907
L527T

NGỌC THƠI

n Lê Khiết - Quảng Ngãi)

CÁC KÌ THI
QUỐC GIA

LUYỆN THI CẤP TỐC

môn LỊCH SỬ

THEO CẤU TRÚC ĐỀ THI
CỦA BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

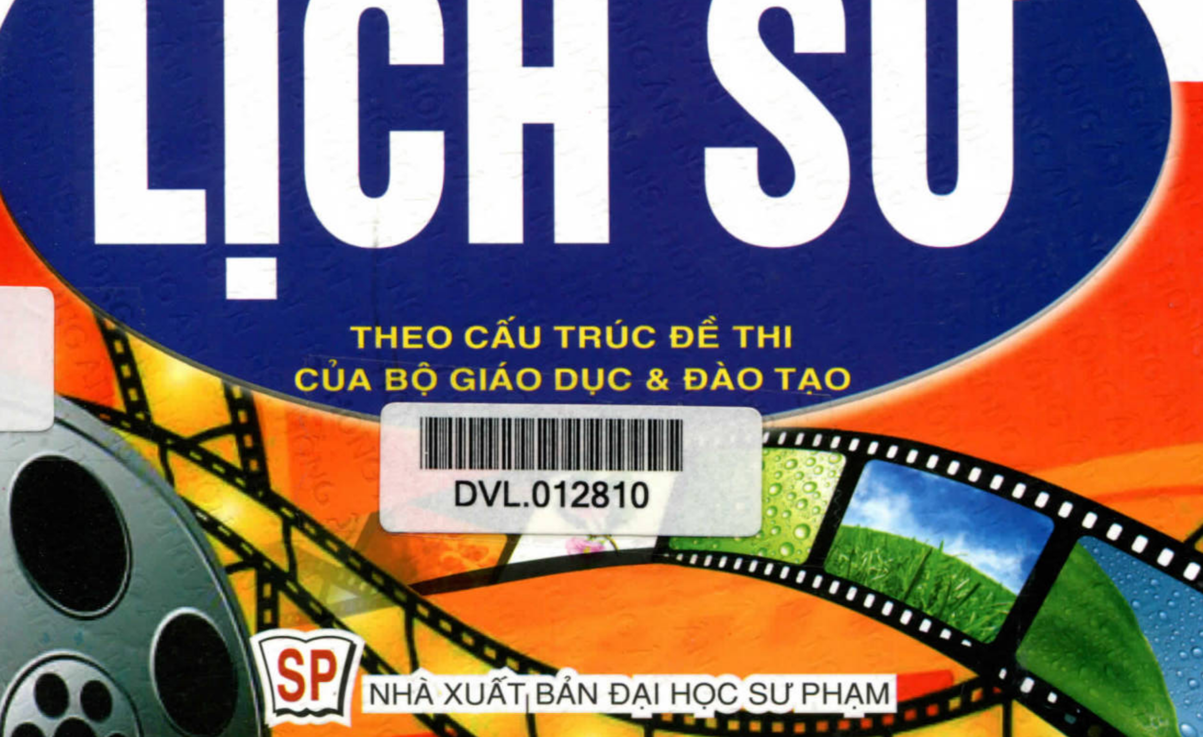

DVL.012810

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

901
L527T

ThS. TRƯƠNG NGỌC THỜI

(GV chuyên Sử trường chuyên Lê Khiết)

LUYỆN THI CẤP TỐC
MÔN
LỊCH SỬ

THEO CẤU TRÚC ĐỀ THI
CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN
ĐVL 12810 13

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: ĐINH NGỌC BẢO
Tổng biên tập: ĐINH VĂN VANG

Chịu trách nhiệm nội dung và bản quyền:
Nhà sách HỒNG ÂN

Biên tập nội dung:
KIỀU TRANG

Kĩ thuật vi tính:
Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa:
VÕ THỊ THỪA

Mã số: 02.02.1037/1181. PT2012

LUYỆN THI CẤP TỐC MÔN LỊCH SỬ

In 2000 cuốn, khổ 17 × 24cm tại Công ti In Tín Lộc – TP.Hồ Chí Minh.
Đăng kí kế hoạch xuất bản số: 78-2012/CXB/1037-43/ĐHSP ngày 13/1/2012.
QĐXB số: 1283/QĐ – ĐHSP ngày 11/10/2012.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2013.

Lời nói đầu

Cùng các em học sinh thân mến!

Hiện nay, việc tìm ra con đường ngắn nhất, ít tốn thời gian nhất mà vẫn đạt hiệu quả cao trong việc ôn luyện thi môn Lịch sử nghe chừng như khó khăn đối với các em học sinh khối 12, đặc biệt là những em có nhu cầu thi đại học khối C. Cũng như các môn học khác, học tập môn Lịch sử phải có phương pháp đúng với đặc thù của nó. Chúng ta đừng nhầm tưởng rằng, học tập Lịch sử chỉ cố gắng nhớ cho bằng được các sự kiện, các niên đại lịch sử là đủ, là xong và vì vậy nhiều em quá vất vả trong việc cố ghi nhớ, nhưng cuối cùng vẫn "học trước, quên sau". Việc học tập như thế, khó mong đợi đạt được kết quả cao trong khi làm bài thi môn Lịch sử.

Để giúp các em khắc phục những khó khăn đó, hướng cho các em tìm ra con đường ngắn nhất trong việc tiếp thu kiến thức môn Lịch sử lớp 12, chuẩn bị thi đại học khối C, chúng tôi biên soạn cuốn **"LUYỆN THI CẤP TỐC MÔN LỊCH SỬ"**. Ôn tập là để giúp các em nắm lại toàn bộ những kiến thức rất cơ bản của chương trình Lịch sử lớp 12. Luyện thi là để giúp các em tiếp cận với các câu hỏi có tính chất vừa mở rộng, vừa nâng cao, tương ứng với các câu hỏi thường gặp trong các kì tuyển sinh đại học môn Lịch sử. Nắm vững kiến thức cơ bản và trả lời được các câu hỏi ôn tập trong sách này, các em sẽ vững tin bước vào các kì thi trước mắt.

Sách gồm ba phần:

Phần một: Hệ thống kiến thức Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến năm 2000.

Phần hai: Hệ thống kiến thức Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000.

(Mỗi phần hệ thống kiến thức, có nêu câu hỏi và hướng dẫn trả lời rất cụ thể)

Phần ba: Giới thiệu đề thi đại học từ năm 2005 đến năm 2012.

Hi vọng rằng, **"LUYỆN THI CẤP TỐC MÔN LỊCH SỬ"** sẽ là tài liệu hữu ích đối với thầy cô giáo và các em học sinh trong việc dạy và học môn Lịch sử lớp 12.

Mặc dầu có nhiều cố gắng trong biên soạn, song khó tránh khỏi những sai sót, rất mong sự góp ý chân thành từ quý thầy cô giáo và các em học sinh.

TÁC GIẢ

PHẦN MỘT

HỆ THỐNG KIẾN THỨC LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000

I. TRẬT TỰ THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1949)

1. Hội nghị Ianta và sự thỏa thuận của ba cường quốc

– Từ ngày 4 đến ngày 11/2/1945, Hội nghị quốc tế được triệu tập ở Ianta (Liên Xô) với sự tham dự của nguyên thủ ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh. Hội nghị đã đưa ra những quyết định quan trọng:

+ Nhanh chóng tiêu diệt chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật.

+ Thành lập tổ chức Liên hợp quốc.

+ Phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa ba cường quốc ở châu Âu và châu Á.

– Hệ quả: Những quyết định của Hội nghị Ianta cùng những thoả thuận sau đó của ba cường quốc đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới, thường được gọi là "Trật tự hai cực Ianta".

2. Sự thành lập Liên hợp quốc

– Từ ngày 25/4 đến ngày 26/6/1945, một hội nghị quốc tế lớn đã họp tại Xan Phranxixcô (Mĩ) để thông qua bản Hiến chương và tuyên bố thành lập Liên hợp quốc.

– Mục đích của Liên hợp quốc là duy trì hoà bình và an ninh thế giới, phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và tiến hành sự hợp tác quốc tế giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

– Nguyên tắc hoạt động:

+ Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.

+ Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

+ Chung sống hoà bình và sự nhất trí giữa 5 nước lớn: Mĩ, Anh, Liên Xô, Trung Quốc.

– Các cơ quan: Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an, Ban Thư kí. Ngoài ra còn có Hội đồng Kinh tế – Xã hội, Hội đồng Quản thác, Toà án quốc tế...

II. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991). LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)

1. Liên Xô

a. Công cuộc khôi phục kinh tế ở Liên Xô (1945 – 1950)

*** Hoàn cảnh lịch sử:**

Liên Xô là nước chịu tổn thất nặng nề nhất trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai: Hơn 27 triệu người chết; 1.710 thành phố, hơn 70.000 làng mạc, gần 32.000 nhà máy, xí nghiệp bị tàn phá.

*** Những thành tựu đạt được:**

– Hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm (1946 – 1950) trước thời hạn 9 tháng.

– Nền sản xuất công nghiệp được phục hồi năm 1947. Đến năm 1950 sản lượng công nghiệp tăng 73% so với trước chiến tranh.

– Sản xuất nông nghiệp năm 1950 đạt mức trước chiến tranh.

– Năm 1949, Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử, phá vỡ thế độc quyền vũ khí nguyên tử của Mĩ.

b. Liên Xô tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của CNXH (từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70)

– Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ), chiếm khoảng 20% tổng sản lượng công nghiệp toàn thế giới.

– Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo của Trái Đất. Năm 1961, phóng con tàu vũ trụ Phương Đông đưa nhà du hành vũ trụ Gagarin bay vòng quanh Trái Đất.

– Về đối ngoại: Liên Xô chủ trương duy trì hòa bình, an ninh thế giới, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa.

2. Các nước Đông Âu

– Trong những năm 1944 – 1945, khi Hồng quân Liên Xô truy kích quân đội phát xít qua vùng Đông Âu, nhân dân Đông Âu nổi dậy giành chính quyền và thành lập các Nhà nước dân chủ nhân dân.

– Các nước dân chủ nhân dân Đông Âu đã hoàn thành các nhiệm vụ quan trọng: xây dựng bộ máy nhà nước mới, tiến hành cải cách ruộng đất, quốc hữu hóa tài sản của tư bản nước ngoài, ban hành các quyền tự do dân chủ... vào những năm 1945 – 1949.

– Trong những năm 1950 – 1975, các nước Đông Âu thực hiện nhiều kế hoạch 5 năm nhằm xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội và đạt nhiều thành tựu to lớn.

3. Quan hệ hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa

a. Quan hệ kinh tế, văn hoá, khoa học – kĩ thuật

– Ngày 8/1/1949, Hội đồng Tương trợ Kinh tế (viết tắt là SEV) được thành lập gồm các nước: Liên Xô, Anbani, Ba Lan, Bungari, Hunggari, Rumani, Tiệp Khắc; sau này có thêm các nước CHDC Đức (1950), Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ (1962), Cộng hoà Cuba (1972), Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1978).

– Mục tiêu của SEV là tăng cường sự hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy sự tiến bộ về khoa học – kĩ thuật, không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân các nước thành viên.

b. Quan hệ chính trị - quân sự

– Ngày 14/5/1955, các nước Anbani, Ba Lan, Bungari, CHDC Đức, Hunggari, Liên Xô, Rumani, Tiệp Khắc đã họp tại Vácsava, cùng nhau kí Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ đánh dấu sự ra đời của Tổ chức Hiệp ước Vácsava.

– Mục tiêu: thành lập liên minh phòng thủ về quân sự và chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu.

4. Liên bang Nga (1991– 2000)

Sau khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga là “quốc gia kế tục Liên Xô”.

– Về đối nội, Nga phải đối mặt với hai thách thức lớn là tình trạng không ổn định do sự tranh chấp giữa các đảng phái và những vụ xung đột sắc tộc.

– Về mặt đối ngoại, một mặt Nga ngả về phương Tây với hi vọng nhận được sự ủng hộ về chính trị và sự viện trợ về kinh tế; mặt khác, khôi phục và phát triển mối quan hệ với các nước châu Á.

– Từ đầu năm 2000, chính phủ của Tổng thống Putin cố gắng phát triển kinh tế, củng cố nhà nước pháp quyền, ổn định tình hình xã hội và nâng cao vị thế quốc tế của nước Nga.

III. CÁC NƯỚC Á, PHI VÀ MĨ LATINH (1945 – 2000)

1. Sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 - 1959)

– Ngày 1/10/1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa chính thức thành lập, đứng đầu là Chủ tịch Mao Trạch Đông.

– Đây là sự kiện có ý nghĩa lịch sử to lớn không những đối với Trung Quốc mà còn đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới:

+ Chấm dứt hơn 100 năm nô dịch của đế quốc, xoá bỏ tàn dư phong kiến. Đưa nước Trung Hoa bước vào kỉ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

+ Ảnh hưởng sâu sắc tới phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

– Để khắc phục tình trạng nghèo nàn lạc hậu, đồng thời xây dựng và phát triển đất nước, Trung Quốc thực hiện thắng lợi công cuộc khôi phục kinh tế (1950 – 1952) và kế hoạch 5 năm đầu tiên (1953 – 1957). Bộ mặt đất nước có những thay đổi rõ rệt.

– Về đối ngoại, thi hành chính sách ngoại giao tích cực nhằm củng cố hoà bình và thúc đẩy sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới.

Ngày 18/1/1950, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

2. Công cuộc cải cách – mở cửa (từ năm 1978)

– Tháng 12/1978, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra đường lối đổi mới, mở đầu cho công cuộc cải cách kinh tế – xã hội. Đường lối này được nâng lên thành đường lối chung của Đại hội XII (tháng 9/ 1982), đặc biệt là Đại hội XIII (tháng 10/1987) của Đảng: lấy phát triển kinh tế làm trung tâm; tiến hành cải cách và mở cửa, chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, nhằm hiện đại hoá và xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc, với mục tiêu biến Trung Quốc thành quốc gia giàu mạnh, dân chủ và văn minh.

– Sau 20 năm thực hiện đường lối cải cách, đất nước Trung Quốc có những biến đổi căn bản và đạt những thành tựu to lớn:

+ GDP tăng trung bình hàng năm 8%; năm 2000, GDP đạt 1.080 tỉ USD, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt.

+ Đạt nhiều thành tựu về khoa học – kĩ thuật, văn hoá và giáo dục. Từ tháng 11/1999 đến tháng 3/2003, Trung Quốc đã phóng 4 con tàu "Thần Châu" và ngày 15/10/2003, tàu "Thần Châu 5" cùng nhà du hành Dương Lợi Vĩ đã bay vào không gian vũ trụ.

– Về đối ngoại, Trung Quốc có nhiều thay đổi.

+ Đã bình thường hoá quan hệ với Liên Xô, Việt Nam, Mông Cổ, khôi phục quan hệ ngoại giao với Inđônêxia...

+ Mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới; có nhiều đóng góp trong việc giải quyết các tranh chấp quốc tế.

3. Sự thành lập các quốc gia độc lập ở Đông Nam Á

a. Vài nét chung về quá trình đấu tranh giành độc lập

– Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước trong khu vực (trừ Thái Lan) đều là thuộc địa của đế quốc Âu – Mĩ. Ngay khi Nhật Bản đầu hàng Đồng minh, nhân dân các nước Đông Nam Á nhanh chóng nổi dậy giành chính quyền, tiêu biểu là Inđônêxia, Việt Nam và Lào.

+ Ngày 17/8/1945, nhân dân Inđônêxia tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hoà Inđônêxia.

+ Tháng 8/1945, nhân dân Việt Nam tiến hành Tổng khởi nghĩa; ngày 2/9/1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.

+ Tháng 8/1945, nhân dân các bộ tộc Lào nổi dậy, đến ngày 12/10, nước Lào tuyên bố độc lập.

– Sau đó, thực dân Âu – Mĩ quay trở lại tái chiếm Đông Nam Á. Nhân dân các nước Đông Nam Á lại tiến hành kháng chiến chống xâm lược.

+ Với thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ Việt Nam (1954) buộc Pháp phải kí kết Hiệp định Giơnevơ công nhận các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam, Lào, Campuchia.

+ Tháng 5/1949, Hà Lan phải công nhận Cộng hoà Liên bang Inđônêxia và ngày 15/8/1950, nước Cộng hoà Inđônêxia thống nhất được thành lập.

+ Các nước Âu – Mĩ lần lượt công nhận độc lập của các nước Philíppin (1946), Miến Điện (1948), Mã Lai (1957), Xingapo (1959), Việt Nam, Lào, Campuchia (1975), Brunây (1984), Đông Timo (2002).

b. Lào (1945 – 1975)

* *Cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)*

– Ngày 12/10/1945, chính phủ Lào ra mắt quốc dân và tuyên bố độc lập.

– Từ năm 1945 đến năm 1975, nhân dân Lào tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954), rồi kháng chiến chống Mĩ (1954 – 1975).

– Tháng 2/1973, Hiệp định Viêng Chăn được kí kết về lập lại hoà bình và thực hiện hoà hợp dân tộc ở Lào.

– Ngày 2/12/1975, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào chính thức thành lập. Từ đó, nước Lào bước sang thời kì mới – xây dựng đất nước và phát triển kinh tế – xã hội.

c. Campuchia

– Từ cuối năm 1945 đến năm 1954, nhân dân Campuchia tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Ngày 9/11/1953, Pháp kí hiệp ước trao trả độc lập cho Campuchia.

– Từ năm 1954 đến đầu năm 1970, chính phủ Xihanúc thực hiện đường lối hoà bình trung lập.

– Ngày 17/4/1975, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân Campuchia kết thúc thắng lợi.

– Ngày 7/1/1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng khỏi chế độ Khơme đỏ diệt chủng, Campuchia bước vào thời kì hồi sinh, xây dựng lại đất nước.

– Từ năm 1979 đến năm 1991, ở Campuchia đã diễn ra cuộc nội chiến kéo dài hơn 10 năm giữa lực lượng của Đảng Nhân dân Cách mạng với các phe phái đối lập, chủ yếu là lực lượng Khơme đỏ. Sau cuộc tổng tuyển cử tháng 9/1993, Quốc hội mới đã thông qua Hiến pháp, tuyên bố thành lập *Vương quốc Campuchia* do N. Xihanúc làm Quốc vương. Từ đó, Campuchia bước sang một thời kì mới.

4. Quá trình xây dựng và phát triển của các nước Đông Nam Á

Nhóm 5 nước sáng lập ASEAN

– Sau khi giành được độc lập, nhóm 5 nước sáng lập ASEAN đều tiến hành công nghiệp hoá, xây dựng nền kinh tế tự chủ. Tập trung đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng nhập khẩu.

– Thành tựu: đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, phát triển một số ngành chế biến, chế tạo giải quyết nạn thất nghiệp.

– Từ những năm 60 – 70 trở đi, các nước này chuyển sang chiến lược lấy xuất khẩu làm chủ đạo, thực hiện chính sách "mở cửa" nền kinh tế, thu hút vốn đầu tư và kĩ thuật của nước ngoài, tập trung hàng hoá để xuất khẩu, phát triển ngoại thương.

– Thành tựu: tỉ trọng công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân đã lớn hơn nông nghiệp, mậu dịch đối ngoại tăng trưởng nhanh.

5. Sự ra đời và phát triển của tổ chức ASEAN

– ASEAN ra đời vào nửa sau những năm 60 của thế kỉ XX, trong bối cảnh:

+ Các nước trong khu vực sau khi giành độc lập cần có sự hợp tác với nhau cùng phát triển.

+ Hạn chế ảnh hưởng của các thế lực bên ngoài đối với khu vực.

+ Sự thất bại của Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam không thể tránh khỏi.

+ Các tổ chức liên kết khu vực xuất hiện ngày càng nhiều, tiêu biểu là Liên minh châu Âu.

– Ngày 8/8/1967, Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 nước: Inđônêxia, Malaixia, Xingapo, Thái Lan và Philíppin.

– Mục tiêu của ASEAN là tiến hành hợp tác giữa các nước thành viên nhằm phát triển kinh tế và văn hóa trên tinh thần duy trì hòa bình và ổn định khu vực.

– Những thành tựu của ASEAN:

+ Tháng 2/1976, kí Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (Hiệp ước Bali) nhằm xác định những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước.

+ Giải quyết vấn đề Campuchia bằng các giải pháp chính trị, nhờ đó quan hệ giữa các nước ASEAN và ba nước Đông Dương được cải thiện.

+ Mở rộng thành viên của ASEAN, nhất là từ nửa sau thập kỉ 90: Việt Nam (1995), Lào và Mianma (1997), Campuchia (1999).

+ ASEAN đẩy mạnh hoạt động hợp tác kinh tế, văn hóa nhằm xây dựng một Cộng đồng ASEAN về kinh tế, anh ninh và văn hóa vào năm 2015.

6. Cuộc đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh chống thực dân Anh, đòi độc lập dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại bùng lên mạnh mẽ. Trước sức ép của phong trào đấu tranh đã làm cho thực dân Anh phải nhượng bộ, hứa sẽ trao quyền tự trị cho Ấn Độ. Trên cơ sở thoả thuận này, ngày 15/8/1947, Ấn Độ đã tách thành hai quốc gia: Ấn Độ và Pakixtan.

– Không thỏa mãn với quy chế tự trị, ngày 26/1/1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập Nhà nước Cộng hoà.

7. Công cuộc xây dựng đất nước ở Ấn Độ

– Ấn Độ đạt được nhiều thành tựu to lớn về nông nghiệp và công nghiệp trong công cuộc xây dựng đất nước.

– Nhờ tiến hành cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp, từ giữa những năm 70 của thế kỉ XX, Ấn Độ đã tự túc được lương thực và đến năm 1995, là nước xuất khẩu gạo đứng thứ ba trên thế giới.

– Nền công nghiệp đã sản xuất được nhiều máy móc như máy bay, tàu thủy, xe hơi, đầu máy xe lửa... và sử dụng năng lượng hạt nhân vào sản xuất điện.

– Về khoa học – kĩ thuật, Ấn Độ đang cố gắng vươn lên hàng các cường quốc và công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân, công nghệ vũ trụ... Cuộc "cách mạng chất xám" bắt đầu từ những năm 90 đã đưa Ấn Độ thành một trong những nước sản xuất phần mềm lớn nhất thế giới.

– Về đối ngoại, Ấn Độ theo đuổi chính sách hoà bình, trung lập tích cực, luôn luôn ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc.

8. Đấu tranh giành độc lập ở châu Phi

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhất là từ những năm 50, cuộc đấu tranh giành độc lập diễn ra sôi nổi ở châu Phi, khởi đầu là Ai Cập và Libi thuộc Bắc Phi.

– Năm 1960 được gọi là "Năm châu Phi" với 17 nước được trao trả độc lập.

– Năm 1975, các nước Môdămbich và Ăngôla đã lật đổ được ách thống trị của thực dân Bồ Đào Nha.

– Từ năm 1980, nhân dân Nam Rôđêdia và Tây Nam Phi đã giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc.

– Đặc biệt năm 1993, tại Nam Phi đã chính thức xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc và tháng 4/1994 đã tiến hành cuộc bầu cử dân chủ đa chủng tộc đầu tiên: Nenxon Manđêla – lãnh tụ người da đen nổi tiếng trở thành Tổng thống của Cộng hòa Nam Phi. Đây là một thắng lợi có ý nghĩa lịch sử, đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân.

9. Đấu tranh giành độc lập ở Mĩ Latinh

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ tìm cách biến Mĩ Latinh thành "sân sau" của mình và xây dựng các chế độ độc tài thân Mĩ.

– Cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mĩ bùng nổ và phát triển. Tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Cuba dưới sự lãnh đạo của Phiđen Cátxtơrô. Ngày 1/1/1959, chế độ Batixta sụp đổ, nước Cộng hoà Cuba ra đời do Phiđen Cátxtơrô đứng đầu.

– Vào các thập niên 60 – 70, phong trào đấu tranh chống Mĩ và chế độ độc tài thân Mĩ ở khu vực càng phát triển và thu nhiều thắng lợi.

– Cao trào đấu tranh vũ trang bùng nổ mạnh mẽ ở Mĩ Latinh nên khu vực này được gọi là "lục địa bùng cháy". Phong trào đấu tranh vũ trang chống chế độ độc tài ở các nước Vênêxuêla, Goatêmala, Côlômbia, Pêru, Nicaragoa, Chilê, En Xanvađo... đã diễn ra liên tục.

IV. MĨ, TÂY ÂU, NHẬT BẢN (1945 – 2000)

○ MĨ

1. Kinh tế, khoa học kĩ thuật và chính sách đối ngoại của Mĩ (1945 – 1973)

a. Kinh tế

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Mĩ phát triển mạnh mẽ:

+ Sản lượng công nghiệp chiếm hơn 1/2 sản lượng công nghiệp thế giới.

+ 3/4 Trữ lượng vàng thế giới tập trung ở Mĩ.

+ Mĩ trở thành nước tư bản chủ nghĩa giàu mạnh nhất.

– Nguyên nhân:

+ Lãnh thổ Mĩ rộng lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn nhân lực dồi dào, trình độ kĩ thuật cao, năng động, sáng tạo.

+ Không bị chiến tranh thế giới thứ hai tàn phá, nước Mĩ yên ổn phát triển kinh tế, làm giàu nhờ bán vũ khí và phương tiện chiến tranh.

+ Mĩ áp dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật để nâng cao năng suất lao động.

b. Khoa học – kĩ thuật

– Là nước khởi đầu cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại và đã đạt được nhiều thành tựu to lớn.

– Là một trong những nước đi đầu trong các lĩnh vực chế tạo công cụ sản xuất mới (máy tính điện tử, máy tự động); vật liệu mới (pôlime, vật liệu tổng hợp); năng lượng mới (năng lượng nguyên tử, nhiệt hạch); chinh phục vũ trụ (đưa người lên Mặt trăng năm 1969), và đi đầu cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp...

c. Đối ngoại

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng làm bá chủ thế giới. Ba mục tiêu của Chiến lược toàn cầu:

+ Chống hệ thống xã hội chủ nghĩa.

+ Đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân, phong trào hòa bình dân chủ trên thế giới.

+ Khống chế các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mĩ.

– Để thực hiện các mục tiêu chiến lược trên, Mĩ đã:

+ Khởi xướng cuộc chiến tranh lạnh.

+ Tiến hành nhiều cuộc bạo loạn, đảo chính và các cuộc chiến tranh xâm lược, tiêu biểu là cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam kéo dài hơn 20 năm (1954 – 1975).

– Sau Chiến tranh lạnh, chính quyền Tổng thống Clintơn đã đề ra Chiến lược Cam kết và Mở rộng với ba mục tiêu:

+ Bảo đảm an ninh của Mĩ với lực lượng quân sự mạnh, sẵn sàng chiến đấu.

+ Tăng cường khôi phục và phát triển tính năng động và sức mạnh của nền kinh tế Mĩ.

+ Sử dụng khẩu hiệu "Thúc đẩy dân chủ" để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.

– Mục tiêu bao trùm của Mĩ là muốn thiết lập trật tự thế giới "đơn cực", trong đó Mĩ trờ thành siêu cường duy nhất, đóng vai trò lãnh đạo thế giới.

2. Kinh tế và chính sách đối ngoại của Mĩ (1973 - 1991)

a. Kinh tế

– Từ năm 1973 đến năm 1982, kinh tế Mĩ lâm vào suy thoái và khủng hoảng.

– Từ năm 1983 trở đi, kinh tế Mĩ phục hồi và phát triển trở lại. Mĩ vẫn là nước đứng đầu thế giới về sức mạnh kinh tế – tài chính.

b. Đối ngoại

– Sau khi thất bại ở Việt Nam, Mĩ phải kí Hiệp định Pari (1973) và rút quân về nước, các chính quyền Mĩ tiếp tục triển khai "chiến lược toàn cầu".

– Với học thuyết Rigân, Mĩ tăng cường chạy đua vũ trang.

– Từ giữa những năm 80, Mĩ cùng Liên Xô tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh, mở ra thời kì mới trên trường quốc tế.

3. Kinh tế và chính sách đối ngoại của Mĩ (1991 - 2000)

a. Kinh tế

– Trong suốt thập kỉ 90, kinh tế Mĩ có những đợt suy thoái nhưng vẫn đứng đầu thế giới.

– Nước Mĩ tạo ra 25% giá trị tổng sản phẩm của toàn thế giới và có vai trò chi phối hầu hết các tổ chức kinh tế – tài chính quốc tế.

b. Đối ngoại: Chính quyền B. Clintơn theo đuổi ba mục tiêu cơ bản của chiến lược "Cam kết và mở rộng". Đó là:

+ Bảo đảm an ninh của Mĩ với lực lượng quân sự mạnh, sẵn sàng chiến đấu.

+ Tăng cường khôi phục và phát triển tính năng động và sức mạnh của nền kinh tế Mĩ

+ Sử dụng khẩu hiệu "Thúc đẩy dân chủ" để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.

– Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc (1989), trật tự hai cực Ianta tan rã (1991), Mĩ tìm cách vươn lên chi phối, lãnh đạo thế giới. Tuy nhiên thế giới không bao giờ chấp nhận, vụ khủng bố ngày 11/9/2001 đã chứng tỏ điều đó.

○ TÂY ÂU

1. Kinh tế và chính sách đối ngoại của Tây Âu (1945 - 1973)

a. Kinh tế

– Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại cho các nước Tây Âu nhiều hậu quả nặng nề.

+ Nhiều thành phố, nhà máy, bến cảng, khu công nghiệp, đường giao thông bị tàn phá. Hàng triệu người chết, mất tích hoặc bị tàn phế.

+ Ở Pháp, năm 1945 sản xuất công nghiệp chỉ bằng 38% và nông nghiệp chỉ bằng 50% so với năm 1938; Italia tổn thất khoảng 1/3 của cải quốc gia.

– Tuy nhiên, với sự cố gắng của từng nước và viện trợ của Mĩ trong khuôn khổ "Kế hoạch Mácsan", đến khoảng năm 1950, kinh tế các nước tư bản Tây Âu đã cơ bản phục hồi, đạt mức trước chiến tranh.

– Từ thập niên 50 đến đầu những năm 70, nền kinh tế của các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu đều có sự phát triển nhanh.

– Từ đầu thập niên 70 trở đi, Tây Âu đã trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới (cùng với Mĩ và Nhật Bản). Các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu như Anh, Pháp, CHLB Đức, Italia, Thuỵ Điển, Phần Lan... đều có nền khoa học – kĩ thuật phát triển cao, hiện đại.

– Sở dĩ các nước Tây Âu phát triển kinh tế nhanh như vậy là do một số yếu tố sau:

+ Các nước này đã phát triển và áp dụng thành công các thành tựu của cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại.

+ Nhà nước đóng vai trò lớn trong việc quản lí, điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế.

+ Các nước tư bản ở Tây Âu đã tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài như nguồn viện trợ của Mĩ, tranh thủ được giá nguyên liệu rẻ từ các nước thuộc thế giới thứ ba, hợp tác có hiệu quả trong khuôn khổ của Cộng đồng châu Âu (EC)...

+ Sự nỗ lực phấn đấu của chính người dân lao động ở các nước này.

b. Đối ngoại

Trong khuôn khổ của chiến tranh lạnh và trật tự thế giới hai cực Ianta, từ năm 1950 đến năm 1973, nhiều nước tư bản Tây Âu một mặt vẫn tiếp tục chính sách liên minh chặt chẽ với Mĩ, mặt khác đã nỗ lực mở rộng hơn nữa quan hệ đối ngoại.

2. Kinh tế và chính sách đối ngoại của Tây Âu (1973 – 1991)

a. Kinh tế

– Do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, cũng như Mĩ và Nhật Bản, từ năm 1973 nhiều nước tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu bị lâm vào khủng hoảng và suy thoái hoặc phát triển không ổn định kéo dài đến đầu thập niên 90.

– Tuy vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới, nhưng kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu gặp không ít khó khăn. Sự phát triển thường diễn ra xen kẽ với khủng hoảng, suy thoái và lạm phát, thất nghiệp.

– Tây Âu luôn gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt từ phía Mĩ, Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs). Quá trình "nhất thể hoá" Tây Âu trong khuôn khổ Cộng đồng châu Âu (EC) vẫn còn nhiều khó khăn và trở ngại.

b. Đối ngoại

– Tháng 11/1972, việc kí kết hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Cộng hoà Liên bang Đức và Cộng hoà Dân chủ Đức làm cho tình hình Tây Âu có dịu đi.

– Tiếp đó về việc các nước Tây Âu tham gia Định ước Henxinki về an ninh và hợp tác châu Âu (1975).

– Tháng 11/1989, bức tường Béclin bị phá bỏ, sau đó không lâu, nước Đức đã tái thống nhất (3/10/1990).

3. Kinh tế và chính sách đối ngoại của Tây Âu (1991 – 2000)

a. Kinh tế

– Bước vào đầu thập kỉ 90, nền kinh tế nhiều nước Tây Âu đã trải qua một đợt suy thoái ngắn.

– Từ khoảng 1994 trở đi kinh tế Tây Âu đã bắt đầu phục hồi và phát triển trở lại.

– Tây Âu trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính thế giới.

b. Đối ngoại

– Có sự điều chỉnh quan trọng trong bối cảnh chiến tranh lạnh đã kết thúc, trật tự thế giới hai cực Ianta tan rã. Cụ thể:

+ Anh vẫn duy trì liên minh chặt chẽ với Mĩ.

+ Pháp và Đức trở thành những đối trọng với Mĩ trong nhiều vấn đề quốc tế quan trọng.

+ Các nước Tây Âu đều chú ý mở rộng quan hệ không chỉ với các nước tư bản phát triển khác mà còn cả với các nước đang phát triển ở Á, Phi, Mĩ Latinh cũng như với các nước Đông Âu và Liên Xô cũ.

– Từ sau ngày 11/9/2001, những vụ khủng bố của các lực lượng Hồi giáo cực đoan luôn đe doạ nền an ninh của nhiều nước Tây Âu.

4. Liên minh châu Âu (EU)

– Ngày 18/4 – 1951, 6 nước Tây Âu (gồm Pháp, CHLB Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lúcxămbua) đã thành lập "Cộng đồng Than – Thép châu Âu".

– Ngày 25/3/1957, 6 nước này lại kí Hiệp ước Rôma, thành lập "Cộng đồng Năng lượng nguyên tử châu Âu" và "Cộng đồng Kinh tế châu Âu" (EEC).

– Đến ngày 1/7/1967, ba tổ chức trên đã được hợp nhất lại thành "Cộng đồng châu Âu" (EC), và tháng 12/1991, các nước thành viên EC đã kí bản Hiệp ước Maxtrích (Hà Lan), có hiệu lực từ 1/1/1993, đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).

– Trong tháng 6/1979, đã diễn ra cuộc bầu cử Nghị viện châu Âu đầu tiên. Tháng 3/1995, 7 nước EU huỷ bỏ việc kiểm soát đối với việc đi lại của công dân các nước này qua biên giới của nhau. Ngày 1/1/1999, đồng tiền chung châu Âu (EURO) đã được chính thức đưa vào sử dụng ở 11 nước EU.

– Như vậy, đến cuối thập kỉ 90, EU đã trở thành tổ chức liên kết chính trị - kinh tế vào hàng lớn nhất hành tinh, chiếm khoảng hơn 1/4 năng lực sản xuất của toàn thế giới.

O NHẬT BẢN

1. Kinh tế và chính sách đối ngoại của Nhật Bản (1945 - 1973)

a. Kinh tế

– Trong thời kì bị chiếm đóng (1945 – 1952), SCAP đã thực hiện ba cuộc cải cách lớn:

+ Thủ tiêu chế độ kinh tế tập trung, trước hết là giải tán các "Daibatxu" (các tập đoàn, công ti độc quyền còn mang nhiều tính chất dòng tộc).

+ Cải cách ruộng đất, quy định địa chủ chỉ được sở hữu không quá 3 hécta ruộng, số còn lại Chính phủ đem bán cho nông dân.

+ Dân chủ hoá lao động, thông qua và thực hiện các đạo luật về lao động.

– Từ năm 1952 đến năm 1960, kinh tế Nhật Bản có bước phát triển nhanh. Từ năm 1960 đến năm 1973, kinh tế Nhật bước vào giai đoạn phát triển "thần kì".

– Từ đầu những năm 70 trở đi, Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới (cùng với Mĩ và Tây Âu).

– Nhật Bản rất coi trọng phát triển giáo dục và khoa học – kĩ thuật, luôn tìm cách đẩy nhanh sự phát triển bằng cách mua bằng phát minh sáng chế.

– Nguyên nhân phát triển kinh tế của Nhật Bản:

+ Ở Nhật Bản, con người được coi là vốn quý nhất, nhân tố quyết định hàng đầu.

+ Vai trò lãnh đạo, quản lí có hiệu quả của Nhà nước.

+ Chế độ làm việc suốt đời, chế độ hưởng lương theo thâm niên và chủ nghĩa nghiệp đoàn xí nghiệp được coi là ba “kho báu thiêng liêng” làm cho các công ti có sức mạnh và tính cạnh tranh cao.

+ Nhật Bản biết áp dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

+ Chi phí cho quốc phòng của Nhật bản thấp.

+ Nhật Bản đã tận dụng tốt các yếu tố bên ngoài để phát triển như tranh thủ các nguồn viện trợ của Mĩ sau chiến tranh, dựa vào Mĩ về mặt quân sự để giảm chi phí quốc phòng, lợi dụng các cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (1950 – 1953) và Việt Nam (1954 – 1975) để làm giàu.

– Tuy nhiên, nền kinh tế Nhật Bản vẫn phải đối mặt với những thách thức:

+ Lãnh thổ Nhật Bản không rộng, dân số đông, tài nguyên khoáng sản rất nghèo nàn, thiếu nguyên, nhiên liệu.

+ Cơ cấu vùng kinh tế của Nhật Bản thiếu cân đối, tập trung chủ yếu vào ba trung tâm là Tôkiô, Ôxaca và Nagôia.

+ Nhật Bản luôn gặp sự cạnh tranh quyết liệt của Mĩ, Tây Âu, các nước công nghiệp mới (NICs).

b. Đối ngoại

– Nhật Bản chủ trương liên minh chặt chẽ với Mĩ, Nhật sớm kí kết Hiệp ước hoà bình Xan Phranxicô (8/9/1951), chấm dứt chế độ chiếm đóng của Đồng minh vào năm 1952.

– Cùng ngày, Hiệp ước An ninh Nhật – Mĩ được kí kết, đặt nền tảng cho cho hệ giữa hai nước. Theo đó, Nhật Bản chấp nhận sự bảo hộ hạt nhân của Mĩ, để cho Mĩ đóng quân và xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản.

– Nhật Bản liên minh chặt chẽ với Mĩ. Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật kí năm 1951 có giá trị 10 năm, sau đó có giá trị vĩnh viễn.

– Năm 1956, Nhật Bản đã bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Liên Xô và cũng trong năm này Nhật Bản thành thành viên của Liên hợp quốc.

2. Kinh tế và chính sách đối ngoại của Nhật Bản (1973 – 1991)

a. Kinh tế

– Sau giai đoạn phát triển thần kì, do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, từ năm 1973 trở đi, sự phát triển kinh tế của Nhật Bản thường xen kẽ với những giai đoạn suy thoái.

– Từ nửa sau những năm 80, Nhật Bản đã vươn lên thành siêu cường tài chính số một thế giới với lượng dự trữ vàng và ngoại tệ gấp 3 lần của Mĩ. Nhật Bản cũng là chủ nợ lớn nhất thế giới.

b. Đối ngoại

– Với sức mạnh kinh tế – tài chính ngày càng lớn, từ nửa sau những năm 70, Nhật Bản cố gắng đưa ra chính sách đối ngoại mới như "học thuyết Phucưđa" (1977) và "Học thuyết Kaiphu" (1991).

– Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 21/9/1973.

3. Kinh tế và chính sách đối ngoại của Nhật Bản (1991 – 2000)

a. Kinh tế

– Trong thập niên 90, dù có suy thoái kinh tế nhưng Nhật Bản vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới.

– Về khoa học – kĩ thuật, Nhật Bản tiếp tục phát triển trình độ cao. Tính đến năm 1992 Nhật Bản đã phóng 49 vệ tinh và hợp tác có hiệu quả với Mĩ, Nga trong các chương trình vũ trụ quốc tế.

b. Đối ngoại

– Tiếp tục duy trì liên minh chặt chẽ với Mĩ.

– Coi trọng quan hệ với Tây Âu và mở rộng hoạt động đối ngoại với các đối tác khác trên phạm vi toàn cầu.

– Từ đầu những năm 90, Nhật Bản nỗ lực vươn lên thành một cường quốc chính trị để xứng đáng với vị thế siêu cường kinh tế của mình.

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN

V. QUAN HỆ QUỐC TẾ (1945 – 2000)

1. Mâu thuẫn Đông - Tây và sự khởi đầu chiến tranh lạnh

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hai cường quốc Liên Xô và Mĩ nhanh chóng chuyển sang thế đối đầu, dần dần đi tới tình trạng chiến tranh lạnh.

– Trước hết, đó là sự đối lập nhau về mục tiêu và chiến lược giữa hai cường quốc.

+ Liên Xô chủ trương duy trì hoà bình an ninh thế giới, bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh phong trào cách mạng thế giới.

+ Ngược lại, Mĩ ra sức chống phá Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, đẩy lùi phong trào cách mạng nhằm thực hiện mưu đồ bá chủ thế giới.

– Nhưng cũng sau chiến tranh, Mĩ đã vươn lên thành một nước tư bản giàu mạnh nhất, vượt xa các nước tư bản khác, nắm độc quyền vũ khí nguyên tử. Mĩ tự cho mình có quyền lãnh đạo thế giới.

– Sự kiện được xem là khởi đầu cho chính sách chống Liên Xô gây nên tình trạng Chiến tranh lạnh của Mĩ là bản thông điệp của Tổng thống Truman gửi Quốc hội Mĩ ngày 12/3/1947.

– Vào đầu tháng 6/1947, Mĩ đề ra "kế hoạch Mácsan". Ngày 4/4/1949, Mĩ thành lập khối quân sự – tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO).

– Trước những hoạt động đe dọa đó, nhất là việc tham gia của CHLB Đức vào NATO, tháng 5/1955 Liên Xô và các nước Đông Âu (Anbani, Ba Lan, Hunggari, Bungari, CHDC Đức, Tiệp Khắc, Rumani) đã thành lập tổ chức Hiệp ước Vácsava, một liên minh chính trị – quân sự mang tính chất phòng thủ của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu.

– Sự ra đời của NATO và tổ chức Hiệp ước Vácsava là những sự kiện cuối cùng đánh dấu sự xác lập của cục diện hai cực, hai phe. Chiến tranh lạnh đã bao trùm cả thế giới.

2. Xu thế hoà hoãn Đông – Tây và chiến tranh lạnh chấm dứt

– Đầu những năm 70 xu hướng hoà hoãn Đông – Tây đã xuất hiện với những cuộc gặp gỡ thương lượng Xô – Mĩ.

+ Ngày 9/11/1972, hai nước Đức: Cộng hoà Dân chủ và Cộng hoà Liên bang đã kí kết tại Bon Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức.

+ Cũng trong năm 1972, hai siêu cường Liên Xô, Mĩ đã thỏa thuận về việc hạn chế vũ khí chiến lược và kí Hiệp ước về việc hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa (ABM), sau đó là Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược (gọi tắt là SALT–1).

+ Đầu tháng 8/1975, 33 nước châu Âu cùng với Mĩ, Canađa đã kí kết Định ước Henxinki, khẳng định những nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia như bình đẳng, chủ quyền, sự bền vững của đường biên giới, giải quyết hoà bình các tranh chấp.

– Từ đầu những năm 70, hai siêu cường Xô – Mĩ đã tiến hành những cuộc gặp cấp cao, nhất là từ năm 1985 khi Goócbachốp lên cầm quyền ở Liên Xô.

– Tháng 12/1989, trong cuộc gặp không chính thức tại đảo Manta (Địa Trung Hải). Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Goócbachốp và Tổng thống Mĩ Busơ đã chính thức cùng tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh.

– Chiến tranh lạnh chấm dứt đã mở ra nhiều hướng và những điều kiện giải quyết hoà bình các vụ tranh chấp, xung đột đang diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới.

3. Thế giới sau chiến tranh lạnh

– Sau nhiều năm trì trệ và khủng hoảng kéo dài, tới những năm 1989 – 1991 chế độ xã hội chủ nghĩa đã bị tan rã ở các nước Đông Âu và Liên bang Xô viết.

– Ngày 28/6/1991, Hội đồng Tương trợ Kinh tế (SEV) tuyên bố giải thể và sau đó ngày 1/7/1991, tổ chức Hiệp ước Vácsava chấm dứt hoạt động. Với "cực" Liên Xô tan rã, thế "hai cực" của hai siêu cường không còn nữa, Mĩ là "cực" duy nhất còn lại.

– Từ sau năm 1991, tình hình thế giới đã diễn ra những thay đổi to lớn và phức tạp.

Một là, trật tự thế giới hai cực đã sụp đổ nhưng trật tự thế giới mới lại đang trong quá trình hình thành.

Hai là, sau Chiến tranh lạnh, hầu như các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển kinh tế.

Ba là, sự tan rã của Liên Xô đã tạo cho Mĩ một lợi thế tạm thời. Giới cầm quyền Mĩ ra sức thiết lập trật tự thế giới một cực để Mĩ làm bá chủ thế giới.

Bốn là, sau Chiến tranh lạnh, hoà bình thế giới được củng cố, nhưng ở nhiều khu vực tình hình lại không ổn định với những cuộc nội chiến, xung đột quân sự đẫm máu kéo dài.

– Bước sang thế kỉ XXI, với sự tiến triển của xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển, các dân tộc hi vọng về một tương lai tốt đẹp của loài người.

VI. CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

1. Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ

a. Nguồn gốc

– Do những đòi hỏi của cuộc sống, của sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.

– Do tình hình bùng nổ dân số thế giới và sự vơi cạn nghiêm trọng các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

– Những đòi hỏi bức thiết đó đặt ra cho cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật phải giải quyết, trước hết là chế tạo và tìm kiếm những công cụ sản xuất mới có kĩ thuật và năng suất cao, tạo ra những vật liệu mới.

b. Đặc điểm

– Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khác với cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII.

– Trong cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại, mọi phát minh kĩ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. Khoa học gắn liền với kĩ thuật, khoa học đi trước mở đường cho sản xuất.

– Hạn chế:

+ Gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường.

+ Gây ra những tai nạn lao động và giao thông, các loại dịch bệnh mới...

+ Việc chế tạo những loại vũ khí hiện đại có thể tiêu diệt nhiều lần sự sống trên hành tinh.

2. Xu thế toàn cầu hóa và ảnh hưởng của nó

– Một hệ quả quan trọng của cách mạng khoa học – công nghệ là từ đầu những năm 80 của thế kỉ XX, nhất là sau chiến tranh lạnh, trên thế giới đã diễn ra xu thế toàn cầu hoá.

– Xét về bản chất, toàn cầu hoá là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.

– Những biểu hiện chủ yếu của xu thế toàn cầu hoá ngày nay là:

+ Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.

+ Sự phát triển và tác động to lớn của các công ti xuyên quốc gia.

+ Sự sáp nhập và hợp nhất các công ti thành những tập đoàn lớn.

+ Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực.

– Toàn cầu hoá là thời cơ lịch sử. Đó vừa là cơ hội rất to lớn cho sự phát triển mạnh mẽ của các nước, đồng thời cũng tạo ra thách thức là nếu bỏ lỡ thời cơ thì sẽ bị tụt hậu rất xa.

– Việt Nam cũng nằm trong xu thế chung đó. Đại hội Đảng lần thứ IX đã khẳng định: "Nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển mạnh mẽ trong thời kì mới, đó là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và nhân dân ta".

VII. NHẬN ĐỊNH CHUNG VỀ LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NĂM 2000

1. Những nội dung chủ yếu

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một trật tự thế giới đã được xác lập. Đó là trật tự thế giới hai cực Ianta với đặc trưng nổi bật là thế giới như phân đôi, chia thành hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa do hai siêu cường Mĩ và Liên Xô đứng đầu mỗi phe.

– Với thắng lợi của các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu, chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước, trở thành một hệ thống thế giới.

– Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một cao trào giải phóng dân tộc đã dấy lên mạnh mẽ ở các nước Á, Phi và Mĩ Latinh.

– Trong nửa sau thế kỉ XX, hệ thống đế quốc chủ nghĩa đã có những biến chuyển quan trọng.

+ Mĩ đã vươn lên trở thành nước đế quốc giàu mạnh nhất.

+ Nhờ có sự điều chỉnh kịp thời, nền kinh tế các nước tư bản đã tăng trưởng khá liên tục, đưa lại những thay đổi về chất trong cơ cấu cũng như xu hướng phát triển và hình thành các trung tâm kinh tế lớn của thế giới.

+ Dưới tác động to lớn của cách mạng khoa học – kĩ thuật, nhất là sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, các nước tư bản ngày càng có xu hướng liên kết kinh tế khu vực, tiêu biểu là sự ra đời từ hơn 40 năm qua của cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) mà ngày nay là Liên minh châu Âu (EU). Mĩ, EU và Nhật Bản đã trở thành ba trung tâm kinh tế lớn của thế giới. Mặc dù có sự phát triển như thế, chủ nghĩa tư bản vẫn không thể khắc phục được những mâu thuẫn vốn có của nó.

– So với các giai đoạn lịch sử thế giới trước đây, chưa bao giờ các quan hệ quốc tế lại mở rộng và đa dạng như trong nửa sau thế kỉ XX. Những nét nổi bật của quan hệ quốc tế từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là:

+ Tình trạng đối đầu gay gắt giữa hai siêu cường, hai phe mà đỉnh cao là tình trạng *Chiến tranh lạnh* kéo dài tới hơn bốn thập kỉ.

+ Tuy nhiên, các quốc gia vẫn *cùng tồn tại hoà bình, vừa đấu tranh, vừa hợp tác*. Cả hai siêu cường cũng như các nước khác đều ý thức về những hiểm họa khủng khiếp không lường hết được của một cuộc chiến tranh hạt nhân. Cuối cùng, chiến tranh lạnh chấm dứt, thế giới chuyển dần sang xu thế hoà hoãn và hoà dịu, đối thoại và hợp tác phát triển.

– Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã diễn ra với quy mô, nội dung và nhịp điệu chưa từng thấy cùng những hệ quả về nhiều mặt là vô cùng to lớn.

Sự phát triển của cách mạng khoa học – kĩ thuật, xu thế toàn cầu hoá đã diễn ra như một làn sóng nhanh ra thế giới. Có thể nói toàn cầu hoá đòi hỏi các quốc gia phải có lời giải đáp và sự thích ứng để vừa kịp thời vừa khôn ngoan, tránh việc bỏ lỡ cơ hội và tụt hậu hết sức nguy hiểm.

2. Xu thế phát triển phát triển của thế giới ngày nay

– Sau Chiến tranh lạnh, hầu như tất cả các quốc gia đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển lấy kinh tế làm trọng điểm.

– Sau Chiến tranh, quan hệ giữa các nước lớn theo chiều hướng đối thoại, thỏa hiệp, tránh xung đột trực triếp nhằm tạo nên một môi trường quốc tế thuận lợi giúp họ vươn lên mạnh mẽ, xác lập một vị trí ưu thế trong trật tự thế giới mới.

– Tuy hoà bình và ổn định là xu thế chủ đạo của tình hình thế giới sau chiến tranh lạnh, nhưng ở nhiều khu vực vẫn diễn ra nội chiến và xung đột.

– Những năm 90 sau Chiến tranh lạnh, thế giới đã và đang chứng kiến xu thế toàn cầu hoá diễn ra ngày càng mạnh mẽ.

– Toàn cầu hoá là xu thế phát triển khách quan. Đối với các nước đang phát triển, đây vừa là thời cơ thuận lợi, vừa là thách thức gay gắt trong sự vươn lên của đất nước.

– Loài người đã bước sang thế kỉ XXI. Mặc dù còn gặp không ít khó khăn gian khổ và thách thức gay gắt, các dân tộc ngày càng có tiếng nói chung, đoàn kết cùng nhau đấu tranh vì một thế giới hoà bình ổn định, hợp tác phát triển vì công bằng hạnh phúc cho mỗi con người, cho mỗi dân tộc trên hành tinh.

CÂU HỎI ÔN TẬP

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI
TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000

❑ **Câu 1. Hãy nêu hoàn cảnh và những quyết định quan trọng của Hội nghị Ianta (tháng 2/1945). Hệ quả của những quyết định đó.**

Hoàn cảnh:

– Đến năm 1945, Chiến tranh thế giới lần thứ hai bước vào giai đoạn cuối với cuộc tấn công như vũ bão của Hồng quân Liên Xô đang tiến nhanh về Béclin. Nhiều vấn đề cấp thiết đặt ra cho các nước Đồng minh:

+ Nhanh chóng đánh bại hoàn toàn các nước phát xít.

+ Tổ chức lại thế giới mới sau chiến tranh.

+ Phân chia thành quả chiến tranh giữa các nước thắng trận.

– Trong bối cảnh đó, hội nghị quốc tế được triệu tập tại Ianta (Liên Xô) từ ngày 04 đến 11/02/1945.

Những quyết định:

– Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật. Để nhanh chóng kết thúc chiến tranh, Liên Xô sẽ tham chiến chống Nhật ở châu Á sau khi chiến tranh đã kết thúc ở châu Âu.

– Thành lập tổ chức Liên hợp quốc nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới.

– Thoả thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít và phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á.

*** Hệ quả:**

– Những quyết định của hội nghị Ianta đã dẫn tới sự hình thành một trật tự thế giới mới, được gọi là: "trật tự hai cực Ianta".

❑ Câu 2. Mục đích và nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc. Kể tên các cơ quan của Liên hợp quốc. Cơ quan nào giữ vai trò trọng yếu trong việc duy trì hoà bình an ninh thế giới?

*** Mục đích:**

– Duy trì hoà bình và an ninh thế giới.

– Phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và tiến hành sự hợp tác quốc tế giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

*** Nguyên tắc:**

– Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và các quyền tự quyết của các dân tộc.

– Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

– Không được can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.

– Giải quyết quyết tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hoà bình.

– Chung sống hoà bình và sự nhất trí giữa năm nước lớn (Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc).

*** Các cơ quan:**

– Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an, Hội đồng Kinh tế và xã hội, Hội đồng Quản thác, Toà án Quốc tế, Ban Thư kí.

* **Cơ quan nào giữ vai trò trọng yếu** trong việc duy trì hoà bình an ninh thế giới là Hội đồng Bảo an.

❑ Câu 3. Hãy nêu những thành tựu chính của Liên Xô trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70. Những thành tựu đó có ảnh hưởng đến các nước như thế nào?

*** Vài nét về hoàn cảnh:**

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai Liên Xô bị chiến tranh đã tàn phá thất nặng nề: 27 triệu người chết 1.710 thành phố và hơn 70.000 làng mạc bị tiêu huỷ, gần 32.000 nhà máy, xí nghiệp bị tàn phá.

– Nhưng với tinh thần tự lực tự cường, nhân dân Liên Xô đã hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế (1946 – 1950) trong 4 năm 3 tháng.

*** Những thành tựu chính:**

Từ năm 1950, Liên Xô thực hiện nhiều kế hoạch dài hạn nhằm tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội và đã thu được nhiều thành tựu to lớn.

– Về công nghiệp: đến giữa những năm 1970 Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ).

– Về nông nghiệp: riêng 1970 Liên Xô đạt được sản lượng và năng suất ngũ cốc chưa từng có với 186 triệu tấn ngũ cốc.

– Về khoa học – kĩ thuật: năm 1957 Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo của Trái Đất, mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người. Năm 1960 đưa nhà du hành vũ trụ Gagarin bay vòng quanh Trái Đất.

– Về xã hội: có nhiều biến đổi, tỉ lệ công nhân chiếm 55% số người lao động trong cả nước. Trình độ học của nhân dân không ngừng nâng cao.

**** Ảnh hưởng đến các nước:***

– Có điều kiện giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa về vật chất và tinh thần trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

– Có điều kiện ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mĩ Latinh.

– Là chỗ dựa cho phong trào đấu tranh bảo vệ hoà bình và an ninh thế giới.

☐ Câu 4. Hãy nêu tình hình chính trị và chính sách đối ngoại của Liên Xô từ năm 1950 đến năm 1970.

– Từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70, nhìn chung tình hình chính trị của Liên Xô tương đối ổn định.

– Về đối ngoại:

+ Thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình và tích cực ủng hộ phong trào cách mạng thế giới.

+ Đấu tranh cho hoà bình, an ninh, kiên quyết chống chính sách gây chiến xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động.

+ Giúp đỡ tích cực về vật chất cũng như tinh thần cho các nước xã hội chủ nghĩa trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Là nước đi đầu trong việc ủng hộ sự nghiệp đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Liên Xô trở thành trụ cột của hệ thống xã hội chủ nghĩa, là chỗ dựa cho hoà bình và phong trào cách mạng thế giới.

☐ Câu 5. Quan hệ hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học – kĩ thuật và chính trị – quân sự được thể hiện như thế nào?

**** Quan hệ hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học – kĩ thuật thể hiện trong Hội đồng Tương trợ Kinh tế (SEV):***

– Ngày 8/1/1949, Hội đồng Tương trợ Kinh tế (viết tắt là SEV) được thành lập gồm các nước: Liên Xô, Anbani, Ba Lan, Bungari, Hunggari, Rumani, Tiệp Khắc; sau này có thêm các nước CHDC Đức (1950), Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ (1962), Cộng hoà Cuba (1972), Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1978).

– Hội đồng Tương trợ Kinh tế ra đời đã củng cố, hoàn thiện sự hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế và kĩ thuật, không ngừng nâng cao mức sống của các thành viên.

Sau hơn 20 năm hoạt động, SEV đã có những đóng góp rất lớn đối với sự phát triển của các nước thành viên.

Trong quá trình hoạt động, khối SEV có những hạn chế như "khép kín", không hoà nhập với kinh tế thế giới...

**** Quan hệ hợp tác chính trị – quân sự được thể hiện trong Tổ chức Hiệp ước Vácsava:***

– Ngày 14/5/1955, các nước Anbani, Ba Lan, Bungari, CHDC Đức, Hunggari, Liên Xô, Rumani, Tiệp Khắc đã họp tại Vácsava, thoả thuận cùng nhau kí Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ với thời hạn 20 năm nhằm duy trì hoà bình, an ninh châu Âu, củng cố tình hữu nghị, sự hợp tác và sức mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa.

– Với các hoạt động của mình, tổ chức Hiệp ước Vácsava trở thành một đối trọng với NATO, đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn hoà bình, an ninh ở châu Âu và thế giới.

☐ Câu 6. Nêu những nét chính về Liên bang Nga trong thời gian 1991 – 2000.

– Về kinh tế, từ năm 1992, Chính phủ Nga đề ra cương lĩnh tư nhân hoá nền kinh tế nước Nga, cố gắng đưa đất nước đi vào kinh tế thị trường.

– Về chính trị, sau một thời gian đấu tranh gay gắt giữa các đảng phái, tháng 12/1993, bản Hiến pháp của Liên bang Nga được ban hành.

– Về mặt đối ngoại, trong những năm 1992 – 1993, nước Nga theo đuổi chính sách đối ngoại "định hướng Đại Tây Dương", ngả về các cường quốc phương Tây với hi vọng giành được sự ủng hộ về chính trị và sự viện trợ về kinh tế.

– Từ đầu năm 2000, chính phủ của Tổng thống Putin cố gắng phát triển kinh tế, củng cố nhà nước pháp quyền, ổn định tình hình xã hội và nâng cao vị thế quốc tế của nước Nga.

☐ Câu 7. Phân tích nguyên nhân dẫn đến sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Nguyên nhân nào cơ bản nhất? Hậu quả của cuộc khủng hoảng đó.

**** Phân tích nguyên nhân:***

Trong một thời gian dài, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu đem lại nhiều thành tựu to lớn; nhưng càng ngày càng bộc lộ những sai lầm thiếu sót.

Một là, thiếu tôn trọng đầy đủ các quy luật phát triển khách quan về kinh tế – xã hội, chủ quan duy ý chí, thực hiện cơ chế tập trung quan liêu bao cấp thay cho cơ chế thị trường. Điều đó làm cho nền kinh tế đất nước thiếu năng động, sản xuất trì trệ, đời sống nhân dân không được cải thiện. Về xã hội, thiếu dân chủ và công bằng, vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tình trạng đó kéo dài đã làm tăng lòng bất mãn trong quần chúng.

Hai là, không bắt kịp sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại, đưa tới sự khủng hoảng về kinh tế – xã hội. Chẳng hạn như ở Liên Xô, trong những năm 70 phải nhập lương thực, thực phẩm của các nước Tây Âu.

Ba là, khi đã bị trì trệ, khủng hoảng, tiến hành cải tổ lại phạm sai lầm trên nhiều mặt, làm cho khủng hoảng ngày càng thêm nặng nề. Chẳng hạn như đề ra chủ trương chuyển nền kinh tế theo cơ chế thị trường nhưng trên thực tế chưa làm được gì, hay việc thực hiện đa nguyên đa đảng về chính trị làm cho đất nước càng thêm rối loạn.

Bốn là, hoạt động chống phá của các thế lực chống chủ nghĩa xã hội trong và ngoài nước có tác động không nhỏ làm cho tình hình càng thêm rối loạn.

**** Nguyên nhân cơ bản nhất:***

Trong các nguyên nhân trên, nguyên nhân có tính chất quyết định làm cho chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu tan rã, đó là trong cải tổ Đảng Cộng sản Liên Xô và Đông Âu mắc phải những sai lầm nghiêm trọng về đường lối chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đó là đường lối xét lại phản bội chủ nghĩa Mác – Lênin của những người lãnh đạo Đảng và Nhà nước cao nhất ở Liên Xô cũng như các nước Đông Âu lúc bấy giờ.

**** Hậu quả:***

Sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu trong những năm 1989 – 1991 đã gây nên những hậu quả hết sức nặng nề. Đó là tổn thất lớn trong lịch sử phong trào cộng sản – công nhân quốc tế. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới không còn tồn tại. Trật tự thế giới hai cực đã kết thúc.

☐ Câu 8. Trình bày diễn biến của cuộc nội chiến ở Trung Quốc (1946 – 1949). Sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa có ý nghĩa như thế nào?

**** Trình bày diễn biến:***

– Sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân phiệt Nhật, ở Trung Quốc đã diễn ra cuộc nội chiến giữa Đảng Quốc dân và Đảng Cộng sản. Cuộc nội chiến kéo dài hơn 3 năm (1946 – 1949).

– Ngày 20/7/1946, Tưởng Giới Thạch phát động cuộc chiến tranh chống Đảng Cộng sản.

– Từ tháng 7/1946 đến tháng 6/1947, Quân giải phóng Trung Quốc thực hiện chiến lược phòng ngự tích cực. Sau giai đoạn này, Quân giải phóng chuyển sang phản công, tiến quân vào các vùng do Đảng Quốc dân kiểm soát.

– Cuối năm 1949, cuộc nội chiến kết thúc, toàn bộ lục địa Trung Quốc được giải phóng. Tập đoàn Tưởng Giới Thạch thất bại, phải tháo chạy ra Đài Loan.

– Ngày 1/10/1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa chính thức thành lập, đứng đầu là Chủ tịch Mao Trạch Đông.

**** Ý nghĩa:***

– Chấm dứt hơn 100 năm nô dịch của đế quốc, xoá bỏ tàn dư phong kiến.

– Đưa nước Trung Hoa bước vào kỉ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

– Ảnh hưởng sâu sắc tới phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

☐ Câu 9. Trong 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 – 1959), nhân dân Trung Quốc đã đạt những thành tựu như thế nào? Chính sách đối ngoại của Trung Quốc trong thời gian này.

**** Những thành tựu trong mười năm đầu:***

– Bước vào thời kì xây dựng đất nước, nhiệm vụ hàng đầu của nhân dân Trung Quốc là đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục.

– Từ năm 1950, nhân dân Trung Quốc bước vào giai đoạn khôi phục kinh tế, tiến hành những cải cách quan trọng: cải cách ruộng đất và hợp tác hoá nông nghiệp, cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hoá, giáo dục... Đến cuối năm 1952, công cuộc khôi phục kinh tế đã kết thúc thắng lợi.

– Từ năm 1953, Trung Quốc thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên (1953 – 1957). Nhờ nỗ lực lao động của toàn dân và sự giúp đỡ của Liên Xô, kế hoạch 5 năm đã thu được những thành tựu to lớn. Bộ mặt đất nước Trung Quốc có nhiều thay đổi rõ rệt.

**** Chính sách đối ngoại:***

– Trong những năm 1949 – 1959, Trung Quốc thi hành chính sách ngoại giao tích cực nhằm củng cố hoà bình và thúc đẩy sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới.

+ Ngày 14/2/1950, Trung Quốc kí với Liên Xô "Hiệp ước hữu nghị, đồng minh và tương trợ Trung – Xô" và nhiều hiệp ước kinh tế, tài chính khác; phái quân chí nguyện sang giúp nhân dân Triều Tiên chống Mĩ (1950 – 1953); tham gia Hội nghị các nước Á – Phi tại Băngđung (1955); giúp đỡ nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp, ủng hộ các nước Á, Phi và Mĩ Latinh trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

+ Ngày 18/1/1950, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

❑ **Câu 10. Nêu nội dung cơ bản của đường lối cải cách của Trung Quốc và những thành tựu chính mà Trung Quốc đạt được trong những năm 1978 – 2000.**

**** Nội dung cơ bản:***

Tháng 12/1978, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra đường lối đổi mới, mở đầu cho công cuộc cải cách kinh tế – xã hội. Đường lối này được nâng lên thành đường lối chung của Đại hội XII (tháng 9/1982), đặc biệt là Đại hội XIII (tháng 10/1987) của Đảng. Nội dung cơ bản của đường lối cải cách:

– Lấy phát triển kinh tế làm trung tâm.

– Tiến hành cải cách và mở cửa, chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, nhằm hiện đại hoá và xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc.

– Thực hiện mục tiêu biến Trung Quốc thành quốc gia giàu mạnh, dân chủ và văn minh.

**** Những thành tựu chính:***

– Khoa học – kĩ thuật, văn hoá và giáo dục Trung Quốc đạt nhiều thành tựu quan trọng.

– Năm 1964, Trung Quốc thử thành công bom nguyên tử.

– Từ tháng 11/1999 đến tháng 3/2003, Trung Quốc đã phóng 4 con tàu "Thần Châu" và ngày 15/10/2003, tàu "Thần Châu 5" cùng nhà du hành Dương Lợi Vĩ đã bay vào không gian vũ trụ.

❑ **Câu 11. Lập niên biểu các sự kiện thể hiện sự biến đổi của khu vực Đông Bắc Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai.**

Thời gian	Sự kiện
1) Tháng 10/1949	Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa thành lập.
2) Cuối thập niên 90 thế kỉ XX	Hồng Công và Ma Cao trở về chủ quyền của Trung Quốc.
3) Tháng 8/1948	Nhà nước Đại Hàn Dân quốc thành lập.
4) Tháng 9/1948	Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ra đời.
5) Từ tháng 6/1950 đến tháng 7/1953	Nổ ra cuộc chiến tranh giữa hai miền Bắc và Nam Triều Tiên.
6) Nửa sau thế kỉ XX	Đông Bắc Á đã đạt được sự trưởng thành nhanh chóng về kinh tế. Hàn Quốc, Hồng Công, Đài Loan trở thành những "con rồng" kinh tế ở châu Á. Nhật Bản trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.
7) Đầu thế kỉ XXI	Kinh tế Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng nhanh và cao nhất thế giới.

❑ **Câu 12. Nêu các chính sách đối ngoại của Trung Quốc trong các thời kì: 1949 – 1959; 1978 – 2000. Rút ra nhận xét về chính sách đối ngoại của Trung Quốc.**

Thời kì	Chính sách đối ngoại
1) 1949 – 1959	– Trong những năm 1949 – 1959, Trung Quốc thi hành chính sách ngoại giao tích cực nhằm củng cố hoà bình và thúc đẩy sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới. – Ngày 18/1/1950, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
2) 1978 – 2000	– Từ những năm 80 của thế kì XX, Trung Quốc đã bình thường hoá quan hệ với Liên Xô, Việt Nam, Mông Cổ, Inđônêxia, mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới. – Tháng 11/1991, bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Nhận xét: Khi Trung Quốc ổn định về kinh tế, chính trị thì thực hiện chính sách đối ngoại tiến bộ. Ngược lại, khi lâm vào tình trạng khủng hoảng thì thực hiện chính sách đối ngoại bất lợi cho các nước láng giềng và khu vực.

❑ **Câu 12. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên diễn ra như thế nào?**

– Sau chiến tranh, nhân dân miền Bắc đã tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sau khi hoàn thành trước thời hạn kế hoạch ba năm khôi phục kinh tế (1954 – 1956), CHDCND Triều Tiên đã thực hiện nhiều kế hoạch dài hạn và thu được nhiều thành tựu lớn: hoàn thành điện khí hoá trong cả nước, nền công nghiệp nặng. Cơ sở hạ tầng phát triển, thủ đô Bình Nhưỡng có hệ thống tàu điện ngầm, giao thông thuận tiện và nhiều toà nhà chọc trời với ba bốn chục tầng...

– Nền kinh tế của CHDCND Triều Tiên mang tính kế hoạch hoá tập trung cao độ. Đất nông nghiệp được tập thể hoá, các ngành công nghiệp do nhà nước quản lí. Công nghiệp nặng được chú trọng, đặc biệt là công nghiệp quốc phòng. Mặc dù việc mở cửa thị trường đã được tuyên bố từ năm 1995, nhưng nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn.

– Văn hoá giáo dục có bước tiến đáng kể. Năm 1999, Triều Tiên hoàn thành xoá nạn mù chữ. Chính phủ thi hành chương trình giáo dục 10 năm bắt buộc và miễn phí.

❑ **Câu 13. Tình hình phát triển kinh tế và văn hoá của Hàn Quốc từ thập niên 60 đến thập niên 90 của thế kỉ XX.**

– Từ thập niên 60 trở đi, kinh tế Hàn Quốc từng bước có những thay đổi lớn: từ nước nghèo nàn, lạc hậu, sau ba thập niên phát triển, Hàn Quốc trở thành một trong bốn "con rồng kinh tế" ở châu Á với tỉ lệ tăng trưởng hằng năm đạt từ 8% trở lên.

– Hàn Quốc có nền công nghiệp phát triển với tỉ lệ tăng trưởng là 22% (1999), nền nông nghiệp tiên tiến, hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, xã hội thông tin cao.

– Từ năm 1993, Hàn Quốc bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế nhằm mục tiêu sớm tham gia vào câu lạc bộ các nước công nghiệp phát triển. Năm 1997, cùng với một số nước Đông Nam Á, Hàn Quốc phải trải qua một cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ rất nặng nề. Tuy vậy, nền kinh tế của Hàn Quốc được xếp vào thứ 11 trên thế giới, đã tiếp cận với các quốc gia phát triển.

– Giáo dục là lĩnh vực được đánh giá cao trong nền văn hoá Hàn Quốc, được coi là chìa khoá của sự thành công. Hàn Quốc thực hiện chế độ học tập bắt buộc trong 6 năm, từ 6 đến 12 tuổi.

☐ Câu 14. Tóm tắt cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Lào từ năm 1945 đến năm 1954. Mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Lào trong thời kì kháng chiến chống Pháp được thể hiện như thế nào?

**** Tóm tắt:***

– Ngày 23/8/1945, nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền. Ngày 12/10, Chính phủ Lào ra mắt quốc dân và tuyên bố độc lập.

– Tháng 3/1946, thực dân Pháp trở lại tái chiếm Lào. Nhân dân Lào một lần nữa phải cầm súng kháng chiến bảo vệ nền độc lập của mình.

– Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Lào ngày càng phát triển.

– Theo Hiệp định Giơnevơ (1954), Pháp phải công nhận độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, thừa nhận địa vị hợp pháp của các lực lượng kháng chiến Lào.

**** Mối quan hệ:***

– Ngày 11/3/1951, liên minh Việt – Miên – Lào thành lập, biểu hiện tinh thần đoàn kết của nhân dân ba nước Đông Dương trong sự nghiệp kháng chiến chống Pháp.

– Từ ngày 8/4/1953 đến ngày 18/5/1953, liên quân Việt – Lào mở chiến dịch Thượng Lào, giải phóng tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và Phongxalì.

– Trong chiến cuộc Đông – Xuân 1953/1954, liên quân Việt – Lào mở nhiều chiến dịch tấn công địch để làm phá sản bước đầu kế hoạch Nava. Cụ thể:

+ Đầu tháng 12/1953, liên quân Việt – Lào mở chiến dịch tấn công địch ở Trung Lào, giải phóng Thà Khẹt, bao vây, uy hiếp Xênô.

+ Cuối tháng 1/1954, liên quân Việt – Lào tiến công địch ở Thượng Lào, giải phóng tỉnh Phongxalì, uy hiếp Luôngphabăng.

– Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, do bị án ngữ bởi con đường Tây Bắc và một số vùng đất ở Lào được giải phóng nên khi bị tấn công, địch không thể mở đường rút chạy sang Lào, làm cho địch rơi vào thế bị cô lập.

– Thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ ở Việt Nam, buộc Pháp phải kí Hiệp định Giơnevơ (1954), công nhận độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương, trong đó có Lào.

❑ **Câu 15. Trình bày những nét chính về cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân Lào từ năm 1954 đến năm 1975. Ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến đó.**

**** Những nét chính:***

– Ngay sau khi Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương vừa kí kết, Mĩ đã lập tức hất cẳng Pháp, âm mưu biến Lào thành thuộc địa kiểu mới. Từ đây, nhân dân Lào lại phải cầm súng chống kẻ thù mới là đế quốc Mĩ.

– Dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, cuộc đấu tranh của nhân dân Lào diễn ra cả trên ba mặt trận: quân sự – chính trị – ngoại giao và giành được nhiều thắng lợi.

– Nhân dân Lào lần lượt đánh bại các kế hoạch chiến tranh của Mĩ, đến đầu những năm 70 vùng giải phóng được mở rộng với 4/5 đất đai.

– Tháng 2/1973, Hiệp định Viêng Chăn được kí kết về lập lại hoà bình và thực hiện hoà hợp dân tộc ở Lào.

– Từ tháng 5 đến tháng 12/1975, quân dân Lào đã nổi dậy giành chính quyền trong cả nước.

– Ngày 2/12/1975, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào chính thức thành lập.

**** Ý nghĩa:***

– Kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mĩ, đưa nước Lào bước sang giai đoạn mới, giai đoạn xây dựng nhà nước dân chủ nhân dân.

– Góp phần làm thất bại âm mưu quốc tế hoá chiến tranh của Mĩ trên bán đảo Đông Dương.

❑ **Câu 16. Lập bảng thống kê nội dung chính của các giai đoạn lịch sử Campuchia từ năm 1945 đến năm 1975. Nêu những sự kiện lịch sử thể hiện mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng Campuchia trong những năm 1945 – 1975.**

**** Các giai đoạn và nội dung chính:***

Giai đoạn	Nội dung chính
Cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)	– Đầu tháng 10/1945, thực dân Pháp quay trở lại xâm lược và thống trị Campuchia. Nhân dân Campuchia tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. – Ngày 9/11/1953, Chính phủ Pháp đã kí hiệp ước "trao trả độc lập cho Campuchia". Tuy vậy, quân đội Pháp vẫn chiếm đóng Campuchia.

Giai đoạn	Nội dung chính
	– Năm 1954, Chính phủ Pháp phải kí Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương, công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia.
Thời kì thực hiện đường lối trung lập (1954 – 1970)	Từ năm 1954 đến đầu năm 1970, chính phủ Xihanúc thực hiện đường lối hoà bình trung lập, không tham gia bất kì khối liên minh quân sự hoặc chính trị nào; tiếp nhận viện trợ từ mọi phía, không có điều kiện ràng buộc.
Cuộc kháng chiến chống Mĩ (1970 – 1975)	– Sau cuộc đảo chính lật đổ Xihanúc ngày 18/3/1970 của thế lực tay sai Mĩ, Campuchia bị kéo vào quỹ đạo của cuộc chiến tranh thực dân kiểu mới của Mĩ trên bán đảo Đông Dương. – Cuộc kháng chiến chống Mĩ và tay sai của nhân dân Campuchia, với sự giúp đỡ của bộ đội tình nguyện Việt Nam, đã và phát triển nhanh chóng. Ngày 17/4/1975, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân Campuchia kết thúc thắng lợi.
Thời kì chống tập đoàn Khơme đỏ (1975 – 1979)	– Sau năm 1975, nhân dân Campuchia lại phải tiếp tục cuộc đấu tranh chống tập đoàn Khơme đỏ do Pôn Pốt cầm đầu. – Nhân dân Campuchia, được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, đã nổi dậy lật đổ tập đoàn Khơme đỏ. Ngày 7/1/1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng khỏi chế độ Khơme đỏ diệt chủng, Campuchia bước vào thời kì hồi sinh, xây dựng lại đất nước.
Thời kì nội chiến tương tàn (1979 – 1991)	– Từ năm 1979 ở Campuchia đã diễn ra cuộc nội chiến giữa lực lượng của Đảng Nhân dân Cách mạng với các phe phái đối lập, chủ yếu là lực lượng Khơme đỏ. Cuộc nội chiến kéo dài hơn một thập kỉ, gây nhiều tổn thất cho đất nước. – Với sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, các bên Campuchia đã đi đến thoả thuận hoà giải và hoà hợp dân tộc. Ngày 23/10/1991, Hiệp định hoà bình về Campuchia được kí kết tại Pari. Sau cuộc tổng tuyển cử tháng 9/1993, Quốc hội mới đã thông qua Hiến pháp, tuyên bố thành lập Vương quốc Campuchia do N. Xihanúc làm Quốc vương. Từ đó, Campuchia bước sang một thời kì mới.

**** Mối quan hệ***

– Trong thời kì chống Pháp (1945 – 1954):

+ Ngày 11/3/1951, liên minh Việt – Miên – Lào thành lập, biểu hiện tinh thần đoàn kết của nhân dân ba nước Đông Dương trong sự nghiệp kháng chiến chống Pháp.

+ Chiến thắng Điện Biên Phủ (1954), buộc Pháp kí kết Hiệp định Giơnevơ, công nhận độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ ba nước Đông Dương, trong đó có Campuchia.

– Trong thời kì chống Mĩ (1954 – 1975):

+ Trong hai ngày 24 và ngày 25/4/1970, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia họp nhằm biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chiến đấu chống Mĩ.

+ Từ ngày 30/4 đến ngày 30/6/1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Campuchia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia của quân đội Sài Gòn.

+ Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 của nhân dân Việt Nam góp phần làm nên chiến thắng của quân dân Campuchia ngày 17/4/1975.

❑ Câu 17. Trình bày hoàn cảnh ra đời, mục tiêu và quá trình phát triển của tổ chức ASEAN.

**** Hoàn cảnh:***

– Sau khi giành được độc lập, các nước ở Đông Nam Á còn gặp nhiều khó khăn nên có nhu cầu hợp tác với nhau cùng phát triển. Đồng thời muốn hạn chế ảnh hưởng của các thế lực bên ngoài đối với khu vực.

– Ngày 8/8/1967, Hiệp hội các nước Đông Nam Á (viết tắt theo tiếng Anh là ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 nước: Inđônêxia, Malaixia, Xingapo, Thái Lan và Philíppin.

**** Mục tiêu:***

Xây dựng các mối quan hệ hoà bình và hợp tác giữa các nước trong khu vực, tạo nên cộng đồng Đông Nam Á hùng mạnh trên cơ sở tự cường khu vực và thiết lập một khu vực hoà bình, tự do, trung lập.

**** Quá trình phát triển:***

– Trong giai đoạn đầu (1967/1975), ASEAN là một tổ chức non yếu, sự hợp tác trong khu vực còn trong trạng thái khởi đầu, chưa có vị trí trên trường quốc tế.

– Từ năm 1976 đến năm 1999, ASEAN có những bước tiến mới. Sự phát triển này được đánh dấu bằng Hội nghị cấp cao lần thứ nhất họp tại Bali (Inđônêxia) tháng 2/1976 với việc kí Hiệp ước hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á (gọi tắt là Hiệp ước Bali).

+ Vào thời điểm này, quan hệ giữa các nước Đông Dương và ASEAN bước đầu được cải thiện. Hai nhóm nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao và bắt đầu có các chuyến đi thăm lẫn nhau của các nhà lãnh đạo cấp cao.

Năm 1984, sau khi giành được độc lập, Brunây gia nhập và trở thành thành viên thứ 6 của ASEAN.

+ Từ đầu những năm 90, chiến tranh lạnh chấm dứt và "vấn đề Campuchia" được giải quyết, tình hình chính trị khu vực được cải thiện căn bản, ASEAN có điều kiện mở rộng tổ chức, kết nạp thành viên mới.

+ Ngày 22/7/1992, Việt Nam và Lào tham gia Hiệp ước Bali. Tiếp đó, tháng 7/1995, Việt Nam trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN. Tháng 7/1997, Lào và Mianma gia nhập ASEAN và tháng 4/1999, Campuchia được kết nạp vào tổ chức này.

– Như vậy, từ 5 nước sáng lập ban đầu, ASEAN đã phát triển thành 10 năm thành viên. Từ đây, ASEAN đẩy mạnh hoạt động hợp tác kinh tế, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định để cùng phát triển.

☐ Câu 18. Nội dung chính của Hiệp ước Bali tháng 2/1976. Mối quan hệ giữa Việt Nam với tổ chức ASEAN.

**** Nội dung chính của Hiệp ước Bali:***

– Tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ giữa các nước trong khu vực;

– Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau;

– Không sử dụng vũ lực hoặc đe doạ bằng vũ lực đối với nhau;

– Giải quyết các tranh chấp bằng biệp pháp hoà bình;

– Hợp tác phát triển có hiệu quả trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội.

**** Mối quan hệ...:***

Quan hệ Việt Nam – ASEAN được chia làm các thời kì sau:

– Thời kì 1967 – 1975: Đây là thời kì quan hệ Việt Nam và các nước ASEAN có nhiều vấn đề phức tạp.

– Thời kì 1975 – 1989: Từ năm 1975 đến năm 1979, Việt Nam cố gắng mở rộng quan hệ song phương với các nước trong khu vực, đặc biệt là năm 1976, Việt Nam đã đưa ra chính sách 4 điểm, Việt Nam khẳng định muốn mở rộng quan hệ với các nước Đông Nam Á. Đến cuối năm 1978, quan hệ Việt Nam với các nước ASEAN được thiết lập và phát triển qua việc kí các hiệp định kinh tế, thương mại, khoa học – kĩ thuật, hàng không và hàng hải. Từ năm 1979 đến năm 1989, quan hệ giữa ASEAN và các nước Đông Dương hết sức căng thẳng do vấn đề Campuchia.

– Thời kì 1989 – 1997: Sau khi vấn đề Campuchia được giải quyết theo phương pháp hoà bình, các nước ASEAN đã phát triển quan hệ song phương với Việt Nam. Ngày 22/7/1992, Việt Nam chính thức tham gia Hiệp ước Bali và trở thành quan sát viên của ASEAN. Ngày 28/7/1995, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN

☐ Câu 19. Trình bày cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Ấn Độ trong những năm 1945 – 1950.

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh chống thực dân Anh, đòi độc lập dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại bùng lên mạnh mẽ.

– Tháng 2/1946, hai vạn thuỷ binh Bombay nổi dậy khởi nghĩa đòi độc lập. Cuộc nổi dậy ở Bombay đã kéo theo nhiều vụ nổi dậy của các tầng lớp nhân dân Ấn Độ ở nhiều nơi khác.

– Trước sức ép của phong trào đấu tranh đã làm cho thực dân Anh phải nhượng bộ, hứa sẽ trao quyền tự trị cho Ấn Độ và người Anh sẽ rời khỏi Ấn Độ trước tháng 7/1948.

– Trên cơ sở thoả thuận này, ngày 15/8/1947, Ấn Độ đã tách thành hai quốc gia: Ấn Độ và Pakixtan.

– Không thoả mãn với quy chế tự trị, Đảng Quốc đại đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành độc lập dân tộc hoàn toàn trong những năm 1948/1950. Trước sức ép của phong trào quần chúng, thực dân Anh buộc phải công nhận độc lập hoàn toàn của Ấn Độ. Ngày 26/1/1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước cộng hoà.

– Sự thành lập nước Cộng hoà Ấn Độ đánh dấu thắng lợi to lớn của nhân dân Ấn Độ, có ảnh hưởng quan trọng đến phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

☐ Câu 20. Ghi thời gian giành độc lập của các nước Đông Nam Á vào bảng thống kế dưới đây:

Tên nước	Thời gian giành độc lập
Inđônêxia	– Ngày 17/8/1945
Miến Điện	– Tháng 10/1947
Mã Lai	– Ngày 31/8/1957
Philíppin	– Năm 1946
Xingapo	– Năm 1959
Việt Nam	– Năm 1945
Lào	– 10/1945
Campuchia	– Tháng 10/1945
Thái Lan	– Trước 1945
Brunây	– Năm 1959
Đông Timo	– Ngày 20/5/2002

❑ **Câu 21. So sánh các chiến lược kinh tế hướng nội và hướng ngoại của nhóm sáng lập ASEAN. Nội dung, thành tựu và hạn chế của từng chiến lược.**

Tiêu chí so sánh	Chiến lược kinh tế hướng nội	Chiến lược kinh tế hướng ngoại
1. Thời gian bắt đầu	Những năm 60 của thế kỉ XX.	Những năm 60 – 70 của thế kỉ XX.
2. Mục tiêu	Nhanh chóng xoá bỏ nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng nền kinh tế tự chủ.	Thực hiện công nghiệp hoá, lấy xuất khẩu làm chủ đạo.
3. Nội dung	Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng nhập khẩu, lấy thị trường trong nước làm chỗ dựa để phát triển sản xuất.	Thực hiện "mở cửa" nền kinh tế, thu hút vốn và kĩ thuật của nước ngoài, tập trung sản xuất hàng hoá để xuất khẩu, phát triển ngoại thương.
4. Thành tựu	Thực hiện chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, các nước đã đạt được một số thành tựu đáng kể, đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, phát triển một số ngành chế biến, chế tạo giải quyết nạn thất nghiệp,...	Tỉ trọng công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân đã lớn hơn nông nghiệp, mậu dịch đối ngoại tăng trưởng nhanh.
5. Hạn chế	Thiếu nguồn vốn nguyên liệu và công nghệ, chi phí cao dẫn tới làm ăn thua lỗ, tệ tham nhũng quan liêu phát triển, đời sống lao động còn khó khăn, chưa giải quyết được vấn đề tăng trưởng với công bằng xã hội.	Phụ thuộc vốn và thị trường bên ngoài quá lớn, đầu tự bất hợp lí.

❑ **Câu 22. Hãy trình bày các điều kiện tác động đến phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi. Các giai đoạn phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi từ năm 1945 đến năm 1954. Những khó khăn của châu Phi hiện nay.**

**** Các điều kiện:***

– Sự kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai cũng như những thay đổi về tình hình quốc tế sau chiến tranh.

– Thất bại của chủ nghĩa phát xít, sự suy yếu của Anh và Pháp, hai quốc gia thống trị nhiều vùng thuộc địa tại châu Phi.

– Thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, trước hết là của Việt Nam và Trung Quốc.

Tất cả các điều kiện đó đã cổ vũ các cuộc đấu tranh của nhân dân châu Phi.

**** Các giai đoạn:***

– Giai đoạn 1945 đến 1954:

+ Phong trào đấu tranh bùng nổ sớm nhất ở Bắc Phi, sau đó lan ra các vùng khác. Mở đầu là cuộc binh chiến của sĩ quan và binh lính yêu nước Ai Cập (3/7/1952) lật đổ Vương triều Pharúc, chỗ dựa của thực dân Anh, lập nên nước Cộng hoà Ai Cập.

+ Cùng năm 1952, nhân dân Libi giành được độc lập.

– Giai đoạn 1954 – 1960: Sau 8 năm kháng chiến kiên cường chống Pháp (1954 – 1962), nhân dân Angiêri đã giành được thắng lợi.

Từ nửa sau thập niên 50, hệ thống thuộc địa của thực dân châu Âu ở châu Phi nối tiếp nhau ran rã, các quốc gia độc lập lần lượt xuất hiện như Tuynidi, Marốc, Xuđăng (1956); Gana (1957); Ghinê (1958).

– Giai đoạn 1960 đến 1975:

+ Năm 1960, lịch sử ghi nhận là "Năm châu Phi" với 17 nước được trao trả độc lập.

+ Năm 1975, thắng lợi của nhân dân Môdămbích và Ănggôla trong cuộc đấu tranh chống thực dân Bồ Đào Nha, về cơ bản đã chấm dứt chủ nghĩa thực dân cũ ở châu Phi cùng hệ thống thuộc địa của nó.

– Giai đoạn từ sau năm 1975 đến nay:

+ Nhân dân các thuộc địa còn lại ở châu Phi hoàn thành cuộc đấu tranh đánh đổ nền thống trị thực dân cũ, giành độc lập dân tộc và quyền sống của con người. Sau nhiều thập kỉ đấu tranh, nhân dân Nam Rôđêdia đã tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Dimbabuê (18/4/1980).

+ Tháng 3/1990, chính quyền Nam Phi đã phải trao trả độc lập cho Namibia; sau đó, chính quyền Nam Phi đã tuyên bố từ bỏ chính sách phân biệt chủng tộc. Với thắng lợi của cuộc bầu cử dân chủ đa chủng tộc lần đầu tiên ở Nam Phi (tháng 4/1994) ông Nenxơn Manđêla trở thành Tổng thống da đen đầu tiên của cộng hoà Nam Phi. Sự kiện đó đã đánh dấu sự chấm dứt chế độ phân biệt chủng tộc dã man, đầy bất công, một biểu hiện của chủ nghĩa thực dân.

**** Những khó khăn:***

– Nhiều nước châu Phi còn nằm trong tình trạng lạc hậu, không ổn định và khó khăn do xung đột, đảo chính, nội chiến diễn ra liên miên; đói nghèo, bệnh tật và mù chữ; sự bùng nổ về dân số; nợ nần và sự phụ thuộc vào nước ngoài...

– Tất cả những khó khăn đó đã và đang là thách thức lớn đối với nhân dân các nước châu Phi.

❑ Câu 23. Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Cuba diễn ra như thế nào? Ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh đó.

**** Cuộc đấu tranh giành độc lập:***

– Tháng 3/1952, với sự giúp đỡ của Mĩ, Batixta đã thiết lập chế độ độc tài quân sự ở Cuba. Chính quyền Batixta xoá bỏ hiến pháp tiến bộ, cấm các đảng phái chính trị hoạt động, bắt giam và tàn sát nhiều người yêu nước.

– Trong bối cảnh đó, nhân dân Cuba đã đứng lên đấu tranh chống chế độ độc tài. Ngày 26/7/1953, 135 thanh niên yêu nước do Phiđen Cátxtơrô chỉ huy tấn công vào trại lính Môncađa. Cuộc tấn công bị thất bại. Phiđen Cátxtơrô và nhiều đồng chí của ông bị bắt giam.

– Năm 1953, Phiđen được trả tự do, nhưng bị trục xuất khỏi Cuba, đày sang Mêhicô. Tháng 11/1956, ông cùng 81 đồng chí đáp tàu vượt biển trở về nước.

– Tháng 12/1958, nghĩa quân đánh chiếm pháo đài án ngữ thủ đô La Habana. Batixta bỏ chạy ra nước ngoài.

– Ngày 1/1/1959, chế độ Batixta sụp đổ, nước Cộng hoà Cuba ra đời do Phiđen Cátxtơrô đứng đầu.

**** Ý nghĩa:***

– Có tác động động viên cổ vũ phong trào giải phóng trong khu vực.

– Xứng đáng là lá cờ đầu trong phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh.

❑ Câu 24. Dưới tác động của cách mạng Cuba (1959), phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh phát triển như thế nào?

– Nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của cách mạng Cuba, vào tháng 8/1961, Mĩ đề xướng việc tổ chức "Liên minh vì tiến bộ" để lôi kéo các nước Mĩ Latinh. Cũng vì thế, từ thập niên 60 – 70, phong trào đấu tranh chống Mĩ và chế độ độc tài thân Mĩ ở khu vực càng phát triển và thu nhiều thắng lợi.

– Cùng với những hình thức bất công của công nhân, nổi dậy của nông dân đòi ruộng đất, đấu tranh nghị trường để thành lập các chính phủ tiến bộ, cao trào đấu tranh vũ trang bùng nổ mạnh mẽ ở Mĩ Latinh nên khu vực này được gọi là "lục địa bùng cháy". Phong trào đấu tranh vũ trang chống chế độ độc tài ở các nước Vênêxuêla, Goatêmala, Côlômbia, Pêru, Nicaragoa, Chilê, En Xanvađo... đã diễn ra liên tục.

– Từ cuối những năm 80 trở đi, Mĩ phản kích can thiệp vào Grênađa, Panama, Nicaragoa; bao vây, cấm vận kinh tế, cô lập chính trị Cuba.

– Nhìn chung bộ mặt khu vực Mĩ Latinh có nhiều biến đổi, một số nước trở thành nước cộng hoà mới.

❑ Câu 25. Tình hình phát triển kinh tế – xã hội của các nước Mĩ Latinh trong những thập niên 80, 90 của thế kỉ XX như thế nào?

– Sau khi khôi phục độc lập, giành được chủ quyền, các nước Mĩ Latinh bước vào thời kì xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội, đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ. Một số nước trở thành nước công nghiệp mới (viết tắt theo tiếng Anh là NICs) như Braxin, Áchentina, Mêhicô.

– Trong thập niên 80 của thế kỉ XX, nhiều nước Mĩ Latinh rơi vào tình trạng suy thoái kinh tế nặng nề, lạm phát tăng nhanh, khủng hoảng trầm trọng, nợ nước ngoài chồng chất, dẫn đến những biến động về chính trị.

– Sau thất bại trong vụ tranh chấp chủ quyền quần đảo Manvinát với Anh (tháng 4/1982), chế độ độc tài bị lật đổ ở Áchentina, mở đầu quá trình dân sự hoá chính quyền ở hàng loạt nước Mĩ Latinh khác: Bôlivia (1982), Braxin (1985), Haiti (1986), Chilê (1988), En Xanvađo (1989) và Urugoay (1989).

– Bước sang thập niên 90, nền kinh tế Mĩ Latinh có chuyển biến tích cực hơn. Tỉ lệ lạm phát được hạ xuống còn dưới 30%/năm, một số nước đạt mức lí tưởng như Mêhicô: 4,4%, Bôlivia: 4,45%, Chilê 4,6%,... đầu tư nước ngoài vào Mĩ Latinh với khối lượng lớn: 68 tỉ USD (1993) và trên 70 tỉ USD (1994), đứng hàng thứ hai sau Đông Á. Tuy nhiên, tình hình kinh tế của nhiều nước Mĩ Latinh còn gặp không ít khó khăn, mâu thuẫn xã hội là vấn đề nổi bật, tham nhũng đã trở thành quốc nạn và ngăn cản sự phát triển kinh tế.

❑ Câu 26. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế của Mĩ phát triển như thế nào? Nguyên nhân của sự phát triển đó. Phân tích một nguyên nhân quyết định nhất.

**** Sự phát triển kinh tế:***

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Mĩ phát triển mạnh mẽ. Biểu hiện:

+ Tổng sản phẩm quốc dân tăng bình quân hàng năm là 9%.

+ Sản lượng công nghiệp chiếm hơn một nửa sản lượng toàn thế giới.

+ Sản lượng nông nghiệp tăng 27% so với trước chiến tranh.

+ Mĩ có hơn 50% tàu bè đi lại trên biển, chiếm 3/4 dự trữ vàng thế giới...

– Trong khoảng 20 năm sau chiến tranh, Mĩ trở thành trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới.

**** Nguyên nhân:***

– Lãnh thổ Mĩ rộng lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn nhân lực dồi dào, trình độ kĩ thuật cao, năng động, sáng tạo.

– Mĩ lợi dụng chiến tranh để làm giàu, thu lợi nhuận từ buôn bán vũ khí.

– Mĩ áp dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật để nâng cao năng suất lao động.

– Các tổ hợp công nghiệp – quân sự, các công ti, tập đoàn tư bản lũng đoạn Mĩ có sức sản xuất, cạnh tranh lớn và có hiệu quả trong và ngoài nước.

– Các chính sách và biện pháp điều tiết của Nhà nước đóng vai trò quan trọng thúc đẩy kinh tế Mĩ phát triển.

**** Phân tích:***

Nguyên nhân quyết định nhất cho sự phát triển kinh tế của Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đó là Mĩ áp dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật để nâng cao năng suất lao động. Mĩ là nước khởi xướng đầu tiên cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại của thế giới. Việc áp dụng thành công những thành tựu của cuộc cách mạng này đã cho phép Mĩ nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm và điều chỉnh hợp lí cơ cấu sản xuất.

❑ Câu 27. Những biểu hiện về sự phát khoa học – kĩ thuật của Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

– Mĩ đã đạt được nhiều thành tựu lớn trong cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại.

– Trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều nhà khoa học nổi tiếng. của thế giới đã di cư sang Mĩ. Đầu tư cho giáo dục và nghiên cứu khoa học ở Mĩ rất lớn.

– Mĩ là một trong những nước đi đầu trong các lĩnh vực chế tạo công cụ sản xuất mới (máy tính điện tử, máy tự động); vật liệu mới (pôlime, vật liệu tổng hợp); năng lượng mới (năng lượng nguyên tử, nhiệt hạch); sản xuất vũ khí (bom nguyên tử, bom khinh khí, tên lửa đạn đạo); chinh phục vũ trụ (đưa người lên Mặt trăng năm 1969, thám hiểm sao Hoả), và đi đầu cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp...

– Những thành tựu đó không chỉ thúc đẩy kinh tế Mĩ phát triển, mà còn có ảnh hưởng lớn trên toàn thế giới.

❑ Câu 28. Lập bảng thống kê những nét chính trong chính sách đối ngoại của Mĩ từ năm 1945 đến năm 2000 theo yêu cầu dưới đây. Nêu nhận xét chung về chính sách đối ngoại của Mĩ.

Giai đoạn	Nội dung
1) 1945 – 1973	– Mĩ đã triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng bá chủ thế giới. Tháng 3/1947, trong diễn văn đọc trước Quốc hội Mĩ, Tổng thống H. Truman đã công khai nệu lên "Sứ mệnh lãnh đạo thế giới tự do chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản". Chiến lược toàn cầu của Mĩ được triển khai qua nhiều học thuyết của các đời tổng thống Mĩ. – Mặc dù các chiến lược cụ thể mang những tên gọi khác nhau, nhưng chiến lược toàn cầu của Mĩ nhằm thực hiện 3 mục tiêu chủ yếu: + Một là, ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới tiêu diệt hoàn toàn chủ nghĩa xã hội trên thế giới. + Hai là, đàn áp phong trào chống tranh chiến, vì hoà bình, dân chủ trên thế giới. + Ba là, khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mĩ. Để thực hiện các mục tiêu chiến

Giai đoạn	Nội dung
	lược trên đây, chính sách cơ bản của Mĩ là dựa vào sức mạnh, trước hết là sức mạnh quân sự và kinh tế. – Mĩ đã khởi xướng "chiến tranh lạnh" trên phạm vi thế giới và trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra nhiều cuộc chiến tranh bạo loạn ở nhiều nơi trên thế giới.
2) 1973 – 1991	– Sau khi bị thất bại ở Việt Nam (1975), các chính quyền Mĩ vẫn tiếp tục triển khai chiến lược toàn cầu và theo đuổi "Chiến tranh lạnh". Đặc biệt với học thuyết Rigân và chiến lược "Đối đầu trực tiếp", Mĩ tăng cường chạy đua vũ trang, can thiệp vào các công việc quốc tế ở hầu hết các địa bàn chiến lược và điểm nóng trên thế giới. – Từ giữa những năm 80, Mĩ và Liên Xô đều điều chỉnh chính sách đối ngoại. Xu hướng đối ngoại và hoà hoãn ngày càng chiếm ưu thế trên thế giới. – Tháng 12/1989, Mĩ và Liên Xô đã chính thức tuyên bố chấm dứt "Chiến tranh lạnh", mở ra thời kì mới trên trường quốc tế. Cùng với điều đó, Mĩ và các nước phương Tây cũng ra sức tác động vào quá trình khủng hoảng, dẫn đến sự sụp đổ của CNXH ở các nước Đông Âu và Liên Xô (1989 – 1991). Mĩ cũng đã giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh chống Irắc (1990 – 1991).
3) 1991 – 2000	Trong bối cảnh "Chiến tranh lạnh" kết thúc, trật tự thế giới mới chưa định hình, ở thập niên 90 Mĩ đã triển khai chiến lược "Cam kết và mở rộng" với ba trụ cột chính là: + Bảo đảm an ninh với một lực lượng quân sự mạnh và sẵn sàng chiến đấu cao. + Tăng cường khôi phục và phát triển tính năng động và sức mạnh nền kinh tế Mĩ. + Sử dụng khẩu hiệu "dân chủ" ở nước ngoài như một công cụ can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác.
Nhận xét chung	Dù trong thời kì nào, ở bất kì đời tổng thống nào của Mĩ, từ năm 1945 đến năm 2000, chính sách đối ngoại của Mĩ cũng đều hướng tới mục tiêu làm bá chủ thế giới.

❑ Câu 29. Trình bày những nét lớn về tình hình kinh tế Mĩ từ năm 1973 đến năm 2000.

**** Từ năm 1973 đến năm 1991:***

– Năm 1973, do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, kinh tế Mĩ lâm vào một cuộc khủng hoảng và suy thoái, kéo dài tới năm 1982

– Từ năm 1983 trở đi, kinh tế Mĩ phục hồi và phát triển trở lại, nhưng cũng chỉ ở tốc độ trung bình so với Tây Âu và Nhật Bản. Tuy vẫn là nước đứng đầu thế giới về sức mạnh kinh tế – tài chính, nhưng tỉ trọng của kinh tế Mĩ giảm sút nhiều so với trước.

– Khoa học – kĩ thuật Mĩ tiếp tục sự phát triển, nhưng ngày càng bị cạnh tranh ráo riết bởi Tây Âu, Nhật Bản.

**** Từ năm 1991 đến năm 2000:***

– Bước vào những năm đầu tiên của thập niên 90, kinh tế Mĩ lại lâm vào một đợt suy thoái nặng nề. Tuy nhiên, trong hai nhiệm kì cầm quyền của Tổng thống B.Clintơn (từ tháng 1/1993 đến tháng 1/2001), kinh tế Mĩ đã có sự phục hồi và phát triển trở lại. Mĩ vẫn là nước có nền kinh tế hàng đầu thế giới.

– GDP của Mĩ năm 2000 là 9.765 tỉ USD, bình quân GDP đầu người là 34.600USD. Nước Mĩ tạo ra 25% tổng sản phẩm của toàn thế giới và có vai trò chi phối trong hầu hết các tổ chức kinh tế – tài chính quốc tế như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Ngân hàng Thế giới (MB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)...

☐ Câu 30. Những nét chính về tình hình kinh tế và chính sách đối ngoại ở Tây Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1950).

– Về kinh tế, Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại cho các nước Tây Âu nhiều hậu quả nặng nề.

+ Nhiều thành phố, nhà máy, bến cảng, khu công nghiệp, đường giao thông bị tàn phá. Hàng triệu người chết, mất tích hoặc bị tàn phế. Nước Đức còn bị lực lượng Đồng minh chiếm đóng và chia cắt. Ở Pháp, năm 1945 sản xuất công nghiệp chỉ bằng 38% và nông nghiệp chỉ bằng 50% so với năm 1938; Italia tổn thất khoảng 1/3 của cải quốc gia.

+ Tuy nhiên, với sự cố gắng của từng nước và viện trợ của Mĩ trong khuôn khổ "Kế hoạch Mác-san", đến khoảng năm 1950, nền kinh tế của hầu hết các nước tư bản Tây Âu đã cơ bản phục hồi, đạt mức trước chiến tranh.

– Về đối ngoại, các nước Tây Âu liên minh chặt chẽ với Mĩ trong cuộc chiến tranh lạnh đối đầu với Liên Xô và các nước XHCN, đồng thời tìm cách quay trở lại cai trị các thuộc địa cũ của mình.

+ Nhiều nước Tây Âu như Anh, Pháp, Italia, Bồ Đào Nha, Bỉ, Hà Lan... đã tham gia khối quân sự NATO (thành lập năm 1949) do Mĩ đứng đầu.

+ Pháp đã tiến hành xâm lược trở lại Đông Dương; Anh trở lại Miến Điện, Mã Lai; Hà Lan trở lại Inđônêxia...

+ Trên phần lãnh thổ Tây Đức đã thành lập Nhà nước CHLB Đức (tháng 9/1949). Tây Đức và Tây Béclin trở thành một tâm điểm đối đầu ở châu Âu giữa hai cực Xô – Mĩ.

❑ **Câu 31. Sự phát triển kinh tế của Tây Âu từ năm 1950 đến 1973 như thế nào? Nguyên nhân của sự phát triển đó.**

**** Sự phát triển kinh tế:***

– Sau giai đoạn phục hồi (1945 – 1950), từ thập niên 50 đến đầu những năm 70, nền kinh tế của các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu đều có sự phát triển nhanh.

– Điều đáng chú ý là quá trình liên kết khu vực ở Tây Âu ngày càng diễn ra mạnh mẽ với sự hình thành Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC – 1957), sau trở thành Cộng đồng châu Âu (EC–1967).

– Từ đầu thập niên 70 trở đi, Tây Âu đã trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới (cùng với Mĩ và Nhật Bản). Các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu như Anh, Pháp, CHLB Đức, Italia, Thuỵ Điển, Phần Lan... đều có nền khoa học – kĩ thuật phát triển cao, hiện đại.

**** Nguyên nhân phát triển:***

– Các nước này đã phát triển và áp dụng thành công các thành tựu của cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

– Nhà nước đóng vai trò lớn trong việc quản lí, điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế.

– Các nước tư bản ở Tây Âu đã tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài để phát triển như nguồn viện trợ của Mĩ, tranh thủ được giá nguyên liệu rẻ từ các nước thuộc thế giới thứ ba, hợp tác có hiệu quả trong khuôn khổ của Cộng đồng châu Âu (EC)...

– Sự nỗ lực lao động của các tầng lớp nhân dân.

❑ **Câu 32. Những thách thức đặt ra đối với các nước Tây Âu về kinh tế trong những năm 1973 đến năm 1991 là gì?**

– Do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, từ 1973 nhiều nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu bị lâm vào khủng hoảng và suy thoái hoặc phát triển không ổn định kéo dài đến đầu thập kỉ 90.

Chẳng hạn, từ năm 1973 đến năm 1992, mức tăng trưởng kinh tế của Pháp giảm xuống còn 2,4% đến 2,2%; năm 1991, kinh tế Anh tăng trưởng 1,8%. Năm 1983, số người thất nghiệp ở Italia là 2,5 triệu người và ở CHLB Đức năm 1989 là 3 triệu người.

– Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu gặp không ít khó khăn. Sự phát triển thường diễn ra xen kẽ với khủng hoảng, suy thoái và lạm phát, thất nghiệp.

– Tây Âu luôn gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt từ phía Mĩ, Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs). Quá trình "nhất thể hoá" Tây Âu trong khuôn khổ Cộng đồng châu Âu (EC) vẫn còn nhiều khó khăn và trở ngại.

❑ **Câu 33. Quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU) diễn ra như thế nào? Mối quan hệ giữa Việt Nam với EU. Vì sao nói Liên minh châu Âu là tổ chức liên kết khu vực lớn nhất trên thế giới.**

**** Quá trình hình thành và phát triển:***

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với xu thế toàn cầu hoá, khuynh hướng liên kết khu vực cũng diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, mà tiêu biểu là quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU).

– Ngày 18/4/1951, Hiệp ước Pari được kí kết giữa 6 nước Pháp, Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lúcxămbua để thành lập Cộng đồng Than – Thép châu Âu.

– Ngày 25/3/1957, 6 nước kí Hiệp ước Rôma thành lập "Cộng đồng Kinh tế châu Âu" (EEC).

– Năm 1975, phát triển thành 9 nước với sự tham gia của Anh, Ailen, Đan Mạch.

– Năm 1981, thành 10 nước với sự tham gia của Hi Lạp.

– Năm 1986, thành 12 nước với sự tham gia của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

– Đến ngày 7 tháng 12/1991 các nước thành viên EEC đã kí tại Hà Lan bản Hiệp ước Maxtrích (Hà Lan), có hiệu lực từ 1/1/1993, đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).

– Năm 1994, kết nạp thêm 3 thành viên mới là Áo, Phần Lan, Thụy Điển.

– Ngày 1/5/2004, kết nạp thêm 10 thành viên Đông Âu, nâng tổng số thành viên EU lên 25 nước.

– EU ra đời không chỉ nhằm hợp tác giữa các nước thành viên trong lĩnh vực kinh tế, tiền tệ mà còn liên minh trong lĩnh vực chính trị (như xác định luật công dân châu Âu, chính sách đối ngoại và an ninh chung, Hiến pháp chung...).

**** Mối quan hệ giữa Việt Nam với EU:***

– Tháng 10/1990, EU thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

– Tháng 7/1995, EU và Việt Nam kí Hiệp định Hợp tác toàn diện.

**** Vì sao nói Liên minh châu Âu:***

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với xu thế toàn cầu hoá, khuynh hướng liên kết khu vực cũng diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, mà tiêu biểu là quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU).

– Từ lúc mới thành lập (1957), Liên minh châu Âu chỉ có 6 nước, đến năm 1995, EU đã phát triển thành 15 nước thành viên. đến năm 2004, EU kết nạp thêm 10 nước; đến năm 2007, thêm 2 nước nữa, nâng số thành viên lên 27 quốc gia.

– EU ra đời không chỉ nhằm hợp tác giữa các nước thành viên trong lĩnh vực kinh tế, tiền tệ mà còn liên minh trong lĩnh vực chính trị (như xác định luật công dân châu Âu, chính sách đối ngoại và an ninh chung, Hiến pháp chung...).

Chính vì sự ra đời và ngày càng phát triển mạnh mẽ như vậy nên Liên minh châu Âu là tổ chức liên kết khu vực lớn nhất thế giới.

❑ **Câu 34. Ghi nội dung cơ bản trong chính sách đối ngoại của các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu nửa sau thế kỉ XX theo yêu cầu ở bảng thống kê dưới đây:**

Giai đoạn	Nội dung của chính sách đối ngoại
1) 1945 – 1950	
2) 1950 – 1973	
3) 1973 – 1991	
4) 1991 – 2000	

Giai đoạn	Nội dung của chính sách đối ngoại
1) 1945 – 1950	Nhiều nước Tây Âu lần lượt gia nhập tổ chức Bắc Đại Tây Dương (NATO) do Mĩ đứng đầu. Các nước Tây Âu trở lại xâm lược các nước ở châu Á: Pháp trở lại xâm lược Đông Dương; Anh trở lại Miến Điện; Hà Lan trở lại Inđônêxia...
2) 1950 – 1973	Nhiều nước tư bản Tây Âu một mặt vẫn tiếp tục chính sách liên minh chặt chẽ với Mĩ; mặt khác, cố gắng đa dạng hoá, đa phương hoá hơn nữa quan hệ đối ngoại.
3) 1973 – 1991	– Tháng 11/1972, việc kí kết hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa CHLB Đức và CHDC Đức làm cho tình hình Tây Âu có dịu đi. – Tiếp đó về việc các nước Tây Âu tham gia Định ước Henxinki về an ninh và hợp tác châu Âu (1975). – Tháng 11/1989, bức tường Béclin bị phá bỏ, sau đó không lâu, nước Đức đã tái thống nhất (3/10/1990).
4) 1991 – 2000	Các nước Tây Âu có sự điều chỉnh quan trọng trong bối cảnh chiến tranh lạnh đã kết thúc, trật tự thế giới hai cực Ianta tan rã. Cụ thể: Anh vẫn duy trì liên minh chặt chẽ với Mĩ, Pháp và Đức trở thành những đối trọng với Mĩ trong nhiều vấn đề quốc tế quan trọng. Các nước Tây Âu đều chú ý mở rộng quan hệ không chỉ với các nước tư bản phát triển khác mà còn cả với các nước đang phát triển ở Á, Phi, Mĩ Latinh cũng như với các nước Đông Âu và Liên Xô cũ.

❑ **Câu 35. Trong những năm 1945 – 1952, Nhật Bản thực hiện những cải cách dân chủ như thế nào? Chính sách đối ngoại cơ bản của Nhật Bản trong thời gian này là gì?**

**** Những cải cách:***

Trước những 1945 – 1952, Nhật Bản thực hiện những cuộc cải cách về kinh tế, xã hội:

– Về kinh tế, trong thời kì bị chiếm đóng (1945 – 1952), Nhật Bản đã thực hiện ba cuộc cải cách lớn:

+ Một là, thủ tiêu chế độ kinh tế tập trung, trước hết là giải tán các "Daibatxu" (các tập đoàn, công ti độc quyền còn mang nhiều tính chất dòng tộc).

+ Hai là, cải cách ruộng đất (quy định địa chủ chỉ được có không quá 3 hécta ruộng, số còn lại chính phủ đem bán cho nông dân).

+ Ba là, dân chủ hoá lao động (thông qua và thực hiện các đạo luật về lao động). Dựa vào nỗ lực của bản thân và viện trợ của Mĩ, đến khoảng những năm 1950 – 1951, Nhật đã khôi phục được nền kinh tế, đạt mức trước chiến tranh.

– Về xã hội:

+ Thông qua Luật công đoàn năm 1945.

+ Ban hành Hiến pháp mới 1947 thay cho Hiến pháp Minh Trị 1898. Đặc điểm nổi bật của Hiến pháp này là “Tuyên ngôn hoà bình”.

+ Tiến hành cải cách giáo dục trên nhiều mặt, năm 1947 ban hành Luật Giáo dục. Nội dung giáo dục thay đổi cơ bản: phủ nhận vai trò thiêng liêng của Thiên hoàng, khuyến khích phát triển văn hoá và truyền bá tư tưởng hoà bình, quy định hệ thống giáo dục 6 – 3 – 3 – 4. Chế độ giáo dục bắt buộc là 9 năm.

**** Chính sách đối ngoại:***

Nhật Bản chủ trương liên minh chặt chẽ với Mĩ, Nhật kí kết Hiệp ước hoà bình Xan Phranxicô (9/1951) và kết thúc chế độ chiếm đóng của Đồng minh vào năm 1952. Ngày 8/9/1951, Hiệp ước An ninh Nhật – Mĩ được kí kết, đặt nền tảng cho hệ giữa hai nước. Theo đó, Nhật Bản chấp nhận đứng dưới “chiếc ô” bảo hộ hạt nhân của Mĩ, để cho Mĩ đóng quân và xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản.

❑ **Câu 36. Những nhân tố nào thúc đẩy sự phát triển “thần kì” của nền kinh tế Nhật Bản? Nêu những khó khăn đối với sự phát triển kinh tế Nhật Bản.**

**** Những nhân tố:***

– Ở Nhật Bản, con người được coi là vốn quý nhất, nhân tố quyết định hàng đầu.

– Vai trò lãnh đạo, quản lí có hiệu quả của Nhà nước.

– Chế độ làm việc suốt đời, chế độ hưởng lương theo thâm niên và chủ nghĩa nghiệp đoàn xí nghiệp được coi là ba “kho báu thiêng liêng” làm cho các công ti có sức mạnh và tính cạnh tranh cao.

– Nhật Bản biết áp dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

– Chi phí cho quốc phòng của Nhật bản thấp.

– Nhật Bản đã tận dụng tốt các yếu tố bên ngoài để phát triển như tranh thủ các nguồn viện trợ của Mĩ sau chiến tranh, dựa vào Mĩ về mặt quân sự để giảm chi phí quốc phòng, lợi dụng các cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (1950 – 1953) và Việt Nam (1954 – 1975) để làm giàu.

**** Nêu những khó khăn:***

Từ năm 1952 đến năm 1973, mặc dầu kinh tế Nhật Bản có bước phát triển thần kì, tuy nhiên, nền kinh tế Nhật Bản vẫn phải đối mặt với những thách thức:

– Lãnh thổ Nhật Bản không lớn, dân số đông, tài nguyên khoáng sản rất nghèo nàn, thường xảy ra thiên tai (động đất, núi lửa...), nền công nghiệp hầu như phụ thuộc hoàn toàn vào các nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Mặc dù nông nghiệp có trình độ phát triển cao, nhưng Nhật Bản vẫn phải nhập khẩu lương thực, thực phẩm.

– Cơ cấu vùng kinh tế của Nhật Bản thiếu cân đối, tập trung chủ yếu vào ba trung tâm là Tôkiô, Ôxaca và Nagôia, trong khi các các vùng khác được đầu tư phát triển rất ít, giữa công nghiệp và nông nghiệp có sự mất cân đối.

– Nhật Bản luôn gặp sự cạnh tranh quyết liệt của Mĩ, Tây Âu, các nước công nghiệp mới (NICs), Trung Quốc..

☐ Câu 37. Trong thời kì Chiến tranh lạnh, về phần mình, Nhật Bản đề ra chính sách đối ngoại như thế nào?

– Cuộc chiến lạnh do Mĩ phát động từ năm 1947 và đến tháng 12/1989 thì kết thúc. Trong thời gian này Nhật Bản thực hiện chính sách đối ngoại của mình như sau:

– Từ năm 1945 đến năm 1952: Trong chính sách đối ngoại, Nhật Bản chủ trương liên minh chặt chẽ với Mĩ, Nhật kí kết Hiệp ước hoà bình Xan Phranxicô (9/1951) và kết thúc chế độ chiếm đóng của Đồng minh vào năm 1952. Ngày 8/9/1951, Hiệp ước An ninh Nhật – Mĩ được kí kết, đặt nền tảng cho cho hệ giữa hai nước.

– Từ năm 1952 đến năm 1973: Nhật liên minh chặt chẽ với Mĩ. Năm 1956, Nhật Bản đã bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Liên Xô và cũng trong năm này Nhật trở thành thành viên của Liên hợp quốc. Chính phủ Nhật đã đứng về phía Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Phong trào đấu tranh theo mùa (mùa xuân và mùa thu) kể từ 1954 trở đi đòi tăng lương, cải thiện đời sống luôn diễn ra mạnh mẽ.

– Từ năm 1973 đến 1989: Với sức mạnh kinh tế – tài chính ngày càng lớn, từ nửa năm sau những năm 70, Nhật Bản cố gắng đưa ra chính sách đối ngoại riêng của mình.

– Sự ra đời của "Học thuyết Phucưđa" tháng 8–1977 được coi như là mốc đánh dấu sự "trở về" châu Á của Nhật Bản, trong khi vẫn coi trọng quan hệ Nhật – Mĩ, Nhật – Tây Âu. "Học thuyết Kaiphu" do Thủ tướng Kaiphu đưa ra năm 1991 là sự phát triển tiếp tục Học tuyết Phucưđa trong điều kiện lịch sử mới.

– Nội dung chính của Học thuyết Phucưđa là củng cố mối quan hệ với các nước Đông Nam Á trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và là bạn hàng bình đẳng của các nước ASEAN.

– Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 21/9/1973.

❑ Câu 38. Ghi tóm tất tình hình kinh tế, chính sách đối ngoại của Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 1991 vào bảng thống kê dưới đây:

Lĩnh vực	Nội dung
1) Kinh tế	– Sự phát triển kinh tế của Nhật Bản thường xen kẽ với những giai đoạn suy thoái. – Tuy nhiên, nền kinh tế Nhật Bản vẫn đứng hàng thứ hai trong thế giới tư bản (sau Mĩ). – Từ nửa năm sau những năm 80, Nhật đã vươn lên thành siêu cường tài chính số một thế giới với dự trữ vàng ngoại tệ gấp 3 lần Mĩ, 1,5 lần CHLB Đức. Nhật Bản cũng là chủ nợ lớn nhất thế giới.
2) Tài chính	– Đảng Dân chủ Tự do tiếp tục cầm quyền (từ Thủ tướng Tanaca đến Thủ tướng Miyadaoa) đưa Nhật Bản vượt qua khó khăn để tiếp tục phát triển. – Trong bối cảnh của chiến tranh lạnh căng thẳng trong những năm 70 – đầu những năm 80, lực lượng phòng vệ của Nhật được tăng cường. Theo Hiến pháp, Nhật Bản không có quân đội thường trực, chỉ có lực lượng phòng vệ đội để duy trì trật tự an ninh trong nước.
3) Đối ngoại	– Sự ra đời của "Học thuyết Phucưđa" tháng 8/1977 được coi như là mốc đánh dấu sự "trở về" châu Á của Nhật Bản, trong khi vẫn coi trọng quan hệ Nhật – Mĩ, Nhật – Tây Âu. "Học thuyết Kaiphu" do Thủ tướng Kaiphu đưa ra năm 1991 là sự phát triển tiếp tục Học thuyết Phucưda trong điều kiện lịch sử mới. – Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 21/9/1973.

❑ Câu 39. Những sự kiện dẫn tới tình trạng Chiến tranh lạnh như thế nào?

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hai cường quốc Liên Xô và Mĩ nhanh chóng chuyển sang thế đối đầu, dần dần đi tới tình trạng chiến tranh lạnh.

– Trước hết, đó là sự đối lập nhau về mục tiêu và chiến lược giữa hai cường quốc: Liên Xô chủ trương duy trì hoà bình an ninh thế giới, bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh phong trào cách mạng thế giới. Ngược lại, Mĩ ra sức chống phá Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, đẩy lùi phong trào cách mạng nhằm thực hiện mưu đồ bá chủ thế giới.

– Sự kiện được xem là khởi đầu cho chính sách chống Liên Xô gây nên tình trạng Chiến tranh lạnh của Mĩ là bản thông điệp của Tổng thống Truman gửi Quốc hội Mĩ ngày 12/3/1947. Tổng thống Mĩ khẳng định: sự tồn tại của Liên Xô là nguy cơ lớn đối với nước Mĩ.

– Tiếp theo đó, vào đầu tháng 6/1947, Mĩ đề ra "Kế hoạch Mácsan" nhằm giúp các nước Tây Âu phục hồi nền kinh tế bị tàn phá sau chiến tranh, nhằm lôi kéo các nước này vào liên minh quân sự với Mĩ để chống Liên Xô và các nước Đông Âu

– Sự kiện ngày 4/4/1949, Mĩ thành lập khối quân sự – tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO). Đây là liên minh quân sự lớn nhất của các nước tư bản phương Tây do Mĩ cầm đầu nhằm chống Liên Xô và Đông Âu.

– Trước những hoạt động đe dọa đó, nhất là việc tham gia của CHLB Đức vào NATO, tháng 5/1955, Liên Xô và các nước Đông Âu (Anbani, Ba Lan, Hunggari, Bungari, CHDC Đức, Tiệp Khắc, Rumani) đã thành lập tổ chức Hiệp ước Vácsava, một liên minh chính trị – quân sự mang tính chất phòng thủ của các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu.

– Sự ra đời của NATO và tổ chức Hiệp ước Vácsava là những sự kiện cuối cùng đánh dấu sự xác lập của cục diện hai cực, hai phe. Chiến tranh lạnh đã bao trùm cả thế giới.

☐ Câu 40. Vì sao Mĩ thực hiện mưu đồ làm bá chủ toàn cầu? Mưu đồ đó thể hiện như thế nào và bị thất bại ra sao?

**** Vì sao:***

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ đã vươn lên thành một nước tư bản giàu mạnh nhất, vượt xa các nước tư bản khác, nắm độc quyền vũ khí nguyên tử. Mĩ tự cho mình có quyền lãnh đạo thế giới. Vì vậy chính sách đối ngoại của Mĩ xuyên suốt các thời kì là chính sách bành trướng, thực hiện mưu đồ làm bá chủ toàn cầu.

* ***Mưu đồ đó thể hiện:***

Trong các đời tổng thống của Mĩ từ Truman cho đến B. Clintơn đều đeo đuổi chính sách đối ngoại nhằm thực hiện mưu đồ làm bá chủ toàn cầu:

– Năm 1947, Mĩ gây ra Chiến tranh lạnh để chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện mục tiêu này, ngày 4/4/1949, Mĩ thành lập khối quân sự – tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) nhằm lôi kéo các nước tư bản trở thành đồng minh của Mĩ.

– Từ năm 1947, Mĩ can thiệp sâu vào chiến tranh Đông Dương. Khi Pháp bị thất bại ở Đông Dương, Mĩ thay chân Pháp nhảy vào Việt Nam.

– Từ năm 1950 đến năm 1953, Mĩ gây cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên.

– Từ năm 1954 đến 1975, Mĩ gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

– Sau khi cách mạng Cuba thắng lợi, Mĩ không ngừng phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cuba.

*** Mưu đồ đó bị thất bại:***

Chiến lược toàn cầu đó bị thất bại bởi thắng lợi của cách mạng Trung Quốc (1949), Cách mạng Cuba (1959) và cách mạng Việt Nam (1975).

❑ **Câu 41. Hãy nêu và phân tích những sự kiện chứng tỏ xu thế hoà hoãn giữa giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.**

– Mặc dù Chiến tranh lạnh vẫn tiếp diễn, nhưng từ đầu những năm 70 xu hướng hòa hoãn Đông – Tây đã xuất hiện với những cuộc gặp gỡ thương lượng Xô – Mĩ.

– Đó là, trên cơ sở những thỏa thuận Xô – Mĩ, ngày 9/11/1972 hai nước Đức – Cộng hòa Dân chủ và Cộng hòa Liên bang đã kí kết tại Bon Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức.

– Cũng trong năm 1972, hai siêu cường Liên Xô, Mĩ đã thỏa thuận về việc hạn chế vũ khí chiến lược và ngày 26/5 kí Hiệp ước về việc hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa (ABM), sau đó là Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược (gọi tắt là SALT–1).

– Đầu tháng 8/1975, 33 nước châu Âu và Mĩ, Canađa đã kí kết Định ước Henxinki, khẳng định những nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia như bình đẳng, chủ quyền, sự bền vững của đường biên giới, giải quyết hòa bình các tranh chấp... nhằm đảm bảo an ninh châu Âu và sự hợp tác giữa các nước về kinh tế, khoa học và kĩ thuật, bảo vệ môi trường.

– Cùng với các sự kiện trên, từ đầu những năm 70, hai siêu cường Xô – Mĩ đã tiến hành những cuộc gặp cấp cao, nhất là từ năm 1985 khi Goócbachốp lên cầm quyền ở Liên Xô. Hầu như hằng năm đều diễn ra các cuộc gặp gỡ giữa nguyên thủ hai nước – Goócbachốp và Rigân, sau là Goócbachốp và Busơ (cha). Nhiều văn kiện hợp tác về kinh tế và khoa học – kĩ thuật đã được kí kết giữa hai nước, nhưng trọng tâm là những thỏa thuận về thủ tiêu các tên lửa tầm trung ở châu Âu, cắt giảm vũ khí chiến lược cũng như hạn chế cuộc chạy đua vũ trang giữa hai nước.

– Tháng 12/1989, trong cuộc gặp không chính thức tại đảo Manta (Địa Trung Hải). Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Goócbachốp và Tổng thống Mĩ Busơ đã chính thức cùng tuyên bố chấm dứt "Chiến tranh lạnh".

– Chiến tranh lạnh chấm dứt đã mở ra nhiều hướng và những điều kiện giải quyết hòa bình các vụ tranh chấp, xung đột đang diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới.

❑ Câu 42. Hãy nêu những biến đổi chính của tình hình thế giới sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt.

– Sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt, chế độ xã hội chủ nghĩa đã bị tan rã ở các nước Đông Âu và Liên bang Xô viết. Ngày 28/6/1991, Hội đồng Tương trợ Kinh tế (SEV) tuyên bố giải thể và sau đó ngày 1/7/1991 tổ chức Hiệp ước Vácsava chấm dứt hoạt động. Với "cực" Liên Xô tan rã, hệ thống thế giới của các nước xã hội chủ nghĩa không còn tồn tại và trật tự thế giới hai cực Ianta đã sụp đổ.

– Từ sau năm 1991 đầy biến động, tình hình thế giới đã diễn ra những thay đổi to lớn và phức tạp.

+ Một là, trật tự thế giới hai cực đã sụp đổ nhưng trật tự thế giới mới lại đang trong quá trình hình thành.

+ Hai là, sau chiến tranh lạnh, hầu hết các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển kinh tế.

+ Ba là, sự tan rã của Liên Xô đã tạo cho Mĩ một lợi thế tạm thời. Giới cầm quyền Mĩ ra sức thiết lập trật tự thế giới mới – một cực để làm bá chủ thế giới.

+ Bốn là, sau Chiến tranh lạnh, hòa bình thế giới được củng cố, nhưng ở nhiều khu vực tình hình lại không ổn định với những cuộc nội chiến, xung đột quân sự đẫm máu kéo dài.

– Bước sang thế kỉ XXI, với sự tiến triển của xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển, các dân tộc hi vọng về một tương lai tốt đẹp của loài người.

– Với xu thế của thế giới từ cuối thế kỉ XX – đầu thế kỉ XXI, ngày nay các quốc gia – dân tộc vừa đứng trước những thời cơ phát triển thuận lợi, vừa phải đối mặt với những thách thức vô cùng gay gắt.

❑ Câu 43. Nêu các xu thế phát triển của thế giới sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt.

– Xu thế phát triển của thế giới sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt.

+ Một là, trật tự thế giới "hai cực" đã sụp đổ nhưng trật tự thế giới mới lại đang trong quá trình hình thành.

+ Hai là, sau Chiến tranh lạnh, hầu hết các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển kinh tế.

+ Ba là, sự tan rã của Liên Xô đã tạo cho Mĩ một lợi thế tạm thời. Giới cầm quyền Mĩ ra sức thiết lập trật tự thế giới mới một cực để làm bá chủ thế giới.

+ Bốn là, sau Chiến tranh lạnh, hòa bình thế giới được củng cố, nhưng ở nhiều khu vực tình hình lại không ổn định với những cuộc nội chiến, xung đột quân sự đẫm máu kéo dài.

– Bước sang thế kỉ XXI, với sự tiến triển của xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển, các dân tộc hi vọng về một tương lai tốt đẹp của loài người.

❑ Câu 44. Hãy nêu các giai đoạn phát triển của cách mạng khoa học – kĩ thuật. Đặc điểm của cách mạng khao học – kĩ thuật. Vì sao gọi là cách mạng hoa học – công nghệ.

**** Các giai đoạn phát triển***

Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật ngày nay đã phát triển qua hai giai đoạn:

– Giai đoạn thứ nhất: từ những năm 40 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX.

– Giai đoạn thứ hai: từ cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973 đến nay.

**** Đặc điểm:***

– Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khác với cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII.

– Trong cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại, mọi phát minh kĩ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. Khoa học gắn liền với kĩ thuật, khoa học đi trước mở đường cho sản xuất. Như vậy khoa học đã tham gia trực tiếp vào sản xuất, trở thành nguồn gốc chính của những tiến bộ kĩ thuật và công nghệ.

**** Vì sao:***

– Sở dĩ gọi là cách mạng công nghệ bởi vì: Trong giai đoạn sau, cuộc cách mạng diễn ra chủ yếu về công nghệ và sự ra đời của thế hệ máy tính điện tử mới, vật liệu mới, về những dạng năng lượng mới và công nghệ sinh học, phát triển tin học. Cuộc cách mạng công nghệ trở thành cốt lõi của cách mạng khoa học – kĩ thuật nên giai đoạn thứ hai được gọi là cách mạng công nghệ.

❑ Câu 45. Xu thế toàn cầu hoá được biểu hiện trong những lĩnh vực nào? Vì sao nói: Toàn cầu hoá vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển.

**** Những biểu hiện chủ yếu của xu thế toàn cầu hoá:***

– Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.

– Sự phát triển và tác động to lớn của các Công ti xuyên quốc gia.

– Sự sáp nhập và hợp nhất các công ti thành những tập đoàn lớn.

– Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực.

Các tổ chức này có vai trò ngày càng quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế chung của thế giới và khu vực.

**** Vì sao nói:***

– Về cơ hội:

+ Từ sau Chiến tranh lạnh, hoà bình thế giới được củng cố, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi. Xu thế chung của thế giới là hoà bình ổn định và hợp tác phát triển.

+ Các quốc gia đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển và lấy kinh tế làm trọng điểm, cùng sự tăng cường hợp tác và tham gia các liên minh kinh tế khu vực và quốc tế.

+ Các quốc gia đang phát triển có thể khai thác các nguồn vốn đầu tư , kĩ thuật công nghệ và kinh nghiệm quản lí từ bên ngoài, nhất là các tiến bộ khoa học – kĩ thuật để có thể "đi tắt đón đầu" rút ngắn thời gian xây dựng và phát triển đất nước.

– Về thách thức:

+ Các nước đang phát triển cần nhận thức đầy đủ sự cần thiết tất yếu và tìm kiếm con đường, cách thức hợp lí nhất trong quá trình hội nhập quốc tế – phát huy thế mạnh; hạn chế tới mức thấp nhất những rủi ro, bất lợi và cả sai lầm; có những bước đi thích hợp, kịp thời.

+ Phần lớn các nước đang phát triển đều từ điểm xuất phát thấp về kinh tế, trình độ dân trí thấp, nguồn nhân lực đào tạo có chất lượng còn nhiều hạn chế.

+ Sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường thế giới và các quan hệ kinh tế quốc tế còn nhiều bất bình đẳng, gây nhiều thiệt hại đối với các nước đang phát triển.

+ Vấn đề sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay nợ vẫn còn bất hợp lí.

+ Vấn đề giữ gìn và bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc, kết hợp hài hoà giữa truyền thống và hiện đại cần được lưu ý.

☐ Câu 46. Nêu những nội dung chủ yếu của lịch sử thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một trật tự thế giới đã được xác lập. Đó là trật tự thế giới hai cực Ianta với đặc trưng nổi bật là thế giới như phân đôi, chia thành hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa do hai siêu cường Mĩ và Liên Xô đứng đầu mỗi phe.

– Với thắng lợi của các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu, chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước, trở thành một hệ thống thế giới. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam (1945), cách mạng Trung Quốc (1949) và cách mạng Cuba (1959) đã mở rộng không gian địa lí của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa – một dải đất rộng lớn trải dài từ phía đông châu Á qua Liên bang Xô viết tới phần phía đông châu Âu và lan sang Cuba ở vùng biển Caribê của khu vực Mĩ Latinh.

– Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một cao trào giải phóng dân tộc đã dấy lên mạnh mẽ ở các nước Á, Phi và Mĩ Latinh. Hệ thống thuộc địa và chế độ phân biệt chủng tộc Apácthai kéo dài từ nhiều thế kỉ đã bị sụp đổ hoàn toàn.

– Trong nửa sau thế kỉ XX, hệ thống đế quốc chủ nghĩa đã có những biến chuyển quan trọng. Mĩ đã vươn lên trở thành nước đế quốc giàu mạnh nhất. Tiếp theo đó là Nhật Bản và các nước Tây Âu, thế giới lần lượt xuất hiện ba trung tâm kinh tế, tài chính. Mặc dù có sự phát triển như thế, chủ nghĩa tư bản vẫn không thể khắc phục được những mâu thuẫn vốn có của nó.

– So với các giai đoạn lịch sử thế giới trước đây, chưa bao giờ các quan hệ quốc tế lại mở rộng và đa dạng như trong nửa sau thế kỉ XX.

+ Tình trạng đối đầu gay gắt giữa hai siêu cường, hai phe mà đỉnh cao là tình trạng "Chiến tranh lạnh" kéo dài tới hơn bốn thập kỉ.

+ Tuy nhiên, các quốc gia vẫn cùng tồn tại hoà bình, vừa đấu tranh, vừa hợp tác. Cuối cùng, Chiến tranh lạnh chấm dứt, thế giới chuyển dần sang xu thế hoà hoãn và hoà dịu, đối thoại và hợp tác phát triển.

– Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, cuộc cách mạng khoa học kĩ – thuật khởi đầu từ nước Mĩ, đã lan nhanh ra toàn thế giới. Như một hệ quả của cách mạng khoa học – kĩ thuật, xu thế toàn cầu hoá đã diễn ra như một làn sóng nhanh ra thế giới. Có thể nói toàn cầu hoá đòi hỏi các quốc gia phải có lời giải đáp và sự thích ứng để vừa kịp thời vừa khôn ngoan, tránh việc bỏ lỡ cơ hội và tụt hậu.

☐ Câu 47. Trình bày xu thế phát triển của thế giới hiện nay. Qua đó, hãy nêu rõ thế nào là những thời cơ và những thách thức đối với các dân tộc?

**** Các xu thế phát triển:***

– Một là, sau Chiến tranh lạnh, hầu như tất cả các quốc gia đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển lấy kinh tế làm trọng điểm, bởi ngày nay kinh tế đã trở thành nội dung căn bản trong quan hệ quốc tế. Xây dựng sức mạnh tổng hợp của quốc gia thay thế cho chạy đua vũ trang đã trở thành hình thức chủ yếu trong cuộc cạnh tranh giữa các cường quốc. Sức mạnh của mỗi quốc gia là dựa trên một nền sản xuất phồn vinh, một nền tài chính vững chắc, một nền công nghệ có trình độ cao cùng với một lực lượng quốc phòng hùng mạnh.

– Hai là, sau Chiến tranh, quan hệ giữa các nước lớn theo chiều hướng đối thoại, thỏa hiệp, tránh xung đột trực triếp nhằm tạo nên một môi trường quốc tế thuận lợi giúp họ vươn lên mạnh mẽ, xác lập một vị trí ưu thế trong trật tự thế giới mới. Mối quan hệ giữa các nước lớn ngày nay mang tính hai mặt nổi bật là: mâu thuẫn và hài hoà, cạnh tranh và hợp tác, tiếp xúc và kiềm chế.

– Ba là, tuy hoà bình và ổn định là xu thế chủ đạo của tình hình thế giới sau Chiến tranh lạnh, nhưng ở nhiều khu vực vẫn diễn ra nội chiến và xung đột. Nguy cơ này càng trở nên trầm trọng khi ở nhiều nơi lại diễn ra những chủ nghĩa li khai, chủ nghĩa khủng bố... Những mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo và tranh chấp lãnh thổ thường có những căn nguyên lịch sử nên việc giải quyết không dễ dàng thường kéo dài.

– Bốn là, những năm 90 sau Chiến tranh lạnh, thế giới đã và đang chứng kiến xu thế toàn cầu hoá diễn ra ngày càng mạnh mẽ.

*** *Thời cơ và thách thức:***

– Thời cơ:

+ Các quốc gia đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển và lấy kinh tế làm trọng điểm, cùng sự tăng cường hợp tác và tham gia các liên minh kinh tế khu vực và quốc tế.

+ Các quốc gia có thể khai thác các nguồn vốn đầu tư, kĩ thuật công nghệ và kinh nghiệm quản lí từ bên ngoài, nhất là các tiến bộ khoa học – kĩ thuật để đưa đất nước phát triển.

+ Các dân tộc ngày càng có tiếng nói chung, đoàn kết cùng nhau đấu tranh vì một thế giới hoà bình ổn định, hợp tác phát triển vì công bằng hạnh phúc cho mỗi con người, cho mỗi dân tộc trên hành tinh.

– Về thách thức:

+ Đối với các nước đang phát triển: Cần nhận thức đầy đủ sự cần thiết tất yếu và tìm kiếm con đường, cách thức hợp lí nhất trong quá trình hội nhập quốc tế – phát huy thế mạnh; hạn chế tới mức thấp nhất những rủi ro, bất lợi và cả sai lầm; có những bước đi thích hợp, kịp thời. Phần lớn các nước đang phát triển đều từ điểm xuất phát thấp về kinh tế, trình độ dân trí thấp, nguồn nhân lực đào tạo có chất lượng còn nhiều hạn chế. Sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường thế giới và các quan hệ kinh tế quốc tế còn nhiều bất bình đẳng, gây nhiều thiệt hại đối với các nước đang phát triển. Vấn đề sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay nợ vẫn còn bất hợp lí. Vấn đề giữ gìn và bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc, kết hợp hài hoà giữa truyền thống và hiện đại cần được lưu ý.

+ Đối với các nước phát triển: Cần làm cho các vấn đề xã hội được ổn định, nhất là sự phân hoá giàu nghèo và những mâu thuẫn nội tại của đất nước. Cần điều chỉnh các chính sách đối ngoại cho phù hợp với xu thế hoà bình đang là nhu cầu đặt ra cho nhân loại.

PHẦN HAI

HỆ THỐNG KIẾN THỨC LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 2000

VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

I. PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1925

1. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp

a. Nguyên nhân

– Chiến tranh thế giới thứ nhất đã làm cho nền kinh tế của Pháp bị tổn thất nặng nề.

– Để hàn gắn và khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh, nhà cầm quyền Pháp vừa tìm cách thúc đẩy sản xuất trong nước, vừa tăng cường đầu tư khai thác thuộc địa, trước hết là các nước ở Đông Dương.

b. Quá trình khai thác

– Vốn đầu tư: Chỉ trong vòng 6 năm (1924/1929), số vốn đầu tư vào Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam lên đến 4 tỉ phrăng.

– Các lĩnh vự khai thác:

+ Nông nghiệp, Pháp đầu tư vốn nhiều nhất để mở các đồn điền cao su.

+ Công nghiệp, tư bản Pháp chú trọng đầu tư vào khai thác mỏ, trước hết là mỏ than.

+ Thương nghiệp, trước hết là ngoại thương có sự tăng tiến hơn trước. Quan hệ giao lưu buôn bán nội địa cũng được đẩy mạnh.

+ Giao thông vận tải phát triển nhằm phục vụ công cuộc khai thác và vận chuyển nguyên vật liệu, lưu thông hàng hoá trong và ngoài nước.

+ Thi hành các biện pháp tăng thuế nặng, nên ngân sách Đông Dương thu được năm 1930 tăng gấp 3 lần so với năm 1912.

2. Những chuyển biến mới về kinh tế và giai cấp xã hội ở Việt Nam

a. Chuyển biến về kinh tế:

Kinh tế của tư bản thực dân Pháp ở Đông Dương có bước phát triển mới: kĩ thuật và nhân lực có đầu tư. Tuy nhiên, nền kinh tế phát triển mất cân đối, lạc hậu, nghèo, lệ thuộc vào kinh tế Pháp.

b. Chuyển biến về giai cấp xã hội:

Do tác động của chính sách khai thác thuộc địa trên quy mô lớn và chính sách thống trị của thực dân Pháp, cơ cấu giai cấp xã hội ở Việt Nam có những biến chuyển mới.

– Giai cấp địa chủ bị phân hoá thành ba bộ phận khá rõ rệt: tiểu địa chủ, trung địa chủ và đại địa chủ. Một bộ phận đại địa chủ làm tay sai cho Pháp, một bộ phận tiểu và trung địa chủ có tinh thần dân tộc chống thực dân Pháp và tay sai.

– Giai cấp nông dân bị đế quốc, phong kiến thống trị, bị tước đoạt ruộng đất, bần cùng hoá, không có lối thoát. Mâu thuẫn giữa nông dân Việt Nam với đế quốc Pháp và phong kiến tay sai hết sức gay gắt. Nông dân là lực lượng cách mạng to lớn của dân tộc.

– Giai cấp tiểu tư sản phát triển nhanh về số lượng. Họ có tinh thần dân tộc, chống thực dân Pháp và tay sai.

– Giai cấp tư sản Việt Nam số lượng ít, kinh tế yếu. Tư sản Việt Nam có khuynh hướng kinh doanh độc lập nên ít nhiều có khuynh hướng dân tộc và dân chủ.

– Giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng đông đảo. Giai cấp công nhân Việt Nam bị ba tầng áp bức bóc lột là đế quốc thực dân, phong kiến và tư sản bản xứ, trong đó chủ yếu là bọn đế quốc thực dân. Họ có quan hệ gắn bó với giai cấp nông dân, có truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc, sớm chịu ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản trên thế giới nên đã nhanh chóng vươn lên để trở thành một động lực mạnh mẽ của phong trào dân tộc theo khuynh hướng cách mạng tiên tiến của thời đại.

c. Những mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam

– Mâu thuẫn dân tộc, giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp.

– Mâu thuẫn giai cấp, giữa giai cấp nông dân với địa chủ phong kiến.

3. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925

a. Hoạt động của tư sản, tiểu tư sản và công nhân Việt Nam

** Hoạt động của giai cấp tư sản dân tộc*

– Tư sản Việt Nam đã tổ chức cuộc tẩy chay hàng ngoại, dùng hàng nội. Đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn, độc quyền xuất cảng lúa gạo Nam Kì.

– Một số tư sản và địa chủ lớn ở Nam Kì (Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long...) lập ra *Đảng Lập hiến* (1923).

** Hoạt động của tiểu tư sản*

– Tiểu tư sản sôi nổi đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ, thành lập một số tổ chức chính trị như *Việt Nam nghĩa đoàn, Hội Phục Việt*, Đảng *Thanh niên* ra đời với nhiều hoạt động phong phú sôi động (mít tinh, biểu tình, bãi khoá...). Nhiều tờ báo tiến bộ lần lượt ra đời như *Chuông rè, An Nam trẻ, Người nhà quê..*

– Trong phong trào yêu nước dân chủ công khai thời kì này có một số sự kiện nổi bật là cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu (1925), các cuộc truy điệu, để tang Phan Châu Trinh (1926).

* *Các cuộc đấu tranh của công nhân*

– Các cuộc đấu tranh của công nhân tuy còn lẻ tẻ và tự phát. Ngay từ năm 1920, công nhân Sài Gòn – Chợ Lớn đã thành lập Công hội (bí mật) do Tôn Đức Thắng đứng đầu.

– Tháng 8/1925, thợ máy xưởng Ba Son tại cảng Sài Gòn bãi công, phản đối Pháp đưa lính sang đàn áp cách mạng Trung Quốc. Cuộc bãi công Ba Son đánh dấu bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam.

b. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc

– Cuối năm 1917, Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp, năm 1919, gia nhập Đảng Xã hội Pháp.

– Ngày 18/6/1919, với tên gọi mới là Nguyễn Ái Quốc – Người gửi đến Hội nghị Vécxai *Bản yên sách của nhân dân An Nam*. Bản yêu sách đòi chính phủ Pháp và các nước đồng minh thừa nhận các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam.

– Tháng 7/1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa* của V.I. Lênin, từ đó Người quyết tâm đi theo con đường Cách mạng tháng Mười Nga.

– Ngày 25/12/1920, Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Xã hội Pháp tại thành phố Tua. Người bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Nguyễn Ái Quốc trở thành đảng viên cộng sản, đồng thời là một trong những người tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp.

– Năm 1921, cùng với một số người yêu nước của Angiêri, Marốc, Tuynidi... Nguyễn Ái Quốc lập ra *Hội liên hiệp thuộc địa* ở Pari để tuyên truyền, tập hợp lực lượng chống chủ nghĩa đế quốc.

– Người tham gia sáng lập báo *Người cùng khổ*, viết nhiều bài cho các báo *Nhân đạo*, đặc biệt là biên soạn cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp (1925)*.

– Tháng 6/1923, Nguyễn Ái Quốc đi Liên Xô dự *Hội nghị Quốc tế Nông dân* (10/1923), Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V (1924).

– Ngày 11/11/1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc) để trực tiếp tuyên truyền, giáo dục lí luận, xây dựng tổ chức cách mạng giải phóng dân tộc cho nhân dân Việt Nam.

II. PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1925 ĐẾN NĂM 1930

1. Sự ra đời và hoạt động của ba tổ chức cách mạng

a. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên

– Sự thành lập:

+ Tháng 11/1924, Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô về Quảng Châu (Trung Quốc) liên lạc với những người Việt Nam yêu nước, với tổ chức Tâm tâm xã, chọn một số thanh niên tích cực thành lập ra Cộng sản đoàn (2/1925).

+ Tháng 6/1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*, cơ quan cao nhất của Hội là Tổng bộ nhằm tổ chức và lãnh đạo quần chúng đoàn kết lại, kịch liệt tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và tay sai để tự cứu mình.

+ Báo Thanh niên là cơ quan ngôn luận của Hội do Nguyễn Ái Quốc sáng lập. Số báo đầu tiên ra ngày 21/6/1925.

– Hoạt động:

+ Năm 1927, các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc tập hợp lại, in thành sách *Đường Kách mệnh*.

+ Năm 1928, Hội tổ chức phong trào *"vô sản hoá"*, đưa hội viên thâm nhập vào các hầm mỏ, nhà máy, đồn điền... tiến hành tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức cách mạng.

b. Việt Nam Quốc dân đảng

– Sự ra đời:

+ Thành lập ngày 25/12/1927. Hạt nhân đầu tiên của đảng là Nam đồng thư xã.

+ Những người sáng lập: Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu...

+ Đây là tổ chức đại diện cho tư sản dân tộc theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản.

– Tôn chỉ mục đích:

+ Lúc mới thành lập chưa có cương lĩnh rõ ràng.

+ Năm 1928 và năm 1929, hai lần thay đổi chủ nghĩa.

– Hoạt động:

+ Địa bàn chủ yếu ở một số địa phương Bắc Kì.

+ Tổ chức ám sát tên trùm mộ phu Badanh (2/1929) nhưng không thành, bị thực dân Pháp khủng bố trắng.

+ Tổ chức khởi nghĩa Yên Bái vào ngày 9/2/1930, sau đó lan đến Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình nhưng nhanh chóng bị thất bại.

+ Nguyên nhân thất bại: khởi nghĩa không tập hợp được đông đảo quần chúng. Khởi nghĩa bị động, không chuẩn bị kĩ càng, thực dân Pháp còn mạnh.

– Ý nghĩa: cổ vũ lòng yêu nước và ý chí căm thù của nhân dân Việt Nam đối với thực dân Pháp và tay sai. Nối tiếp tinh thần yêu nước, bất khuất của dân tộc Việt Nam.

III. ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI

1. Sự xuất hiện các tổ chức cộng sản năm 1929

– Năm 1929, phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân, tiểu tư sản và các tầng lớp nhân dân yêu nước khác phát triển, kết thành một làn sóng dân tộc dân chủ ngày càng sâu rộng.

– Cuối tháng 3/1929, một số hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Bắc Kì họp tại số nhà 5D phố Hàm Long (Hà Nội) lập ra Chi bộ cộng sản đầu tiên.

– Tháng 5/1929, Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, đoàn đại biểu Bắc Kì đặt vấn đề thành lập Đảng Cộng sản, song không được chấp nhận.

– Ngày 17/6/1929, đại biểu các tổ chức Bắc Kì họp, quyết định thành lập *Đông Dương Cộng sản đảng.*

– Khoảng tháng 8/1929, các cán bộ lãnh đạo tiên tiến trong Tổng bộ và Kì bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Nam Kì cũng đã quyết định lập *An Nam Cộng sản đảng.*

– Một số đảng viên tiên tiến của Đảng Tân Việt cũng tích cực vận động lập các chi bộ cộng sản và xúc tiến việc chuẩn bị lập Đảng Cộng sản. Tháng 9/1929, những người cộng sản trong Tân Việt tuyên bố thành lập *Đông Dương Cộng sản liên đoàn.*

– Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản lúc bấy giờ là một xu thế khách quan của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

– Các tổ chức cộng sản trên đã nhanh chóng phát triển tổ chức cơ sở Đảng và quần chúng trong nhiều địa phương, tiếp tục tổ chức và lãnh đạo các cuộc đấu tranh của quần chúng.

– Nhưng các tổ chức đó đều hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng của nhau, thậm chí công kích lẫn nhau làm cho phong trào cách mạng trong cả nước có nguy cơ chia rẽ lớn.

– Giữa lúc đó, Nguyễn Ái Quốc được tin báo Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phân liệt thành hai nhóm, mỗi nhóm tổ chức thành một Đảng Cộng sản. Người liền rời khỏi Xiêm sang Trung Quốc để thống nhất các tổ chức cộng sản.

2. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

a. Hoàn cảnh lịch sử

– Với chức trách là phái viên của Quốc tế Cộng sản có quyền quyết định mọi vấn đề liên quan tới phong trào cách mạng ở Đông Dương. Nguyễn Ái Quốc triệu tập đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng đến Cửu Long (Hương Cảng – Trung Quốc) để bàn việc thống nhất Đảng.

– Từ ngày 6/1/1930, Hội nghị hợp nhất Đảng họp ở Cửu Long (Hương Cảng) do Nguyễn Ái Quốc chủ trì. Dự hội nghị có Trịnh Đình Cửu và Nguyễn Đức Cảnh là đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng, Châu Văn Liêm và Nguyễn Thiệu là đại biểu của An Nam Cộng sản đảng.

b. Nội dung Hội nghị

– Nguyễn Ái Quốc đã phê phán những quan điểm sai lầm của mỗi tổ chức cộng sản riêng rẽ và nêu rõ chương trình của Hội nghị.

– Hội nghị đã thảo luận và nhất trí thống nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Đó là Cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng.

+ Cương lĩnh xác định đường lối chiến lược cách mạng của Đảng là tiến hành cuộc *"tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản"*.

+ Nhiệm vụ của cách mạng là đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và tư sản phản cách mạng làm cho nước Việt Nam được độc lập tự do; lập chính phủ công nông binh; tổ chức quân đội công – nông, tịch thu ruộng đất của đế quốc và bọn phản động cách mạng chia cho dân cày nghèo, tiến hành cách mạng ruộng đất...

+ Lực lượng cách mạng là công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức. Còn phú nông, trung tiểu địa chủ và tư sản thì lợi dụng hoặc trung lập, đồng thời phải liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản thế giới.

+ Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp vô sản sẽ giữ vai trò lãnh đạo cách mạng.

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo tuy còn vắn tắt song đây là một cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, sớm kết hợp đúng đắn về vấn đề dân tộc và giai cấp. Độc lập và tự do là tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh này.

Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam mang tầm vóc lịch sử của một đại hội thành lập Đảng.

c. Ý nghĩa thành lập Đảng

– Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp của nhân dân Việt Nam.

– Đảng là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam trong thời đại mới.

– Đảng ra đời mở ra bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Việt Nam.

– Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt tiếp theo trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

CÂU HỎI ÔN TẬP

VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

❑ **Câu 1. Nêu tóm tắt diễn biến của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933. Tác động của cuộc khủng hoảng đối với cách mạng Việt Nam.**

**** Tóm tắt diễn biến của khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933:***

– Trong những năm đầu thế kỉ XX, các nước tư bản huênh hoang về thời kì hoàng kim của mình.

– Đến tháng 10/1929, cuộc khủng hoảng diễn ra đầu tiên ở nước Mĩ, sau đó lan rộng đến các nước tư bản chủ nghĩa.

– Đây là cuộc khủng hoảng thừa, khủng hoảng trầm trọng nhất, kéo dài nhất trong lịch sử khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

**** Tác động đến Việt Nam:***

– Nước Pháp cũng bị ảnh hưởng rất lớn của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933.

– Để giải quyết hậu quả cuộc khủng hoảng này, Pháp trút gánh nặng lên nhân dân Việt Nam, vì nền kinh tế Việt Nam lúc này đang bị cột chặt vào nền kinh tế nước Pháp.

– Thực dân Pháp tập trung đầu tư khai thác thuộc địa để bù đắp vào sự thiếu hụt cho kinh tế chính quốc do khủng hoảng gây ra.

– Kinh tế Việt Nam bị suy thoái, nạn đói khổ của các tầng lớp nhân dân ngày càng trầm trọng. Mâu thuẫn giữa nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp ngày càng gay gắt.

– Phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp bùng nổ, lôi kéo đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia.

❑ **Câu 2. Lập bảng thống kế các sự kiện lịch sử thế giới trong những năm 1917 đến năm 1921 có ảnh hưởng đến cách mạng Việt Nam.**

Thời gian	Sự kiện
1) Năm 1917	Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi. Đây là cuộc cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới giành được thắng lợi, có ảnh hưởng to lớn đến phong trào cách mạng thế giới, trong đó có Việt Nam.
2) Năm 1919	Quốc tế Cộng sản được thành lập ở Matxcơva, đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo phong trào cách mạng thế giới.
3) Năm 1920	Đảng Cộng sản Pháp thành lập.
4) Năm 1921	Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời.

☐ Câu 3. Vì sao Pháp đẩy mạnh khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam? Những điểm mới trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai là gì?

**** Tại vì:***

– Chiến tranh thế giới thứ nhất đã làm cho nền kinh tế của Pháp bị tổn thất nặng nề.

– Để hàn gắn và khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh, nhà cầm quyền Pháp vừa tìm cách thúc đẩy sản xuất trong nước, vừa tăng cường đầu tư khai thác thuộc địa, trước hết là các nước ở Đông Dương.

**** Những điểm mới:***

– Đầu tư vốn mạnh với tốc độ nhanh, quy mô lớn vào các ngành kinh tế Việt Nam.

– Chú trọng đầu tư khai thác các lĩnh vực: nông nghiệp, khai thác mỏ, trước hết là mỏ than.

– Phát triển thương nghiệp, trước hết là ngoại thương có sự tăng tiến hơn trước.

– Phát triển giao thông vận tải phát triển nhằm phục vụ công cuộc khai thác và vận chuyển nguyên vật liệu, lưu thông hàng hoá trong và ngoài nước.

– Thi hành các biện pháp tăng thuế nặng nên ngân sách Đông Dương thu được tăng cao.

☐ Câu 4. Sự biến chuyển của nền kinh tế Việt Nam trong cuộc khai thác lần thứ hai của thực dân Pháp.

– Qua cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, nền kinh tế của tư bản thực dân Pháp tiếp tục được mở rộng, song vẫn duy trì và bao trùm lên là nền kinh tế phong kiến Việt Nam.

– Cơ cấu kinh tế Việt Nam vẫn mất cân đối. Sự chuyển biến ít nhiều về kinh tế có tính chất cục bộ ở một số vùng, còn phổ biến vẫn trong tình trạng lạc hậu, nghèo nàn.

– Kinh tế Đông Dương vẫn bị cột chặt vào kinh tế Pháp và Đông Dương vẫn là thị trường độc chiếm của tư bản Pháp.

☐ Câu 5. Các thủ đoạn về chính trị, văn hoá giáo dục của thực dân Pháp ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ hai có những đặc điểm gì và nhằm thực hiện những mục đích nào?

**** Đặc điểm:***

– Thực hiện chính sách nô dịch, đồi truỵ để phục vụ đắc lực cho quá trình khai thác thuộc địa.

– Thực hiện chính sách mị dân nhằm lừa bịp nhân dân ta.

**** Mục đích:***

– Tạo ra một lực lượng tay sai phục vụ cho quá trình thống trị và khai thác.

– Nô dịch các tầng lớp nhân dân Đông Dương.

❑ **Câu 6. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Việt Nam làm cho xã hội Việt Nam nảy sinh những mâu thuẫn cơ bản nào? Vì sao xuất hiện những mâu thuẫn đó?**

**** Những mâu thuẫn cơ bản:***

– Mâu thuẫn dân tộc, giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp.

– Mâu thuẫn giai cấp, giữa giai cấp nông dân với địa chủ phong kiến.

**** Vì sao:***

– Thực dân Pháp thống trị và khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam đã chà đạp lên độc lập, chủ quyền của dân tộc Việt Nam.

– Trong quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam làm cho các giai cấp và tầng lớp nhân dân Việt Nam bị đẩy vào con đường khốn khổ (trừ phần tử làm tay sai cho Pháp).

– Bọn địa chủ phong kiến, nhất là đại địa chủ dựa vào Pháp để bóc lột nông dân, làm cho đời sống nông dân vốn đã khốn khổ lại càng thêm khốn khổ.

❑ **Câu 7. Sự phân hoá xã hội Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất diễn ra như thế nào? Vì sao giai cấp công nhân Việt Nam nắm lấy ngọn cờ lãnh đạo cách mạng Việt Nam?**

**** Sự phân hoá xã hội Việt Nam:***

– Giai cấp cũ:

+ Địa chủ bị phân hoá thành ba bộ phận khá rõ rệt: Tiểu địa chủ, trung địa chủ và đại địa chủ. Sinh ra và lớn lên trong một dân tộc có truyền thống yêu nước chống ngoại xâm, nên một bộ phận không ít tiểu và trung địa chủ có tinh thần dân tộc chống thực dân Pháp và tay sai. Còn đại địa chủ sẵn sàng làm tay sai đắc lực cho thực dân Pháp để được hưởng đặc quyền, đặc lợi.

+ Nông dân bị thống trị, bị tước đoạt ruộng đất, bần cùng hoá, phá sản, không có lối thoát. Mâu thuẫn giữa nông dân Việt Nam – lực lượng dân cư đông đảo – với đế quốc Pháp và tay sai hết sức gay gắt. Đó là cơ sở của sự bùng nổ các cuộc đấu tranh của nông dân trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

– Giai cấp mới:

+ Tiểu tư sản thành thị (bao gồm những người buôn bán nhỏ, chủ xưởng nhỏ, học sinh, sinh viên, công chức, trí thức...) sau chiến tranh đã có sự phát triển nhảy vọt về số lượng. Họ có tinh thần dân tộc, chống thực dân Pháp và tay sai. Đặc biệt bộ phận học sinh, sinh viên, trí thức rất nhạy cảm với thời cuộc và tha thiết canh tân đất nước nên rất hăng hái tham gia vào các cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc.

+ Tư sản ra đời sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã đi vào con đường phát triển kinh tế tư bản. Địa vị kinh tế của tư sản Việt Nam rất nhỏ bé, tổng số vốn kinh doanh chỉ bằng khoảng 5% số vốn của tư bản nước ngoài đầu tư vào nước ta lúc bấy giờ. Nhìn chung, tư sản dân tộc Việt Nam là một giai cấp có khuynh hướng dân tộc và dân chủ. Họ là một lực lượng đóng vai trò đáng kể, một thành phần trong mặt trận đoàn kết dân tộc.

+ Công nhân Việt Nam ngày càng đông đảo. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, họ có khoảng 10 vạn người. Đến năm 1929, trong các doanh nghiệp của người Pháp ở Đông Dương, chủ yếu là ở Việt Nam, giai cấp công nhân có trên 22 vạn người. Giai cấp công nhân Việt Nam bị ba tầng áp bức bóc lột của đế quốc thực dân, phong kiến và tư sản bản xứ, chủ yếu là bọn đế quốc thực dân. Họ có quan hệ gắn bó với giai cấp nông dân, có truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc, sớm chịu ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản trên thế giới nên đã nhanh chóng vươn lên để trở thành một động lực mạnh mẽ của phong trào dân tộc theo khuynh hướng cách mạng tiên tiến của thời đại.

**** Vì sao***

– Bị bóc lột nặng nề nhất nên có tinh thần cách mạng cao nhất.

– Đại diện cho một lực lượng sản xuất tiên tiến.

– Phát huy được truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc.

– Sớm tiếp thu trào lưu tư tưởng cách mạng mới, đó là tư tưởng cách mạng vô sản.

☐ Câu 8. Vì sao nổ ra cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản và tiểu tư sản trong những năm đầu thế kỉ XX? Những mặt tích cực và hạn chế của các cuộc đấu tranh đó.

**** Bởi vì:***

– Giai cấp tư sản và tiểu tư sản Việt Nam ra đời trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp.

– Giai cấp tư sản bị thực dân Pháp chèn ép, họ căm thù thực dân Pháp và có ý thức đấu tranh vì độc lập dân tộc.

– Giai cấp tiểu tư sản bị thực dân, phong kiến áp bức, bóc lột nặng nề, khinh rẻ và miệt thị dân tộc. Họ luôn căm thù đế quốc và phong kiến, có tinh thần dân tộc, dân chủ cao.

– Lúc này chủ nghĩa Mác – Lênin chưa được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam nên khuynh hướng đấu tranh theo con đường dân chủ tư sản do giai cấp tư sản và tiểu tư sản khởi xướng, lãnh đạo có điều kiện bùng nổ và phát triển.

Vì thế, phong trào đấu tranh của tư sản và tiểu tư sản theo khuynh hướng dân chủ tư sản nổ ra trong những năm đầu thế kỉ XX.

**** Những mặt tích cực và hạn chế:***

– *Tích cực:*

+ Thể hiện ý thức dân tộc sâu sắc.

+ Có tác dụng thức tỉnh lòng yêu nước cho dân tộc Việt Nam.

+ Thể hiện một bước tiến mới trong phong trào đấu tranh của dân tộc.

– Hạn chế:

+ Các cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản còn nặng về mục tiêu kinh tế, dễ đi đến thoả hiệp khi thực dân Pháp nhượng bộ quyền lợi về kinh tế.

+ Các cuộc đấu tranh của tiểu tư sản còn mang tính chất xốc nổi, ấu trĩ.

❑ Câu 9. Những nét chính về cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam trong những năm 1919 – 1925. Vì sao cuộc bãi công của công nhân Ba Son (8/1925) đánh dấu bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam?

**** Những nét chính:***

– Những năm đầu sau chiến tranh, các cuộc đấu tranh của công nhân tuy còn lẻ tẻ và tự phát nhưng đã nói lên ý thức giai cấp đang phát triển nhanh chóng làm cơ sở cho các tổ chức và phong trào chính trị cao hơn về sau. Ngay từ năm 1920, công nhân Sài Gòn – Chợ Lớn đã thành lập công hội (bí mật) do Tôn Đức Thắng đứng đầu.

– Các cuộc đấu tranh của công nhân và thủy thủ Pháp trên các tàu Pháp ghé vào cảng Hải Phòng (1919) và Sài Gòn (1920) cũng như các cuộc đấu tranh của công nhân và thủy thủ Trung Quốc tại các cảng lớn Hương Cảng, Áo Môn, Thượng Hải (1921) đã góp phần cổ vũ, động viên công nhân Việt Nam hăng hái đấu tranh.

– Năm 1922, công nhân và viên chức các sở công thương của tư nhân ở Bắc Kì đòi chủ tư bản người Pháp phải cho họ nghỉ ngày chủ nhật có trả lương. Cùng năm đó còn có cuộc bãi công của công nhân các nhà máy dệt, rượu, xay xát gạo ở Nam Định, Hà Nội, Hải Dương...

– Tháng 8/1925, thợ máy xưởng Ba Son tại cảng Sài Gòn không chịu sửa chữa chiến hạm Misơlê của Pháp trước khi chiến hạm này chở lính sang tham gia đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân và thủy thủ Trung Quốc. Cuộc bãi công nổ ra với yêu sách đòi tăng lương 20% và phải để cho những công nhân mất việc làm được trở lại làm việc. Cuộc bãi công Ba Son thắng lợi đánh dấu bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam.

**** Bởi vì:***

– Tạo điều kiện cho tư tưởng Cách mạng tháng Mười Nga thấm sâu vào công nhân Việt Nam.

– Là bước chuyển tiếp từ đấu tranh tự phát sang đấu tranh tự giác của công nhân Việt Nam.

– Thể hiện tinh thần quốc tế và ý thức chính trị của giai cấp công nhân Việt Nam.

❑ Câu 10. Những hoạt động chính của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1919 đến năm 1925. Những hoạt động đó có tác dụng đến cách mạng Việt Nam như thế nào?

**** Những hoạt động chính của Nguyễn Ái Quốc:***

– Ngày 18/6/1919, Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Vécxai *Bản yêu sách của nhân dân An Nam*. Bản yêu sách đòi chính phủ Pháp và các nước đồng minh thừa nhận các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của nhân dân An Nam.

– Giữa năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *"Sơ thảo lần thứ nhất luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa"* của V.I. Lênin đăng trên báo Nhân đạo của Đảng Xã hội Pháp. Luận cương của Lênin đã giúp Nguyễn Ái Quốc khẳng định: muốn cứu nước và giải phóng dân tộc là phải đi theo con đường cách mạng vô sản.

– Ngày 25/12/1920, Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Xã hội Pháp tại thành phố Tua. Người đã đứng về phía đa số đại biểu bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Nguyễn Ái Quốc trở thành đảng viên cộng sản, đồng thời là một trong những người tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp.

– Năm 1921, cùng với một số người yêu nước của Angiêri, Marốc, Tuynidi... Nguyễn Ái Quốc lập ra Hội liên hiệp thuộc địa ở Pari để tập hợp tất cả những người dân thuộc địa sống trên đất Pháp. Cơ quan ngôn luận của Hội là báo Người cùng khổ do Người làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Người còn viết nhiều bài cho các báo Nhân đạo, Đời sống công nhân... và đặc biệt là cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925).

– Tháng 6/1923, sang Liên Xô, dự Hội nghị Quốc tế Nông dân (tháng 10/1923), viết bài cho báo Sự thật của Đảng Cộng sản Liên Xô, tạp chí Thư tín Quốc tế của Quốc tế Cộng sản. Dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V (1924).

– Ngày 11/11/1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc) để trực tiếp đào tạo cán bộ, xây dựng tổ chức cách mạng, truyền bá lí luận cách mạng giải phóng dân tộc vào Việt Nam.

– Tháng 6/1925, thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu (Trung Quốc).

**** Tác dụng:***

Chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự thành lập chính đảng của giai cấp vô sản ở Việt Nam. Đó là Đảng Cộng sản Việt Nam.

☐ Câu 11. Con đường tìm chân lí cứu nước của Nguyễn Ái Quốc có gì độc đáo, khác với con đường của các bậc tiền bối?

Con đường của các bậc tiền bối	Con đường của Nguyễn Ái Quốc
– Con đường cứu nước theo khuynh hướng phong kiến, tiêu biểu là phong trào Cần Vương, đánh dấu thời kì đấu tranh chống Pháp, giành độc lập dân tộc dưới khẩu hiệu "phò vua, cứu nước" nằm trong hệ tư tưởng phong kiến, không còn phù hợp với thời đại.	– Quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc là quá trình khảo sát, quá trình lựa chọn. – Người đi ra nước ngoài không phải để cầu viện mà với mục đích xem các nước trên thế giới làm như thế nào, rồi trở về giúp đồng bào.

Con đường của các bậc tiền bối	Con đường của Nguyễn Ái Quốc
– Con đường cứu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản của các sĩ phu yêu nước Việt Nam hướng ra nước ngoài, tiêu biểu là Phan Bội Châu sang Nhật để dựa vào Nhật giúp Việt Nam đánh Pháp hay học tập những kinh nghiệm của Nhật; Phan Châu Trinh thì sang Pháp rồi thực hiện cải cách. Tất cả đều lần lượt bị thất bại.	– Người thấy rằng cách mạng Mĩ, cách mạng Pháp nêu cao ngọn cờ bình đẳng nhưng không đưa lại tự do, bình đẳng thực sự cho quần chúng lao động. – Cuộc cách mạng tới nơi mà Nguyễn Ái Quốc tìm kiếm là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Đó là lí do khẳng định rằng, Việt Nam phải đi theo Cách mạng tháng Mười Nga, khi mà Người đọc *Sơ thảo lần thứ nhất Luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa* năm 1920. – Khi tìm đến chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm ra con đường cách mạng vô sản, Nguyễn Ái Quốc vận dụng vào hoàn cảnh của Việt Nam để cứu nước, cứu dân. Nhờ vậy, cách mạng Việt Nam chấm dứt thời kì khủng hoảng về đường lối.

❑ Câu 12. Tại sao nói Nguyễn Ái Quốc đã trực tiếp chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức để tiến tới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam? Những quan điểm về chiến lược giải phóng dân tộc được Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị trong những năm 1920 – 1924 là gì?

**** Tại sao***

– Sau khi tiếp nhận chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn, Nguyễn Ái Quốc tích cực hoạt động nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào trong nước. Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1920 đến năm 1925, là cơ sở để giải thích tại sao Nguyễn Ái Quốc trực tiếp chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức để tiến tới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

**** Chuẩn bị về tư tưởng chính trị:***

– Giữa năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa* của V.I. Lênin đăng trên báo Nhân đạo của Đảng Xã hội Pháp. Luận cương của Lênin đã giúp Nguyễn Ái Quốc khẳng định: muốn cứu nước và giải phóng dân tộc là phải đi theo con đường cách mạng vô sản.

– Ngày 25/12/1920, Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Xã hội Pháp tại thành phố Tua. Người đã đứng về phía đa số đại biểu bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Nguyễn Ái Quốc trở thành đảng viên cộng sản, đồng thời là một trong những người tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp.

– Năm 1921, cùng với một số người yêu nước của Angiêri, Maróc, Tuynidi... Nguyễn Ái Quốc lập ra Hội liên hiệp thuộc địa ở Pari để tập hợp tất cả những người dân thuộc địa sống trên đất Pháp. Cơ quan ngôn luận của Hội là báo Người cùng khổ do Người làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Người còn viết nhiều bài cho các báo Nhân đạo, Đời sống công nhân... và đặc biệt là cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925).

– Tháng 6/1923, sang Liên Xô, dự Hội nghị Quốc tế Nông dân (tháng 10/1923), viết bài cho báo Sự thật của Đảng Cộng sản Liên Xô, tạp chí Thư tín Quốc tế của Quốc tế Cộng sản. Tháng 7/1924, Người dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V. Tại Đại hội này, Người đã trình bày quan điểm của mình về vị trí chiến lược của cách mạng thuộc địa, về vai trò và sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân ở các nước thuộc địa.

Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong thời gian từ năm 1920 đến năm 1924, chủ yếu trên mặt trận tư tưởng chính trị nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào nước ta.

**** Chuẩn bị về tổ chức:***

– Ngày 11/11/1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc) để trực tiếp đào tạo cán bộ, xây dựng tổ chức cách mạng, truyền bá lí luận cách mạng giải phóng dân tộc vào Việt Nam. Tháng 6/1925, thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu (Trung Quốc).

– Việc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên là sự chuẩn bị về tổ chức để tiến đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Vì thông qua Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam và chính tổ chức này trong quá trình phân hoá dẫn đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

**** Những quan điểm về chiến lược:***

– Cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa phải gắn liền với giải phóng giai cấp, độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

– Cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, có quan hệ với cách mạng vô sản chính quốc.

☐ Câu 13. Vì sao khi ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân, Nguyễn Ái Quốc chọn nước Pháp là nước đầu tiên để Người đặt chân đến? Những nét chính về quá trình hoạt động của Người ở đất nước này.

**** Bởi vì:***

– Nước Pháp là nước giành thắng lợi trong cuộc cách mạng tư sản 1789, đây là cuộc cách mạng tư sản triệt để nhất ở châu Âu.

– Trong quá trình thống trị Việt Nam, thực dân Pháp rêu rao khẩu hiệu "Tự do, bình đẳng, bác ái!". Người đến nước Pháp để tìm hiểu sự thật của sự tự do, bình đẳng, bác ái đó.

**** Những nét chính:***

– Ngày 5/6/1911, Người bắt đầu cuộc hành trình tìm đường cứu nước, đầu tiên Người đến nước Pháp, hoạt động trong phong trào công nhân Pháp.

– Năm 1917, khi Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi, Nguyễn Ái Quốc từ Luân Đôn (Anh) về Pari (Pháp) để nghiên cứu, học tập Cách mạng tháng Mười Nga.

– Năm 1919, Nguyễn Ái Quốc đưa yêu sách đến Hội nghị Vécxai để đòi các quyền tự do, dân chủ, bình đẳng và dân tộc tự quyết cho dân tộc Việt Nam.

– Tháng 7/1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa* của V.I. Lênin đăng trên báo Nhân đạo của Đảng Xã hội Pháp. Luận cương của Lênin đã giúp Nguyễn Ái Quốc khẳng định muốn cứu nước và giải phóng dân tộc là phải đi theo con đường cách mạng vô sản.

– Ngày 25/12/1920, Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Xã hội Pháp tại thành phố Tua. Người đã đứng về phía đa số đại biểu bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và thành lập Đảng Cộng sản Pháp.

– Năm 1921, cùng với một số người yêu nước của Angiêri, Marốc, Tuynidi... Nguyễn Ái Quốc lập ra Hội liên hiệp thuộc địa ở Pari để tập hợp tất cả những người dân thuộc địa sống trên đất Pháp. Cơ quan ngôn luận của Hội là báo Người cùng khổ do Người làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Người còn viết nhiều bài cho các báo Nhân đạo, Đời sống công nhân... và đặc biệt là cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925).

❑ Câu 14. Nêu những cống hiến to lớn của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình hoạt động cứu nước, cứu dân từ năm 1911 đến năm 1930. Phân tích một cống hiến to lớn nhất.

**** Những cống hiến:***

– Từ năm 1911 đến năm 1920, ra đi tìm đường cứu nước, đến với chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn.

– Từ năm 1920 đến năm 1925, chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Triệu tập Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản từ ngày 6/1 đến ngày 7/2/1930 để đi đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930).

– Soạn thảo Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam, vạch ra đường lối đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

**** Phân tích cống hiến lớn nhất:***

– Cống hiến to lớn nhất trong quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đó là đến với chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn – con đường cách mạng vô sản.

– Sau một thời gian bôn ba ở hải ngoại, Người vừa khảo sát thực tiễn cách mạng các nước vừa đi tìm con đường cứu nước cho dân tộc Việt Nam. Đến tháng 7/1920, Nguyễn Ái Quốc đọc *Sơ thảo luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa*. Đến đây Người đã tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc Việt Nam, đó là con đường cách mạng vô sản. Người quyết tâm đưa cách mạng Việt Nam đi theo con đường này. Người khẳng định: "Muốn cứu nước, muốn giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác là con đường cách mạng vô sản".

– Từ việc tìm ra con đường cứu nước đúng đắn và xác định cách mạng Việt Nam phải đi theo con đường cách mạng vô sản để rồi Nguyễn Ái Quốc tiếp tục hoạt động truyền bá con đường này vào Việt Nam, trên cơ sở đó chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự thành lập Đảng, rồi tiến đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam để lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi đúng quỹ đạo của cuộc cách mạng vô sản.

Như vậy, việc tìm ra con đường cách mạng đúng đắn nó có tác dụng quyết định đối với thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Chính vì thế, đây là cống hiến lớn nhất của Nguyễn Ái Quốc đối với dân tộc Việt Nam trong quá trình hoạt động cứu nước của mình.

☐ Câu 15. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ra đời và hoạt động như thế nào? Ý nghĩa của việc thành lập Hội và vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với tổ chức cách mạng này.

**** Hội Việt Nam Cách mang Thanh niên ra đời:***

– Tháng 11/1924, khi về đến Quảng Châu (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc mở lớp huấn luyện đào tạo cán bộ. Phần lớn học viên là thanh niên, học sinh, trí thức Việt Nam yêu nước. Họ học làm cách mạng, học cách hoạt động bí mật. Phần lớn số học viên đó sau khi học xong "bí mật về nước truyền bá lí luận giải phóng dân tộc và tổ chức nhân dân". Một số người được gửi sang học tại Trường Đại học Phương Đông ở Mátxcơva (Liên Xô) hoặc Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc). Nguyễn Ái Quốc lựa chọn một số thanh niên tích cực trong Tâm tâm xã để tổ chức thành nhóm Cộng sản đoàn (2/1925).

– Tháng 6/1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên nhằm tổ chức và lãnh đạo quần chúng đoàn kết lại, kịch liệt tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và tay sai để tự cứu mình .

**** Hoạt động của Hội:***

– Báo Thanh niên là cơ quan ngôn luận trung ương của Hội do Nguyễn Ái Quốc sáng lập. Số báo đầu tiên ra ngày 21/6/1925.

– Những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc tại các lớp huấn luyện được tập hợp lại thành tác phẩm *Đường Kách mệnh* xuất bản vào năm 1927.

– Báo Thanh niên và sách *Đường Kách mệnh* đã trang bị lí luận cách mạng cho cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để tuyên truyền giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân Việt Nam.

– Từ cuối năm 1928, sau khi có chủ trương "vô sản hoá", nhiều cán bộ của Hội đã đi sâu vào các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền cùng lao động và sống với công nhân để tuyên truyền và vận động cách mạng. Phong trào quần chúng phát triển mạnh mẽ.

**** Ý nghĩa của việc thành lập Hội:***

– Thông qua hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, chủ nghĩa Mác – Lênin lần lượt được truyền bá vào trong nước, có tác dụng thúc đẩy phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ.

– Việc thành lập Hội là sự chuẩn bị về tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

**** Vai trò của Nguyễn Ái Quốc:***

– Sáng lập và lãnh đạo Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

– Vạch ra mục đích và chương trình hoạt động của Hội.

– Mở các lớp huấn luyện để trang bị chủ nghĩa Mác – Lênin cho những thành viên của Hội.

– Xuất bản báo Thanh niên và tác phẩm *Đường Kách mệnh* làm cơ sở lí luận cho việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin về nước.

❑ Câu 16. Lập bảng thống kê về tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng và nêu những non yếu về tổ chức của Việt Nam quốc dân đảng.

**** Lập bảng thống kê:***

Yêu cầu	**Nội dung**
1) Thời gian thành lập	Ngày 25/12/1927
2) Lãnh đạo	Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính
3) Địa bàn hoạt động	Chủ yếu ở Bắc Kì
4) Thành phần	Gồm tư sản, tiểu tư sản, địa chủ, binh lính, công chức...
5) Tôn chỉ mục đích	Đẩy mạnh cách mạng dân tộc; xây dựng nền dân chủ trực tiếp; giúp đỡ các dân tộc bị áp bức.
6) Nguyên tắc hoạt động	"Tự do – Bình đẳng – Bác ái".
7) Xu hướng phát triển	Đi theo con đường tư sản nhưng cuối cùng bế tắc, tan rã.

**** Những non yếu:***

– Những tổ chức trong đảng chưa trở thành hệ thống trong cả nước.

– Thành phần đảng viên phức tạp.

– Tổ chức lỏng lẻo, kỉ luật không nghiêm minh, kết nạp đảng viên bừa bãi, thiếu thận trọng.

❑ **Câu 17. Tóm tắt diễn biến của cuộc khởi nghĩa Yên Bái năm 1930. Nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa này.**

**** Tóm tắt diễn biến:***

– Tháng 2/1929, Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức vụ ám sát tên trùm khủng bố Badanh ở Hà Nội. Thực dân Pháp đã tiến hành cuộc khủng bố dã man. Hàng loạt đảng viên và quần chúng cảm tình với đảng bị bắt.

– Các lãnh tụ của Việt Nam Quốc dân đảng như Nguyễn Thái Học, Nguyên Khắc Nhu... bị địch truy lùng ráo riết. Nội bộ lãnh đạo Quốc dân đảng bị chia rẽ.

– Bị động trước tình thế, những cán bộ lãnh đạo chủ chốt còn lại của đảng đã quyết định dốc hết lực lượng để thực hiện cuộc bạo động cuối cùng với ý tưởng: "Không thành công cũng thành nhân!".

– Cuộc khởi nghĩa của Việt Nam quốc dân đảng nổ ra đêm 9/2/1930 ở Yên Bái. Cùng đêm, khởi nghĩa nổ ra ở Phú Thọ, Sơn Tây, sau đó là Hải Dương, Thái Bình... Ở Hà Nội có cuộc ném bom của quân khởi nghĩa để phối hợp.

– Thực dân Pháp đàn áp khởi nghĩa làm cho khởi nghĩa nhanh chóng bị thất bại.

**** Nguyên nhân thất bại:***

– Cuộc khởi nghĩa Yên Bái đi theo ngọn cờ dân chủ tư sản không còn phù hợp với yêu cầu lịch sử.

– Thực dân Pháp còn mạnh, đủ khả năng đàn áp cuộc khởi nghĩa vừa yếu về lực lượng, vừa non kém về tổ chức như cuộc khởi nghĩa Yên Bái.

– Khởi nghĩa nổ ra trong điều kiện chuẩn bị vội vàng, cơ sở đảng đang bị phá vỡ.

**** Ý nghĩa lịch sử:***

– Đã cổ vũ lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam.

– Nối tiếp truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc ta.

❑ **Câu 18. Lập bảng thống kê các sự kiện chính của phong trào công nhân Việt Nam từ năm 1919 – 1930. Nêu đặc điểm của phong trào công nhân Việt Nam trong những năm 1926 – 1929.**

**** Lập bảng thống kê:***

Thời gian	Sự kiện
1) Năm 1919	Cuộc đấu tranh của công nhân và thuỷ thủ ở Hải Phòng.
2) Năm 1920	Cuộc đấu tranh của công nhân ở cảng Sài Gòn.
3) Năm 1922	Công nhân viên chức Sở Công Thương Bắc Kì đòi nghỉ ngày chủ nhật có lương.
4) Tháng 8/1925	Công nhân Ba Son bãi công chống thực dân Pháp dùng tàu của họ đi đàn áp cách mạng Trung Quốc.

Thời gian	Sự kiện
5) Năm 1926/1927	Nổ ra 27 cuộc đấu tranh của công nhân.
6) Năm 1928	Phong trào công nhân phát triển mạnh, trở thành nòng cốt của phong trào dân tộc trong cả nước.
7) Năm 1928 – 1929	Cả nước có 40 cuộc đấu tranh của công nhân

*** Đặc điểm:***

– Phong trào nổ ra liên tục, rộng khắp.

– Nhiều nhà máy, xí nghiệp thành lập được Công hội đỏ.

– Các cuộc đấu tranh đã có sự phối hợp khá chặt chẽ và có sự lãnh đạo của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

– Khẩu hiệu đấu tranh từ đòi quyền lợi kinh tế chuyển sang đòi cả quyền lợi chính trị.

❑ **Câu 19. Vì sao có sự xuất hiện ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam năm 1929? Quá trình ra đời của ba tổ chức cộng sản này và ý nghĩa lịch sử của nó.**

*** Bởi vì:***

– Từ cuối năm 1928 đầu năm 1929, phong trào cách mạng theo khuynh hướng vô sản phát triển mạnh mẽ ở nước ta.

– Trước tình hình đó, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên không còn đủ khả năng lãnh đạo phong trào.

– Một yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải có chính đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo nhằm đưa phong trào tiếp tục phát triển.

– Đáp ứng ứng yêu cầu lịch sử đó, ở Việt Nam lần lượt xuất hiện ba tổ chức cộng sản trong năm 1929.

*** Quá trình ra đời:***

– Cuối tháng 3/1929, một số hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Bắc Kì họp tại số nhà 5D phố Hàm Long (Hà Nội) lập ra Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam. Chi bộ mở rộng cuộc vận động để thành lập một Đảng Cộng sản nhằm thay thế cho Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

– Tháng 5/1929, Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên họp tại Hương Cảng (Trung Quốc). Tại đại hội, đoàn đại biểu Bắc Kì đặt vấn đề thành lập ngay Đảng Cộng sản để thay thế Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, song không được đại hội chấp nhận nên đã bỏ đại hội về nước.

– Ngày 17/6/1929, đại biểu các tổ chức cơ sở cộng sản ở miền Bắc họp đại hội tại nhà số 312 phố Khâm Thiên, Hà Nội, quyết định thành lập Đông Dương Cộng sản đảng, thông qua Tuyên ngôn, Điều lệ của Đảng, ra báo Búa liềm làm cơ quan ngôn luận và cử ra Ban Chấp hành Trung ương của Đảng.

– Khoảng tháng 8/1929, các cán bộ lãnh đạo tiên tiến trong Tổng bộ và Kì bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Nam Kì cũng đã quyết định lập An Nam Cộng sản đảng. An Nam Cộng sản đảng đã tích cực vận động để hợp nhất với Đông Dương Cộng sản đảng, liên lạc với Quốc tế Cộng sản và một số đảng cộng sản trên thế giới. Đảng đã đẩy mạnh cuộc vận động phát triển tổ chức Đảng, Công hội, Nông hội, Đoàn thanh niên.

– Một số đảng viên tiên tiến của Đảng Tân Việt cũng tích cực vận động lập các chi bộ cộng sản và xúc tiến việc chuẩn bị lập Đảng Cộng sản. Tháng 9/1929, những người cộng sản trong Tân Việt tuyên bố thành lập Đông Dương Cộng sản liên đoàn.

**** Ý nghĩa:***

– Đáp ứng yêu cầu khách quan của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

– Đánh dấu bước trưởng thành của giai cấp công nhân Việt Nam.

– Là bước chuẩn bị trực tiếp cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

❑ Câu 20. Tại sao có Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (6/1/1930). Nội dung Hội nghị và ý nghĩa của sự thành lập Đảng.

**** Tại vì***

– Cuối năm 1928 đầu năm 1929, chủ nghĩa Mác – Lênin được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam, thúc đẩy phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ.

– Đòi hỏi của lịch sử lúc này là phải có chính đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo.

– Đáp ứng yêu cầu đó, ở Việt Nam lần lượt xuất hiện ba tổ chức cộng sản. Nhưng sự hoạt động riêng lẻ của ba tổ chức cộng sản làm ảnh hưởng không tốt đến tiến trình cách mạng.

**** Nội dung***

– Nguyễn Ái Quốc đã phê phán những quan điểm sai lầm của mỗi tổ chức cộng sản riêng rẽ và nêu rõ chương trình của Hội nghị.

– Hội nghị đã thảo luận và nhất trí thống nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Hội nghị thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Đó là Cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng.

– Hội nghị bàn kế hoạch về nước thống nhất ba các tổ chức cộng sản.

**** Ý nghĩa:***

– Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp của nhân dân Việt Nam. Là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam trong thời đại mới.

– Mở ra một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Việt Nam.

– Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt tiếp theo trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

❑ Câu 21. Nội dung cơ bản của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Nêu và phân tích tính đúng đắn và sáng tạo của Cương lĩnh.

**** Nội dung cơ bản:***

– Cương lĩnh xác định đường lối chiến lược cách mạng của Đảng là tiến hành cuộc "tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản".

– Nhiệm vụ của cách mạng là đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và tư sản phản cách mạng làm cho nước Việt Nam được độc lập tự do; lập chính phủ công, nông binh; tổ chức quân đội công nông, tịch thu ruộng đất của đế quốc và bọn phản động cách mạng chia cho dân cày nghèo, tiến hành cách mạng ruộng đất...

– Lực lượng cách mạng là công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức. Còn phú nông, trung tiểu địa chủ và tư sản thì lợi dụng hoặc trung lập, đồng thời phải liên lạc với các dân tộc bị áp bức và vô sản hoá thế giới.

– Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp vô sản sẽ giữ vai trò lãnh đạo cách mạng.

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo tuy còn vắn tắt song đây là một cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, sớm kết hợp đúng đắn về vấn đề dân tộc và giai cấp. Độc lập và tự do là tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh này.

**** Nêu và phân tích:***

– Cương lĩnh vạch rõ cách mạng Việt Nam phải trải qua hai giai đoạn: cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hai giai đoạn này nối tiếp nhau. Như vậy, ngay từ đầu Đảng ta đã thấu suốt con đường phát triển của cách mạng nước ta là kết hợp và giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

– Cương lĩnh đề ra nhiệm vụ cách mạng tư sản dân quyền ở nước ta là đánh đổ đế quốc, phong kiến và tư sản phản cách mạng... Đó là nội dung bao trùm cả nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, nhưng nổi bật nhất là nội dung dân tộc. Đặt nhiệm vụ dân tộc lên trên nhiệm vụ dân chủ là đúng đắn và phù hợp với hoàn cảnh của nước ta: một nước thuộc địa nửa phong kiến.

– Cương lĩnh xác định rõ lượng lượng nòng cốt của cách mạng nước ta là công – nông, đồng thời thấy được các giai cấp và tầng lớp khác cũng là lực lượng cách mạng cần phải liên minh hoặc lôi kéo hay trung lập.

– Cương lĩnh khẳng định sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Điều này hoàn toàn phù hợp với cách mạng nước ta, vì phải có chính đảng của giai cấp vô sản với đường lối cách mạng đúng đắn mới lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh giành thắng lợi.

– Cương lĩnh xác định: cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới. Điều này vừa phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, vừa phù hợp với thực tiễn của cách mạng nước ta.

❑ Câu 22. Vì sao nói rằng, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời mở ra một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử dân tộc Việt Nam?

– Đảng ra đời đã vạch ra đường lối chiến lược cho cách mạng. Đường lối đó là: Trước làm cách mạng dân tộc dân chủ rồi sau tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa. Từ nay cách mạng Việt Nam chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối và có sự lãnh đạo đúng đắn để đi đến thắng lợi.

– Đảng ra đời, xây dựng được một lực lượng mới cho cách mạng mà chủ yếu là liên minh công – nông. Đảng ra đời đề ra hai khẩu hiệu chiến lược là: "Độc lập dân tộc" và "Ruộng đất dân cày". Hai khẩu hiệu này đáp ứng được nguyện vọng của đa số nhân dân, nhất là nông dân. Do đó, lôi cuốn được đông đảo nông dân di theo cách mạng, xây dựng được khối liên minh công nông, tạo ra được một nhân tố cơ bản nữa, đảm bảo thắng lợi cho cách mạng Việt Nam.

– Đảng ra đời vạch ra được phương pháp cách mạng đúng đắn. Đó là dùng phương pháp đấu tranh cách mạng bằng bạo lực của quần chúng theo quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin. Nhờ đó, ta biết xây dựng và sử dụng hai lực lượng chính trị, vũ trang để tiến hành khởi nghĩa.

– Đảng ra đời xây dựng được bạn đồng minh mới. Đảng ra đời làm cho cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Nhờ vậy, từ đó đến nay, ta đã tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ to lớn của các lực lượng cách mạng thế giới, tạo nên sức mạnh tổng hợp để chiến thắng mọi kẻ thù.

Vì những lẽ đó, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã mở ra một bước ngoặt lịch sử vĩ đại cho cách mạng Việt Nam.

❑ Câu 23. Tại sao nói Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là một tất yếu lịch sử? Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong Hội nghị thành lập Đảng như thế nào?

**** Tại vì:***

– Trước năm 1930, phong trào yêu nước ở Việt Nam nổ ra mạnh mẽ nhưng đều bị thất bại, do bị khủng hoảng về đường lối cách mạng. Tình hình đang đặt ra yêu cầu phải có đảng của giai cấp tiên tiến nhất với đường lối đúng đắn để lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

– Từ năm 1919 đến 1929, thông qua hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đã chuẩn bị các điều kiện về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự thành lập Đảng. Nguyễn Ái Quốc đã ra sức tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam, chuẩn bị về tư tưởng chính trị. Thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để thông qua tổ chức này truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam.

– Những năm 1928 – 1929, chủ nghĩa Mác – Lênin được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam, đưa phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ. Một yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải có đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo. Đáp ứng yêu cầu đó ở Việt Nam lần lượt xuất hiện ba tổ chức cộng sản. Sự hoạt động riêng rẽ của ba tổ chức cộng sản gây ảnh hưởng không tốt đến tiến trình cách mạng Việt Nam, cần phải hợp nhất ba tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất.

– Trước tình đó, với tư cách là phái viên của Quốc tế cộng sản, có quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến phong trào cách mạng Đông Du. Nguyễn Ái Quốc về Hương Cảng (Trung Quốc) chủ trì Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930).

**** Vai trò của Nguyễn Ái Quốc:***

– Trực tiếp tổ chức và chủ trì Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam tại Hương Cảng – Trung Quốc vào ngày 6/1/1930.

– Phê phán những hành động thiếu thống nhất của các tổ chức cộng sản trong nước trong việc tranh giành quyền lãnh đạo, tranh giành quần chúng, tranh giành đảng viên.

– Đặt ra yêu cầu cấp thiết phải hợp nhất các tổ chức cộng sản để đi đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Viết và thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt. Đó chính là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng đã vạch ra những nét cơ bản về đường lối chiến lược và sách lược cho cách mạng Việt Nam.

– Đề ra kế hoạch để các tổ chức cộng sản về nước xúc tiến việc hợp nhất, rồi đi đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

☐ Câu 24. Phân tích vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

**** Nguyễn Ái Quốc tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc:***

– Từ năm 1911 đến năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đi từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác – Lênin và tìm ra con đường cứu nước đúng đắn, đó là con đường cách mạng vô sản.

– Nguyễn Ái Quốc khẳng định cách mạng Việt Nam phải đi theo con đường cách mạng vô sản mới giành thắng lợi.

**** Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự thành lập Đảng:***

– Năm 1921, Nguyễn Ái Quốc lập ra Hội liên hiệp thuộc địa ở Pari. Năm 1922 viết báo Người cùng khổ và viết nhiều bài cho các báo Nhân đạo, Đời sống công nhân... và đặc biệt là cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925).

– Tháng 6/1923, sang Liên Xô, dự Hội nghị Quốc tế Nông dân, viết bài cho báo Sự thật của Đảng Cộng sản Liên Xô, tạp chí Thư tín Quốc tế của Quốc tế Cộng sản. Tháng 7/1924, Người dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V.

Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong thời gian từ năm 1920 đến năm 1924, chủ yếu trên mặt trận tư tưởng chính trị nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào nước ta.

– Ngày 11/11/1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc) để trực tiếp đào tạo cán bộ, xây dựng tổ chức cách mạng, truyền bá lí luận cách mạng giải phóng dân tộc vào Việt Nam. Tháng 6/1925, thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu (Trung Quốc).

*** Nguyễn Ái Quốc sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam:***

– Năm 1929, ba tổ chức cộng sản nối tiếp nhau ra đời ở Việt Nam: Đông Dương cộng sản đảng; An Nam cộng sản đảng và Đông Dương cộng sản liên đoàn.

– Sự hoạt động riêng lẻ của ba tổ chức này gây ảnh hưởng không tốt đến tiến trình cách mạng, cần phải hợp nhất.

– Nguyễn Ái Quốc thay mặt Quốc tế Cộng sản tổ chức và chủ trì hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản để đi đến thống nhất thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

☐ Câu 25. Quá trình phân hoá từ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đến sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra như thế nào?

– Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập từ tháng 6/1925, tại Quảng Châu – Trung Quốc, do Nguyễn Ái Quốc sáng lập.

– Năm 1928, Hội thực hiện chủ trương "vô sản hoá", đưa cán bộ về nước hoạt động trong phong trào công nhân nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin cho họ.

– Khi phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ, yêu cầu phải có chính đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo. Vai trò của Hội Việt Nam không còn phù hợp nữa.

– Từ đó, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phân hoá như sau:

+ Một số thành viên của Hội ở Bắc Kì tiến tới thành lập Đông Dương Cộng sản đảng (6/1929).

+ Một số thành viên của Hội ở Nam Kì và Quảng Châu – Trung Quốc tiến tới thành lập An Nam Cộng sản đảng (8/1929).

– Đến năm 1930, cả hai tổ chức Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản cùng với Đông Dương Cộng sản liên đoàn hợp nhất lại thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

VIỆT NAM TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

I. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 – 1935

1. Tình hình kinh tế

– Từ năm 1930, kinh tế Việt Nam bước vào thời kì suy thoái:

+ Nông nghiệp: giá lúa, giá nông phẩm hạ, ruộng đất bỏ hoang.

+ Công nghiệp: các ngành suy giảm.

+ Thương nghiệp: xuất nhập khẩu đình đốn, hàng hóa khan hiếm, giá cả đắt đỏ.

– Khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam rất nặng nề so với các thuộc địa khác của Pháp cũng như so với các nước trong khu vực.

2. Tình hình xã hội

– Hậu quả lớn nhất của cuộc khủng hoảng kinh tế là làm trầm trọng thêm tình trạng đói khổ của các tầng lớp nhân dân lao động:

+ Nhiều công nhân bị sa thải, người có việc làm thì lương ít ỏi.

+ Nông dân phải chịu cảnh thuế cao, vay nợ nặng lãi... Ruộng đất bị địa chủ người Pháp và người Việt chiếm đoạt. Họ bị bần cùng hoá.

+ Các tầng lớp nhân dân lao động khác cũng không tránh khỏi tác động xấu của khủng hoảng kinh tế.

– Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, trong đó có hai mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến.

– Đầu năm 1930, sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái bị thất bại, thực dân Pháp tiến hành khủng bố trắng những người yêu nước Việt Nam, làm tăng thêm mâu thuẫn và tình trạng bất ổn định trong xã hội.

Những tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 đến kinh tế, xã hội Việt Nam; đây là nguyên nhân dẫn đến phong trào cách mạng 1930 – 1931.

3. Phong trào cách mạng 1930 - 1931

– Phong trào trong cả nước:

+ Trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng kinh tế và phong trào cách mạng dâng cao, ngay sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã kịp thời lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng công – nông khắp cả nước.

+ Từ tháng 2 đến tháng 4/1930, nổ ra nhiều cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân. Mục tiêu đấu tranh là đòi cải thiện đời sống.

+ Tháng 5, trên phạm vi cả nước bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh nhân ngày Quốc tế Lao động 1/5.

+ Từ tháng 6, 7, 8/1930, liên tục nổ ra các cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác trên phạm vi cả nước.

– Phong trào ở Nghệ An – Hà Tĩnh:

+ Phong trào phát triển mạnh, quyết liệt nhất, với những cuộc biểu tình của nông dân (9/1930) kéo đến huyện lị, tỉnh lị, đòi giảm sưu thuế, được công nhân Vinh – Bến thủy hưởng ứng.

+ Tiêu biểu là cuộc biểu tình của khoảng 8.000 nông dân huyện Hưng Nguyên (12/9/1930), kéo đến huyện lị phá nhà lao, đốt huyện đường, vây lính khố xanh...

+ Hệ thống chính quyền địch bị tê liệt, tan rã ở nhiều huyện, xã. Nhiều tên tri huyện, lí trưởng bỏ trốn hoặc đầu hàng.

4. Xô Viết Nghệ - Tĩnh

– Tại Nghệ An, Xô viết ra đời tháng 9/1930. Ở Hà Tĩnh, Xô viết hình thành vào cuối năm 1930, đầu năm 1931. Các Xô viết đã thực hiện quyền làm chủ của quần chúng, điều hành mọi mặt đời sống xã hội.

+ Về chính trị, thực hiện các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân. Các đội tự vệ đỏ và tòa án nhân dân được thành lập.

+ Về kinh tế, tịch thu ruộng đất công chia cho dân cày nghèo; bãi bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò, thuế muối...

+ Về văn hoá – xã hội, xóa bỏ các tệ nạn mê tín, dị đoan, xây dựng nếp sống văn hóa mới...

– Chính sách của Xô viết đã đem lại lợi ích cho nhân dân, chứng tỏ bản chất ưu việt của chính quyền của dân, do dân, vì dân.

– Xô viết Nghệ – Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 – 1931 và là nguồn cổ vũ mạnh mẽ quần chúng nhân dân trong cả nước.

5. Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 10/1930)

– Giữa lúc phong trào cách mạng của quần chúng đang diễn ra quyết liệt, Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam họp Hội nghị lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) vào tháng 10/1930.

– Hội nghị đã quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương; cử ra Ban Chấp hành Trung ương chính thức do Trần Phú là Tổng Bí thư và thông qua Luận cương chính trị của Đảng.

– Nội dung của luận cương:

+ Xác định những vấn đề chiến lược và sách lược của cách mạng Đông Dương: lúc đầu là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, sau đó sẽ tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kì tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.

+ Hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng là đánh phong kiến và đánh đế quốc. Hai nhiệm vụ này có quan hệ khăng khít với nhau.

+ Động lực cách mạng là giai cấp công nhân và nông dân.

+ Luận cương chính trị cũng nêu rõ hình thức và phương pháp đấu tranh, về mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới.

– Hạn chế của Luận cương:

+ Chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương, không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu mà nặng về đấu tranh giai cấp.

+ Đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo một bộ phận trung, tiểu địa chủ.

6. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của trào cách mạng 1930 – 1931

– Ý nghĩa:

+ Phong trào khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng, quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng các nước ở Đông Dương.

+ Từ phong trào, khối liên minh công – nông hình thành, công nhân và nông dân đã đoàn kết với nhau trong đấu tranh cách mạng.

+ Phong trào cách mạng 1930 – 1931 được đánh giá cao trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Quốc tế Cộng sản đã công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là bộ phận độc lập trực thuộc Quốc tế Cộng sản.

+ Phong trào có ý nghĩa như cuộc tập dượt đầu tiên của Đảng và quần chúng cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

– Bài học kinh nghiệm:

Đảng ta thu được những kinh nghiệm quý báu về công tác tư tưởng, về xây dựng khối liên minh công nông và mặt trận dân tộc thống nhất, về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh...

II. PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936 – 1939

1. Tình hình thế giới

– Từ đầu những năm 30 của thế kỉ XX, bọn phát xít cầm quyền một số nước như Đức, Italia, Nhật Bản ráo riết chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh thế giới.

– Tháng 7/1935, Quốc tế Cộng sản tiến hành Đại hội lần thứ VII tại Mátxcơva (Liên Xô). Đại hội xác định kẻ thù là chủ nghĩa phát xít và nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân là chống chủ nghĩa phát xít nhằm mục tiêu đấu tranh giành dân chủ, bảo vệ hoà bình, thành lập mặt trận nhân dân rộng rãi.

– Tháng 6/1936, Mặt trận nhân dân lên cầm quyền ở Pháp. Chính phủ mới đã cho thi hành một số cải cách tiến bộ ở thuộc địa.

2. Tình hình trong nước

– Về chính trị:

Ở Việt Nam có nhiều đảng phái chính trị hoạt động. Trong đó Đảng Cộng sản Đông Dương là đảng mạnh nhất, có tổ chức chặt chẽ và có chủ trương rõ ràng.

– *Về kinh tế:*

Chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương tập trung đầu tư, khai thác thuộc địa để bù đắp sự thiếu hụt cho kinh tế "chính quốc".

+ Về nông nghiệp, chính quyền thực dân tạo mọi điều kiện cho tư bản Pháp chiếm đoạt ruộng đất của nông dân để lập đồn điền.

+ Về công nghiệp, ngành khai thác mỏ được đẩy mạnh.

+ Về thương nghiệp, chính quyền thực dân độc quyền bán thuốc phiện, rượu, muối, thu được lợi nhuận rất cao. Hàng xuất khẩu chủ yếu là khoáng sản, nông sản. Nhập cảng máy móc thiết bị và hàng công nghiệp tiêu dùng.

– Đời sống nhân dân gặp khó khăn, nên họ hăng hái tham gia đấu tranh đòi cải thiện đời sống, đòi tự do dân chủ, cơm áo, hòa bình.

3. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 7/1936

– Tháng 7/1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong chủ trì họp ở Thượng Hải (Trung Quốc).

– Hội nghị xác định: nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương là chống đế quốc và phong kiến; nhiệm vụ trực tiếp, trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống nguy cơ chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo và hoà bình.

– Phương pháp đấu tranh là kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.

– Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương. Đế tháng 3/1938 đổi thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

– Tiếp đó, Hội nghị Trung ương các năm 1937 và 1938 bổ sung và phát triển nội dung cơ bản của Nghị quyết hội nghị Trung ương tháng 7/1936.

4. Những phong trào đấu tranh tiêu biểu

Đấu tranh đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ

– Năm 1936, được tin Quốc hội Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương, Đảng chủ trương phát động và tổ chức các tầng lớp nhân dân hội họp, thảo ra bản “dân nguyện” để gửi tới phái đoàn, tiến tới triệu tập Đông Dương Đại hội vào tháng (8/1936).

– Đầu năm 1937, phái viên của Chính phủ Pháp G. Gôda sang điều tra tình hình Đông Dương. Lợi dụng sự kiện này, Đảng tổ chức quần chúng mít tinh “đón rước”, nhưng thực chất là biểu dương lực lượng để đòi yêu sách về dân sinh, dân chủ.

– Trong những năm 1937 – 1939, các cuộc mít tinh, biểu tình đòi quyền sống của các tầng lớp nhân dân vẫn tiếp tục diễn ra. Đặc biệt là cuộc đấu tranh nhân ngày Quốc tế Lao động 1/5/1938. Các cuộc mít tinh được tổ chức công khai ở Hà Nội và nhiều nơi khác, thu hút đông đảo quần chúng tham gia.

5. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào dân chủ 1936 – 1939

a. Ý nghĩa lịch sử

– Cuộc vận động dân chủ 1936 – 1939 là một phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

– Buộc chính quyền của thực dân phải nhượng bộ một số yêu sách cụ thể, trước mắt về dân sinh, dân chủ.

– Quần chúng được giác ngộ về chính trị, đã tham gia Mặt trận dân tộc thống nhất, trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng; cán bộ được tập hợp thành đội ngũ đông đảo và trưởng thành.

– Phong trào đã động viên, giáo dục, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh, đồng thời đập tan những luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc với những hành động phá hoại của các thế lực phản động khác.

b. Bài học kinh nghiệm

– Bài học về xây dựng Mặt trận thống nhất.

– Bài học về tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh công khai, hợp pháp,

– Bài học về đấu tranh tư tưởng trong nội bộ Đảng và với các đảng phái chính trị phản động.

– Đồng thời, Đảng thấy được những hạn chế của mình trong công tác mặt trận, vấn đề dân tộc...

Có thể nói, phong trào dân chủ 1936 – 1939 như cuộc diễn tập, chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

III. PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM (1939 – 1945). NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ RA ĐỜI

1. Tình hình chính trị

– Ngày 1/9/1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Tháng 6/1940, quân đội Đức kéo vào nước Pháp, Chính phủ Pháp đầu hàng Đức.

– Ở Đông Dương, chính quyền mới của Pháp thực hiện một loạt chính sách vơ vét sức người, sức của của Việt Nam dốc vào cuộc chiến tranh.

– Cuối tháng 9/1940, quân Nhật vượt biên giới Việt – Trung vào miền Bắc Việt Nam. Quân Pháp nhanh chóng đầu hàng. Phát xít Nhật giữ nguyên bộ máy thống trị của thực dân Pháp, dùng nó để bóc lột kinh tế phục vụ cho nhu cầu chiến tranh và đàn áp phong trào cách mạng. Việt Nam bị đặt dưới ách thống trị của Nhật – Pháp.

– Ở Việt Nam lúc này không chỉ có những đảng phái thân Pháp mà cả những đảng phái thân Nhật, như Đại Việt, Phục Quốc...

– Sang năm 1945, ở mặt trận châu Âu, phát xít Đức liên tiếp bị thất bại nặng nề. Ở châu Á – Thái Bình Dương, quân Nhật thua to nhiều nơi. Ở Đông Dương, ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp. Lợi dụng cơ hội đó, quần chúng nhân dân sẵn sàng đứng lên khởi nghĩa.

2. Tình hình kinh tế – xã hội

a. Kinh tế

– Thực dân Pháp thi hành chính sách *Kinh tế chỉ huy*. Chúng tăng mức thuế cũ, đặt thêm mức thuế mới... đồng thời làm sa thải bớt công nhân, viên chức, giảm tiền lương, tăng giờ làm...

– Chính sách của Nhật: cướp ruộng đất của nông dân, bắt nông dân nhổ lúa, ngô để trồng đay, thầu dầu phục vụ cho nhu cầu chiến tranh. Nhật đầu tư vào những ngành phục vụ cho nhu cầu quân sự như khai thác mănggan, sắt ở Thái Nguyên, phốt phát ở Lào Cai, crôm ở Thanh Hoá.

b. Xã hội

– Chính sách vơ vét bóc lột của Pháp – Nhật đã đẩy nhân dân ta tới chỗ cùng cực. Hậu quả là cuối năm 1944 đến năm 1945 có tới 2 triệu đồng bào ta chết đói.

– Tất cả các giai cấp, tầng lớp xã hội ở nước ta đều bị ảnh hưởng bởi chính sách bóc lột của Pháp – Nhật.

Những biến chuyển đó của tình hình thế giới và trong nước đặt ra cho Đảng ta phải nắm bắt kịp thời tình hình có đánh giá chính xác, đề ra đường lối đấu tranh phù hợp.

3. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 11/1939

Tháng 11/1939, Hội Ban Chấp hành Trung ương Đảng triệu tập tại Bà Điểm (Hóc Môn – Gia Định) do đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Tổng Bí thư chủ trì

– Hội nghị xác định: Nhiệm vụ, mục tiêu đấu tranh trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và bọn tay sai, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

– Chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và đề ra khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của bọn thực dân đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi của dân tộc, đề ra khẩu hiệu lập Chính phủ dân chủ cộng hoà.

– Về mục tiêu và phương pháp đấu tranh: chuyển từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sang đấu tranh đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật, bất hợp pháp.

– Hội nghị chủ chương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

– *Ý nghĩa:* Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần tháng 11/1939 đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng – đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, đưa nhân dân ta bước vào thời kì trực tiếp vận động cứu nước.

4. Nguyễn Ái Quốc trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941)

– Ngày 28/1/1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng, Người triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ 8 tại Pắc Bó (Hà Quảng – Cao Bằng) từ ngày 10 đến 19/5/1941.

– Hội nghị khẳng định nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng là giải phóng dân tộc.

– Hội nghị tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, nêu khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, chia ruộng đất công, tiến tới người cày có ruộng, thành lập Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

– Hội nghị quyết định thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) và giúp đỡ việc thành lập mặt trận ở các nước Lào, Campuchia.

– Hội nghị xác định hình thái cuộc khởi nghĩa vũ trang là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa và nhấn mạnh: chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân.

** Ý nghĩa: Hội nghị lần thứ 8 đã hoàn chỉnh chủ trương được đề ra từ hội nghị Trung ương tháng 6/11/1939, nhằm giải quyết mục tiêu số một của cách mạng là độc lập dân tộc.*

5. Chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền

a. Xây dựng lực lượng cho khởi nghĩa vũ trang

– *Xây dựng lực lượng chính trị:*

+ Nhiệm vụ cấp bách của Đảng là vận động quần chúng tham gia Việt Minh. Cao Bằng là nơi thí điểm cuộc vận động xây dựng các đoàn thể *"Cứu quốc"*. Đến năm 1942, có ba châu "hoàn toàn". Ủy ban Việt Minh tỉnh Cao Bằng và Ủy ban Việt Minh lâm thời liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng được thành lập.

+ Ở nhiều tỉnh miền Bắc và miền Trung, các hội cứu quốc được thành lập.

+ Năm 1943, Đảng đưa ra bản *Đề cương Văn hoá Việt Nam.* Năm 1944, Hội văn hóa cứu quốc và Đảng Dân chủ Việt Nam được thành lập, đứng trong Mặt trận Việt Minh.

– *Xây dựng lực lượng vũ trang:*

+ Sau cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, theo chủ trương của Đảng, một bộ phận lực lượng khởi nghĩa vũ trang chuyển sang xây dựng thành những đội du kích.

+ Năm 1941, du kích Bắc Sơn chuyển thành *Trung đội Cứu quốc quân I* (2/1941). Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích trong 8 tháng (từ tháng 7/1941 đến tháng 2/1942). Ngày 15/9/1941, *Trung đội Cứu quốc II* ra đời.

– *Xây dựng căn cứ địa:*

+ Công tác xây dựng căn cứ địa cách mạng cũng được Đảng quan tâm. Vùng Bắc Sơn – Vũ Nhai được xây dựng thành căn cứ địa cách mạng.

+ Năm 1941, Nguyễn Ái Quốc chọn Cao Bằng để xây dựng căn cứ địa.

b. Gấp rút chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

– Tháng 2/1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp, vạch ra một kế hoạch chuẩn bị toàn diện cho cuộc khởi nghĩa vũ trang. Khắp nông thôn và thành thị Bắc Kì, các đoàn thể Việt Minh , các hội cứu quốc được thành lập.

– Ở căn cứ Bắc Sơn – Vũ Nhai, *Trung đội cứu quốc III* ra đời (25/2/1944).

– Ở căn cứ Cao Bằng, những đội tự vệ vũ trang, đội du kích được thành lập . Năm 1943, 19 ban "*xung phong Nam tiến*" được thành lập.

– Ngày 7/5/1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị cho các cấp "*Sửa soạn khởi nghĩa*" và kêu gọi nhân dân "*Sắm vũ khí đuổi thù chung*" (10/8/1944).

– Ngày 22/12/1944, theo chỉ thị của chủ tịch Hồ Chí Minh, *Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập.* Sau khi ra đời, đội đã đánh thắng liên tiếp ở hai trận ở Phay Khắt và Nà Ngần (Cao Bằng).

6. Khởi nghĩa từng phần (từ tháng 3 đến tháng 8/1945)

a. Nhật đảo chính Pháp:

– Tối 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp, Pháp đầu hàng.

– Sau đảo chính, Nhật tuyên bố “giúp các dân tộc Đông Dương xây dựng nền độc lập”; chúng dựng lên chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim và đưa Bảo Đại lên làm "Quốc trưởng". Thực chất là độc chiếm Đông Dương.

b. Chủ trương của Đảng:

– Đêm 9/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại làng Đình Bảng (Từ Sơn – Bắc Ninh), ngày 12/3/1945, ra chỉ thị "*Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*". Bản chỉ thị nêu rõ:

+ Phát xít Nhật trở thành kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương.

+ Khẩu hiệu "Đánh đuổi Pháp – Nhật" được thay bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật".

+ Hình thức đấu tranh từ bất hợp tác, bãi công, bãi thị đến biểu tình, thị uy, vũ trang, du kích và sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa khi có điều kiện.

+ Quyết định phát động “*cao trào kháng Nhật cứu*”.

**** Cao trào kháng Nhật cứu nước:***

– Ở khu căn cứ địa Cao – Bắc – Lạng, Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng nhiều xã, châu, huyện.

– Ở Bắc Kì, khẩu hiệu "*Phá kho thóc giải quyết nạn đói*"thu hút được hàng triệu người tham gia.

– Ở Quảng Ngãi, ngày 11/3/1945, tù chính trị ở nhà lao Ba Tơ nổi dậy, thành lập chính quyền cách mạng, tổ chức đội du kích Ba Tơ.

– Ở Nam Kì, phong trào Việt Minh hoạt động mạnh, nhất là ở Mĩ Tho và Hậu Giang.

7. Sự chuẩn bị cuối cùng trước ngày Tổng khởi nghĩa

– Từ ngày 15 đến ngày 20/4/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kì. Hội nghị quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang.

– Ngày 16/4/1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị thành lập *Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam* và Ủy ban Dân tộc giải phóng các cấp.

– Ngày 4/6/1945, *Khu giải phóng Việt Bắc* được thành lập.

Công cuộc chuẩn bị được gấp rút hoàn thành. Toàn dân tộc đã sẵn sàng, đón chờ thời cơ vùng dậy Tổng khởi nghĩa.

8. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

a. Nhật Bản đầu hàng Đồng minh, lệnh Tổng khởi nghĩa được ban bố

– Ngày 9/8/1945, Hồng quân Liên Xô tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc.

– Ngày 15/8/1945, Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã. Chính phủ Trần Trọng Kim hoang mang. Điều kiện khách quan cho Tổng khởi nghĩa đã đến.

– Ngày 13/8/1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh lập tức thành lập *Uỷ ban Khởi nghĩa toàn quốc,* ban bố "*Quân lệnh số 1*" chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

– Các ngày 14, 15/8/1945, *Hội nghị toàn quốc của Đảng* họp ở Tân Trào (Tuyên Quang), quyết định phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước, thông qua những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

– Tiếp đó, từ ngày 16 đến ngày 17/8/1945, *Đại hội quốc dân* được triệu tập ở Tân Trào. Đại hội tán thành Tổng khởi nghĩa của Đảng thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra *Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam* do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

b. Diễn biến cuộc Tổng khởi nghĩa

– Chiều 16/8/1945, theo lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, một đơn vị Giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, xuất phát từ Tân Trào tiến về thị xã Thái Nguyên.

– Ngày 18/8/1945, nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành được chính quyền ở tỉnh lị.

– Ở Hà Nội: Ngày 19/8, hàng chục vạn nhân dân nội ngoại thành xuống đường biểu dương lực lượng. Quần chúng cách mạng có sự hỗ trợ của các đội tự vệ chiến đấu, lần lượt chiếm các cơ quan đầu não của địch: Phủ Khâm sai Bắc Bộ, Sở Cảnh sát Trung ương, Sở Bưu điện, Trại Bảo an binh... Tối 19/8, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi.

– Tiếp đó, khởi nghĩa giành chính quyền ở Huế (23/8/1945), ở Sài Gòn (25/8/1945).

– Ở các nơi khác nhân dân nổi dậy giành chính quyền. Tổng khởi nghĩa thắng lợi trong cả nước.

9. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập

– Ngày 25/8/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng và Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam từ Tân Trào về đến Hà Nội.

– Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam cải tổ thành *Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (28/8/1945).*

– Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

– Bản tuyên ngôn nêu rõ: "*Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hoà*"

– Cuối bản Tuyên ngôn, Hồ Chí Minh khẳng định ý chí sắt đá của nhân dân Việt Nam quyết giữ vững nền tự do độc lập vừa giành được: "*Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do độc lập ấy*"

– Ngày 2/9/1945 mãi mãi đi vào lịch sử Việt Nam là một trong những ngày hội lớn nhất, vẻ vang nhất của dân tộc.

10. Nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng tháng Tám

a. Nguyên nhân khách quan:

Đồng minh đánh bại phát xít, tạo cơ hội khách quan thuận lợi cho nhân dân ta khởi nghĩa thành công.

b. Nguyên nhân chủ quan:

– Dân tộc ta vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn, từng trải qua những cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất cho độc lập tự do. Vì vậy, khi Đảng Cộng sản Đông Dương kêu gọi thì cả dân tộc nhất tề đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền.

– Có sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng do Hồ Chí Minh đứng đầu.

– Quá trình chuẩn bị lâu dài, chu đáo, rút kinh nghiệm qua đấu tranh.

– Trong những ngày khởi nghĩa, toàn Đảng, toàn dân quyết tâm cao. Các cấp bộ Đảng chỉ đạo linh hoạt, sáng tạo, chớp đúng thời cơ.

11. Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám

– Mở ra một bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc, phá tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp hơn 80 năm, ách thống trị của Nhật gần 5 năm, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

– Mở đầu kỉ nguyên mới của dân tộc: kỉ nguyên độc lập, tự do; kỉ nguyên nhân dân lao động nắm quyền, làm chủ đất nước.

– Đảng Cộng sản Đông Dương trở thành một Đảng cầm quyền, chuẩn bị những điều kiện tiên quyết cho những thắng lợi tiếp theo.

– Đã góp phần chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai, cổ vũ mạnh mẽ các dân tộc thuộc địa đấu tranh tự giải phóng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

☐ Câu 1. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 –1933) đã tác động đến tình hình kinh tế và xã hội Việt Nam ra sao?

– Kinh tế:

+ Từ năm 1930, kinh tế Việt Nam bước vào thời kì suy thoái. Là một nước nông nghiệp, lúa gạo bị sụt giá. Ruộng đất bỏ hoang năm 1930 là 200.000 héc ta, năm 1933 là 500.000 héc ta.

+ Hoạt động sản xuất công nghiệp bị suy giảm. Năm 1929 tổng giá trị sản lượng khai khoáng của Đông Dương là 18 triệu đồng, năm 1933 chỉ còn 10 triệu đồng. Trong thương nghiệp, xuất nhập khẩu đình đốn. Hàng hoá khan hiếm, giá cả đắt đỏ.

+ Hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam rất nặng nề so với các thuộc địa khác của Pháp cũng như so với các nước trong khu vực.

– Xã hội:

Hậu quả lớn nhất của cuộc khủng hoảng kinh tế là làm trầm trọng thêm tình trạng đói khổ của các tầng lớp nhân dân lao động:

+ Nhiều công nhân bị sa thải.

+ Cuộc sống của thợ thuyền ngày càng khó khăn.

+ Nông dân phải chịu cảnh thuế cao, vay nợ nặng lãi... Ruộng đất bị địa chủ người Pháp và người Việt chiếm đoạt. Họ bị bần cùng hoá.

+ Các tầng lớp nhân dân lao động khác như tiểu thương, tiểu chủ, viên chức, trí thức nhỏ và một số tư sản dân tộc... cũng không tránh khỏi tác động xấu của khủng hoảng kinh tế.

– Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, trong đó có hai mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến.

❑ **Câu 2. Nguyên nhân bùng nổ phong trào cách mạng trong nửa đầu năm 1930 trong toàn quốc và riêng ở Nghệ – Tĩnh tại sao phong trào đã lên cao như vậy?**

**** Nguyên nhân bùng nổ:***

– *Về kinh tế:*

Thực dân Pháp tìm cách trút gánh nặng của cuộc khủng hoảng lên đầu nhân dân Việt Nam, làm cho đời sống của nhân dân ta vốn đã khốn khổ lại càng thêm khốn khổ.

– *Về chính trị:*

Đầu năm 1930, sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái bị thất bại, thực dân Pháp tiến hành khủng bố trắng những người yêu nước Việt Nam, làm tăng thêm mâu thuẫn và tình trạng bất ổn định trong xã hội.

– Trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng kinh tế và phong trào cách mạng dâng cao, ngay sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã kịp thời lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng công – nông khắp cả nước. Đây là nguyên nhân quyết định nhất.

**** Phong trào ở Nghệ – Tĩnh lên cao là vì:***

Bên cạnh những nét chung, Nghệ – Tĩnh có những nét riêng:

– Chịu ách thống trị của đế quốc và phong kiến rất nặng nề và lại là vùng đất nghèo.

– Nhân dân Nghệ – Tĩnh có truyền thống cách mạng.

– Cơ sở công nghiệp Vinh – Bến Thủy là trung tâm kĩ nghệ lớn nhất Trung Kì, là điều kiện thuận lợi cho liên minh công – nông.

– Các tổ chức Cộng sản và cơ sở Đảng ở đây khá mạnh.

❑ **Câu 3. Lập bảng thống kê tóm tắt phong trào cách mạng 1930 – 1931 theo yêu cầu sau đây và nêu nhận xét về phong trào này.**

Thời gian	Sự kiện
1) Tháng 2/1930	Nổ ra cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác. Tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân đồn điền cao su Phú Riềng, Dầu Tiếng.
2) Tháng 3, 4/1930	Diễn ra cuộc đấu tranh của công nhân Nhà máy Sợi Nam Định, Nhà máy Diêm Bến Thuỷ.
3) Tháng 5 đến 8/1930	Trên phạm vi cả nước bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh nhân ngày Quốc tế Lao động 1/5. Từ tháng 6 đến tháng 8/1930, cả nước có 121 cuộc đấu tranh, trong đó công nhân có 22 cuộc, nông dân có 95 cuộc, các tầng lớp khác có 4 cuộc.

Thời gian	Sự kiện
4) Tháng 9, 10/1930	Phong trào đạt đến đỉnh cao, nhất là ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Nông dân đã tự vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền ở một số địa phương. Hệ thống chính quyền thực dân, phong kiến bị tê liệt, tan rã ở nhiều huyện, xã. Chính quyền Xô viết Nghệ – Tĩnh được thành lập.

*** *Nhận xét*:** Phong trào cách mạng 1930 – 1931 diễn ra với quy mô rộng khắp, mang tính chất cách mạng triệt để và sử dụng hình thức đấu tranh quyết liệt.

❑ Câu 3. Căn cứ vào đâu để khẳng định rằng Xô viết Nghệ – Tĩnh là hình thức sơ khai của chính quyền công – nông ở nước ta, và đó thực sự là chính quyền cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng?

Mặc dầu chỉ tồn tại trong thời gian ngắn nhưng chính quyền Xô viết Nghệ – Tĩnh đã tỏ rõ bản chất cách mạng của mình. Đó là chính quyền của dân, do dân, vì dân. Bản chất cách mạng đó được thể hiện:

– Về chính trị, quần chúng được tự do tham gia hoạt động trong các đoàn thể cách mạng, tự do hồi họp. Các đội tự vệ đỏ và tòa án nhân dân được thành lập.

– Về kinh tế, thi hành các biện pháp tịch thu ruộng đất công, tiền lúa công chia cho dân cày nghèo; bãi bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò, thuế muối, xoá nợ cho người nghèo, chú trọng đắp đê phòng lụt, tu sửa cầu cống, đường giao thông; thành lập các hình thức tổ chức sản xuất để nông dân giúp đỡ nhau.

– Về văn hoá – xã hội, xóa bỏ các tệ nạn xã hội cũ như mê tín, dị đoan, tệ rượu chè, cờ bạc, trộm cắp. Trật tự trị an được giữ vững. Tinh thần đoàn kết, giúp đỡ nhau trong nhân dân được xây dựng.

Xô viết Nghệ – Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 – 1931 và là nguồn cổ vũ mạnh mẽ quần chúng nhân dân trong cả nước.

❑ Câu 4. Phân tích những bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930 – 1931 với đỉnh cao là Xô viết Nghệ – Tĩnh.

Phong trào cách mạng 1930 – 1931 đã để lại cho Đảng ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu về công tác tư tưởng, về xây dựng khối liên minh công – nông và mặt trận dân tộc thống nhất, về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh...

– Bài học về công tác tư tưởng: vừa mới ra đời, với khẩu hiệu "Độc lập dân tộc" và "Ruộng đất dân cày", Đảng đã giáo dục và tập hợp được một lực lượng cách mạng đông đảo của quần chúng, nhất là quần chúng công – nông đứng lên làm cách mạng giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Giáo dục và lôi kéo được quần chúng đi theo Đảng để làm cách mạng, đó là thắng lợi bước đầu và quyết định đối với nghiệp cách mạng của dân tộc.

– Bài học về xây dựng liên minh công – nông: qua phong trào khối liên minh công – nông được hình thành. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, công – nông đoàn kết với các tầng lớp nhân dân khác có khả năng lật đổ ách thống trị của đế quốc, phong kiến xây dựng một cuộc sống mới.

– Bài học về phương pháp giành chính quyền và giữ chính quyền bằng bạo lực cách mạng: Phong trào cho thấy rằng, khi quần chúng đã sục sôi căm thù đế quốc và phong kiến sẽ đứng lên dùng bạo lực cách mạng để đấu tranh giành chính quyền.

– Bài học về xây dựng chính quyền nhân dân, một hình thức chính quyền kiểu mới: vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là chính quyền nhà nước. Phong trào sau khi đấu tranh giành thắng lợi ở một số địa phương thuộc Nghệ An và Hà Tĩnh đã xây dựng chính quyền theo kiểu Xô viết ở Nga.

– Bài học về xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất: Trong thời kì này chưa có mặt trận dân tộc thống nhất nên chưa tập hợp được đông đảo các giai cấp và tầng lớp nhân dân nhằm đấu tranh chống thực dân và phong kiến. Đây là bài học mà Đảng ta rút ra để sau này đến thời kì cách mạng 1936 –1939 chủ trương thành lập mặt trận thống nhất Nhân dân phản đế Đông Dương.

– Bài học về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh: qua phong trào, giai cấp vô sản Việt Nam mà đại biểu là Đảng Cộng sản Đông Dương đã khẳng định quyền lãnh đạo và năng lực lãnh đạo của mình. Thực tiễn cho thấy tính chất đúng đắn của đường lối chiến lược mà Đảng đề ra.

☐ Câu 5. Chứng ninh rằng phong trào cách mạng 1930 – 1931 với đỉnh cao là Xô viết Nghệ – Tĩnh diễn ra với quy mô rộng khắp, mang tính chất cách mạng triệt để và sử dụng hình thức đấu tranh quyết liệt?

– Tính quy mô rộng khắp:

+ Phong trào đã phát triển trên quy mô cả nước, kéo dài suốt gần hai năm (từ đầu năm 1930 đến cuối năm 1931).

+ Phong trào đã thu hút được sự tham gia đông đảo các tầng lớp nhân dân, chủ yếu là quần chúng công – nông, với hàng trăm cuộc đấu tranh lớn nhỏ, tiêu biểu là cuộc đấu tranh của 5.000 công nhân và nông dân Vinh – Bến Thủy vào ngày 1/5/1930, cuộc biểu tình của hơn 2 vạn nông dân Thanh Chương ngày 1/9/1930 và cuộc biểu tình tuần hành của 6 vạn nông dân huyện Hưng Nguyên ngày 12/9/1930.

– Tính cách mạng triệt để:

+ Phong trào đã nhằm vào hai kẻ thù cơ bản của nhân dân ta là bọn đế quốc và phong kiến tay sai.

+ Tại một số nơi thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, trước sức mạnh đấu tranh của quần chúng, hệ thống chính quyền địch bị tan rã từng mảng, bọn quan lại và cường hào bỏ trốn, chính quyền công, nông, binh thành lập dưới hình thức Xô viết.

– Sử dụng hình thức đấu tranh quyết liệt:

+ Phong trào sử dụng hình thức đấu tranh từ thấp đến cao, từ mít tinh biểu tình đến đốt huyện đường, phá nhà lao, kết hợp biểu tình thị uy với hoạt động nửa vũ trang để tiến công địch.

+ Trong tháng 9 và tháng 10/1930, phong trào đã sử dụng hình thức vũ trang khởi nghĩa cướp chính quyền địch thành lập chính quyền cách mạng.

❑ Câu 6. Tại sao nói phong trào cách mạng 1930 – 1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ –Tĩnh là cuộc diễn tập đầu tiên chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám 1945?

– Phong trào đã khẳng định trên thực tế vai trò lãnh đạo của Đảng. Qua phong trào này, uy tín của Đảng được xác lập trong quần chúng. Phong trào chứng tỏ đường lối cách mạng của Đảng là đúng đắn, đáp ứng được nguyện vọng cơ bản của quần chúng nhân dân đó là “Độc lập dân tộc” và “Ruộng đất dân cày”.

– Một kết quả to lớn nữa là, phong trào đã xây dựng được trong thực tế khối liên minh công – nông.

– Qua phong trào, lần đầu tiên quần chúng đã sáng tạo ra một hình thức chính quyền mới, một mô hình xã hội mới ở nước ta.

– Phong trào đã để lại những bài học kinh nghiệm quý giá: bài học về công tác tư tưởng, về xây dựng khối liên minh công – nông và mặt trận dân tộc thống nhất, về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh...

Chính vì những lẽ trên, phong trào cách mạng 1930 – 1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ – Tĩnh là cuộc diễn tập đầu tiên chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám năm 1945.

❑ Câu 7. Nêu nội dung cơ bản của Luận cương chính trị tháng (10/ 1930) của Đảng Cộng sản Đông Dương. Ưu điểm và hạn chế của Luận cương. Hạn chế được khắc phục như thế nào trong tiến trình cách mạng nước ta từ năm 1930 đến năm 1945?

**** Nội dung:***

– Luận cương xác định những vấn đề chiến lược và sách lược của cách mạng Đông Dương. Cách mạng Đông Dương lúc đầu là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, sau đó sẽ tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kì tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.

– Hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng là đánh phong kiến và đánh đế quốc, có quan hệ khăng khít với nhau.

– Động lực cách mạng là giai cấp vô sản và nông dân.

– Lãnh đạo cách mạng là giai cấp vô sản với đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản.

– Luận cương chính trị cũng nêu rõ hình thức và phương pháp đấu tranh, về mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới.

**** Ưu điểm và hạn chế:***

– Ưu điểm:

+ Luận cương xác định được nhiệm vụ chiến lược, sách lược của cách mạng Đông Dương. Vạch ra con đường đấu tranh giải phóng giai cấp và dân tộc.

+ Thấy được nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Đông Dương là vai trò lãnh đạo của Đảng. Biết đặt cách mạng Việt Nam trong mối quan hệ với cách mạng thế giới.

– Hạn chế:

+ Luận cương còn có những mặt hạn chế, như chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương, không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu mà nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất.

+ Đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo một bộ phận trung, tiểu địa chủ tham gia mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc và tay sai.

**** Khắc phục hạn chế:***

– Hạn chế về lực lượng cách mạng được khắc phục trong thời kì thực hiện phong trào dân chủ năm 1936 – 1939 đó là, thành lập mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương để đoàn kết các lực lượng yêu nước chống bọn phản động thuộc địa và tay sai của chúng.

– Hạn chế về nhiệm vụ cách mạng được khắc phục trong thời kì cách mạng 1939 – 1941 đó là, Hội nghị Trung ương tháng 11/1939 chủ trương giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc. Đến Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (tháng 5/1941) Đảng ta đã hoàn chỉnh chủ trương được đề ra trong Hội nghị Trung ương tháng 11/1939.

☐ Câu 8. Nêu nội dung và ý nghĩa của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng (tháng 3/1935)

– Nội dung:

+ Từ ngày 27 đến ngày 31/3/1935, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng họp tại Ma Cao (Trung Quốc). Tham dự đại hội có 13 đại biểu thay mặt cho hơn 500 đảng viên thuộc các Đảng bộ trong nước và nước ngoài.

+ Sau khi đánh giá tình hình, Đại hội xác định ba nhiệm vụ của Đảng trong thời gian trước mắt là: củng cố và phát triển Đảng; tranh thủ quần chúng rộng rãi; chống chiến tranh đế quốc.

+ Đại hội thông qua Nghị quyết chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết về vận động công nhân, nông dân, binh lính, phụ nữ; về công tác trong các dân tộc thiểu số, về đội tự vệ và cứu tế đỏ.

+ Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương gồm 13 người và bầu Lê Hồng Phong làm Tổng Bí thư của Đảng. Nguyễn Ái Quốc được cử làm đại diện của Đảng tại Quốc tế Cộng sản.

– ***Ý nghĩa:***

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng đánh dấu mốc quan trọng: Đảng đã khôi phục được hệ thống tổ chức từ Trung ương đến địa phương, từ trong nước đến ngoài nước, đã khôi phục được các tổ chức quần chúng của Đảng.

❑ Câu 9. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương của Đảng trong phong trào dân chủ 1936 – 1939.

* ***Hoàn cảnh lịch sử:***

– Thế giới:

+ Từ đầu những năm 30 của thế kỉ XX, bọn phát xít cầm quyền một số nước như Đức, Italia, Nhật Bản ráo riết chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh thế giới.

+ Tháng 7/1935, Quốc tế Cộng sản tiến hành Đại hội lần thứ VII tại Mátxcơva (Liên Xô). Đại hội quyết định nhiều vấn đề trọng đại, như xác định kẻ thù và nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân là chống chủ nghĩa phát xít nhằm mục tiêu đấu tranh giành dân chủ, bảo vệ hoà bình, thành lập mặt trận nhân dân rộng rãi.

+ Tháng 6/1936, Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền ở Pháp. Chính phủ mới đã cho thi hành một số cải cách tiến bộ ở thuộc địa.

– Trong nước:

+ Đối với Đông Dương, Chính phủ Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương, thay Toàn quyền mới, sửa đổi chút luật bầu cử vào Viện dân biểu, ân xá một số tù chính trị, nới rộng quyền tự do báo chí...

+ Lúc này ở Việt Nam, nhiều đảng phái chính trị ra hoạt động, nhưng chỉ có Đảng Cộng sản Đông Dương là đảng mạnh nhất, có tổ chức chặt chẽ và có chủ trương rõ ràng.

+ Thực dân Pháp ở Đông Dương tập trung đầu tư, khai thác thuộc địa để bù đắp sự thiếu hụt cho kinh tế "chính quốc". Đời sống các tầng lớp nhân dân vẫn gặp nhiều khó khăn do chính sách tăng thuế của chính quyền thuộc địa. Chính vì thế, họ hăng hái tham gia phong trào đấu tranh đòi tự do, cơm áo dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

* ***Chủ trương của Đảng:***

– Tháng 7/1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Thượng Hải (Trung Quốc). Hội nghị định ra đường lối và phương pháp đấu tranh.

– Hội nghị xác định: nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương là chống đế quốc và phong kiến; nhiệm vụ trực tiếp, trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống nguy cơ chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo và hoà bình.

– Phương pháp đấu tranh là kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.

– Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương.

– Đảng Cộng sản Đông Dương kêu gọi các đảng phái chính trị, các tổ chức quần chúng và nhân dân Đông Dương hành động, đấu tranh cho dân chủ.

– Tiếp đó, Hội nghị Trung ương các năm 1937 và 1938 bổ sung và phát triển nội dung cơ bản của Nghị quyết hội nghị Trung ương tháng 7/1936. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 3/1938, Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương đổi thành Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương, gọi tắt là Mặt trận dân chủ Đông Dương.

❑ **Câu 10. So với thời kì 1930 – 1931, chủ trương sách lược cách mạng của Đảng và hình thức đấu tranh trong thời kì này có gì khác? Vì sao?**

NỘI DUNG	**1930 – 1931**	**1936 – 1939**
Kẻ thù	Đế quốc, phong kiến	Phản động Pháp và tay sai
Nhiệm vụ	Chống đế quốc, giành độc lập dân tộc. Chống phong kiến, giành ruộng đất cho dân cày.	Chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, phản động tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo hòa bình.
Mặt trận		Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương sau đổi thành Mặt trận dân chủ Đông Dương.
Hình thức phương pháp cách mạng	Bí mật, bất hợp pháp. Bạo động vũ trang.	Hợp pháp, công khai, bán công khai.

Như vậy so với thời kì 1930 – 1931, chủ trương, sách lược và hình thức đấu tranh trong thời kì này đều có nét khác. Sở dĩ có sự khác nhau như vậy là do hoàn cảnh lịch sử thay đổi so với trước. Đặc biệt, Mặt trận Nhân dân Pháp đã ban hành các chính sách về tự do dân chủ và ân xá tù chính trị cho các nước thuộc địa. Lợi dụng cơ hội này Đảng ta chủ trương đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ.

❑ **Câu 11. Hãy chứng minh rằng: phong trào dân chủ 1936 – 1939 thu hút được được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia và sử dụng hình thức đấu tranh phong phú.**

– Phong trào thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân:

+ Sáu tháng cuối năm 1936, có 361 cuộc đấu tranh, trong đó có 236 cuộc đấu tranh của công nhân. Tiêu biểu là cuộc bãi công ngày 23/11/1936 của công nhân Hòn Gai, Cẩm Phả, Mông Dương... đòi tăng lương 25%.

+ Năm 1937, có 400 cuộc bãi công của công nhân. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh của công nhân xe lửa Nam Đông Dương ngày 9/7/1937 và mỏ than Vàng Danh ngày 28/9/1937, 15 cuộc đấu tranh của nông dân đòi giảm tô, giảm tức... tiểu thương ở Hà Nội, Hải Phòng, các thành phố và thị xã khác bãi thị, đòi giảm thuế chợ, thuế hàng.

+ Năm 1938, có 131 cuộc bãi công của công nhân. Tuy số lượng cuộc đấu tranh giảm so với năm trước, nhưng chất lượng cao hơn biểu hiện ở trình độ giác ngộ của quần chúng, khẩu hiệu đấu tranh, sự liên kết đấu tranh giữa các địa phương.

+ Đặc biệt là cuộc đấu tranh ngày 1/5/1938. Lần đầu tiên, trong ngày Quốc tế Lao động, nhiều cuộc tổ chức mít tinh được công khai ở Hà Nội, Sài Gòn và nhiều nơi khác, đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia.

+ Năm 1939, phong trào đấu tranh trong 3 tháng đầu năm bị giảm sút. Từ tháng 4 phong trào lên dần và đạt tới đỉnh cao vào tháng 6. Phong trào tập trung ở những trung tâm công nghiệp lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Chợ Lớn...

– Sử dụng hình thức đấu tranh phong phú:

Lợi dụng khả năng đấu tranh công khai, hợp pháp, bán công khai, bán hợp pháp nên phong trào dân chủ 1936 – 1939 sử dụng nhiều hình thức đấu tranh phong phú:

+ Vận động, tổ chức quần chúng hội họp, thảo ra bản "dân nguyện" gửi đến phái đoàn của Pháp sang điều tra tình hình Đông Dương.

+ Bãi công, bãi thị, bãi khoá của công nhân và các tầng lớp lao động khác.

+ Mít tinh, biểu tình đòi các quyền dân sinh, dân chủ.

+ Đấu tranh trên lĩnh vực nghị trường, lĩnh vực báo chí.

☐ Câu 12. Phân tích và làm sáng tỏ: phong trào cách mạng 1936 – 1939 là cuộc diễn tập lần thứ hai chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám 1945?

Nếu như phong trào cách mạng 1930 – 1931 đã tạo ra những nhân tố cơ bản đảm bảo cho thắng lợi Cách mạng tháng Tám thì phong trào 1936 – 1939 lại tiếp tục bồi bổ và phát triển những nhân tố đó lên một bước mới cao hơn.

– Thông qua phong trào này Đảng đã được trưởng thành thêm về tư tưởng và tổ chức. Nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác – Lênin càng ngày càng thêm thấm nhuần trong tư tưởng, hành động của các đảng viên cộng sản và ăn sâu, toả rộng trong các tầng lớp nhân dân. Đảng đã xây dựng và phát triển được một đội ngũ cán bộ có năng lực và giàu kinh nghiệm, đồng thời phát triển thêm các tổ chức cơ sở, tăng cường mối dây liên hệ với quần chúng. Qua phong trào, nghệ thuật chỉ đạo chiến lược cách mạng của Đảng, trình độ giác ngộ của đảng viên và uy tín của Đảng nâng lên một bước rõ rệt.

– Cùng với sự trưởng thành của Đảng, lực lượng cách mạng cũng lớn mạnh không ngừng. Qua thực tiễn đấu tranh, Đảng đã xây dựng một đội quân chính trị hùng hậu gồm hàng triệu người ở cả thành thị và nông thôn, tập hợp trong một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi. Cũng qua đấu tranh mà quần chúng cách mạng được tôi luyện và thử thách dày dạn.

– Phong trào cách mạng 1936 – 1939 còn để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý giá cho giai đoạn cách mạng sau. Đó là bài học về tổ chức, tập hợp quần chúng đấu tranh; bài học về sử dụng hình thức và phương pháp đấu tranh phong phú.

– Phong trào cách mạng 1936 – 1939 đã chuẩn bị những điều kiện cần thiết để đưa Đảng và quần chúng cách mạng bước vào thời kì đấu tranh trực tiếp giành chính quyền. Vì vậy, đây là cuộc diễn tập lần thứ hai chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám 1945.

❑ **Câu 13. Hãy nêu những đặc điểm về hình thức đấu tranh, nhiệm vụ chính trị, hình thức tổ chức quần chúng, Mặt trận trong thời kì 1936 – 1939?**

– Về hình thức đấu tranh: Đấu tranh công khai, hợp pháp, bán công khai, bán hợp pháp, bất hợp pháp và bí mật. Đây là thời kì sử dụng hình thức đấu tranh phong phú nhất. Chủ yếu là đấu tranh chính trị.

– Về nhiệm vụ chính trị: Chống bọn phản động thuộc địa và tay sai đòi các quyền tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình.

– Về hình thức tổ chức quần chúng: Tập hợp quần chúng trong mặt trận, đã lôi kéo lực lượng chính trị của quần chúng hàng triệu người đứng về phía cách mạng.

– Về công tác mặt trận: Trước tiên thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương, đến 3/1938 đổi thành Mặt trận dân chủ Đông Dương cho phù hợp với mục tiêu đấu tranh.

❑ **Câu 14. Nêu diễn biến chính của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai trong những năm 1939 – 1941. Tác động của cuộc chiến tranh thế giới trong giai đoạn này đối với Việt Nam.**

**** Nêu diễn biến chính:***

– Ngày 1/9/1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Ngày 3/9/1939, Pháp và Anh tuyên chiến với Đức. Sau khi tham chiến, Chính phủ Pháp thực hiện chính sách thù địch đối với các lực lượng tiến bộ trong nước và phong trào cách mạng ở các thuộc địa.

– Tháng 6/1940, Pháp đầu hàng Đức. Ở Đông Dương, chính quyền mới của Pháp thực hiện một loạt chính sách vơ vét sức người, sức của của Việt Nam dốc vào cuộc chiến tranh

– Cuối tháng 9/1940, quân Nhật vượt biên giới Việt – Trung vào miền Bắc Việt Nam. Quân Pháp nhanh chóng đầu hàng Nhật.

– Tháng 6/1941, Đức tấn công Liên Xô. Cuộc chiến đấu của nhân dân Liên Xô trong cuộc chiến tranh vệ quốc đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng Việt Nam.

**** Tác động:***

– Thực dân Pháp thi hành chính sách "Kinh tế chỉ huy". Chúng tăng mức thuế cũ, đặt thêm mức thuế mới... đồng thời làm sa thải bớt công nhân, viên chức, giảm tiền lương, tăng giờ làm... Chúng kiểm soát gắt gao sản xuất và phân phối, ấn định giá cả...

– Khi quân Nhật vào Đông Dương chúng cướp ruộng đất của nông dân, bắt nông dân nhổ lúa, ngô để trồng đay, thầu dầu phục vụ cho nhu cầu chiến tranh.

– Nhật yêu cầu chính quyền thực dân Pháp xuất cảng các nguyên liệu, chiến lược sang Nhật với giá rẻ so với giá của thị trường thế giới như than, sắt, cao su, xi măng...

– Chính sách vơ vét bóc lột của Pháp – Nhật đã đẩy nhân dân ta tới chỗ cùng cực. Hậu quả là cuối năm 1944 đến năm 1945 có tới 2 triệu đồng bào ta chết đói.

– Tất cả các giai cấp, tầng lớp xã hội ở nước ta, trừ bọn tay sai đế quốc, đại địa chủ tư sản mại bản, đều bị ảnh hưởng bởi chính sách bóc lột của Pháp – Nhật.

Công nhân bị bóc lột nặng nề. Nông dân phải chịu sưu cao, thuế nặng, phải đi lính, đi phu, bị cưỡng bức nhổ lúa trồng đay, thầu dầu. Tiểu tư sản trí thức, viên chức mất việc làm hoặc bị giảm lương. Tư sản dân tộc vừa bị chính sách "Kinh tế chỉ huy" làm cho phá sản, vừa bị thiệt hại về sức mua của nhân dân giảm sút. Địa chủ vừa và nhỏ bị thiệt hại và bị phá sản vì chiến tranh, do phải nộp thóc tạ, chịu thuế cao.

Những tác động đó đặt ra cho Đảng ta phải nắm bắt kịp thời tình hình có đánh giá chính xác, đề ra đường lối đấu tranh phù hợp.

☐ Câu 15. Vì sao Đảng ta triệu tập Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11/1939 tại Bà Điểm (Hóc Môn – Gia Định). Nội dung và ý nghĩa của Hội nghị.

**** Tại vì:***

– Ngày 1/9/1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Tháng 6/1940, Pháp đầu hàng Đức. Ở Đông Dương, chính quyền mới của Pháp thực hiện một loạt chính sách vơ vét sức người, sức của của Việt Nam dốc vào cuộc chiến tranh.

– Cuối tháng 9/1940, quân Nhật vượt biên giới Việt – Trung vào miền Bắc Việt Nam. Quân Pháp nhanh chóng đầu hàng Nhật.

– Pháp – Nhật ra sức đàn áp, bóc lột nhân dân Đông Dương, làm cho nhân dân Đông Dương phải chịu cảnh “một cổ hai tròng”, mâu thuẫn giữa các dân tộc Đông Dương với Pháp – Nhật trở nên gay gắt.

– Trước tình hình đó, Đảng Cộng sản Đông Dương triệu tập Hội nghị Trung ương tháng 11/1939 để chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, tập trung giải quyết nhiệm vụ chống đế quốc Pháp và phát xít Nhật, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

**** Nội dung:***

– Hội nghị xác định nhiệm vụ, mục tiêu đấu tranh trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và bọn tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

– Hội nghị chủ trương tạm gác khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi của dân tộc, chống tô cao, lãi nặng. Khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công – nông – binh được thay thế bằng khẩu hiệu Chính quyền Dân chủ Cộng hoà.

– Về phương pháp đấu tranh, Đảng chuyển từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sang đấu tranh đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật, bất hợp pháp.

– Đảng chủ chương thành lập Mặt trận thống nhất Dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận dân chủ Đông Dương.

**** Ý nghĩa:***

Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần tháng 11/1939 “đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng về chỉ đạo chiến lược”, thể hiện sự nhạy bén về chính trị và năng lực sáng tạo của Đảng.

☐ Câu 16. Vì sao tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 (5/1941) Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết? Chủ trương đó được thể hiện như thế nào?

**** Vì sao***

– Đến năm 1941, Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã bước sang năm thứ ba, sau khi chiếm phần lớn châu Âu, phát xít Đức chuẩn bị tấn công Liên Xô, Nhật mở rộng xâm lược Trung Quốc, chuẩn bị chiến tranh Thái Bình Dương.

– Lúc này, Nhật đã nhảy vào Đông Dương, Pháp đầu hàng Nhật, Nhật lấn từng bước để biến Đông Dương thành thuộc địa và căn cứ chiến tranh của chúng.

– Nhân dân Đông Dương phải chịu hai tầng áp bức, bóc lột của Pháp – Nhật, mâu thuẫn giữa các dân tộc Đông Dương với đế quốc, phát xít Pháp – Nhật phát triển gay gắt, vận mệnh các dân tộc Đông Dương nguy vong hơn bao giờ hết.

– Nhân dân Đông Dương ngày càng cách mạng hóa, nhiều cuộc đấu tranh đã nổ ra, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (9/1940) Nam Kì (11/1940) và cuộc binh biến Đô Lương (1/1941).

– Trước tình hình thế giới và trong nước ngày càng khẩn trương, ngày 28/1/1941, Nguyễn Ái Quốc về nước và triệu tập Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8, họp từ ngày 10 đến 19/5/1941 tại Pắc Bó (Cao Bằng) chủ trương đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết.

Thể hiện:

– Quyết định giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc để đánh đuổi đế quốc, phát xít Pháp – Nhật.

– Tiếp tục tạm gát khẩu hiệu "cách mạng ruộng đất", chỉ tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian, chia lại ruộng đất công, giảm địa tô.

– Khẳng định: Chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ của toàn Đảng và toàn dân ta.

– Quyết định đặt vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Đông Dương, song các dân tộc phải đoàn kết, cùng nhau chống kẻ thù chung là Pháp – Nhật. Ở mỗi nước thành lập một mặt trận đoàn kết dân tộc. Ở Việt Nam là Việt Nam độc lập đồng minh gọi tắt là Mặt trận Việt Minh.

❑ Câu 17. Ý nghĩa và tầm quan trọng của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 tháng 5/1941?

Ý nghĩa:

Hội nghị Trung lần thứ 8 có ý nghĩa lịch sử to lớn – đã hoàn chỉnh việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng của Đảng đề ra từ Hội nghị Trung ương tháng 11/1939:

– Kiên quyết giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và cấp thiết hơn bao giờ hết.

– Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược chống đế quốc và phong kiến.

– Đề ra phương pháp cách mạng cụ thể: tích cực chuẩn bị lực lượng để khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền, đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên Tổng khởi nghĩa.

Tầm quan trọng của Hội nghị:

– Động viên toàn Đảng, toàn dân tích cực chuẩn bị tiến tới Cách mạng tháng Tám.

– Với chủ trương của Hội nghị, Mặt trận Việt Minh ra đời, qua đó Đảng xây dựng được khối đoàn kết toàn dân vững chắc. Tiếp đó lực lượng vũ trang lần lượt ra đời, căn cứ địa cách mạng thành lập, phong trào đấu tranh phát triển mạnh mẽ chuẩn bị tiến tới Tổng khởi nghĩa trong toàn quốc.

❑ Câu 18. Từ năm 1941 đến trước năm 1945 lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang của cách mạng đã được xây dựng và phát triển như thế nào?

– Xây dựng lực lượng chính trị:

+ Một trong những nhiệm vụ cấp bách của Đảng là vận động quần chúng tham gia Việt Minh. Cao Bằng là nơi thí điểm cuộc vận động xây dựng các Hội cứu quốc trong mặt trận Việt Minh. Đến năm 1942, khắp các châu ở Cao Bằng đều có hội cứu quốc, trong đó có ba châu "hoàn toàn". Tiếp đó, Ủy ban Việt Minh tỉnh Cao Bằng và Ủy ban Việt Minh lâm thời liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng được thành lập.

+ Ở nhiều tỉnh miền Bắc, một số tỉnh miền Trung, ở Hà Nội, Hải Phòng hầu hết các "Hội phản đế" chuyển thành "Hội cứu quốc" đồng thời nhiều Hội cứu quốc mới được thành lập.

+ Trong khi chú trọng tới công nhân và nông dân, Đảng còn tranh thủ tập hợp rộng rãi các tầng lớp khác như sinh viên, học sinh, trí thức, tư sản dân tộc vào mặt trận cứu nước. Năm 1943, Đảng đề ra bản Đề cương Văn hoá Việt Nam, vận động thành lập Hội văn hoá cứu quốc Việt Nam và Đảng dân chủ Việt Nam đứng trong Mặt trận Việt Minh. Đảng cũng tăng cường công tác vận động binh lính người Việt trong quân đội Pháp, những ngoại kiều ở Đông Dương chống phát xít.

– Xây dựng lực lượng vũ trang:

+ Cùng với việc xây dựng lực lượng chính trị, công tác xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng được Đảng đặc biệt coi trọng.

+ Sau cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, một bộ phận lực lượng khởi nghĩa vũ trang chuyển sang xây dựng thành những đội du kích hoạt động ở những cứ địa Bắc Sơn – Vũ Nhai.

+ Bước sang năm 1941, những đội du kích Bắc Sơn lớn mạnh lên và thống nhất lại thành Trung đội cứu quốc quân I (14/2/1941). Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích trong 8 tháng (từ tháng 7/1941 đến tháng 2/1942) để đối phó với sự vây quét của địch, sau đó phân tán thành nhiều bộ phận để chấn chỉnh lực lượng, gây dựng cơ sở chính trị trong quần chúng tại các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn. Ngày 15/9/1941, Trung đội cứu quốc II ra đời

☐ Câu 19. Tại sao Nhật đảo chính Pháp? Đảng Cộng sản Đông Dương đã có những chủ trương gì khi Nhật đảo chính Pháp?

**** Tại sao Nhật đảo chính Pháp***

– Ngày 22/9/1940, Nhật chính thức nhảy vào Đông Dương, thực dân Pháp đã cấu kết với Nhật để đàn áp nhân dân Đông Dương nhưng sự sự cấu kết này chỉ là tạm thời. Càng về sau mâu thuẫn Nhật – Pháp càng sâu sắc vì hai tên đế quốc không thể ăn chung một miếng mồi béo bở.

– Đầu năm 1945, Hồng quân Liên Xô tiến đánh Béclin, sào huyệt cuối cùng của phát xít Đức. Một loạt nước Đông Âu được giải phóng.

– Ở mặt trận châu Á – Thái Bình Dương, quân đồng minh giáng cho Nhật những đòn nặng nề.

– Ở Đông Dương, lực lượng Pháp theo phái Đờ Gôn ráo riết hoạt động, chờ thời cơ phản công quân Nhật, mâu thuẫn Nhật – Pháp trở nên gay gắt. Để trừ hậu họa về sau, Nhật bất ngờ làm cuộc đảo chính Pháp vào đêm 9/3/1945.

**** Chủ trương của Đảng:***

– Đang lúc Nhật đảo chính Pháp, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại làng Đình Bảng (Từ Sơn – Bắc Ninh), ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". Bản chỉ thị nhận định: cuộc đảo chính đã tạo nên sự khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng những điều kiện khởi nghĩa chưa chín muồi. Phát xít Nhật trở thành kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương. Khẩu hiệu "Đánh đuổi Pháp – Nhật" được thay bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật".

– Hình thức đấu tranh từ bất hợp tác, bãi công, bãi thị đến biểu tình, thị uy, vũ trang, du kích và sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa khi có điều kiện.

– Hội nghị chủ trương phát động "Cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa".

❑ Câu 20. Nêu hoàn cảnh lịch sử và diễn biến khởi nghĩa từng phần từ tháng 3 đến giữa tháng 8/1945.

**** Hoàn cảnh lịch sử:***

– Tình hình thế giới:

+ Đầu năm 1945, Hồng quân Liên Xô tiến đánh Béclin, sào huyệt cuối cùng của phát xít Đức. Một loạt nước Đông Âu được giải phóng.

+ Ở mặt trận châu Á – Thái Bình Dương, quân Đồng minh giáng cho Nhật những đòn nặng nề.

– Tình hình trong nước:

+ Lực lượng Pháp theo phái Đờ Gôn ráo riết hoạt động, chờ thời cơ phản công quân Nhật, mâu thuẫn Nhật – Pháp trở nên gay gắt.

+ Trước tình hình đó, quân Nhật ra tay trước. Vào lúc 20 giờ ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp. Quân Pháp chống cự yếu ớt một vài nơi rồi mau chóng đầu hàng.

– Đang lúc Nhật đảo chính Pháp, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại làng Đình Bảng (Từ Sơn – Bắc Ninh), ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta".

– Hội nghị chủ trương phát động "Cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa".

**** Diễn biến khởi nghĩa từng phần:***

– Ở khu căn cứ địa Cao – Bắc – Lạng, Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hàng loạt, châu, huyện. Tại những nơi này, chính quyền nhân dân được thành lập, các hội cứu quốc được củng cố và phát triển.

– Ở Bắc Kì, trước thực tế nạn đói đã diễn ra trầm trọng do chính sách cướp bóc của Pháp – Nhật, Đảng đề ra khẩu hiệu "Phá kho thóc giải quyết nạn đói"

Khẩu hiệu đã đáp ứng nguyện vọng cấp bách nhất của nông dân, nên tạo thành phong trào đấu tranh mạnh mẽ chưa từng có.

– Đồng thời với phong trào này, làn sóng khởi nghĩa từng phần dâng lên mạnh mẽ. Việt Minh lãnh đạo quần chúng nổi dậy ở Hiệp Hoà (Bắc Giang), Tiên Du (Bắc Ninh), Bần – Yên Nhân (Hưng Yên)...

– Ở Quảng Ngãi, tù chính trị ở nhà lao Ba Tơ nổi dậy, thành lập chính quyền cách mạng, tổ chức đội du kích Ba Tơ.

– Hàng nghìn đảng viên, cán bộ cách mạng bị giam trong các nhà tù Nghĩa Lộ, Sơn La, Hỏa Lò (Hà Nội), Buôn Ma Thuột, Hội An (Quảng Nam) đã đấu tranh đòi tự do hoặc nổi dậy phá nhà giam, vượt ngục ra ngoài hoạt động.

☐ Câu 21. Chủ trương tập hợp rộng rãi lực lượng dân tộc, xây dựng mặt trận thống nhất dân tộc được đề ra trong Hội nghị Trung ương tháng 11/1939 và Hội nghị lần thứ 8 (5/1941) như thế nào?

– Để giành độc lập, phải tập hợp rộng rãi lực lượng dân tộc, xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất. Hội nghị Trung ương tháng 11/1939 đã chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương.

– Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương đoàn kết rộng rãi các tầng lớp, các giai cấp, các dân tộc, kể cả cá nhân yêu nước ở Đông Dương, chĩa mũi nhọn vào kẻ thù chủ yếu trước mắt là chủ nghĩa đế quốc – phát xít Pháp – Nhật, giành độc lập dân tộc cho các nước Đông Dương.

– Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5/1941) dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc chủ trương giải quyết vấn đề dân tộc, tập hợp lực lượng, xây dựng mặt trận thống nhất dân tộc cho từng nước ở Đông Dương. Ở Việt Nam Đảng ta thành lập Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh).

– Mặt trận Việt Minh liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, gái trai, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn.

☐ Câu 22. Phân tích và chứng minh sự lãnh đạo kịp thời, sáng tạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và lãnh tụ Hồ Chí Minh trong Cách mạng tháng Tám?

**** Quyết định của Đảng trong việc chớp thời cơ:***

– Ngày 9/8/1945, Hồng quân Liên Xô tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc. Ngày 14/8/1945, Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện.

– Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã. Chính phủ Trần Trọng Kim cùng bọn tay sai của Nhật hoang mang. Điều kiện khách quan có lợi cho Tổng khởi nghĩa đã đến.

– Ngay từ ngày 13/8/1945, khi nhận được những thông tin về Nhật đầu hàng, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh lập tức thành lập Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc, 23 giờ cùng ngày, Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc ban bố "Quân lệnh số 1" chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

– Từ ngày 14 đến ngày 15/8/1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Tuyên Quang), quyết định phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước, giành chính quyền trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương; quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

– Tiếp đó, từ ngày 16 đến ngày 17/8/1945, Đại hội quốc dân được triệu tập ở Tân Trào. Đại hội tán thành Tổng khởi nghĩa của Đảng thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam do đồng chí Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Đại hội quyết định lấy lá cờ đỏ sao vàng năm cách làm Quốc kì, bài hát Tiến quân ca làm Quốc ca.

**** Lãnh đạo sáng tạo của Đảng trong Tổng khởi nghĩa:***

– Chiều 16/8/1945 theo lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, một đơn vị giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, xuất phát từ Tân Trào tiến về thị xã Thái Nguyên.

– Ngày 18/8/1945, nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành được chính quyền ở tỉnh lị

** Ở Hà Nội:*

– Chiều 17/8 quần chúng nội, ngoại thành tổ chức mít tinh ở Nhà hát lớn, sau đó xếp thành đội ngũ, đi từ Nhà hát lớn qua các trung tâm, hô vang các khẩu hiệu: "Ủng hộ Việt Minh", "Đả đảo bù nhìn", "Việt Nam độc lập"... Ủy ban khởi nghĩa quyết định khởi nghĩa giành chính quyền vào ngày 19/8/1945.

– Ngày 18/8, cờ đỏ sao vàng xuất hiện trên các thành phố chính của Hà Nội.

– Ngày 19/8, hàng chục vạn nhân dân nội ngoại thành xuống đường biểu dương lực lượng. Quần chúng cách mạng có sự hỗ trợ của các đội tự vệ chiến đấu, lần lượt chiếm các cơ quan đầu não của địch: Phủ Khâm sai Bắc Bộ, Sở Cảnh sát Trung ương, Sở Bưu điện, Trại Bảo an binh... Tối 19/8, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi.

** Ở Huế:*

– Ngày 20/8, Ủy ban khởi nghĩa tỉnh được thành lập. Ủy ban quyết định giành chính quyền vào ngày 23/8. Hàng chục vạn nhân dân nội, ngoại thành kéo về thị uy chiếm các công sở, chính quyền về tay nhân dân.

– Chiều 30/8, trước cuộc mít tinh lớn có hàng vạn quần chúng tham gia, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị.

** Tại Sài Gòn:*

– Xứ ủy Nam Kì quyết định khởi nghĩa ở Sài Gòn và các tỉnh vào ngày 25/8.

– Sáng 25/8, các đơn vị "Xung phong công đoàn", "Thanh niên tiền phong" công nhân, nông dân các tỉnh Gia Định, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Mĩ Tho kéo về thành phố. Quần chúng chiếm Sở Mật thám, Sở Cảnh sát, Nhà ga, Bưu điện, Nhà máy điện... và giành chính quyền.

– Khởi nghĩa thắng lợi ở ba thành phố lớn đã tác động quyết định đến các địa phương trong cả nước. Nhiều nơi từ rừng núi, nông thôn tới thành thị nối tiếp nhau khởi nghĩa. Đồng Nai Thượng và Hà Tiên là những địa phương giành chính quyền muộn nhất vào ngày 28/8.

Như vậy, trừ mấy thị xã do lực lượng của Tưởng Giới Thạch và tay sai chiếm đóng từ trước (Móng Cái, Hà Giang, Lào Cai. Lai Châu, Vĩnh Yên), cuộc tổng khởi nghĩa giành được thắng lợi trên cả nước trong vòng nửa tháng, từ ngày 14 đến ngày 28/8/1945.

☐ Câu 23. Nêu ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thành công của Cách mạng tháng Tám năm 1945. Phân tích một nguyên nhân quyết định nhất để đưa Cách mạng tháng Tám đến thắng lợi.

*** *Ý nghĩa lịch sử:***

– Cách mạng tháng Tám "mở ra một bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc ta". Nó đã phá tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp hơn 80 năm, ách thống trị của phát xít Nhật gần 5 năm, lật nhào ngai vàng phong kiến ngự trị ngót chục thế kỉ ở nước ta, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà – Nhà nước do nhân dân lao động làm chủ.

– Thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam, mở đầu kỉ nguyên mới của dân tộc: kỉ nguyên độc lập, tự do; kỉ nguyên nhân dân lao động nắm quyền, làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh dân tộc; kỉ nguyên giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội.

– Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã góp phần chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đã chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, góp phần làm suy yếu chúng, cổ vũ mạnh mẽ các dân tộc thuộc địa đấu tranh tự giải phóng, "có ảnh hưởng trực tiếp và rất to lớn đến hai dân tộc bạn là Miên và Lào".

*** *Nguyên nhân thắng lợi:***

– Nguyên nhân khách quan:

Chiến thắng Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống bọn phát xít, đặc biệt là chiến thắng phát xít Đức và bọn quân phiệt Nhật Bản của Hồng quân Liên Xô đã cổ vũ tinh thần, củng cố niềm tin cho nhân dân ta trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, tạo thời cơ để nhân dân ta đứng lên Tổng khởi nghĩa.

– Nguyên nhân chủ quan:

+ Dân tộc ta vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn, từng trải qua những cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất cho độc lập tự do. Vì vậy, khi Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh phất cao ngọn cờ cứu nước thì toàn thể nhân dân nhất tề đứng lên cứu nước, cứu nhà.

+ Cách mạng tháng Tám do Đảng Cộng sản Đông Dương và Hồ Chí Minh lãnh đạo, đã đề ra đường lối chiến lược, chủ trương chỉ đạo chiến lược và sách lược đúng đắn dựa trên cơ sở lí luận Mác – Lênin được vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh Việt Nam.

+ Để giành thắng lợi Cách mạng tháng Tám, Đảng ta có quá trình chuẩn bị trong suốt 15 năm, qua các phong trào cách mạng 1930 - 1931, 1936 - 1939, đã đúc rút những bài học kinh nghiệm thành công và thất bại, đặc biệt là quá trình xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, căn cứ địa trong thời kì vận động giải phóng dân tộc 1939 – 1945.

+ Trong những ngày khởi nghĩa, toàn Đảng, toàn dân nhất trí, đồng lòng, không sợ hi sinh, gian khổ, quyết tâm giành độc lập tự do. Các cấp bộ Đảng đã chớp thời cơ phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền

**** Phân tích nguyên nhân quyết định nhất:***

– Khi xác định nguyên nhân quyết định nhất, trước hết phải thấy rằng, nguyên nhân chủ quan đóng vai trò quyết định, nguyên nhân khách quan chỉ có tác dụng đưa Cách mạng tháng Tám nhanh chóng giành được thắng lợi và ít đổ máu. Trong các nguyên nhân chủ quan đó thì nguyên nhân về vai trò lãnh đạo của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh là nguyên nhận quyết định nhất.

– Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo phù hợp với điều kiện lịch sử Việt Nam trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, kết hợp giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Với đường lối cách mạng đó, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh trong 15 năm, qua các lần diễn tập (1930 – 1931) (1936 – 1939) (1939 – 1945). Đặc biệt, khi Nhật đảo chính Pháp (9 – 3/1945), Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động cao trào kháng Nhật cứu nước, làm tiền đề cho Tổng khởi nghĩa. Và khi thời cơ xuất hiện, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhanh chóng chớp thời cơ phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc, đưa cách mạng tháng Tám đến thắng lợi cuối cùng.

❑ Câu 24. Phân tích những bài học kinh nghiệm trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– Bài học về vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn Việt Nam, nắm bắt được tình hình thế giới và cách mạng trong nước để thay đổi chủ trương chủ đạo chiến lược cho phù hợp.

– Bài học về việc giải quyết đúng đắn giữa nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, đề cao vấn đề dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

– Bài học về tập hợp, tổ chức đoàn kết lực lượng cách mạng trong Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, trên cơ sở liên minh công – nông, tạo nên sức mạnh toàn dân, phân hoá và cô lập cao độ kẻ thù rồi tiến lên đánh bại chúng.

– Bài học về sự linh hoạt kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, kết hợp với chiến tranh du kích, đấu tranh chính trị và khởi nghĩa từng phần, khởi nghĩa ở nông thôn và thành thị tiến tới Tổng khởi nghĩa.

– Bài học về việc kết hợp giữa đấu tranh và xây dựng để ngày càng vững mạnh về tổ chức, tư tưởng chính trị.

❑ **Câu 25. Phân tích nội dung cơ bản của bản Tuyên ngôn Độc lập (2/9/1945) của Chủ tịch Hồ Chí Minh?**

– Ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), trước cuộc mít tinh lớn của hàng chục vạn nhân dân đủ các tầng lớp ở Thủ đô và các vùng lân cận, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trịnh trọng đọc Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố với toàn thể quốc dân và thế giới: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.

– Nội dung của bản: "Tuyên ngôn Độc lập" gồm mấy điểm sau đây:

+ Nêu những quyền thiêng liêng không ai có thể xâm phạm được, đó là quyền bình đẳng giữa các dân tộc: "Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

+ Tố cáo tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân ta gần một thế kỉ, đồng thời tố cáo sự cấu kết, áp bức bóc lột của Pháp – Nhật đối với nhân dân ta.

+ Khẳng định chủ quyền của nước ta trên hai phương diện; pháp lí và thực tiễn "Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm, một dân tộc đã gan góc đứng về phía Đồng minh chống Phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do, dân tộc đó phải có độc lập!... và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập".

+ Cuối cùng Tuyên ngôn khẳng định quyết tâm bảo vệ độc lập chủ quyền của nhân dân ta: "Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy".

– Tuyên ngôn độc lập là văn kiện lịch sử trọng đại và ngày 2/9/1945 mãi mãi ghi vào lịch sử Việt Nam là ngày hội lớn, vẻ vang của dân tộc Việt Nam. Ngày tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Câu 26. Vai trò các Nghị quyết quan trọng của Đảng đối với sự phát triển của cách mạng Việt Nam trong thời kì 1939 – 1945?

Nghị quyết	Nội dung	Tác dụng
Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (tháng 11/1939)	– Giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu. – Thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương. – Chủ trương vũ trang khởi nghĩa.	Đánh dấu sự chuyển hướng đúng đắn về chỉ đạo chiến lược cách mạng, giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc.

Nghị quyết	Nội dung	Tác dụng
Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (tháng 5/1941)	– Giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc trong việc đánh Pháp – Nhật. – Thành lập Mặt trận Việt Minh. – Vũ trang khởi nghĩa là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân ta.	Hoàn chỉnh việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược được đề ra trong Hội nghị Trung ương lần thứ 6.
Chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" (ngày 12/3/1945)	– Phát động Cao trào kháng Nhật cứu nước làm tiền đề cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám. – Thay khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Pháp – Nhật" bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật"	Tạo tiền đề cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.
Nghị quyết Hội nghị toàn quốc của Đảng tại Tân Trào (ngày 14/8/1945)	– Quyết định phát động Tổng khởi nghĩa, giành chính quyền trước khi Đồng minh vào Đông Dương. – Lập Ủy ban khởi nghĩa và ra Quân lệnh số 1.	Lãnh đạo kịp thời, nắm vững thời cơ khi lực lượng được chuẩn bị cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

❑ **Câu 27. Từ Hội nghị Trung ương lần 6 (11/1939) đến Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5/1941), Đảng ta đề ra và hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, sách lược cho cách mạng Việt Nam thời kì 1939 – 1945 như thế nào?**

– Trước những biến chuyển của tình hình thế giới và trong nước, tháng 11/1939, Đảng họp Hội nghị Trung ương tháng 11/1939.

– Hội nghị xác định nhiệm vụ, mục tiêu đấu tranh trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và bọn tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

– Hội nghị chủ trương tạm gác khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi của dân tộc, chống tô cao, lãi nặng. Khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công – nông – binh được thay thế bằng khẩu hiệu Chính quyền Dân chủ Cộng hoà.

– Về phương pháp đấu tranh, Đảng chuyển từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sang đấu tranh đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật, bất hợp pháp.

– Đảng chủ chương thành lập Mặt trận thống nhất Dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận dân chủ Đông Dương.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11/1939 "đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng về chỉ đạo chiến lược", thể hiện sự nhạy bén về chính trị và năng lực sáng tạo của Đảng.

– Đến tháng 1/1941, Nguyễn Ái Quốc về nước triệu tập Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (từ ngày 10 đến 19/5/1941).

+ Hội nghị xác định kẻ thù của nhân dân Đông Dương lúc này là đế quốc, phát xít Pháp – Nhật và các lực lượng phản cách mạng tay sai của chúng.

+ Mâu thuẫn giữa các dân tộc Đông Dương với đế quốc – phát xít là mâu thuẫn chủ yếu nhất, vận mệnh của các dân tộc Đông Dương nguy vong không lúc nào bằng. Nguyễn Ái Quốc nói: "Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm sau cũng không đòi được".

+ Hội nghị quyết định giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc để đánh đuổi đế quốc, phát xít Pháp – Nhật.

+ Hội nghị chủ trương tiếp tục tạm gát khẩu hiệu "cách mạng ruộng đất", chỉ tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian, chia lại ruộng đất công, giảm địa tô.

+ Hội nghị khẳng định: chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ của toàn Đảng và toàn dân ta.

+ Hội nghị quyết định đặt vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Đông Dương, song các dân tộc phải đoàn kết, cùng nhau chống kẻ thù chung là Pháp – Nhật, phải liên hệ mật thiết với Liên Xô và các lực lượng dân chủ chống phát xít. Ở mỗi nước thành lập một mặt trận đoàn kết dân tộc. Ở Việt Nam là Việt Nam độc lập đồng minh gọi tắt là Mặt trận Việt Minh.

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 đã hoàn chỉnh việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, sách lược cách mạng đã đề ra trong Hội nghị Trung ương tháng 11/1939. Nó có tác dụng quyết định trong việc vận động toàn Đảng, toàn dân chuẩn bị tiến tới Cách mạng tháng Tám năm 1945.

☐ Câu 28. Vai trò của Mặt trận Việt Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 như thế nào?

– Mặt trận Việt Minh đã tập hợp đông đảo quần chúng hình thành nên lực lượng chính trị đông đảo cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, động viên sức mạnh của cả dân tộc, thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, phân hoá và cô lập kẻ thù.

– Trên cơ sở phát triển các đoàn thể cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh, lực lượng vũ trang cách mạng hình thành và phát triển, cùng với lực lượng quần chúng đông đảo tạo nên sức mạnh tổng hợp nổi dậy giành chính quyền.

– Mặt trận Việt Minh là sáng tạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, là một điển hình trong công tác Mặt trận của Đảng.

☐ Câu 29. Vai trò của Hồ Chí Minh đối với việc tổ chức lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, chủ yếu từ năm 1941 đến năm 1945?

– Sau 30 năm bôn ba ở hải ngoại, đến ngày 28/1/1941, Nguyễn Ái Quốc về nước, tại Pắc Bó – Cao Bằng, Người đã tổ chức và chủ trì Hội nghị Trưng ương Đảng lần thứ 8 (từ 10 đến 19/5/1941) để hoàn thành chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược được đề ra trong Hội nghị Trung ương tháng 11/1939. Đó là:

+ Giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc.

+ Giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Đông Dương, thành lập Mặt trận Việt Minh.

+ Đề ra chủ trương khởi nghĩa giành chính quyền, từ khởi nghĩa từng phần phát triển lên Tổng khởi nghĩa khi thời cơ thuận lợi, đặt nhiệm vụ chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là trung tâm. Hoạt động chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

+ Sáng lập Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh), một hình thức mặt trận có tổ chức khắp cả nước do Người đứng dầu, là một trung tâm đoàn kết đấu tranh chống Pháp – Nhật giành độc lập.

+ Ra chỉ thị thành lập đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (22/12/1944), là đội quân chính quy cách mạng.

+ Tổ chức xây dựng căn cứ cách mạng: ban đầu là căn cứ địa Cao Bằng, đến tháng 6/1945 thành lập khu giải phóng Việt Bắc, bầu Ủy ban giải phóng do Người đứng đầu.

– Năm 1942 và năm 1945, Người đi Trung Quốc liên hệ tranh thủ sự ủng hộ của các lực lượng đồng minh dân chủ chống phát xít.

– Sáng suốt dự đoán thời cơ cách mạng và khi thời cơ đến Người triệu tập Đại hội quốc dân họp ở Tân Trào để quyết định lệnh Tổng khởi nghĩa. Sau đó Người gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền.

– Thành lập chính phủ cách mạng của nước Việt Nam mới do Người đứng đầu. Soạn thảo và công bố Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (2/9/1945).

☐ Câu 30. Nêu những điểm chung và những nét khác nhau của các thời kì cách mạng từ 1930 đến 1945?

**** Những điểm chung:***

– Đều khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng trong thực tiễn đấu tranh cách mạng.

– Đều tập hợp và tôi luyện quần chúng đấu tranh, nhất là quần chúng công – nông.

– Đều là những cuộc diễn tập trên con đường đi tới thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.

– Đều để lại những bài học kinh nghiệm quý giá cho thời kì cách mạng sau.

Những điểm riêng:

– Thời kì 1930 – 1931: Nổi bật về vai trò của liên minh công – nông; hình thức nhà nước của dân, do dân, vì dân đó là Xô viết Nghệ – Tĩnh theo kiểu Nga.

– Thời kì 1932/1935: Nổi bật về sự vững vàng của Đảng trước chính sách khủng bố dã man của đế quốc.

– Thời kì 1936 – 1939: Nổi bật với việc kết hợp các phương pháp đấu tranh, tập hợp và xây dựng đội quân chính trị hùng hậu của quần chúng.

– Thời kì 1939 – 1945: Nổi bật với việc giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc; tập hợp lực lượng quần chúng rộng rãi trong mặt trận thống nhất dân tộc đấu tranh đánh đuổi quân xâm lược; tổ chức lực lượng vũ trang kết hợp với lực lượng chính trị nổi dậy giành chính quyền.

Trong những điểm chung và điểm riêng đó thì điểm chung là rất quan trọng vì, dù trong thời kì nào cũng đều chịu sự lãnh đạo thống nhất của Đảng. Sở dĩ có những điểm riêng là do hoàn cảnh lịch sử của mỗi thời kì khác nhau.

❑ **Câu 31. Hãy lập bảng so sánh về tên gọi, nhiệm vụ và lực lượng tham gia các tổ chức mặt trận thống nhất của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1930 – 1945?**

Tên gọi	**Nhiệm vụ**	**Lực lượng tham gia**
Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương. Tháng 3/1938 là Mặt trận dân chủ Đông Dương	Chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi các quyền tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình.	Tất cả các giai cấp, các tầng lớp nhân dân yêu nước và dân chủ trong xã hội, kể cả địa chủ yêu nước, quan lại tiến bộ, các nho sĩ, các nhà tu hành, những người Pháp dân chủ ở Đông Dương.
Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương (tháng 11/1939)	Chống thực dân Pháp, phát xít Nhật làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc. Tạm gác nhiệm vụ giai cấp.	Tất cả các giai cấp, tầng lớp, tôn giáo, đảng phái làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc.
Mặt trận Việt Minh (ngày 19/5/1941)	Tập hợp quần chúng, xây dựng, chuẩn bị lực lượng chính trị, vũ trang, căn cứ địa cách mạng. Lãnh đạo phong trào kháng Nhật cứu nước. Lãnh đạo Cách mạng tháng Tám đánh đuổi phát xít Nhật, giành chính quyền.	Bao gồm nhiều giai cấp và tầng lớp khác nhau, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, tôn giáo hay chủng tộc. Tập hợp lực lượng quần chúng từ thành thị đến nông thôn.

❑ **Câu 31. Lập bảng thống kê về hoàn cảnh lịch sử, chủ trương của Đảng trong các thời kì cách mạng sau đây:**

Thời kì	Hoàn cảnh lịch sử	Chủ trương của Đảng
1) 1939 – 1941	– Tháng 9/1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Pháp ra sức đàn áp bóc lột nhân dân Đông Dương. Tháng 9/1940, Nhật nhảy vào Đông Dương đàn áp, bóc lột nhân dân ta. – Nhân dân Đông Dương chịu cảnh "một cổ hai tròng", mâu thuẫn dân tộc càng thêm gay gắt.	– Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11/1939 chủ trương đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu. – Thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương.
2) Tháng 5/1941 đến ngày 9/3/1945	– Tháng 6/1941, Liên Xô tham chiến, tính chất chiến tranh thế giới thay đổi. – Tháng 1/1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cácnh mạng. – Nhật – Pháp cấu kết với nhau đàn áp, bóc lột nhân dân ta.	– Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 (5/1941) chủ trương giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc. – Thành lập Mặt trận Việt Minh. – Chủ trương khởi nghĩa vũ trang để đánh Pháp, đuổi Nhật.
3) Ngày 9/3/1945 đến ngày 13/8/1945	– Ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp độc chiếm Đông Dương. Kẻ thù của nhân dân Đông Dương lúc này là Nhật. – Tháng 5/1945, Đức đầu hàng Đồng minh không điều kiện. – Tháng 8/1945, Nhật liên tiếp bị thất bại ở Thái Bình Dương.	– Đề ra chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". – Phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước. – Đẩy mạnh đấu tranh vũ trang, lập Uỷ ban quân sự Bắc Kì (4/1945). – Thành lập khu giải phóng Việt Bắc (6/1945).
4) Ngày 3/8/1945 đến ngày 2/9/1945	– Hồng quân Liên Xô đánh bại đội quân Quan Đông của Nhật. – Ngày 14/8/1945, Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Bọn Nhật và tay sai của chúng ở Đông Dương hoang mang cực độ. Quân Đồng minh chưa vào Đông Dương. Nhân dân ta đã chuẩn bị sẵn sàng. – Thời cơ ngàn năm có một cho dân tộc ta đã đến.	– Triệu tập Hội nghị toàn quốc từ 14 đến 15/8/1945 chủ trương tiến hành khởi nghĩa. – Đại hội quốc dân Tân Trào từ ngày 16 đến 17/8/1945 thông qua Lệnh tổng khởi nghĩa. – Thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam.

❑ Câu 32. Vấn đề nhiệm vụ và lực lượng cách mạng được giải quyết như thế nào trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo, trong Luận cương chính trị tháng 10/1930 của đồng chí Trần Phú và trong Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11/1939?

**** Vấn đề nhiệm vụ cách mạng:***

– Trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng:

Nguyễn Ái Quốc chủ trương đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên nhiệm vụ giải phóng giai cấp. Cương lĩnh nêu rõ: Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và phản cách mạng làm cho nước Việt Nam độc lập, tự do.

– Trong Luận cương chính trị tháng 10/1930:

Xác định nhiệm vụ đánh phong kiến trước đánh đế quốc sau. Luận cương nêu rõ: Nhiệm vụ của cách mạng là đánh đổ phong kiến và đánh đổ đế quốc, hai nhiệm vụ này có quan hệ với nhau.

– Trong Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11/1939:

Trước những biến đổi của tình hình thế giới và trong nước, nhất là khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp tăng cường đàn áp, bóc lột nhân dân Đông Dương, rồi sau đó, Nhật nhảy vào Đông Dương cấu kết với Pháp đàn áp, bóc lột nhân dân ta. Tình hình đó, Đảng ta triệu tập Hội nghị tháng 11/1939, chủ trương giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và cấp thiết.

– Như vậy, so với Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và chủ trương của Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11/1939, thì Luận cương chính trị tháng 10/1930 còn hạn chế đó là: chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương, không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu mà nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất.

**** Vấn đề lực lượng cách mạng:***

– Trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng:

Xác định lực lượng cách mạng là công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức. Đối với phú nông, trung tiểu địa chủ và tư sản thì lợi dụng hoặc trung lập, đồng thời phải liên hệ với các dân tộc bị áp bức và vô sản thế giới.

– Trong Luận cương chính trị tháng 10/1930:

Xác định lực lượng cách mạng là giai cấp vô sản và nông dân.

– Trong Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11/1939:

Xác định lực lượng cách mạng là toàn thể dân tộc Việt Nam. Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc Phản đế Đông Dương để tập hợp mọi lực lượng của dân tộc vào nhiệm vụ chủ yếu là chống chiến tranh đế quốc và ách thống trị phát xít thuộc địa.

Như vậy, về lực lượng cách mạng, so với Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và chủ trương của Hội nghị Trung ương tháng 11/1939, thì Luận cương cũng mắc sai lầm đó là: đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, khả năng chống đế quốc và phong kiến ở mức độ nhất định của giai cấp tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo một bộ phận trung, tiểu địa chủ tham gia mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc và tay sai.

VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954

I. NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ TỪ SAU NGÀY 2/9/1945 ĐẾN TRƯỚC NGÀY 19/12/1945

1. Thuận lợi:

– Nhân dân đã giành quyền làm chủ, bước đầu được hưởng tự do.

– Có Đảng lãnh đạo dày dạn kinh nghiệm, có lãnh tụ sáng suốt là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– Hệ thống xã hội chủ nghĩa đang hình thành, phong trào giải phóng dân tộc dâng cao.

2. Khó khăn: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa ra đời đã phải đối mặt với nhiều khó khăn thử thách.

– Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, gần 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc kéo theo bọn tay sai từ các tổ chức phản động, hòng cướp chính quyền mà nhân dân ta đã giành được.

– Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam, quân đội Anh kéo vào dọn đường cho quân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta.

– Lợi dụng tình hình đó bọn phản động ngóc đầu dậy, làm tay sai cho Pháp, chống phá cách mạng.

– Chính quyền cách mạng vừa mới thành lập, lực lượng vũ trang còn non yếu.

– Nạn đói chưa được khắc phục, tiếp đó lụt lớn, nửa ruộng đất không canh tác được. Nhiều nhà máy còn nằm trong tay tư bản Pháp. Hàng hoá khan hiếm, giá cả tăng vọt, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

– Ngân sách Nhà nước trống rỗng. Chính quyền chưa quản lí được Ngân hàng Đông Dương.

– Di sản văn hoá lạc hậu do chế độ thực dân phong kiến để lại hết sức nặng nề, hơn 90% dân số không biết chữ.

Ngay sau Cách mạng tháng Tám 1945, nước ta đứng trước tình thế hiểm nghèo như "Ngàn cân treo sợi tóc".

3. Xây dựng chính quyền cách mạng

– Ngày 6/1/1946, cả nước tiến hành Tổng tuyển cử Quốc hội, 333 đại biểu trúng cử vào Quốc hội đầu tiên của nước ta.

– Ngày 2/3/1946, Quốc hội họp phiên đầu tiên tại Hà Nội, thông qua danh sách Chính phủ Liên hiệp kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Sau đó, Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được Quốc hội thông qua ngày 9/11/1946.

– Ở các địa phương thuộc Bắc Bộ và Trung Bộ tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp.

– Quân đội Quốc gia Việt Nam ra đời (5/1946). Lực lượng dân quân tự vệ được củng cố, phát triển.

4. Giải quyết nạn đói

– Biện pháp trước mắt: Quyên góp, điều hoà thóc gạo giữa các địa phương, nghiêm trị những kẻ đầu cơ tích trữ gạo. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân cả nước *"nhường cơm sẻ áo"*.

– Biện pháp lâu dài: Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi *"Tăng gia sản xuất"*, *"Tấc đất tấc vàng"*, giảm tô 25%, giảm thuế 20%, tạm cấp ruộng đất bỏ hoang cho nông dân thiếu ruộng.

– Kết quả: nhờ những biện pháp trên nạn đói được đẩy lùi một bước.

5. Giải quyết nạn dốt

– Ngày 8/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh thành lập *Nha bình dân học vụ,* kêu gọi nhân dân trong cả nước tham gia phong trào xóa nạn mù chữ.

– Trường học các cấp phổ thông và đại học sớm được khai giảng, nội dung và phương pháp giáo dục bước đầu được đổi mới theo tinh thần dân tộc – dân chủ.

– Cuối năm 1946, cả nước có 76 nghìn lớp học, xóa mù chữ cho 2,5 triệu người.

6. Giải quyết khó khăn về tài chính

– Biện pháp trước mắt: kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân cả nước xây dựng *"Quỹ độc lập"*, *"Tuần lễ vàng"*.

– Kết quả: nhân dân tự nguyện đóng góp được 370kg vàng và 20 triệu đồng vào "Quỹ độc lập", 40 triệu đồng vào "Quỹ đảm phụ quốc phòng".

– Biện pháp lâu dài: Chính phủ ra sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam. Tháng 11/1946, Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước.

7. Kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ

**** Thực dân Pháp xâm lược trở lại nước ta:***

– Thực dân Pháp đã có âm mưu trở lại xâm lược nước ta từ khi Nhật đầu hàng Đồng minh.

– Ngày 2/9/1945, trong khi nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng *"Ngày độc lập"*, thực dân Pháp xả súng vào đám đông, làm 47 người chết và làm nhiều người bị thương.

– Ngày 23/9/1945, Pháp chính thức nổ súng, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai.

**** Nhân dân ta kháng chiến chống Pháp:***

– Nhân dân Nam Bộ đánh trả bọn xâm lược bằng mọi hình thức và vũ khí có sẵn.

– Hàng vạn thanh niên hăng hái gia nhập vào các đoàn quân *"Nam tiến"*. Nhân dân Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ còn thường xuyên tổ chức quyên góp tiền, gạo, áo, quần, thuốc men... gửi ủng hộ nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến.

8. Đấu tranh với quân Trung Hoa Dân quốc và bọn phản cách mạng ở miền Bắc

– Thực hiện sách lược hoà hoãn với quân Trung Hoa Dân quốc.

+ Nhượng cho tay sai của Trung Hoa Dân quốc 70 ghế trong Quốc hội không bầu cử, 4 ghế Bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp.

+ Nhân nhượng cho Trung Hoa Dân quốc một số quyền lợi về kinh tế, như cung cấp một phần lương thực, thực phẩm, phương tiện giao thông vận tải, cho phép dùng tiền Trung Quốc trên thị trường.

+ Trong lúc nhân nhượng, Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố "tự giải tán", nhưng thực ra tạm thời rút vào hoạt động bí mật.

– Đối với tổ chức phản cách mạng, kiên quyết vạch trần âm mưu và hành động chia rẽ, phá hoại của chúng, ban hành một số sắc lệnh nhằm trấn áp bọn phản cách mạng.

Những biện pháp, sách lược nhân nhượng trên đây làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của kẻ thù.

9. Hoà hoãn với Pháp nhằm đẩy quân Trung Hoa Dân quốc ra khỏi nước ta

– Ngày 28/2/1946, Pháp điều đình với Chính phủ Trung Hoa Dân quốc, kí Hiệp ước Hoa – Pháp, theo đó Pháp được đưa quân ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật.

– Hiệp ước Hoa – Pháp đã đặt nhân dân ta trước sự lựa chọn: hoặc cầm súng chiến đấu chống thực dân Pháp, không cho chúng đổ bộ lên miền Bắc; hoặc hoà hoãn, nhân nhượng Pháp để tránh tình trạng phải đối phó với một lúc với nhiều kẻ thù.

– Chiều 6/3/1946, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà kí với G. Xanhtơni – đại diện Chính phủ Pháp – bản *Hiệp định Sơ bộ*.

– Nội dung của Hiệp định:

+ Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do, có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng.

+ Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thỏa thuận cho 15000 quân Pháp ra miền Bắc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật và rút dần trong thời hạn 5 năm.

+ Hai bên ngừng mọi cuộc xung đột ở miền Nam để đi đến cuộc đàm phán chính thức bàn về các vấn đề ngoại giao của Việt Nam.

– Ý nghĩa của việc kí Hiệp định:

+ Ta tránh được cuộc chiến đấu bất lợi vì phải chống lại nhiều kẻ thù cùng một lúc.

+ Đẩy được 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc cùng bọn tay sai ra khỏi nước ta.

+ Giành thêm thời gian hoà bình, củng cố chính quyền cách mạng, chuẩn bị lực lượng cho mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp về sau.

+ Buộc Pháp phải công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do.

– Sau Hiệp định Sơ bộ, cuộc đàm phán chính thức giữa hai Chính phủ Việt Nam và Pháp đã được tổ chức tại Phôngtennơblô thất bại. Ngày 14 – 9/1946, Hồ Chí Minh kí với Chính phủ Pháp Tạm ước, tạo thêm thời gian hòa bình để chuẩn bị lực lượng.

II. NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1946 – 1950)

1. Thực dân Pháp bội ước và tiến công nước ta

– Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946 và Tạm ước 14/9/1946, thực dân Pháp tăng cường các hoạt động khiêu khích, giết hại dân thường và xâm lược ở nhiều nơi: Nam Bộ, Lạng Sơn, Hải Phòng, Hà Nội.

– Ngày 18/12/1946, Pháp gửi tối hậu thư đòi chính phủ ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, để quân Pháp làm nhiệm vụ giữ trật tự ở Hà Nội. Nếu yêu cầu đó không được chấp nhận thì chậm nhất là vào sáng 20/12/1946, chúng sẽ hành động.

2. Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng

– Đường lối kháng chiến của Đảng được thể hiện trong các văn kiện:

+ Chỉ thị "Toàn dân kháng chiến" của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, ngày 12/12/1946.

+ *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đêm 19/12/1946.

+ Tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Trường Chinh, tháng 9/1947.

– Nội dung của đường lối kháng chiến: toàn dân, toàn diện, lâu dài và tự lực cánh sinh.

**** Kháng chiến toàn dân:***

– Xuất phát từ truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc ta, từ quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, từ tư tưởng chiến tranh nhân dân.

– Có kháng chiến toàn dân mới kháng chiến toàn diện và tự lực cánh sinh.

**** Kháng chiến toàn diện:***

– Địch đánh ta toàn diện nên ta phải đánh địch toàn diện.

– Kháng chiến toàn diện là đánh địch trên tất cả các mặt trận, nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp.

– Kháng chiến toàn diện cũng là vừa kháng chiến vừa kiến quốc.

**** Kháng chiến lâu dài:***

– So sánh lực lượng ban đầu giữa ta và địch, ta yếu, địch mạnh.

– Kháng chiến lâu dài để có thời gian chuẩn bị lực lượng mọi mặt.

**** Kháng chiến tự lực cánh sinh:*** Vừa coi trọng sự giúp đỡ bên ngoài nhưng phải biết dựa vào sức mình là chính.

3. Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16

– Ở Hà Nội:

+ Khoảng 20 giờ ngày 19/12/1946, cuộc chiến đấu bắt đầu. Nhân dân Hà Nội đã đặt các chướng ngại vật ra đường phố để gây cản trở cho việc đi lại của quân Pháp. Trung đoàn Thủ đô được thành lập và tiến đánh những trận quyết liệt ở Bắc Bộ phủ, chợ Đồng Xuân, Nhà Bưu điện...

+ Đến ngày 17/2/1947, quân ta rút khỏi vòng vây của địch, ra căn cứ an toàn.

– Ở các đô thị khác: như Bắc Giang, Bắc Ninh, Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng... quân ta bao vây, tiến công tiêu diệt nhiều tên địch.

– *Ý nghĩa:*

+ Tiêu hao một bộ phận sinh lực địch, giam chân chúng trong thành phố.

+ Chặn đứng âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của địch, tạo điều kiện cho cả nước đi vào cuộc kháng chiến lâu dài.

4. Chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947

**** Âm mưu của Pháp:***

– Tháng 3/1947, Chính phủ Pháp cử Bôlaéc sang làm Cao ủy Pháp ở Đông Dương, thay Đácgiăngliơ. Bôlaéc vạch ra kế hoạch tiến công Việt Bắc nhằm kết thúc nhanh chiến tranh.

– Ngày 7/10/1947, Pháp huy động 12.000 quân và hầu hết máy bay ở Đông Dương tiến công Việt Bắc.

**** Chủ trương của ta:*** khi Pháp vừa tiến công Việt Bắc, Đảng ta đã có chỉ thị *"Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp"*.

**** Diễn biến chiến dịch:***

– Ở Bắc Kạn, quân ta chủ động bao vây và tiến công địch ở Chợ Mới, Chợ Đồn, Chợ Rã, buộc Pháp phải rút lui khỏi Chợ Đồn, Chợ Rã cuối tháng 11/1947.

– Ở mặt trận hướng đông, quân ta phục kích chặn đánh địch trên Đường số 4, tiêu biểu là trận phục kích ở đèo Bông Lau (30/10/1947).

– Ở mặt trận hướng tây, quân ta chặn đánh địch nhiều trận trên sông Lô, nổi bật là trận Đoan Hùng, Khe Lau.

**** Kết quả:***

– Hai gọng kìm của Pháp bị bẻ gãy. Ngày 19/12/1947, quân Pháp rút khỏi Việt Bắc.

– Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6000 địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến, ca nô.

– Cơ quan đầu não kháng chiến được bảo vệ, bộ đội chủ lực của ta được trưởng thành.

**** Ý nghĩa:***

– Đưa cuộc kháng chiến của ta chuyển sang giai đoạn mới.

– Buộc Pháp phải thay đổi chiến lược chiến tranh ở Đông Dương, từ "đánh nhanh, thắng nhanh" sang "đánh lâu dài".

5. Hoàn cảnh mới của cuộc kháng chiến

**** Thuận lợi:***

– Ngày 01/10/1949, cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời.

– Đầu năm1950, Trung Hoa và Liên Xô lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với ta.

**** Khó khăn:***

Tháng 5/1949, với sự đồng ý của Mĩ, Chính phủ Pháp đề ra kế hoạch Rơve, tăng cường hệ thống phòng ngự trên đường số 4, thiết lập *"Hành lang Đông – Tây"*: Hải Phòng – Hòa Bình – Sơn La, chuẩn bị tiến công Việt Bắc lần thứ hai.

6. Chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950

**** Mục đích mở chiến dịch của ta:***

– Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch.

– Mở đường liên lạc với Trung Quốc và thế giới dân chủ.

– Mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc, đồng thời tạo những thuận lợi mới thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên.

**** Diễn biến của chiến dịch:***

– Ngày 16/9/1950, các đơn vị bộ đội ta nổ súng đánh vào vị trí Đông Khê và đến ngày 18/9, đã giành thắng lợi. Mất Đông Khê, quân địch ở Thất Khê bị uy hiếp, Cao Bằng bị cô lập.

– Quân Pháp buộc phải rút khỏi Cao Bằng theo đường số 4. Quân ta chủ động mai phục, chặn đánh địch nhiều nơi trên đường số 4, buộc Pháp phải rút khỏi hàng loạt vị trí Thất Khê, Na Sầm... đường số 4 được giải phóng ngày 22/10/1950.

**** Kết quả:***

– Loại khỏi vòng chiến đấu hơn 8000 địch.

– Giải phóng tuyến biên giới Việt – Trung từ Cao Bằng đến Đình Lập dài 750 km với 35 vạn dân; chọc thủng *"hành lang Đông – Tây"* của Pháp. Kế hoạch Rơve bị phá sản.

**** Ý nghĩa:***

– Khai thông đường nối nước ta với các nước xã hội chủ nghĩa.

– Bộ đội ta đã trưởng thành.

– Ta giành được thế chủ động trên trường chính Bắc Bộ.

– Mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

III. BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1951 – 1953)

1. Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương

– Từ tháng 5/1949, Mĩ từng bước can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương.

– Ngày 23/12/1950, Mĩ kí với Pháp *Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương.*

– Tháng 9/1951, Mĩ kí với Bảo Đại *Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt – Mĩ* nhằm trực tiếp ràng buộc Chính phủ Bảo Đại vào Mĩ.

2. Kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi

– Ngày 6/12/1950, Pháp đề ra kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi nhằm kết thúc nhanh chiến tranh.

– Nội dung của kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi gồm 4 điểm chính:

+ Xây dựng một lực lượng cơ động chiến lược mạnh, đồng thời ra sức phát triển ngụy quân để xây dựng "quân đội quốc gia".

+ Xây dựng phòng tuyến công sự bằng xi măng cốt sắt, thành lập "vành đai trắng" bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

+ Tiến hành "chiến tranh tổng lực", bình định, lấn chiếm, vơ vét sức người sức của của nhân dân ta để tăng cường lực lượng của chúng.

+ Đánh phá hậu phương của ta.

– Kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi đẩy cuộc chiến tranh Đông Dương lên một quy mô lớn, cuộc kháng chiến của ta ở vùng sau lưng địch trở nên khó khăn, phức tạp.

3. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II (tháng 2/1951)

a. Hoàn cảnh

Từ ngày 11 đến 19/2/1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Vinh Quang – Chiêm Hoá (Tuyên Quang).

b. Nội dung Đại hội

– Đại hội thông qua *Báo cáo chính trị* do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày đã tổng kết kinh nghiệm của Đảng qua các chặng đường lịch sử đã qua.

– Thông qua báo cáo *"Bàn về cách mạng Việt Nam"* do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày, nêu rõ nhiệm vụ cách mạng dân tộc, dân chủ ở nước ta.

– Đại hội quyết định đổi tên Đảng thành *Đảng Lao động Việt Nam* và đưa Đảng ra hoạt động công khai.

– Đại hội thông qua *Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ mới*; Quyết định xuất bản báo *Nhân dân*, cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng.

– Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương, đồng chí Hồ Chí Minh được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Đảng, đồng chí Trường Chinh được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng.

c. Ý nghĩa:

– Đại hội lần thứ II là mốc đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình lãnh đạo và trưởng thành của Đảng ta, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với kháng chiến.

– Đây là "Đại hội kháng chiến thắng lợi".

4. Xây dựng hậu phương kháng chiến

a. Về chính trị

– Từ ngày 3 đến ngày 7/3/1951, Đại hội toàn quốc thống nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt thành một mặt trận duy nhất, lấy tên là *Mặt trận Liên hợp quốc dân Việt Nam* (Mặt trận Liên Việt).

– Ngày 11/3/1951, thành lập *Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào* nhằm tăng cường hơn nữa tình đoàn kết giữa nhân dân ba nước Đông Dương.

– Ngày 1/5/1952, Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất đã tổng kết, biểu dương thành tích của phong trào thi đua ái quốc.

b. Về kinh tế

– Năm 1952, Chính phủ đề ra cuộc vận động sản xuất và thực hành tiết kiệm. Cuộc vận động đã lôi cuốn mọi ngành, mọi giới tham gia.

– Sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp về cơ bản đáp ứng nhu cầu về công cụ sản xuất những mặt hàng thiết yếu của đời sống.

– Đi đôi với đẩy mạnh sản xuất, Chính phủ đề ra những chính sách nhằm chấn chỉnh chế độ thuế khoá, xây dựng nền tài chính, ngân hàng, thương nghiệp.

– Để bồi dưỡng sức dân, nhất là nông dân, đầu năm 1953 Đảng và Chính phủ quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất.

– Từ tháng 4/1953 đến tháng 7/1954, ta thực hiện 5 đợt giảm tô và một đợt cải cách ruộng đất.

c. Về văn hoá, giáo dục, y tế

– Ta tiếp tục cuộc cải cách giáo dục (từ năm 1950) thực hiện theo ba phương châm: *phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất,* gắn nhà trường với đời sống xã hội

– Văn nghệ sĩ hăng hái thâm nhập mọi mặt của đời sống, chiến đấu và sản xuất, hưởng ứng lời dạy của Hồ Chí Minh *"Kháng chiến hoá văn hoá, văn hoá hoá kháng chiến"*.

– Công tác vận động vệ sinh phòng bệnh, thực hiện đời sống mới, bài trừ mê tín dị đoan ngày càng có tính chất quần chúng rộng lớn.

– Công tác chăm lo sức khỏe cho nhân dân được coi trọng. Bệnh viện, bệnh xá, phòng y tế, trạm cứu thương được xây dựng khắp nơi.

III. CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP KẾT THÚC (1953 – 1954)

1. Hoàn cảnh ra đời của kế hoạch Nava

– Trải qua 8 năm kháng chiến và kiến quốc, lực lượng kháng chiến của nhân dân ta lớn mạnh đáng kể

– Pháp bị thiệt hại ngày càng lớn, quân Pháp trên chiến trường ngày càng đi vào thế phòng ngự, bị động.

– Ngày 7/5/1953, Chính phủ Pháp cử tướng Nava làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh của Pháp ở Đông Dương. Nava đề ra kế hoạch chiến lược với hi vọng trong 18 tháng giành lấy một thắng lợi quyết định để *"kết thúc chiến tranh trong danh dự"*.

2. Nội dung kế hoạch Nava

Kế hoạch Nava được chia thành hai bước:

– *Bước thứ nhất,* trong thu – đông năm 1953 và xuân năm 1954, giữ thế phòng ngự chiến lược ở Bắc Bộ, tiến công chiến lược để bình định miền Trung và Nam Đông Dương.

– *Bước thứ hai,* từ thu – đông năm 1954, chuyển lực lượng ra chiến trường Bắc Bộ, thực hiện tiến công chiến lược, cố giành thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta phải đàm phán theo những điều kiện có lợi cho chúng.

– Từ thu – đông 1953, Nava tập trung quân cơ động ở đồng bằng Bắc Bộ lên đến 44 tiểu đoàn, tiến hành những cuộc càn quét bình định vùng chiếm đóng, mở cuộc tấn công lớn vào Ninh Bình, Thanh Hoá.

3. Cuộc Tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954

a. Chủ trương, kế hoạch của ta:

– Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai.

– Chủ động phân tán lực lượng địch, tạo điều kiện thuận lợi để ta tiêu diệt thêm từng bộ phận sinh lực của chúng.

b. Các cuộc tiến công chiến lược của ta:

– Ngày 10/12/1953, một bộ phận chủ lực ta tiến công thị xã Lai Châu, giải phóng toàn bộ Lai Châu (trừ Điện Biên Phủ). Nava phải tăng cường lực lượng lên Điện Biên Phủ. Ta biến Điện Biên Phủ thành nơi tập trung quân thứ hai của địch.

– Đầu tháng 12/1953, liên quân Lào – Việt mở cuộc tiến công địch ở Trung Lào giải phóng một phần thị xã Thà Khẹt; bao vây uy hiếp căn cứ Xênô. Xênô trở thành nơi tập trung quân thứ ba của địch.

– Cuối tháng 1/1945, liên quân Lào – Việt tiến công địch ở Thượng Lào, giải phóng lưu vực sông Nậm Hu, toàn tỉnh Phongxalì. Biến Luông Phabăng và Mường Sài thành nơi tập trung quân thứ tư của địch.

– Đầu tháng 2/1954, quân ta tiến công địch ở Bắc Tây Nguyên; bao vây, uy hiếp Plâyku. Plâyku trở thành nơi tập trung quân thứ năm của địch.

4. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954)

a. Chủ trương của ta:

– Đầu tháng 12/1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp thông qua kế hoạch tác chiến của Bộ Tổng tư lệnh và quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ. Mục tiêu của chiến dịch là tiêu diệt địch ở đây, giải phóng vùng Tây Bắc, tạo điều kiện cho Lào giải phóng Bắc Lào.

– Đầu tháng 3/1954, công tác chuẩn bị mọi mặt đã hoàn tất. Ngày 13/3/1954, quân ta nổ súng tấn công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ

b. Diễn biến của chiến dịch: Được chia làm ba đợt:

– *Đợt 1, từ ngày 13 đến ngày 17/3/1954;* quân ta tiến công tiêu diệt cụm cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc.

– *Đợt 2, từ ngày 30/3 đến ngày 26/4/ 1954:* quân ta đồng loạt tiến công các cứ điểm phía đông khu Trung tâm Mường Thanh như E_1, D_1, C_1, A_1... bao vây, chia cắt, khống chế địch.

– *Đợt 3, từ ngày 1/5 đến ngày 7/5/1954:* quân ta đồng loạt tiến công phân khu Trung tâm Mường Thanh và phân khu Nam, lần lượt tiêu diệt các điểm đề kháng còn lại của địch. Chiều 7/5, tướng Đờ Caxtơri cùng toàn bộ Ban tham mưu bị bắt.

d. Kết quả:

Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 16.200 địch, trong đó có 1 thiếu tướng, bắn rơi và phá hủy 62 máy bay các loại, thu toàn bộ vũ khí, phương tiện chiến tranh.

e. Ý nghĩa:

– Đã đập tan hoàn toàn kế hoạch Nava.

– Giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh.

– Tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi.

5. Hiệp định Giơnevơ

a. Nội dung Hiệp định:

– Các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

– Các bên tham chiến thực hiện ngừng bắn, lập lại hoà bình trên toàn Đông Dương.

– Ở Việt Nam quân đội nhân dân Việt Nam và quân đội viễn chinh Pháp tập kết ở hai miền Bắc – Nam, lấy vĩ tuyến 17 là giới tuyến quân sự tạm thời.

– Cấm việc đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào các nước Đông Dương và các nước Đông Dương không được tham gia bất cứ khối liên minh quân sự nào.

– Việt Nam tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước, sẽ được tổ chức vào tháng 7/1956.

b. Ý nghĩa:

– Là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương.

– Đánh dấu thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp.

– Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh xâm lược, rút hết quân đội về nước; Mĩ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng chiến tranh xâm lược Đông Dương

6. Nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp

– Nhờ lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.

– Nhờ hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, có Mặt trận dân tộc thống nhất, có lực lượng vũ trang với ba thứ quân, có hậu phương rộng lớn, vững mạnh.

– Nhờ tinh thần đoàn kết của nhân dân ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung.

– Nhờ có sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và của các nước dân chủ nhân dân khác.

7. Ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp

– Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, đồng thời chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỉ trên đất nước ta; miền Bắc nước ta được giải phóng, chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa.

– Giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, âm mưu nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chúng, cổ vũ mạnh mẽ tinh thần giải phóng dân tộc trên thế giới, trước hết là các nước châu Á, châu Phi, Mĩ Latinh.

CÂU HỎI ÔN TẬP

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954

❑ Câu 1. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước ta gặp phải những khó khăn về đối ngoại như thế nào? Đảng và Chính phủ đề ra những chủ trương và biện pháp gì để giải quyết khó khăn về đối ngoại?

**** Khó khăn về đối ngoại:***

Quân đội các nước Đồng minh, dưới danh nghĩa giải giáp quân Nhật, đã lũ lượt kéo vào nước ta.

– Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, có 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc đóng ở Hà Nội và hầu hết các tỉnh. Chúng kéo theo bọn tay chân từ các tổ chức phản động như Việt Nam Quốc dân đảng (Việt Quốc), Việt Nam Cách mạng đồng minh hội (Việt cách).

– Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam, quân đội Anh tạo điều kiện cho quân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta. Lợi dụng tình hình đó bọn phản động ngóc đầu dậy làm tay sai cho Pháp, chống phá cách mạng.

**** Chủ trương của Đảng và Chính phủ:***

– Trước ngày 6/3/1946, chủ trương hoà với Trung Hoa Dân quốc để tập trung lực lượng đánh Pháp ở Nam Bộ.

+ Nhân nhượng cho bọn tay sai của Trung Hoa Dân quốc 70 ghế trong Quốc hội và 4 ghế trong Chính phủ.

+ Cung cấp lương thực, thực phẩm cho 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc.

+ Dùng tiền Trung Quốc mất giá.

– Từ 6/3/1945, hoà với Pháp để đuổi quân Trung Hoa Dân quốc ra khỏi miền Bắc.

+ Kí với Pháp Hiệp định Sơ bộ ngày 6/3/1946.

+ Kí với Pháp Tạm ước ngày 14/9/1946.

❑ Câu 2. Những biện pháp của Đảng và Chính phủ nhằm giải quyết khó khăn về đối nội sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. Ý nghĩa của những kết quả đạt được trong việc thực hiện các biện pháp đó.

**** Những biện pháp:***

– Về chính trị – quân sự:

+ Chính phủ cách mạng lâm thời công bố lệnh tổng tuyển cử trong cả nước (ngày 8/9/1945).

+ Ngày 6/1/1946, bầu cử Quốc hội trong cả nước.

+ Ngày 2/3/1946, Quốc hội họp phiên họp đầu thông qua danh sách Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu và lập ra Ban dự thảo Hiến pháp.

+ Ngày 9/11/1946, Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được Quốc hội thông qua.

+ Lực lượng vũ trang được xây dựng để bảo vệ chính quyền cách mạng.

– *Về kinh tế:*

+ Biện pháp trước mắt: Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân cả nước "Nhường cơm sẻ áo". Nghe lời Chủ tịch Hồ Chí Minh, trên khắp cả nước, nhân dân ta lập "Hũ gạo cứu đói" tổ chức "Ngày đồng tâm", không dùng gạo, ngô, khoai, sắn... nấu rượu.

+ Biện pháp lâu dài: tăng gia sản xuất là biện pháp hàng đầu và có tính chất lâu dài. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi "Tăng gia sản xuất! Tăng sản xuất ngay! Tăng sản xuất nữa!".

– *Về tài chính:*

+ Chính phủ kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân cả nước. Hưởng ứng cuộc vận động xây dựng "Quỹ độc lập", phong trào "Tuần lễ vàng" do Chính phủ phát động, nhân dân ta hăng hái đóng góp tiền, của, vàng, bạc ủng hộ nền độc lập của Tổ quốc.

+ Ngày 23/1/1946, Chính phủ ra sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam và đến ngày 23/11/1946, Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước thay cho tiền Đông Dương của Pháp trước đây.

– *Về văn hoá–giáo dục:*

+ Ngày 8/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập Nha bình dân học vụ.

+ Từ ngày 8/9/1945 đến ngày 8/9/1946, trên toàn quốc đã tổ chức gần 76.000 lớp học, xóa mù chữ cho hơn 2,5 triệu người.

+ Trường học các cấp phổ thông và đại học sớm được khai giảng nhằm đào tạo những công dân và cán bộ trung thành, có năng lực phụng sự Tổ quốc.

+ Nội dung và phương pháp giáo dục bước đầu được đổi mới theo tinh thần dân tộc – dân chủ.

**** Ý nghĩa:***

– Thể hiện tinh thần yêu nước của dân tộc ta.

– Thể hiện tính ưu việt của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

– Tạo ra sức mạnh tổng hợp để đấu tranh chống kẻ thù.

– Làm cho nhân dân tin tưởng vào chính quyền mới của cách mạng.

❑ Câu 3. Trình bày chủ trương “mềm dẻo về sách lược và cứng rắn về nguyên tắc” của Đảng và Chính phủ ta đối với Trung Hoa dân quốc và tay sai từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến trước ngày 6/3/1946.

**** Mềm dẻo về sách lược:***

– Nhượng cho các đảng Việt Quốc, Việt Cách tay sai của Trung Hoa dân quốc 70 ghế trong Quốc hội không bầu cử, 4 ghế Bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp chính thức.

– Nhân nhượng cho Trung Hoa dân quốc một số quyền lợi về kinh tế, như cung cấp một phần lương thực, thực phẩm, phương tiện giao thông vận tải, cho phép dùng tiền Trung Quốc trên thị trường.

**** Cứng rắn về nguyên tắc:***

– Nhân nhượng cho Trung Hoa dân quốc nhưng phải đảm bảo nguyên tắc:

+ Độc lập chủ quyền của dân tộc phải được giữ vững.

+ Đảng lãnh đạo chính quyền, Hồ Chí Minh là người đứng đầu Đảng và Chính phủ.

– Chính quyền cách mạng dựa vào quần chúng, kiên quyết vạch trần âm mưu và hành động chia rẽ, phá hoại của chúng.

+ Những kẻ phá hoại có đủ bằng chứng thì bị trừng trị theo pháp luật.

+ Chính phủ còn ban hành một số sắc lệnh nhằm trấn áp bọn phản cách mạng.

❑ Câu 4. Vai trò của quần chúng nhân dân được thể hiện như thế nào trong việc giải quyết những khó khăn về đối nội sau Cách mạng tháng Tám.

– Tham gia tổng tuyển cử bầu Quốc hội vào 6/1/1946, với hơn 90% cử tri trong cả nước; tham gia bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp theo thể lệ phổ thông đầu phiếu.

– Tham gia giải quyết nạn đói bằng việc thực hiện "hũ gạo tiết kiệm", "ngày đồng tâm"; đặc biệt tham gia lao động sản xuất, thực hiện khẩu hiệu: "Không một tấc đất bỏ hoang!" "Tấc đất tấc vàng!"

– Tham gia ủng hộ Chính phủ giải quyết khó khăn về tài chính với khẩu hiệu "Tuần lễ vàng", "Quỹ độc lập".

– Tham gia xóa nạn mù chữ bằng phong trào bình dân học vụ.

❑ Câu 5. Vì sao cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trước tiên nổ ra tại Nam Bộ? Những nét chính về cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ.

**** Vì sao***

– Ngày 2/9/1945, Pháp đã xả súng bắn vào nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn.

– Đặc biệt, đêm 22 rạng ngày 23/9/1945, được sự giúp sức của Anh, thực dân Pháp đánh úp trụ sở Ủy Ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai.

– Những hành động của thực dân Pháp đã trắng trợn chà đạp lên độc lập, chủ quyền của dân tộc ta mà trước hết là đụng đến đồng bào Nam Bộ. Nhân dân Nam Bộ đã kiên quyết đứng lên chống trả những hành động xâm lược của thực dân Pháp.

→ Vì vậy, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xảy ra trước tiên ở Nam Bộ.

**** Những nét chính:***

– Ngay từ đầu của cuộc kháng chiến, quân dân Sài Gòn – Chợ Lớn cùng với quân dân Nam Bộ đã nhất tề đứng lên chiến đấu chống xâm lược. Các chiến sĩ lực lượng vũ trang của ta đột nhập sân bay Tân Sơn Nhất, đốt cháy tàu Pháp, đánh kho tàng, phá nhà giam.

– Phối hợp với lực lượng vũ trang đánh địch, nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn đấu tranh triệt phá nguồn tiếp tế của địch, từ chối hợp tác với chúng, dựng chướng ngại vật và chiến lũy trên đường phố. Quân Pháp trong thành phố bị bao vây và luôn bị tiến công.

– Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh huy động lực lượng cả nước chi viện cho Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến. Hàng vạn thanh niên hăng hái gia nhập quân đội, sung vào các "đoàn quân Nam tiến" sát cánh cùng với nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ chiến đấu. Những cán bộ chiến sĩ hăng hái, có ít nhiều kinh nghiệm chiến đấu, những vũ khí, trang bị của ta tốt nhất lúc đó đều dành cho bộ đội Nam tiến. Nhân dân Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ còn thường xuyên tổ chức quyên góp tiền, gạo, áo, quần, thuốc men... gửi ủng hộ nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến.

☐ Câu 6. Vì sao Pháp và Trung Hoa dân quốc kí Hiệp ước Hoa – Pháp ngày 28/2/1946. Đảng và Chính phủ ta đã có những chủ trương gì trước hành động của chúng?

**** Tại vì:***

– Sau khi chiếm đóng các đô thị ở Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ, thực dân Pháp chuẩn bị tiến quân ra Bắc để thôn tính cả nước ta. Để thực hiện mục đích đó, chắc chắn Pháp sẽ vấp phải lực lượng kháng chiến của quân dân và cả sự có mặt của quân Trung Hoa dân quốc ở miền Bắc. Vì thế, Pháp dùng thủ đoạn điều đình với chính phủ Trung Hoa dân quốc để ra Bắc thay thế quân Trung Hoa dân quốc giải giáp quân Nhật. Trong khi đó, Trung Hoa dân quốc thấy cần phải rút về nước, tập trung đối phó với phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo.

– Trung Hoa Dân quốc và Pháp đã thỏa hiệp với nhau, kí kết bản Hiệp ước Hoa – Pháp ngày 28/2/1946. Theo đó, Pháp được đưa quân ra Bắc thay thế quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật. Đổi lại, Trung Hoa Dân quốc được Pháp trả lại một số quyền lợi trên đất Trung Quốc, được vận chuyển hàng hóa qua cảng Hải Phòng vào Hoa Nam không phải đóng thuế.

**** Chủ trương của Đảng và Chính phủ:***

– Hiệp ước Hoa – Pháp buộc nhân dân ta phải chọn một trong hai con đường: hoặc là cầm vũ khí chống lại thực dân Pháp khi chúng ra miền Bắc; hoặc là hòa hoãn với Pháp để nhanh chóng gạt 20 vạn quân Trung Hoa dân quốc ra khỏi miền Bắc, tranh thủ thời gian hòa hoãn, xây dựng đất nước, chuẩn bị lực lượng để đối phó với cuộc chiến tranh của Pháp về sau.

– Trước tình thế mà Hiệp ước đó đặt ra, Đảng và Chính phủ ta đã thực hiện sách lược hòa với Pháp. Hồ Chủ tịch đã kí với Xanhtơni (Sainteny), đại diện chính phủ Pháp bản Hiệp định Sơ bộ ngày 6/3/1946.

– Theo đó, chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng nằm trong khối Liên hiệp Pháp; Chính phủ Việt Nam thỏa thuận cho 15.000 quân Pháp ra miền Bắc thay quân Trung Hoa dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật, số quân này sẽ rút dần trong thời hạn 5 năm; hai bên thực hiện ngừng bắn, tạo không khí thuận lợi cho việc mở cuộc đàm phán chính thức.

– Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946, có ý nghĩa rất lớn. Nó đã đập tan âm mưu câu kết giữa Pháp và Trung Hoa dân quốc, loại bỏ được một kẻ thù nguy hiểm là Trung Hoa dân quốc và tay sai; tránh được một cuộc chiến tranh chống nhiều kẻ thù khi lực lượng của ta còn yếu; tranh thủ thời gian hòa hoãn để chuẩn bị lực lượng cho cuộc chiến đấu sau này.

– Sau Hiệp định Sơ bộ, ta tiếp tục đấu tranh ngoại giao, đàm phán chính thức với Pháp tại Phôngtennơblô, nhưng do Pháp ngoan cố, cuối cùng hội nghị thất bại. Để tiếp tục thời gian hòa hoãn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí với đại diện chính phủ Pháp bản Tạm ước 14/9/1946, nhân nhượng thêm cho Pháp một số quyền lợi kinh tế – văn hóa ở Việt Nam.

– Tranh thủ thời gian hòa hoãn, chúng ta đã củng cố và xây dựng lực lượng về mọi mặt (về chính trị, kinh tế, quân sự...). Pháp cố ý gây chiến tranh (khiêu khích, tăng quân, đánh chiếm Lạng Sơn, Hải Phòng, gây xung đột ở Hà Nội), gửi tối hậu thư ngày 18/12/1946 đòi chính phủ ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu và giao quyền kiểm soát thủ đô Hà Nội cho chúng, thực chất là Pháp bắt ta đầu hàng. Ta không thể nhân nhượng được nữa, kháng chiến toàn quốc bắt đầu (19/12/1946).

❑ Câu 7. Sách lược của Đảng và Chính phủ đối với Pháp và Trung Hoa dân quốc trong hai thời kì trước và sau 6/3/1946 có gì khác nhau? Tại sao lại có sự khác nhau như vậy?

**** Khác nhau:***

– Đứng trước tình thế một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù, Đảng và Chính phủ ta đã sử dụng sách lược mềm dẻo để phân hóa kẻ thù. Sách lược đó thể hiện sự khác nhau, đó là:

+ Trước ngày 6/3/1946, hòa với Trung Hoa dân quốc ở miền Bắc, tập trung lực lượng đánh Pháp ở Nam Bộ.

+ Sau ngày 6/3/1946, hòa với Pháp để đuổi Trung Hoa dân quốc ra khỏi miền Bắc.

**** Sở dĩ có sự khác nhau đó vì:***

– Trước ngày 6/3/1946, ta nhân nhượng với Trung Hoa dân quốc để tránh cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù trong lúc lực lượng của ta còn non yếu.

+ Sau khi ta nhân nhượng với Trung Hoa dân quốc để đánh Pháp ở Nam Bộ thì Pháp và Trung Hoa dân quốc kí Hiệp với nhau Hiệp ước Hoa – Pháp vào 28/2/1946, theo đó Pháp nhượng cho Trung Hoa dân quốc một số quyền lợi ở Trung Quốc và chấp nhận cho Trung Hoa dân quốc vận chuyển hàng hóa từ Hải Phòng sang Hoa Nam, không phải đóng thuế; còn Trung Hoa dân quốc chấp nhận cho Pháp đưa quân ra Bắc để cùng với Trung Hoa dân quốc giải giáp phát xít Nhật.

+ Tình hình đó, đặt nhân dân ta trước hai con đường phải lựa chọn: Hoặc cùng một lúc đánh cả Pháp lẫn Trung Hoa dân quốc; hoặc hòa với một kẻ thù để đánh một kẻ thù. Ta đã lựa chọn con đường hòa với Pháp để dùng bàn tay của Pháp đuổi Trung Hoa dân quốc ra khỏi miền Bắc.

❑ **Câu 8. Vì sao Chính phủ ta kí với Pháp Hiệp định Sơ bộ ngày 6/3/1946? Những thắng lợi đạt được qua việc kí kết Hiệp định Sơ bộ và nguyên nhân của những thắng lợi đó.**

**** Tại vì:***

– Khi ta nhân nhượng với Trung Hoa dân quốc để đánh Pháp ở Nam Bộ, nhưng sau đó Pháp và Trung Hoa dân quốc kí Hiệp ước Hoa – Pháp ngày 28/2/1946 để xích lại gần nhau, cấu kết với nhau.

– Tình thế đó đặt nhân dân ta trước hai sự lựa chọn: Hoặc là cùng một lúc đánh cả Pháp lẫn Trung Hoa dân quốc hoặc là hoà với một kẻ thù, tập trung đánh một kẻ thù. Với quân Trung Hoa dân quốc ta đã nhân nhượng rồi, không thể nhân nhượng nữa. Ta đã chọn giải pháp có lợi nhất cho cách mạng, đó là hòa với Pháp bằng cách kí Hiệp định Sơ bộ (ngày 6/3/1946).

**** Những thắng lợi:***

– Pháp phải công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng.

– Pháp chấp nhận ngừng bắn ở Nam Bộ, tạo điều kiện thuận lợi để ta có thời gian hòa bình củng cố lại lực lượng.

– Ta dùng bàn tay Pháp gạt 20 vạn quân Trung Hoa dân quốc ra khỏi miền Bắc.

– Ngăn chặn được cuộc chiến tranh có nguy cơ bùng nổ trên phạm vi cả nước.

**** Nguyên nhân của thắng lợi đó:***

– Toàn dân ta đoàn kết một lòng, quyết tâm giữ vững thành quả của Cách mạng tháng Tám 1945.

– Nhờ sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối cách mạng vô cùng sáng suốt: cứng rắn về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược, phân hóa cô lập kẻ thù, đã đưa nước nhà vượt qua thời khắc nguy hiểm, củng cố bảo vệ chính quyền cách mạng, tạo điều kiện để chuẩn bị toàn quốc kháng chiến.

☐ Câu 9. Ý nghĩa thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền thời kì từ tháng 9/1945 đến tháng 12/1946?

**** Ý nghĩa:***

– Trên lĩnh vực xây dựng đất nước, những kết quả trong năm đầu của chế độ dân chủ cộng hoà về kinh tế, tài chính, văn hóa, góp phần tăng thêm sức mạnh cho Nhà nước ta trong cuộc đấu tranh nhằm đánh bại âm mưu của quân Trung Hoa dân quốc, chi viện tích cực cho Nam Bộ đánh thực dân Pháp và chuẩn bị thế lực cho nhân dân ta bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc.

– Trên lĩnh vực bảo vệ chính quyền cách mạng giữ vững nền độc lập dân tộc, những thắng lợi của toàn Đảng, toàn dân ta lại càng có ý nghĩa lớn lao. Với thắng lợi này nhân dân ta đã vượt qua những khó khăn thử thách hiểm nghèo nhất. Thắng lợi này còn chứng tỏ rằng nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đủ khả năng giữ vững chính quyền cách mạng.

– Thắng lợi này có ý nghĩa quốc tế sâu sắc, góp phần tăng thêm sức mạnh của các lực lượng cách mạng thế giới trong sự nghiệp đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, đế quốc.

**** Những bài học kinh nghiệm:***

– Bài học về việc biết dựa và sức mạnh của quần chúng nhân dân, biết phát huy cao độ sức mạnh sáng tạo của quần chúng nhân dân.

– Bài học về biết lợi dụng và khai thác triệt để mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù, xác định đúng kẻ thù chủ yếu, trước mắt, cô lập và tập trung lực lượng đánh đúng kẻ thù.

– Bài học về biết tranh thủ khả năng hòa bình và phương pháp đàm phán thương lượng để giữ vững và phát triển lực lượng cách mạng, đồng thời phải luôn chuẩn bị sẵn sàng ứng phó với khả năng chiến tranh lan rộng, quyết liệt và kéo dài.

– Bài học về việc kết hợp giữa nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc, xây dựng đi đôi với bảo vệ Tổ quốc.

☐ Câu 10. Vì sao Đảng và Chính phủ ta phát động cuộc kháng chiến toàn quốc vào ngày 19/12/1946? Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp được thể hiện trong các văn kiện nào của Đảng ta?

**** Tại vì:***

-Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ ngày 6/3/1946 và Tạm ước 14/9/1946 với Việt Nam, Chính phủ Pháp đã bội ước:

– Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp tiến đánh các vùng tự do của ta.

– Ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, hạ tuần tháng 11– 1946, thực dân Pháp khiêu khích tiến công ta ở Hải Phòng và Lạng Sơn. Tháng 12/1946, chúng chiếm đóng trái phép ở Đà Nẵng, Hải Dương, đưa thêm viện binh đến Hải Phòng

– Ở Hà Nội, trong các ngày 15 và 16/12, quân Pháp bắn súng, ném lựu đạn ở nhiều nơi: đốt nhà Thông tin ở phố Tràng Tiền, chiếm đóng cơ quan Bộ Tài Chính và Bộ Giao thông công chính. Chúng còn cho xe phá các công sự của ta ở phố Lò Đúc, gây ra những vụ tàn sát đẫm máu ở phố Hàng Bún, phố Yên Ninh, đầu cầu Long Biên, khu Cửa Đông... Trắng trợn hơn, trong các ngày 18 và 19/12/1946, tướng Moóclie gửi tối hậu thư đòi ta phá bỏ mọi công sự và chướng ngại trên các đường phố, giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, để quân Pháp làm nhiệm vụ giữ trật tự ở Hà Nội. Nếu yêu cầu đó không được chấp nhận thì chậm nhất là vào sáng 20/12/1946, quân Pháp sẽ chuyển sang hành động!

– Trước hành động của thực dân Pháp, nhân dân ta không còn con đường nào khác phải đứng lên cầm vũ khí chống thực dân Pháp.

**** Đường lối kháng chiến thể hiện trong các văn kiện:***

– *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào đêm 19/12/1946.

– *Chỉ thị Toàn dân kháng chiến* của Ban thường vụ Trung ương Đảng ngày 12/12/1946.

– Tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Trường Chinh tháng 9/1947.

Lời kên gọi toàn quốc kháng chiến, chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* là những văn kiện lịch sử quan trọng về đường lối kháng chiến, nêu rõ tính chất, mục đích, nội dung và phương châm của kháng chiến chống Pháp, đó là: toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế.

☐ Câu 11. Phân tích nội dung và ý nghĩa của Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh (ngày 19/12/1946).

**** Nội dung:***

– Nêu thiện chí của ta và âm mưu xâm lược của thực dân Pháp: "Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa".

– Nói lên sự quyết tâm của quân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp: "Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ".

– Thể hiện cuộc kháng chiến của ta là cuộc kháng chiến toàn dân: "Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc".

**** Ý nghĩa:*** Đây là lời hiệu triệu, là ngọn cờ dẫn dắt toàn quân, toàn dân ta thực hiện cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược.

❑ Câu 12. Tại sao cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược diễn ra trước tiên ở các đô thị? Tác dụng của các cuộc chiến đấu trong các đô thị?

**** Tại vì:***

– Sau khi Hiệp định Sơ bộ (6/3) và Tạm ước (14/9) được kí kết, thực dân Pháp ngang nhiên xé bỏ Hiệp định và Tạm ước thực hiện âm mưu "đánh nhanh thắng nhanh". Để thực hiện âm mưu đó, Pháp đã mở các cuộc tấn công trước tiên vào các đô thị nhằm đánh úp cơ quan đầu não kháng chiến của ta tại Hà Nội, tiêu diệt lực lượng vũ trang của ta ở đô thị.

– Ta thực hiện cuộc chiến đấu ở các đô thị để tiêu hao sinh lực địch, giam chân địch trong thành phố, đảm bảo cho cơ quan đầu não kháng chiến của Đảng và Chính phủ rút về căn cứ cách mạng an toàn.

– Đô thị là trung tâm kinh tế và chính trị, ta chiến đấu ở các đô thị chủ yếu là giam chân địch, thực hiện "vườn không nhà trống"

**** Tác dụng:***

– Kìm chân địch lại, không cho chúng mở rộng địa bàn chiếm đóng.

– Chặn đứng âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp.

– Tạo điều kiện cho cả nước chuyển vào thời kì kháng chiến lâu dài.

❑ Câu 13. Cuộc chiến đấu của quân và dân ta ở đô thị diễn ra như thế nào? Kết quả của cuộc chiến đấu đó?

**** Diễn biến:***

– Cuộc chiến đấu ở thủ đô Hà Nội:

+ Khoảng 20 giờ ngày 19/12/1946, công nhân nhà máy điện Yên Phụ (Hà Nội) phá máy, cả thành phố tắt điện, cuộc chiến đấu bắt đầu. Vệ quốc quân, công an xung phong, tự vệ chiến đấu đồng loạt tiến công các vị trí quân Pháp.

+ Từ 19/12 đến 29/12/1946, những cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra ở nội thành, hai bên giành nhau từng khu nhà, góc phố như ở Bắc Bộ phủ, Bưu điện Bờ Hồ, đầu cầu Long Biên, sân bay Bạch Mai, ga Hàng Cỏ, ở các phố Khâm Thiên, Hàng Đậu, Hàng Bông, Hàng Da, Hàng Trống...

+ Từ ngày 30/2/1946 đến ngày 17/2/1947, địch phản công ta phải thu hẹp phạm vi chiến đấu, chuyển lực lượng về Liên khu I. Trong quá trình chiến đấu, Trung đoàn thủ đô chính thức thành lập.

– Cuộc chiến đấu ở các đô thị khác:

+ Ở thành phố Nam Định, quân dân ta bao vây địch từ ngày 19/12/1946 đến 12/3/1947, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 400 tên.

+ Ở thành phố Vinh, ngay từ đầu cuộc chiến đấu, quân dân ta đã buộc địch đầu hàng.

+ Ở thành phố Huế, trong 50 ngày đêm quân dân ta bao vây, cô lập sân bay đánh lùi nhiều cuộc chiến tranh phá vây của địch.

+ Ở thành phố Đà Nẵng, quân ta tiến công bao vây, cô lập sân bay và đánh lui nhiều đợt tiến công phá vây của địch.

**** Kết quả của cuộc chiến đấu ở các đô thị:***

– Đã đánh bại âm mưu và kế hoạch “đánh úp” cơ quan đầu não của ta tại Hà Nội và tiêu diệt lực lượng vũ trang của ta ở đô thị.

– Ta đã tiêu hao một bộ phận sinh lực địch, giữ chân địch và chặn đứng âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của Pháp, tạo điều kiện cho cả nước vào cuộc chiến đấu lâu dài.

❑ Câu 13. Âm mưu và hành động của Pháp khi mở cuộc tấn công lên căn cứ địa Việt Bắc? Chúng đã bị quân dân ta đánh trả và đã thất bại như thế nào?

**** Âm mưu và hành động:***

– Tháng 4/1947, Chính phủ Pháp cử Bôlaéc sang làm Cao ủy Pháp ở Đông Dương, thay Đácgiăngliơ. Bôlaéc vạch ra kế hoạch tiến công Việt Bắc nhằm:

+ Đánh phá căn cứ địa, tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực của ta.

+ Triệt đường liên lạc quốc tế của ta.

+ Giành thắng lợi quân sự, tiến tới thành lập chính phủ bù nhìn, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

– Thực dân Pháp huy động 12000 quân và hầu hết máy bay ở Đông Dương tiến công Việt Bắc từ ngày 7/10/1947

**** Quân dân ta đánh trả:***

Khi vừa tiến công Việt Bắc, Đảng ta đã có chỉ thị "Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp".

Trên khắp các mặt trận, quân dân ta đã anh dũng chiến đấu, từng bước đẩy lùi cuộc tiến công của địch.

– Ở Bắc Kạn, quân ta chủ động bao vây và tiến công địch ở Chợ Mới, Chợ Đồn, Chợ Rã, Ngân Sơn, Bạch Thông... buộc Pháp phải rút lui khỏi Chợ Đồn, Chợ Rã cuối tháng 11/1947.

– Ở mặt trận hướng đông, quân ta phục kích chặn đánh địch trên Đường số 4, tiêu biểu là trận phục kích ở đèo Bông Lau (30/10/1947).

– Ở mặt trận hướng tây, quân ta chặn đánh địch nhiều trận trên sông Lô. Một đoàn tàu chiến địch gồm 5 chiếc, có máy bay yểm trợ, đi từ Tuyên Quang đến Đoan Hùng thì rơi vào trận địa phục kích. Ngày 10/11/1947, đoàn tàu từ Chiêm Hoá về Tuyên Quang lại bị quân ta phục kích ở Khe Lau (ngã ba sông Gâm – sông Lô).

Như vậy, hai gòng kìm Đông và Tây của địch đã bị bẻ gẫy, không khép kín lại được.

– Cuộc chiến đấu hơn hai tháng giữa ta và địch đã kết thúc bằng cuộc rút chạy của đại đội quân Pháp khỏi Việt Bắc ngày 19/12/1947. Cơ quan đầu não kháng chiến được bảo toàn. Bộ đội chủ lực của ta đã trưởng thành.

Quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6000 địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến, ca nô, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh.

Pháp tuy vẫn còn chiếm đóng một số vị trí trên đường số 3, số 4; nhưng không thực hiện được ý đồ "đánh nhanh, thắng nhanh"

Với chiến thắng Việt Bắc, cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược chuyển sang giai đoạn mới.

❑ Câu 14. Những thắng lợi trên các mặt trận chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, giáo dục của ta trong những năm 1949 – 1950 như thế nào? Tác dụng của nó đối với cuộc kháng chiến chống Pháp.

**** Những thắng lợi:***

– Trên mặt trận chính trị: Đảng và Chính phủ ta chủ trương tăng cường sức mạnh và hiệu lực của chính quyền dân chủ nhân dân từ trung ương đến cơ sở, tăng cường lực lượng vũ trang nhân dẩn, đẩy mạnh cuộc kháng chiến kiến quốc.

Đầu năm 1949, Chính phủ quyết định tổ chức bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp.

Tháng 6/1949, Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt quyết định tiến tới thống nhất hai tổ chức.

– Trên mặt trận quân sự: Đảng và Chính phủ chủ trương động viên nhân dân thực hiện vũ trang toàn dân, phát triển chiến tranh du kích, tiến hành du kích chiến là chính, vận động chiến là phụ, rồi từ du kích đến tiến dần lên vận động chiến.

– Trên mặt trận kinh tế: Chính phủ ra các sắc lệnh giảm tô 25%, giảm tức, hoãn nợ, xóa nợ, chia lại ruộng đất công, tạm cấp ruộng đất vắng chủ, ruộng đất cấp từ tay đế quốc, bọn phản động. Công nghiệp và thủ công nghiệp phát triển theo quy mô nhỏ và phân tán, chú trọng công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của đời sống và chiến đấu.

– Trên mặt trận văn hoá, giáo dục: Năm 1948, tại Hội nghị văn hoá toàn quốc, Tổng Bí thư Trường Chinh đọc báo cáo Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hoá Việt Nam, nêu rõ nền văn hoá mới cách mạng Việt Nam được xây dựng theo phương châm: Dân tộc – Khoa học – Đại chúng.

Phong trào "Bình dân học vụ" và giáo dục phổ thông các cấp được duy trì và phát triển.

**** Tác dụng:***

– Bộ máy chính quyền của ta ở các cấp được củng cố và xây dựng góp phần to lớn trong việc tổ chức, lãnh đạo kháng chiến thắng lợi và làm phá sản hệ thống chính quyền bù nhìn tay sai của địch.

– Chính sách kinh tế đã góp phần cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm nhu cầu cho kháng chiến lâu dài.

– Các chính sách văn hóa, giáo dục, y tế có tác dụng xây dựng cơ sở văn hóa của chế độ dân chủ nhân dân.

– Tất cả các thành tựu đó có tác dụng củng cố và tăng cường hậu phương kháng chiến, là nhân tố quyết định thường xuyên đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến.

❑ Câu 15. Tại sao lại khẳng định từ chiến thắng Việt Bắc thu – đông 1947, đến chiến thắng Biên giới thu – đông 1950 là một bước phát triển của cuộc kháng chiến?

– Trước hết, chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947 là chiến dịch mà:

+ Địch chủ động tấn công lên Việt Bắc để tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến của ta, tiêu diệt bộ đội chủ lực của ta nhằm giành thắng lợi quyết định về quân sự đi đến kết thúc nhanh chiến tranh. Còn ta chủ động phản công địch để "phá tan cuộc tấn công vào mùa đông của giặc Pháp lên Việt Bắc".

+ Trong chiến dịch này ta thực hiện kiểu chiến tranh du kích ngắn ngày, bao vây cô lập và chặn đánh các cuộc hành quân của địch.

+ Qua chiến dịch Việt Bắc, ta đã đánh bại chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh" của địch, buộc chúng phải chuyển sang đánh lâu dài với ta.

– Tiếp đến, chiến dịch Biên giới thu – đông 1950, là chiến dịch:

+ Ta chủ động tấn công địch nhằm tiêu diệt sinh lực địch khai thông biên giới, củng cố và mở rộng căn cứ địa Việt Bắc, tạo đà thuận lợi mới thúc đẩy kháng chiến tiến lên.

+ Trong chiến dịch Biên giới, ta thực hiện cách đánh công kiên kết hợp với vận động dài ngày.

+ Qua chiến dịch Biên giới ta giành được quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường chính (Bắc Bộ), địch bị đẩy vào thế bị động đối phó.

Từ đó có thể khẳng định từ chiến thắng Việt Bắc (1947) đến chiến thắng Biên giới (1950) là một bước phát triển của cuộc kháng chiến.

❑ Câu 16. Trong lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh có đoạn viết: "Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa". Hãy nêu những sự kiện lịch sử thể hiện thiện chí của ta và dã tâm xâm lược của thực dân Pháp trước ngày 19/12/1946.

**** Thiện chí của ta là muốn hòa bình :***

– Chính phủ ta kí với đại diện Chính phủ Pháp bản Hiệp định Sơ bộ ngày 6/3/1946.

– Chủ tịch Hồ Chí Minh kí với Chính phủ Pháp Tạm ước ngày 14/9/1946

**** Dã tâm xâm lược của thực dân Pháp ngang nhiên xé bỏ Hiệp định và Tạm ước:***

– Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp tiến đánh các vùng tự do của ta.

– Ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, hạ tuần tháng 11/1946, thực dân Pháp khiêu khích tiến công ta ở Hải Phòng và Lạng Sơn. Tháng 12/1946, chúng chiếm đóng trái phép ở Đà Nẵng, Hải Dương, đưa thêm viện binh đến Hải Phòng

– Ở Hà Nội, trong các ngày 15 và 16/12, quân Pháp bắn súng, ném lựu đạn ở nhiều nơi: đốt nhà Thông tin ở phố Tràng Tiền, chiếm đóng cơ quan Bộ Tài Chính và Bộ Giao thông công chính. Chúng còn cho xe phá các công sự của ta ở phố Lò Đúc, gây ra những vụ tàn sát đẫm máu ở phố Hàng Bún, phố Yên Ninh, đầu cầu Long Biên, khu Cửa Đông... Trắng trợn hơn, trong các ngày 18 và 19/12/1946, tướng Moóclie gửi tối hậu thư đòi ta phá bỏ mọi công sự và chướng ngại trên các đường phố, giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, để quân Pháp làm nhiệm vụ giữ trật tự ở Hà Nội. Nếu yêu cầu đó không được chấp nhận thì chậm nhất là vào sáng 20/12/1946, quân Pháp sẽ chuyển sang hành động!

– Ngày 27/11/1946, quân Pháp đánh chiếm Hải Phòng.

❑ Câu 17. Vì sao trong chiến dịch Biên giới thu – đông 1950 ta chọn Đông Khê mở màn cho chiến dịch? Diễn biến của trận đánh đó?

**** Tại vì:***

– Đông Khê là vị trí chiến lược quan trọng trên đường số 4.

– Đánh Đông Khê nhằm cắt đứt hệ thống phòng ngự của địch ra làm đôi.

**** Diễn biến của trận đánh:***

– Mờ sáng ngày 16/9/1950, quân ta nổ súng tấn công vào cứ điểm ở Đông Khê, mở màn cho chiến dịch.

– Sau 54 giờ chiến đấu, sáng ngày 18/9, bộ đội ta đã tiêu diệt hoàn toàn cụm cứ điểm Đông Khê, đẩy quân địch vào thế nguy khốn: Thất Khê bị uy hiếp, thị xã Cao Bằng bị cô lập; thế phòng thủ đường số 4 bị lung lay.

– Đến ngày 20/10/1950, địch phải rút khỏi các vị trí phòng ngự trên đường số 4.

❑ Câu 18. So sánh chiến thắng Việt Bắc thu – đông 1947 và chiến dịch Biên giới thu – đông 1950, theo các tiêu chí sau:

Tiêu chí so sánh	***Chiến dịch Việt Bắc***	***Chiến dịch Biên giới***
1) Chủ động tấn công địch		
2) Quân địch bị loại khỏi vòng chiến		
3) Giải phóng đất đai		
4) Ý nghĩa quan trọng nhất của thắng lợi		

Tiêu chí so sánh	Chiến dịch Việt Bắc	Chiến dịch Biên giới
1) Chủ động tấn công địch	Ta đánh bại của tấn công lên Việt Bắc của địch	– Ta chủ động tiến công địch
2) Quân địch bị loại khỏi vòng chiến	6.000 tên địch	– 8.300 địch ở biên giới Việt – Trung. –12.000 địch trong cả nước.
3) Giải phóng đất đai	Ta bảo vệ được Việt Bắc	Giải phóng biên giới Việt – Trung dài 750km
4) Ý nghĩa quan trọng nhất của thắng lợi	– Bảo vệ được Việt Bắc, căn cứ đầu não của kháng chiến – Làm phá sản âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của địch	– Khai thông biên giới Việt – Trung – Giành thế chủ động về chiến lược trên chiến trường chính.

❑ **Câu 19. Kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi của Pháp ra đời trong hoàn cảnh nào? Nội dung cơ bản của kế hoạch này.**

**** Kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi:***

– Sau thất bại nặng nề ở mặt trận Biên giới thu – đông 1950, thực dân Pháp lâm vào một thế vô cùng khó khăn, lúng túng. Vì vậy, dù mâu thuẫn với Mĩ, Pháp vẫn dựa vào Mĩ, cầu xin viện trợ của Mĩ để tiếp tục chiến tranh xâm lược.

– Về phía Mĩ, tích cực giúp Pháp nhằm ràng buộc và từng bước hất cẳng Pháp để độc chiếm Đông Dương làm thuộc địa kiểu mới.

– Được sự giúp đỡ của Mĩ, tháng 12/1950, Chính phủ Pháp cử Đại tướng Đờ Lát đơ Tátxinhi sang làm tổng chỉ huy quân viễn chinh kiêm chức Cao Ủy Pháp ở Đông Dương, rồi đề ra kế hoạch Đờ Lát đơ Tátxinhi.

**** Nội dung của kế hoạch:***

– Gấp rút tập trung quân Âu – Phi nhằm xây dựng một lực lượng cơ động chiến lược mạnh, đồng thời ra sức phát triển ngụy quân để xây dựng "quân đội quốc gia".

– Xây dựng phòng tuyến công sự bằng xi măng cốt sắt, thành lập "vành đai trắng" bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhằm ngăn chặn quân chủ lực của ta và kiểm soát ta đưa nhân tài, vật lực ra vùng tự do.

– Tiến hành "chiến tranh tổng lực", bình định vùng lấn chiếm, vơ vét sức người sức của của nhân dân ta để tăng cường lực lượng của chúng.

– Đánh phá hậu phương của ta bằng biệt kích, thổ phỉ, gián điệp, kết hợp oanh tạc bằng phi pháo với chiến tranh tâm lí, chiến tranh kinh tế.

❑ Câu 20. Nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ II. Nêu những quyết định mới của Đại hội so với thời kì trước.

Nội dung của Đại hội:

Đại hội thông qua hai bản báo cáo quan trọng:

– Báo cáo chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày đã tổng kết kinh nghiệm của Đảng qua các chặng đường lịch sử đấu tranh oanh liệt từ ngày ra đời, khẳng định đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng

– Báo cáo bàn về cách mạng Việt Nam do Tổng bí thư Trường Chinh trình bày.

– Đại hội quyết định thành lập Đảng Lao động Việt Nam và đưa Đảng ra hoạt động công khai, đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc kháng chiến của Việt Nam.

– Đại hội thông qua Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ mới; Quyết định xuất bản báo Nhân dân, cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng.

– Đại hội bần ra Ban Chấp hành Trung ương, đồng chí Hồ Chí Minh được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Đảng, đồng chí Trường Chinh được làm Tổng Bí thư của Đảng.

Ý nghĩa:

– Đại hội lần thứ II là mốc đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình lãnh đạo và trưởng thành của Đảng ta, là “Đại hội kháng chiến thắng lợi”.

– Tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng, tạo niềm tin của quần chúng đối với Đảng.

– Đại hội có tác dụng thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên giành thắng lợi ngày một lớn hơn.

Quyết định mới của Đại hội:

– Đổi tên Đảng thành Đảng Lao động Việt Nam.

– Đưa Đảng ra hoạt động công khai.

– Mỗi nước ở Đông Dương phải có một Đảng riêng của mình.

❑ Câu 21. Công tác hậu phương trong kháng chiến chống Pháp từ năm 1951 đến năm 1953 được quan tâm xây dựng như thế nào? Tác dụng của hậu phương đối với cuộc kháng chiến?

Công tác xây dựng hậu phương:

– Về chính trị:

+ Tháng 3/1951, thống nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt thành Mặt trận Liên hợp quốc dân Việt Nam (Mặt trận Liên Việt).

+ Ngày 11/3/1951, thành lập Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào nhằm tăng cường hơn nữa tình đoàn kết giữa nhân dân ba nước.

+ Ngày 1/5/1952, Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất đã tổng kết, biểu dương thành tích của phong trào thi đua ái quốc.

– Về kinh tế:

+ Năm 1952, Chính phủ đề ra cuộc vận động sản xuất và thực hành tiết kiệm.

+ Sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp về cơ bản đáp ứng nhu cầu về công cụ sản xuất những mặt hàng thiết yếu của đời sống.

+ Đầu năm 1953, Đảng và Chính phủ quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất.

+ Từ tháng 4/1953 đến tháng 7/1954, ta thực hiện 5 đợt giảm tô và một đợt cải cách ruộng đất ở 53 xã thuộc vùng tự do Thái Nguyên, Thanh Hoá.

– Về văn hoá, giáo dục, y tế:

+ Tiếp tục cuộc cải cách giáo dục với ba phương châm: phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất, gắn nhà trường với đời sống xã hội

+ Hưởng ứng lời dạy của Hồ Chí Minh "Kháng chiến hoá văn hoá và văn hoá kháng chiến".

+ Công tác vận động vệ sinh phòng bệnh, thực hiện đời sống mới, bài trừ mê tín dị đoan ngày càng có tính chất quần chúng rộng lớn.

*** Tác dụng của hậu phương:***

– Cung cấp đầy đủ, kịp thời sức người và sức của để đảm bảo cho cuộc kháng chiến giành thắng lợi cuối cùng.

– Hậu phương là nhân tố thường xuyên quyết định đến thắng lợi của chiến trường trực tiếp góp phần vào thắng lợi trên mặt trận quân sự trong những năm 1951/1953; Chiến cuộc Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ.

– Đáp ứng nhu cầu bức thiết của cuộc kháng chiến, đẩy mạnh sự nghiệp quốc phòng, tạo tiền đề (chính quyền, cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội) để tiến lên chủ nghĩa xã hội sau này.

❑ Câu 22. Kế hoạch quân sự Nava ra đời trong hoàn cảnh nào? Mục đích và nội dung của kế hoạch đó?

*** Hoàn cảnh:***

– Trải qua 8 năm kháng chiến và kiến quốc, lực lượng kháng chiến của nhân dân ta lớn mạnh đáng kể

– Trong khi đó, phía Pháp bị thiệt hại ngày càng lớn, đến năm 1953 bị loại khỏi vòng chiến đấu hơn 39 vạn quân và tiêu tốn hơn 2.000 tỉ phrăng. Vùng chiếm đóng bị thu hẹp. Quân Pháp trên chiến trường ngày càng đi vào thế phòng ngự, bị động.

– Ngày 7/5/1953, với sự thỏa thuận của Mĩ, Chính phủ Pháp cử tướng Nava làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh của Pháp ở Đông Dương. Nava đề ra kế hoạch chiến lược với hi vọng trong 18 tháng giành lấy một thắng lợi quyết định để "Kết thúc chiến tranh trong danh dự".

*** Mục đích:*** Cả Pháp và Mĩ đều nhằm thực hiện kế hoạch để "chuyển bại thành thắng".

*** Nội dung:*** Kế hoạch Nava được chia thành hai bước:

– Bước thứ nhất, trong thu – đông năm 1953 và xuân năm 1954, giữ thế phòng ngự chiến lược để bình định miền Trung và Nam Đông Dương, giành lấy một nguồn nhân lực, vật lực; tìm cách thanh toán Liên khu V, đồng thời ra sức mở rộng ngụy quân, tập trung binh lực xây dựng đội quân cơ động chiến lược mạnh.

– Bước thứ hai, từ thu – đông năm 1954, chuyển lực lượng ra chiến trường miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược, cố giành thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta phải đàm phán theo những điều kiện có lợi cho chúng và "kết thúc chiến tranh trong danh dự".

– Để thực hiện kế hoạch Nava, từ thu – đông 1953, Nava tập trung quân cơ động ở đồng bằng Bắc Bộ lên đến 44 tiểu đoàn (trong tổng số 84 tiểu đoàn trên toàn cõi Đông Dương), tiến hành những cuộc càn quét bình định vùng chiếm đóng, mở rộng hoạt động thổ phỉ, biệt kích ở vùng rừng núi biên giới, mở rộng cuộc tiến công lớn vào Nình Bình, Thanh Hoá (tháng 10/1953)... để phá vỡ kế hoạch tiến công của ta.

☐ Câu 23. Để phá tan kế hoạch Nava, Đảng ta đã đề ra những chủ trương gì trong Đông – Xuân 1953 – 1954? Chủ trương đó được thực hiện như thế nào?

*** Chủ trương:***

– Cuối tháng 9/1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Việt Bắc để bàn về kế hoạch quân sự Đông – Xuân 1953 – 1954.

– Nắm vững nhiệm vụ tiêu diệt địch là chính, phương thức chiến lược của ta trong Đông – Xuân 1953 – 1954 là "Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động phân tán lực lượng đối phó với ta trên những địa bàn xung yếu mà chúng không thể bỏ, do phải phân tán lực lượng mà tạo ra cho ta những điều kiện thuận lợi mới để tiêu diệt thêm từng bộ phận sinh lực địch của chúng”.

*** Thực hiện chủ trương:***

– Thực hiện quyết định của Bộ Chính trị, trong Đông – Xuân 1953 – 1954 quân ta mở một loạt chiến dịch tiến công địch ở hầu khắp chiến trường Đông Dương.

+ Ngày 10/12/1953, một bộ phận chủ lực ta tiến công thị xã Lai Châu, ta loại khỏi vòng chiến đấu 24 đại đội địch, giải phóng toàn bộ Lai Châu (trừ Điện Biên Phủ)

+ Đầu tháng 12/1953, liên quân Lào – Việt mở cuộc tiến công địch ở Trung Lào giải phóng một phần thị xã Thà Khẹt; bao vây uy hiếp căn cứ Xênô.

+ Cuối tháng 1/1954, liên quân Lào – Việt tiến công địch ở Thượng Lào, giải phóng lưu vực sông Nậm Hu, toàn tỉnh Phongxalì, căn cứ kháng chiến của nhân dân Lào được mở rộng.

+ Đầu tháng 2/1954, quân ta tiến công địch ở Bắc Tây Nguyên, loại khỏi vòng chiến đấu 2.000 địch, giải phóng toàn tỉnh Kon Tum, một vùng rộng lớn với 20 vạn dân; bao vây, uy hiếp Plâyku.

– Phối hợp với mặt trận chính khi quân chủ lực địch bị giam chân và phân tán nhiều nơi, tại các vùng sau lưng địch, phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh

Thắng lợi trong Đông – Xuân 1953 – 1954 đã làm cho kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản.

☐ Câu 24. Âm mưu của Pháp – Mĩ trong việc chiếm đóng, xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Tại sao ta chọn Điện Biên Phủ làm điểm "quyết chiến chiến lược" với địch?

** Âm mưu của Pháp – Mĩ:*

– Ngày 20/11/1953, thực dân Pháp cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, khi đến Điện Biên Phủ các tướng tá Pháp – Mĩ thấy rằng, Điện Biên Phủ là một địa bàn rất quan trọng nằm giữa cánh đồng Mường Thanh, xung quanh có núi bao bọc.

– Với vị trí địa lí của Điện Biên Phủ, về lâu dài chúng muốn biến nơi đây thành một căn cứ lục quân và không quân có tác dụng lợi hại trong âm mưu xâm lược Đông Nam Á.

– Để thực hiện ý đồ đó, Pháp cho xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm mạnh gồm 49 cụm cứ điểm được chia thành 3 phân khu: Phân khu phía Bắc, phân khu Trung tâm Mường Thanh và phân khu Hồng Cúm ở phía Nam.

– Với cách bố phòng như vậy, các tướng tá của Pháp – Mĩ đều chủ quan cho rằng Điện Biên Phủ là một "pháo đài không thể công phá", một "vecđoong" của thế kỉ XX, một "con nhím khổng lồ" của núi rừng Tây Bắc và từ đó chúng ngạo mạn tuyên bố rằng: Nếu bộ đội ta đánh lên Điện Biên Phủ sẽ không tránh khỏi bị nghiền nát.

**** Tại vì:***

– Trước sự phá sản bước đầu trong kế hoạch quân sự Nava, địch quyết định xây dựng tập đoàn cứ điểm mạnh ở Điện Biên Phủ, biến Điện Biên Phủ thành một "pháo đài không thể công phá", một "vecđoong" của thế kỉ XX, một "con nhím khổng lồ" của rừng núi Tây Bắc. Và biến Điện Biên Phủ thành trung tâm điểm của kế hoạch Nava. Vì vậy, muốn kết thúc chiến tranh phải tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

– Vào ngày 6/12/1953, Trung ương Đảng đã họp và nhận định: Điện Biên Phủ là tập đoàn cứ điểm mạnh nhưng thế yếu của địch ở Điện Biên Phủ dễ bị cô lập, chỉ tiếp tế được bằng đường không, nếu ta cắt đứt đường hàng không, địch sẽ rơi vào thế "tử lộ".

– Quân đội ta đã trưởng thành và có kinh nghiệm có thể đánh địch ở tập đoàn cứ điểm.

– Hậu phương của ta đã vững mạnh, có thể khắc phục những khó khăn đảm bảo chi viện cho chiến trường.

Trên cơ sở phân tích tình hình, Trung ương Đảng đã quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ, biến Điện Biên Phủ thành điểm "quyết chiến chiến lược giữa ta và địch".

☐ Câu 25. Kế hoạch Nava bị phá sản hoàn toàn như thế nào?

– Những thắng lợi của ta trong Đông – Xuân 1953 – 1954 đã làm cho kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản, tức là Nava không thể tập trung lực lượng ở đồng bằng Bắc Bộ mà phải phân tán lực lượng để đối phó với ta ở những vị trí xung yếu.

– Sau đó, Nava cho tập trung lực lượng ở Điện Biên Phủ, xây dựng Điện Biên Phủ thành hệ thống phòng ngự kiên cố, và chính Nava cũng như các tướng ta của Pháp, Mĩ đều chủ quan cho rằng, Điện Biên Phủ là "một pháo đài không không thể công phá".

– Trước tình hình đó, Đảng ta chủ trương: phải đánh địch ở Điện Biên Phủ. Đầu tháng 12/1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp thông qua kế hoạch tác chiến của Bộ Tổng tư lệnh và quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ.

– Đầu tháng 3/1954, công tác chuẩn bị mọi mặt đã hoàn tất. Ngày 13/3/1954, quân ta nổ súng tấn công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

– Cuộc tấn công Điện Biên Phủ của quân ta trải qua ba đợt:

+ Đợt 1, từ ngày 13 đến ngày 17/3/1954; quân ta tiến công tiêu diệt các cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc. Kết quả, ta loại khỏi vòng chiến đấu gần 2.000 địch.

+ Đợt 2, từ ngày 30/3 đến ngày 26/4/ 1954: quân ta đồng loạt tiến công các cứ điểm phía đông khu Trung tâm Mường Thanh như E_1, D_1, C_1, A_1... Ta chiếm phần lớn các cứ điểm của địch tạo thêm điều kiện để bao vây, chia cắt, khống chế địch. Sau đợt này, Mĩ khẩn cấp viện trợ cho Pháp và đe dọa ném bom nguyên tử xuống Điện Biên Phủ; ta kịp thời khắc phục khó khăn về tiếp tế, nâng cao quyết tâm giành thắng lợi.

+ Đợt 3, từ ngày 1/5 đến ngày 7/5/1954: quân ta đồng loạt tiến công phân khu Trung tâm Mường Thanh và phân khu Nam, lần lượt tiêu diệt các điểm đề kháng còn lại của địch. Chiều 7/5, quân ta đánh vào sở chỉ huy địch. 17 giờ 30 ngày 7/5/1954, tướng Đờ Caxtơri cùng toàn bộ Ban tham mưu bị bắt. Lá cờ "Quyết chiến quyết thắng" của quân đội tung bay phấp phới trên nóc hầm tướng Đờ Caxtơri. Tập đoàn cứ điểm ở Điện Biên Phủ bị tiêu diệt.

– Các chiến trường toàn quốc đã phối hợp chặt chẽ nhằm phân tán, tiêu hao, kìm chân địch, tạo điều kiện cho Điện Biên Phủ giành thắng lợi.

– Thắng lợi của cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã đập tan hoàn toàn kế hoạch Nava.

❑ **Câu 26. Từ Hội nghị Giơnevơ đến Hiệp định Giơnevơ năm 1954, những văn bản pháp lí được kí kết chứa đựng những nội dung cơ bản nào? Ý nghĩa của những văn bản ấy?**

**** Từ Hội nghị:***

– Tháng 1/1954, hội nghị ngoại trưởng bốn nước Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp họp tại Béclin đã thỏa thuận về việc triệu tập một hội nghị quốc tế ở Giơnevơ để giải quyết vấn đề Triều Tiên và lập lại hoà bình ở Đông Dương.

– Ngày 8/5/1954, một ngày sau khi chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc, Hội nghị Giơnevơ bắt đầu thảo luận về vần đề lập lại hoà bình ở Đông Dương. Phái đoàn chính phủ ta do Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Trưởng đoàn chính thức được mời họp.

– Căn cứ vào điều kiện cụ thể của cuộc kháng chiến cũng như so sánh lực lượng giữa ta với Pháp và xu thế chung của thế giới là giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng thương lượng. Việt Nam đã kí Hiệp định Giơnevơ ngày 21/7/1954.

– Nội dung của các văn bản:

+ Các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản là độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia; cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước.

+ Các bên tham chiến thực hiện ngừng bắn, lập lại hoà bình trên toàn Đông Dương.

+ Các bên tham chiến thực hiện cuộc tập kết chuyển quân, chuyển giao khu vực.

+ Hiệp định cấm việc đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào các nước Đông Dương và các nước Đông Dương không được tham gia bất kì khối liên minh quân sự nào và không để cho nước khác dùng lãnh thổ của mình vào việc gây chiến tranh hoặc phục vụ mục đích xâm lược.

+ Việt Nam tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước, sẽ được tổ chức vào tháng 7/1956 dưới sự kiểm soát và giám sát và kiểm soát của một Ủy ban quốc tế (trong đo Ấn Độ làm chủ tịch, cùng hai nước Ba Lan và Canađa).

+ Trách nhiệm thi hành Hiệp định thuộc về những người kí hiệp định Giơnevơ và những người kế tục họ.

**** Ý nghĩa:***

– Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương và được các cường quốc cùng các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng.

– Nó đánh dấu thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp, song chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được miền Bắc. Cuộc đấu tranh cách mạng vẫn phải tiếp tục nhằm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

– Với Hiệp định Giơnevơ, Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh xâm lược, rút hết quân đội về nước; đế quốc Mĩ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng, quốc tế hoá chiến tranh xâm lược Đông Dương

❑ **Câu 27. Trình bày nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Phân tích một nguyên nhân có tính chất quyết định nhất.**

**** Trình bày:***

– Nhờ lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo. Toàn dân, toàn quân đoàn kết, dũng cảm trong chiến đấu, trong lao động sản xuất.

– Nhờ hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, có mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố và mở rộng, có lực lượng vũ trang sớm được xây dựng và không ngừng lớn mạnh, có hậu phương rộng lớn, vững chắc về mọi mặt.

– Nhờ tinh thần đoàn kết của nhân dân ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung.

– Nhờ có sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và của các nước dân chủ nhân dân khác, của nhân dân Pháp và loài người tiến bộ.

**** Phân tích:***

Trong các nguyên nhân nêu trên thì nguyên nhân về sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh là nguyên nhân quyết định nhất.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và tự lực cánh sinh. Đường lối đó được áp dụng trong suốt tiến trình cách mạng từ năm 1946 đến năm 1954. Nhờ có đường lối đó, Đảng ta đã đoàn kết được một lực lượng cách mạng của đông đảo quần chúng để thực hiện cuộc kháng chiến toàn dân và đã tiến hành kháng chiến trên các mặt trận kinh tế, chính trị, văn hoá, quân sự. Cũng nhờ có đường lối đó mà Đảng ta lãnh đạo nhân dân ta chiến đấu lâu dài, bền bỉ, lần lượt đánh bại từng âm mưu của địch để tiến lên đánh bại hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp có sự giúp sức của Mĩ.

Sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối cách mạng đúng đắn đã giúp cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta đoàn kết một lòng, chiến đấu vì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta chiến đấu với tinh thần "Thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Với tinh thần ấy, cuộc chiến đấu dù lâu dài, dựa vào sức mình là chính nhưng chúng ta đã giành được thắng lợi cuối cùng, buộc thực dân Pháp phải công nhận độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương.

☐ Câu 29. Nêu điểm khác nhau cơ bản giữa Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946) với Hiệp định Giơnevơ (21/7/1954) để thấy bước tiến của ta trong đấu tranh ngoại giao?

– Điểm khác nhau cơ bản: Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946), chính phủ Pháp công nhận nước ta là một quốc gia tự do, nằm trong Khối liên hiệp Pháp và trong Liên bang Đông Dương. Còn trong Hiệp định Giơnevơ (21/7/1954), Pháp và các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ ba nước Đông Dương.

– Trong lúc kí Hiệp định Sơ bộ do ta còn yếu hơn địch nên ta phải chấp nhận điều khoản đó. Đây là sách lược mềm dẻo để phân hoá kẻ thù. Còn trong khi kí Hiệp định Giơnevơ ta đã giành được thắng lợi quyết định ở Điện Biên Phủ, quyết định sự thất bại của thực dân Pháp ở Đông Dương.

– So với Hiệp định Sơ bộ, Hiệp định Giơnevơ là một bước tiến vượt bậc trong đấu tranh ngoại giao của ta.

☐ Câu 30. Hãy nêu vắn tắt chiến công của anh hùng Tô Vĩnh Diện và Phan Đình Giót trong chiến dịch Điện Biên Phủ?

– Tấm gương hi sinh của anh hùng Tô Vĩnh Diện:

"Khi quân ta kéo pháo vào trận địa, pháo đang kéo lên dốc, bỗng nhiên dây cáp đứt, khẩu pháo đang trên đà lăn xuống vực, làm thế nào để ngăn khẩu pháo lại? Trong phút nguy nan ấy, Tô Vĩnh Diện đã lao mình vào bánh pháo...".

– Tấm gương hi sinh của anh hùng Phan Đình Giót: "Ngày 13/3, quân ta tấn công Him Lam. Sau một đợt pháo bắn yểm hộ, bộ binh ta tiến lên chiếm các cứ điểm. Đại đội bộc phá của anh hùng Phan Đình Giót được lệnh tiến lên trước. Địch bắn ráo riết, tuy bị thương vong nhiều nhưng các chiến sĩ bộc phá vẫn tiến và phá được 4 hàng rào, một mảng lô cốt số 1. Anh Giót đã bị thương song lô cốt 3 vẫn phụt lửa như mưa, ngăn bước tiến của đồng đội. Anh quyết định bò lên dưới làn mưa đạn, đến tận chân tường lô cốt 3, rồi nhồm lên áp chặt lưng vào lỗ châu mai. Hoả lực của địch tắt hẳn, xung kích của ta ào ạt xông lên. Nửa giờ sau lá cờ chiến thắng của ta phất cao trên cứ điểm Him Lam.

VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

I. XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MĨ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở MIỀN NAM (1954 – 1975)

1. Tình hình nước ta sau Hiệp định Giơnevơ:

– Ngày 16/5/1955, toán lính Pháp cuối cùng rút khỏi đảo Cát Bà, miền Bắc hoàn toàn giải phóng. Tháng 5/1956, Pháp rút quân khỏi miền Nam khi chưa thực hiện cuộc hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất hai miền Nam – Bắc.

– Ở miền Nam, Mĩ thay chân Pháp đưa Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền, âm mưu chia cắt lâu dài nước ta làm hai miền, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ ở Đông Nam Á.

2. Nhiệm vụ của nước ta sau Hiệp định Giơnevơ:

– Vừa hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế ở miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, vừa tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.

– Mối quan hệ của cách mạng hai miền: miền Bắc là hậu phương có vai trò quyết định nhất, còn miền Nam là tiền tuyến có vai trò trực tiếp trong việc thực hiện nhiệm vụ chung, trước hết là đánh bại đế quốc Mĩ, giải phóng miền Nam.

– Cách mạng hai miền có mối quan hệ gắn bó với nhau, tạo điều kiện cho nhau phát triển. Đó là quan hệ giữa hậu phương và tiền tuyến.

3. Phong trào "Đồng khởi" ở miền Nam (1959 – 1960)

**** Nguyên nhân bùng nổ:***

– Những năm 1957/1959, Mĩ – Diệm tăng cường khủng bố phong trào đấu tranh của quần chúng: đề ra Luật 10/59 (tháng 5/1959), đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật.

– Tháng 1/1959, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mĩ – Diệm.

**** Diễn biến:***

– Ngày 17/1/1960, cuộc "Đồng khởi" nổ ra ở ba xã điểm là Định Thuỷ, Bình Khánh và Phước Hiệp thuộc huyện Mỏ Cày rồi nhanh chóng lan ra toàn huyện Mỏ Cày.

– Hoà nhịp với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre, đến giữa năm 1960 trở đi, phong trào "Đồng khởi" lan ra các tỉnh Nam Bộ, Tây Nguyên và Trung Trung Bộ.

**** Kết quả:***

– Ta đã làm chủ được 600 xã ở Nam Bộ, 900 thôn ở Trung Trung Bộ, 3.200 thôn ở Tây Nguyên.

– Thắng lợi của phong trào "Đồng khởi" dẫn đến sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày 20/12/1960.

**** Ý nghĩa:***

– Giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mĩ, làm lung lay tận gốc chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm

– Đánh dấu bước phát triển của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

4. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (tháng 9/1960)

**** Hoàn cảnh:***

Giữa lúc cách mạng ở hai miền Nam – Bắc có những bước tiến quan trọng, Đảng Lao động Việt Nam tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III. Đại hội họp từ ngày 5 đến 10/9/1960 ở Hà Nội.

**** Nội dung Đại hội:***

– Đại hội đề ra nhiệm vụ chiến lược của cách mạng cả nước và nhiệm vụ của cách mạng từng miền; chỉ rõ vị trí, vai trò của cách mạng từng miền, mối quan hệ giữa cách mạng hai miền.

+ Cách mạng xã hội chủ nghĩa miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của cách mạng cả nước.

+ Cách mạng miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam.

+ Cách mạng hai miền có mối quan hệ khắng khít với nhau.

– Đại hội thông qua Báo cáo chính trị, Báo cáo sửa đổi Điều lệ Đảng và thông qua Kế hoạch Nhà nước 5 năm thứ nhất (1961 – 1965) và bầu Ban Chấp hành Trung ương mới của Đảng.

**** Ý nghĩa:***

Là nguồn ánh sáng cho toàn Đảng, toàn dân xây dựng thắng lợi xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.

5. Miền Bắc thực hiện Kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 – 1965)

– Về công nghiệp, được ưu tiên đầu tư xây dựng. Giá trị sản lượng ngành công nghiệp nặng năm 1965 tăng 3 lần so với năm 1960.

– Trong nông nghiệp, thực hiện chủ trương xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao, nhiều hợp tác xã đạt năng suất 5 tấn/ha.

– Thương nghiệp quốc doanh được Nhà nước ưu tiên phát triển, góp phần củng cố quan hệ sản xuất mới, cải thiện đời sống nhân dân.

– Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường liên tỉnh, liên huyện, đường sông, đường hàng không được củng cố. Việc đi lại trong nước và giao thông quốc tế thuận lợi hơn.

– Hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học phát triển mạnh.

– Hệ thống y tế, chăm lo sức khỏe được đầu tư phát triển.

– Miền Bắc còn làm nghĩa vụ chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

6. Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ ở miền Nam (1961 – 1965)

*** Chiến tranh đặc biệt:*** là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng quân đội tay sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống "cố vấn" Mĩ, dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mĩ nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

*** Âm mưu của Mĩ:***

– Âm mưu cơ bản của "Chiến tranh đặc biệt" là "dùng người Việt đánh người Việt".

– Mĩ đề ra kế hoạch Xtalây – Taylo với nội dung chủ yếu là bình định miền Nam trong vòng 18 tháng.

– Mĩ tăng cường viện trợ cho quân sự, cố vấn quân sự, tăng nhanh lực lượng quân đội Sài Gòn, tiến hành dồn dân lập "ấp chiến lược".

– Quân đội Sài Gòn liên tiếp mở các cuộc hành quân càn quét nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng, tiến hành những hoạt động phá hoại miền Bắc, phong toả biên giới, vùng biển nhằm ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc vào miền Nam.

7. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ

– *Cuộc đấu tranh chống phá "ấp chiến lược"* diễn ra gay go quyết liệt, đến cuối năm 1962, cách mạng kiểm soát trên nửa tổng số ấp chiến lược với gần 70% nông dân.

– Trên mặt trận quân sự, quân dân miền Nam giành thắng lợi to lớn trong trận Ấp Bắc (Mĩ Tho) ngày 2/1/1963. Chiến thắng này chứng tỏ quân dân miền Nam hoàn toàn có khả năng đánh bại "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ ngụy, mở ra phong trào "*thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công*".

– Phong trào đấu tranh chính trị ở các đô thị như, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn có bước phát triển, nổi bật là cuộc đấu tranh của "Đội quân tóc dài".

– Phong trào đấu tranh của quân dân miền Nam đã làm suy yếu chính quyền Ngô Đình Diệm, Mĩ phải làm cuộc đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm (11/1963).

– Trong đông – xuân 1964 – 1965, quân ta chiến thắng Bình Giã (Bà Rịa), tiếp đó, giành thắng lợi An Lão (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Bình Phước) đã làm phá sản về cơ bản chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ.

II. NHÂN DÂN HAI MIỀN TRỰC TIẾP CHIẾN ĐẤU CHỐNG ĐẾ QUỐC MĨ XÂM LƯỢC, NHÂN DÂN MIỀN BẮC VỪA CHIẾN ĐẤU VỪA SẢN XUẤT (1965 – 1968)

1. Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mĩ ở miền Nam (1965 – 1968)

– Sau thất bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", Mĩ đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, chuyển sang chiến lược *"Chiến tranh cục bộ"* và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc.

– "Chiến tranh cục bộ" là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng lực lượng quân đội Mĩ, quân đồng minh của Mĩ và quân đội Sài Gòn nhằm chống lại cách mạng và nhân dân miền Nam.

– Mục tiêu: cố giành lại thế chủ động trên chiến trường, đẩy lực lượng vũ trang của ta trở về phòng ngự, buộc ta phải phân tán đánh nhỏ hoặc rút về biên giới.

– Hành động: dựa vào ưu thế quân sự với số quân đông, vũ khí hiện đại, vừa mới vào miền Nam, Mĩ đã cho quân mở ngay cuộc hành quân "tìm diệt" vào căn cứ của Quân giải phóng ở Vạn Tường (Quảng Ngãi). Tiếp đó, Mĩ mở liền hai cuộc phản công chiến lược mùa khô (đông – xuân) 1965 – 1966 và 1966 – 1967 bằng hàng loạt cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" vào vùng: "đất thánh Việt Cộng".

2. Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ

– *Chiến thắng Vạn Tường* (Quảng Ngãi) vào ngày 18/8/1965, Mĩ huy động 9.000 quân và nhiều xe tăng, máy bay, tàu chiến, mở cuộc hành quân vào thôn Vạn Tường nhằm tiêu diệt một đơn vị chủ lực của ta.

– Sau một ngày chiến đấu, một trung đoàn chủ lực của ta cùng với quân du kích và nhân dân địa phương đã đẩy lùi được cuộc hành quân của địch, loại khỏi vòng chiến đấu 900 địch, bắn cháy hàng chục xe tăng, xe bọc thép và hạ 13 máy bay.

– Vạn Tường được coi là "Ấp Bắc" đối với quân Mĩ và quân đồng minh, mở đầu cao trào *"Tìm Mĩ mà đánh, lùng nguỵ mà diệt"* trên khắp miền Nam.

– *Chiến thắng trong hai mùa khô:*

+ Mùa khô thứ nhất (đông – xuân 1965 – 1966), quân và dân miền Nam đã đập tan cuộc phản công chiến lược của 450 cuộc hành quân địch, trong đó có 5 cuộc hành quân "tìm diệt" lớn, nhằm vào hai hướng chính ở Đông Nam Bộ và Liên Khu V.

+ Mùa khô thứ hai (đông – xuân 1966 – 1967), quân và dân miền Nam đã đập tan cuộc phản công chiến lược của 895 cuộc hành quân địch, trong đó có 3 cuộc hành quân lớn *"tìm diệt"* và *"bình định"*, lớn nhất là cuộc hành quân

Gianxơn Xiti đánh vào căn cứ Dương Minh Châu (Bắc Tây Ninh), nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta.

– Phong trào đấu tranh của quần chúng chống ách kìm kẹp của địch, phá từng mảng *"ấp chiến lược"*, đòi Mĩ rút về nước phát triển rất mạnh ở cả nông thôn và thành thị. Vùng giải phóng được mở rộng.

3. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968

Ý nghĩa:

– Giáng những đòn bất ngờ, làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố "phi Mĩ hoá" chiến tranh xâm lược.

– Mĩ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu đến bàn đàm phán ở Pari để bàn về chấm dứt chiến tranh.

– Mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của quân dân ta.

Hạn chế: Trong đợt 2 và 3, lực lượng của ta gặp không ít khó khăn và tổn thất do ta chủ quan đánh giá tình hình, không kịp thời kiểm điểm rút kinh nghiệm.

4. Mĩ tiến hành chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc

– Âm mưu:

+ Tiến hành chiến tranh phá hoại, Mĩ âm mưu phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

+ Ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam.

+ Uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ của nhân dân ta ở hai miền đất nước.

Cuối năm 1964 đầu năm 1965, đồng thời với đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam. Mĩ mở rộng chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc.

– Thủ đoạn:

+ Ngày 5/8/1964 sau khi dựng lên *"sự kiện Vịnh Bắc Bộ"*, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi và đến ngày 7/2/1965, lấy cớ "trả đũa" việc Quân giải phóng miền Nam tiến công doanh trại quân Mĩ ở Plâyku, chính thức gây ra cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất.

+ Mĩ huy động một lực lượng không quân và hải quân lớn, gồm hàng nghìn máy bay F111, B52... và các vũ khí hiện đại khác, đánh vào các mục tiêu quân sự, giao thông, nhà máy, trường học, nhà trẻ, bệnh viện...

5. Vai trò của hậu phương miền Bắc

Là hậu phương lớn của kháng chiến chống Mĩ cứu nước: trong 4 năm (1965 – 1968) miền Bắc đã đưa hơn 300.000 cán bộ, bộ đội vào miền Nam tham gia chiến đấu, hàng chục vạn tấn vũ khí, lương thực, thuốc men..

6. Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ (1969 – 1973)

– *Âm mưu:*

+ Thất bại trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Mĩ chuyển sang chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh".

– Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hoả lực, không quân Mĩ, và vẫn do Mĩ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn.

– Để thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" Mĩ đã:

+ Tiếp tục âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt", rút dần quân Mĩ và quân đồng minh khỏi chiến tranh để giảm xương máu.

+ Quân đội Sài Gòn được sử dụng như một lực lượng xung kích để mở rộng xâm lược Campuchia (1970), tăng cường chiến tranh ở Lào (1971), thực hiện âm mưu "Dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương".

– *Thủ đoạn:* Mĩ dùng thủ đoạn thoả hiệp với Trung Quốc, hoà hoãn với Liên Xô, nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước đó đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

7. Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ

– Ngày 6/6/1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam được thành lập. Vừa ra đời, Chính phủ cách mạng lâm thời đã được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

– Trong hai ngày 24 và ngày 25/4/1970, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia họp nhằm biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chiến đấu chống Mĩ.

– Từ tháng 4 đến tháng 6/1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Campuchia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia của 10 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn.

– Từ giữa tháng 2 đến tháng 3/1971, bộ đội Việt Nam phối hợp với quân dân Lào, đã tập tan cuộc hành quân mang tên "Lam Sơn – 719" của 4,5 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn.

– Ở khắp các thành thị, phong trào của học sinh, sinh viên nổ ra rầm rộ đã thu hút đông đảo giới trẻ tham gia. Ở nông thôn, đồng bằng, phong trào của quần chúng nổi dậy chống "bình định", phá "ấp chiến lược" của địch.

8. Cuộc tiến công chiến lược năm 1972

– Ngày 30/3/1972, ta mở cuộc Tiến công đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển rộng ra khắp chiến trường miền Nam.

– Kết quả: chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch, là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

– Ý nghĩa: đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hoá" trở lại chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Việt Nam hoá chiến tranh").

9. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương (1969 – 1973)

– Vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất:

+ Ngày 6/4/1972, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá miền Bắc (lần thứ hai).

+ Từ ngày 18 đến hết ngày 29/12/1972, Mĩ mở cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng.

+ Quân dân ta ở miền Bắc đã đánh trả địch những đòn đích đáng từ trận đầu và đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích không quân của Mĩ, làm nên trận "*Điện Biên Phủ trên không*".

– *Kết quả:* Trong trận "*Điện Biên Phủ trên không*" quân ta đã bắn rơi 81 máy bay, bắt sống 43 phi công Mĩ.

Trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai, miền Bắc bắn rơi 735 máy bay Mĩ, bắn chìm 125 tàu chiến, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công Mĩ.

– *Ý nghĩa:* "*Điện Biên Phủ trên không*" là trận thắng quyết định buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc và kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27/1/1973)

– Miền Bắc làm nghĩa vụ hậu phương lớn:

+ Miền Bắc vẫn bảo đảm tiếp nhận tốt hàng viện trợ từ bên ngoài và chi viện theo yêu cầu của tiền tuyến miền Nam

+ Trong ba năm (1969 – 1971), hàng chục vạn thanh niên miền Bắc nhập ngũ vào chiến trường miền Nam. Khối lượng vật chất đưa vào các chiến trường miền Nam, Lào và Campuchia tăng gấp 1,6 lần.

10. Hiệp định Pari 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam

**** Nội dung:***

– Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

– Hai bên ngừng bắn ở Việt Nam vào 24 giờ ngày 27/1/1973 và Hoa Kì cam kết chấm dứt mọi hoạt động quân sự chống miền Bắc Việt Nam.

– Hoa Kì rút hết quân đội của mình và quân đồng minh, huỷ bỏ các căn cứ quân sự Mĩ, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

– Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài.

*** Ý nghĩa:**

– Hiệp định Pari về Việt Nam là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao, là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta ở hai miền đất nước, mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của dân tộc.

– Với Hiệp định Pari, Mĩ phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, phải rút hết quân về nước. Đó là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

III. KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM (1973 – 1975)

1. Hội nghị 21 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng

– Tháng 7/1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 21. Hội nghị nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn hiện tại là tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Hội nghị nhấn mạnh trong bất cứ tình hình nào cũng phải tiếp tục con đường cách mạng bạo lực, phải nắm vững chiến lược tiến công, kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao.

– Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 của Đảng, từ cuối năm 1973 quân dân ta ở miền Nam vừa kiên quyết đánh trả địch, bảo vệ vùng giải phóng, vừa chủ động mở những cuộc tiến công địch, mở rộng vùng giải phóng.

2. Chiến thắng Phước Long

– Cuối năm 1974 đầu năm 1975, ta mở đợt hoạt động quân sự Đông – Xuân vào hướng Nam Bộ, trọng tâm là đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Quân ta đã giành thắng lợi vang dội trong chiến dịch Đường 14 – Phước Long (6/1/1975).

– Sau chiến thắng này của ta, chính quyền Sài Gòn phản ứng mạnh và đưa quân chiếm lại, nhưng đã thất bại. Còn Mĩ chỉ phản ứng yếu ớt, chủ yếu dùng áp lực từ xa đe doạ.

– Phối hợp với đấu tranh quân sự, nhân dân ta ở miền Nam đẩy mạnh đấu tranh chính trị, ngoại giao nhằm tố cáo hành động của Mĩ và chính quyền Sài Gòn vi phạm Hiệp định, phá hoại hoà bình, hoà hợp dân tộc, nêu cao tính chất chính nghĩa cuộc chiến đấu của nhân dân ta; đòi lật đổ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, thực hiện các quyền tự do, dân chủ...

3. Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam

– Cuối năm 1974 – đầu năm 1975, Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975 – 1976.

– Hội nghị nhấn mạnh, *cả năm 1975 là thời cơ* và chỉ rõ *nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975.*

– Cần tranh thủ thời cơ đánh nhanh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân.

4. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

a. Chiến dịch Tây Nguyên (4/ 3 đến 24/ 3/1975):

– Tây Nguyên là địa bàn chiến lược hết sức quan trọng. Nhưng do nhận định sai hướng tiến công của quân dân ta, địch chốt giữ ở đây một lực lượng mỏng, bố phòng có nhiều sơ hở.

– Ngày 10/3/1975, quân ta tiến công Buôn Mê Thuột mở màn chiến dịch. Ngày 12/3/1975, địch phản công chiếm lại Buôn Mê Thuột, nhưng thất bại.

– Ngày 14/3/1975, địch được lệnh rút toàn bộ quân Tây Nguyên về giữ vững duyên hải miền Trung. Trên đường rút chạy, chúng bị quân ta truy kích tiêu diệt. Đến ngày 24/3/1975, Tây Nguyên hoàn toàn giải phóng.

* *Ý nghĩa:*

– Chiến thắng Tây Nguyên đã mở ra quá trình sụp đổ hoàn toàn của ngụy quân, ngụy quyền.

– Chiến thắng Tây Nguyên đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước sang giai đoạn mới: từ tiến công chiến lược ở Tây Nguyên phát triển thành Tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

b. Chiến dịch Huế – Đà Nẵng (từ 21/3 đến 29/3)

– Ngày 21/3, quân ta đánh thẳng vào Huế và chặn đường rút chạy của địch. Ngày 26/3, ta giải phóng thành phố và toàn tỉnh Thừa Thiên.

– Sáng 29/3, quân ta tiến công Đà Nẵng, đến 3 giờ chiều thì chiếm toàn bộ Đà Nẵng.

– Từ cuối tháng 3 đến tháng 4, nhân dân các tỉnh còn lại ở ven biển miền Trung, Nam Tây Nguyên và một số tỉnh ở Nam Bộ nhân dân ta nổi dậy đánh địch giải phóng quê hương.

* *Ý nghĩa:* Chiến thắng Huế – Đà Nẵng gây nên tâm lí tuyệt vọng trong ngụy quyền, đưa cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân dân ta tiến lên một bước mới với sức mạnh áp đảo.

c. Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ 26/4 đến 30/4)

– Sau thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên và Huế – Đà Nẵng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định giải phóng miền Nam trước mùa mưa.

– Chiến dịch giải phóng Sài Gòn – Gia Định được Bộ Chính trị quyết định mang tên *Chiến dịch Hồ Chí Minh.*

– 17 giờ ngày 26/4, quân ta được lệnh tổng nổ súng mở đầu chiến dịch, 5 cánh quân vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của chúng.

– 10 giờ 45 phút ngày 30/4, xe tăng của ta tiến thẳng vào Dinh Độc Lập, bắt sống toàn bộ Chính phủ Trung ương Sài Gòn, Dương Văn Minh phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện.

– 11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập báo hiệu sự toàn thắng của Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

* *Ý nghĩa:* Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng, đã tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho quân dân ta tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn các tỉnh còn lại ở Nam Bộ.

5. Nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước

– Nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ; đúng đắn, sáng tạo với phương pháp đấu tranh linh hoạt, kết hợp với đấu tranh quân sự – chính trị – ngoại giao.

– Nhân dân ta giàu lòng yêu nước, đoàn kết, nhất trí, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, xây dựng bảo vệ miền Bắc, thống nhất nước nhà.

– Nhờ có hậu phương miền Bắc không ngừng lớn mạnh, có khả năng đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

– Nhờ sự phối hợp chiến đấu, đoàn kết giúp đỡ nhau trong quá trình đấu tranh chống kẻ thù chung của ba dân tộc ở Đông Dương.

– Nhờ có sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ to lớn của các lực lượng cách mạng, hoà bình, dân chủ trên thế giới, nhất là Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

6. Ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước

– Đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mĩ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc; chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến ở nước ta. Trên cơ sở đó, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất đất nước.

– Mở ra kỉ nguyên mới của lịch sử dân tộc – kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội.

– Tác động mạnh đến tình hình nước Mĩ và thế giới nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc.

CÂU HỎI ÔN TẬP

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

☐ Câu 1. Nêu những nét chính về tình hình nước ta sau Hiệp định Giơnevơ. Vì sao nước ta bị chia cắt thành hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau?

**** Những nét chính:***

– Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương được kí kết, đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Lào, Campuchia của thực dân Pháp có đế quốc Mĩ giúp sức.

– Về phía ta:

+ Ngày 10/10/1954, quân ta tiến vào tiếp quản Hà Nội trong không khí tưng bừng của ngày hội giải phóng.

+ Ngày 1/1/1955, Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh trở về Thủ đô.

– Về phía Pháp: Ngày 13/5/1955, toán lính Pháp cuối cùng rời khỏi Hải Phòng và đến ngày 16/5/1955, rút khỏi đảo Cát Bà. Miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng.

– Về phía Mĩ: Với âm mưu của đế quốc Mĩ và chính quyền Ngô Đình Diệm, nước ta bị chia cắt lâu dài.

Như vậy, sau Hiệp định Giơnevơ nước ta bị chia cắt thành hai miền, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục thực hiện cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân để chống Mĩ và tay sai.

**** Tại vì:***

– Sau Hiệp định Giơnevơ, Mĩ thay chân Pháp nhảy vào miền Nam Việt Nam thực hiện âm mưu biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ.

– Mĩ, Diệm không chịu thi hành các điều khoản của Hiệp định Giơnevơ, nhất là điều khoản về việc tổng tuyển cử tự do trong cả nước để đi đến thống nhất đất nước.

☐ Câu 2. Trình bày điều kiện bùng nổ, diễn biến, kết quả và ý nghĩa của phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960) ở miền Nam Việt Nam.

**** Điều kiện bùng nổ:***

– Trong những năm 1957/1959, Ngô Đình Diệm ban hành đạo luật đặt cộng sản ngoài vòng pháp luật. Luật 10/59 (tháng 5/1959) cho phép tay sai Diệm thẳng tay giết hại bất cứ người yêu nước nào hoặc bất cứ ai có biểu hiện chống lại chúng, làm cho hàng vạn cán bộ, đảng viên bị giết hại, hàng chục vạn đồng bào yêu nước bị tù đày. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam đòi hỏi có một biện pháp quyết liệt để đưa cách mạng vượt qua khó khăn thử thách.

– Tháng 1/1959, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mĩ – Diệm, và nhấn mạnh; ngoài con đường dùng bạo lực cách mạng, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác.

*** Diễn biến:***

– Cuộc nổi dậy ở Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bắc Ái (Ninh Thuận) tháng 2/1959. Ở Trà Bồng (Quảng Ngãi) tháng 8/1959, rồi lan ra khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre.

– Tại Bến Tre, ngày 17/1/1960, cuộc "Đồng khởi" nổ ra ở ba xã điểm là Định Thuỷ, Bình Khánh và Phước Hiệp thuộc huyện Mỏ Cày rồi nhanh chóng lan ra các huyện lân cận.

– Hoà nhịp với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre, nhân dân các tỉnh Tây Ninh, Mĩ Tho, Tân An, Trà Vinh, Bạc Liêu, Rạch Giá, cà Mau, Châu Đốc, Long Xuyên, Sóc Trăng, Cần Thơ, Kiến Phong, Kiến Tường... đồng loạt nổi dậy, làm chủ 2/3 xã ấp. Từ giữa năm 1960 trở đi, phong trào "Đồng khởi" lan ra khắp các tỉnh từ Cà Mau các tỉnh ven biển miền Trung và Tây Nguyên.

*** Kết quả:***

– Thắng lợi của phong trào "Đồng khởi" mở ra vùng giải phóng rộng lớn, liên hoàn.

– Thắng lợi của phong trào "Đồng khởi" dẫn đến sự ra đời của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày 20/12/1960.

*** Ý nghĩa:***

– Phong trào "Đồng khởi" thắng lợi đánh dấu bước ngoặt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

– Chấm dứt thời kì ổn định tạm thời chế độ thực dân mới của Mĩ ở miền Nam, mở ra thời kì khủng hoảng của chế độ Sài Gòn.

☐ Câu 3. Bằng những sự kiện lịch sử, hãy chứng minh phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960) đã chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

– Mĩ xâm lược miền Nam Việt Nam, dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm, âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ. Thực hiện chính sách "tố cộng", "diệt cộng", "luật 10 – 59", "cải cách điền địa", lập "khu dinh điền", "khu trù mật"... Mĩ Diệm đã kìm kẹp, bóc lột và đàn áp khốc liệt, phong trào cách mạng miền Nam bị tổn thất nặng nề.

– Cách mạng miền Nam chuyển từ cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp sang đấu tranh chính trị chống Mĩ Diệm để củng cố hòa bình, giữ gìn lực lượng cách mạng. Phong trào đấu tranh của quần chúng chống "tố cộng", "diệt cộng", đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, đòi hòa bình, dân chủ..., đã đi từ đấu tranh chính trị đến kết hợp với đấu tranh vũ trang tự vệ.

– Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng xác định con đường phát triển cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang.

– Phong trào "Đồng khởi" rộng lớn, tiêu biểu là khởi nghĩa Trà Bồng và nổi dậy ở Bến Tre. Đến năm 1960 ở hàng trăm xã thôn chính quyền địch tan rã, chính quyền cách mạng được hình thành.

– Phong trào "Đồng khởi" đã đưa tới sự ra đời của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (20/1/1960), thành lập Trung ương cục miền Nam, Quân giải phóng miền Nam. "Đồng khởi" đã làm lung lay chính quyền Ngô Đình Diệm và giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân kiểu mới của Mĩ.

→ Như vậy, cách mạng miền Nam đã từ đấu tranh chính trị giữ gìn lực lượng tiến dần lên đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa giành quyền làm chủ, phát triển thành chiến tranh cách mạng.

❑ Câu 4. Hãy giải thích câu nói của đồng chí Nguyễn Chí Thanh: "Qua phong trào Đồng khởi ở miền Nam (1959 – 1960), ý Đảng, lòng dân gặp nhau".

– Từ khi Mĩ thay chân Pháp xâm lược miền Nam Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đứng lên thực hiện cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

– Từ năm 1954 đến năm 1958, nhân dân miền Nam vừa đấu tranh, vừa tìm kiếm con đường đấu tranh cho phù hợp. Mở đầu là "phong trào hoà bình" của trí thức và của tầng lớp nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tháng 8/1954. Đến tháng 11/1954, Mĩ – Diệm tiến hành khủng bố, đàn áp, lùng bắt các nhà lãnh đạo phong trào. Nhưng phong trào đấu tranh vì mục tiêu hoà bình của các tầng lớp nhân dân tiếp tục dâng cao, lan rộng, lôi cuốn hàng triệu người tham gia, gồm tất cả các tầng lớp nhân dân, các đảng phái, các dân tộc ít người...hình thành nên mặt trận chống Mĩ – Diệm.

– Trước làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của đồng bào miền Nam, Mĩ – Diệm càng ra sức đàn áp, làm cho nhiều cơ sở cách mạng bị vỡ lở nhưng chúng không thể dập tắt được phong trào. Càng đàn áp, phong trào đấu tranh cách mạng càng dâng cao.

– Với khí thế đấu tranh của đồng bào miền Nam như vậy, ngày 15/1/1959, Đảng ta triệu tập Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mĩ – Diệm, và nhấn mạnh; ngoài con đường dùng bạo lực cách mạng, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác. Phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là "dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thiết lập chính quyền cách mạng của nhân dân".

– Dưới ánh sáng Nghị quyết 15 của Đảng, phong trào đấu tranh của đồng bào miền Nam nổ ra như nước vỡ bờ. Mở đầu là các cuộc khởi nghĩa từng phần như: cuộc nổi dậy ở Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bắc Ái (Ninh Thuận) tháng 2/1959. Ở Trà Bồng (Quảng Ngãi) tháng 8/1959, rồi lan ra khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre ngày 17/1/1960. Hoà nhịp với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre, nhân dân các tỉnh Tây Ninh, Mĩ Tho, Tân An, Trà Vinh, Bạc Liêu, Rạch Giá, Cà Mau, Châu Đốc, Long Xuyên, Sóc Trăng, Cần Thơ, Kiến Phong, Kiến Tường... đồng loạt nổi dậy. "Đồng khởi" còn lan ra khắp các tỉnh từ Cà Mau các tỉnh ven biển miền Trung và Tây Nguyên.

– Phong trào "Đồng khởi" thắng lợi đánh dấu bước ngoặt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Chấm dứt thời kì ổn định tạm thời chế độ thực dân mới của Mĩ ở miền Nam, mở ra thời kì khủng hoảng của chế độ Sài Gòn.

– Như vậy, nhờ có Nghị quyết 15 của Đảng soi đường, phong trào đấu tranh của đồng bào miền Nam diễn ra sôi nổi, mạnh mẽ, quyết liệt và đã giành được thắng lợi vô cùng to lớn. Đó chính là lí do để giải thích câu nói của đồng chí Nguyễn Chí Thanh: "Qua phong trào Đồng khởi ở miền Nam (1959 – 1960), ý Đảng, lòng dân gặp nhau". Ý Đảng ở đây là Nghị quyết 15 và lòng dân là sức mạnh quật khởi của đồng bào miền Nam.

☐ Câu 5. Trình bày khái quát những thắng lợi của quân dân ta ở hai miền đất nước từ năm 1954 đến năm 1960.

Ở miền Bắc:

– Từ năm 1954 đến năm 1957, miền Bắc đã hoàn thành công cuộc cải cách ruộng đất; khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh; từ năm 1958 đến năm 1960 miền Bắc thực hiện công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa.

– Thắng lợi của miền Bắc trong 6 năm cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa tạo điều kiện cho miền Bắc về cơ bản xoá bỏ được chế độ người bóc lột người, xác lập được quan hệ sản xuất mới; sức mạnh của miền Bắc được tăng cường, là chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam.

Ở miền Nam:

– Sau khi Hiệp định Giơnevơ kí kết, nhân dân miền Nam đấu tranh chống chế độ Mĩ – Diệm để bảo vệ hoà bình, giữ gìn lực lượng cách mạng. Tiêu biểu là "phong trào hoà bình" của trí thức và của tầng lớp nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn từ tháng 8/1954 đến tháng 11/1954.

– Từ cuối năm 1957, cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam càng trở nên quyết liệt nhằm chống chính sách đàn áp, chính sách "tố cộng", "diệt cộng", chống Luật 10 – 59 của Mĩ – Diệm.

– Ngày 15/1/1959, khi có Nghị quyết 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, phong trào đấu tranh của đồng bào miền Nam nổ ra như nước vỡ bờ. Mở đầu là các cuộc khởi nghĩa từng phần như: cuộc nổi dậy ở Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bác Ái (Ninh Thuận) tháng 2/1959. Ở Trà Bồng (Quảng Ngãi) tháng 8/1959, rồi lan ra khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre ngày 17/1/1960. Từ Bến Tre phong trào nhanh chóng lan rộng khắp các tỉnh Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

– Phong trào "Đồng khởi" thắng lợi đánh dấu bước ngoặt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Chấm dứt thời kì ổn định tạm thời chế độ thực dân mới của Mĩ ở miền Nam, mở ra thời kì khủng hoảng của chế độ Sài Gòn.

☐ Câu 6. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng có những quyết nghị gì? Ý nghĩa của những quyết nghị đó.

***** Những quyết nghị:***

– Đại hội đề ra nhiệm vụ chiến lược của cách mạng cả nước và nhiệm vụ của cách mạng từng miền; chỉ rõ vị trí, vai trò của cách mạng từng miền, mối quan hệ giữa cách mạng hai miền.

+ Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của cách mạng cả nước.

+ Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam.

+ Cách mạng hai miền có quan hệ mật thiết, gắn bó với tác động lẫn nhau nhằm hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hoà bình thống nhất đất nước.

– Đại hội thông qua Báo cáo chính trị, báo cáo sửa chữa đổi Điều lệ Đảng và thông qua kế hoạch Nhà nước 5 năm thứ nhất (1961 – 1965) nhằm xây dựng bước đầu cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.

– Đại hội bầu Ban Chấp hành Trung ương mới của Đảng. Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch Đảng, Lê Duẩn giữ chức Bí thư thứ nhất của Đảng.

***** Ý nghĩa:***

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng "nguồn ánh sáng mới, lực lượng mới cho toàn Đảng và toàn dân ta xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà".

❑ Câu 7. Nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm Nhà nước 5 năm (1961 - 1965) ở miền Bắc là gì? Kết quả đạt được sau khi thực hiện kế hoạch đó.

**** Nhiệm vụ:***

– Ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp, tiếp tục công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố và tăng cường thành phần kinh tế quốc doanh.

– Cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động, củng cố quốc phòng, tăng cường trật tự và an ninh xã hội.

**** Kết quả:***

– Trong kinh tế, ngành công nghiệp được ưu tiên đầu tư xây dựng.

– Trong nông nghiệp, sau khi đưa đại bộ phận nông dân vào các hợp tác xã nông nghiệp, từ năm 1961, các địa phương thực hiện chủ trương xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao.

– Thương nghiệp quốc doanh được Nhà nước ưu tiên phát triển nên đã chiếm lĩnh thị trường, góp phần phát triển kinh tế. Củng cố quan hệ sản xuất mới, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân.

– Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường liên tỉnh, liên huyện, đường sông, đường hàng không được củng cố. Việc đi lại trong nước và giao thông quốc tế thuận lợi hơn.

– Hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học phát triển mạnh.

– Hệ thống y tế, chăm lo sức khoẻ được đầu tư phát triển. Những loại dịch bệnh ở miền Bắc cơ bản được xoá bỏ.

– Quân dội nhân dân Việt Nam được xây dựng từng bước thành quân đội chính quy và bước đầu được trang bị hiện đại, đủ sức bảo vệ vững chắc miền Bắc và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của cách mạng miền Nam.

Những thành tựu đạt được trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm (1961–1965) và nói chung trong 10 năm (1954 – 1964) đã thay đổi bộ mặt xã hội miền Bắc. Tại Hội nghị Chính trị đặc biệt tháng 3/1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới"

❑ Câu 8. Thế nào là hình thức “Chiến tranh đặc biệt”? Mĩ thực hiện "Chiến tranh đặc biệt" trong hoàn cảnh nào? Âm mưu và thủ đoạn của “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ ở miền Nam.

**** Thế nào***

Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” là một hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng quân đội tay sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống “cố vấn” Mĩ, dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mĩ, nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

**** Hoàn cảnh:***

– Sau phong trào "Đồng khởi" (1959/1960), nhân dân ta ở miền Nam tiếp tục nổi dậy, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang chống Mĩ và chính quyền Sài Gòn.

– Trong khi đó trên thế giới, phong trào giải phóng dân tộc dâng lên mạnh mẽ, trực tiếp đe doạ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

**** Âm mưu và thủ đoạn:***

– Âm mưu cơ bản của Mĩ trong chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" là "dùng người Việt đánh người Việt".

– Để thực hiện âm mưu đó Mĩ đề ra "kế hoạch Xtalây – Taylo" với nội dung chủ yếu là bình định miền Nam trong vòng 18 tháng.

– Thực hiện kế hoạch, Mĩ tăng cường viện trợ quân sự cho Diệm, tăng nhanh lực lượng quân đội Sài Gòn, tiến hành dồn dân lập "Ấp chiến lược", sử dụng phổ biến các chiến thuật mới "trực thăng vận", "thiết xa vận".

– Viện trợ quân sự của Mĩ tăng gấp đôi. Bộ chỉ huy quân sự Mĩ (MACV) được thành lập tại Sài Gòn ngày 8/2/1962.

– "Ấp chiến lược" được xem như "Xương sống" của "Chiến tranh đặc biệt" và nâng lên thành "quốc sách". Chúng coi việc lập: "Ấp chiến lược" như một cuộc chiến tranh tổng lực nhằm đẩy lực lượng cách mạng ra khỏi các ấp, tách dân ra khỏi cách mạng, tiến tới nắm dân, thực hiện chương trình "bình định" miền Nam.

☐ Câu 9. Trình bày những thắng lợi trên mặt trận quân sự của quân dân miền Nam trong việc đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ.

– Đáp ứng yêu cầu của cách mạng từ khởi nghĩa từng phần phát triển lên chiến tranh cách mạng, chống "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ và chính quyền Sài Gòn.

– Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ra đời (20/12/1960), Trung ương Cục miền Nam Việt Nam thành lập (1/1/1961), các lực lượng vũ trang cách mạng thống nhất thành Quân giải phóng miền Nam (5/2/1961).

– Trong những năm 1961 – 1962, quân giải phóng đã đẩy lùi nhiều cuộc tiến công, đồng thời với tiến công tiêu diệt nhiều đồn bốt lẻ của địch. Năm 1962 quân dân ta đã tiến hành nhiều cuộc càn quét lớn của địch vào chiến khu D, căn cứ U Minh, Tây Ninh và Tây Bắc Sài Gòn.

– Thắng lợi đầu tiên trên mặt trận quân sự đó là chiến thắng Ấp Bắc vào ngày 2/1/1963. Chiến thắng Ấp Bắc đánh dấu bước trưởng thành của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam, đã đánh bại các biện pháp chiến thuật: trực thăng vận", "thiết xa vận" của địch, đánh sập lòng tin của quân đội Sài Gòn vào trang bị vũ khí hiện đại của Mĩ. Chiến thắng này cũng chứng minh quân dân miền Nam hoàn toàn có khả năng đánh bại "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ và chính quyền Sài Gòn, sau trận Ấp Bắc, phong trào "thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công" dấy lên khắp miền Nam.

– Sau chiến thắng Ấp Bắc, quân giải phóng nhanh chóng trưởng thành và tiến lên đánh những trận có quy mô lớn. Cuối năm 1964, quân và dân Đông Nam Bộ mở chiến dịch tiến công Đông – Xuân 1964 – 1965 với trận mở màn đánh vào ấp Bình Giã.

– Thừa thắng sau chiến thắng Bình Giã, quân giải phóng và nhân dân miền Nam đẩy mạnh tiến công Xuân – Hè 1965 và giành nhiều thắng lợi trong các chiến dịch An Lão (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Biên Hoà). Từng đơn vị lớn của địch bị tiêu diệt gọn, hoặc thiệt hại nặng. Quân đội Sài Gòn, lực lượng nòng cốt của "Chiến tranh đặc biệt", không còn đủ sức đương đầu với cuộc tiến công lớn của quân giải phóng và đứng trước nguy cơ tan rã.

☐ Câu 10. Thế nào là chiến lược "Chiến tranh cục bộ"? Âm mưu của đế quốc Mĩ trong việc thực hiện "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam.

**** Thế nào***

– "Chiến tranh cục bộ" là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng lực lượng quân đội Mĩ, quân đồng minh của Mĩ, quân đội Sài Gòn nhằm chống lại cách mạng và nhân dân miền Nam.

**** Âm mưu:***

Vừa mới vào miền Nam, Mĩ đã cho quân mở ra ngay cuộc hành quân "tìm diệt" vào căn cứ của Quân giải phóng ở Vạn Tường (Quảng Ngãi). Tiếp đó, Mĩ mở liền hai cuộc phản công chiến lược mùa khô (đông – xuân) 1965 – 1966 và 1966 – 1967 bằng hàng loạt cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" và vùng: "Đất thánh Việt Cộng" .

☐ Câu 11. Những thắng lợi trên mặt trận quân sự của quân dân miền Nam trong việc đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ.

– Với ý chí không gì lay chuyển "Quyết chiến quyết thắng giặc Mĩ xâm lược" được sự phối hợp chiến đấu và chi viện của miền Bắc, quân dân ta miền Nam đã anh dũng chiến đấu và liên tiếp giành thắng lợi.

– Ở Vạn Tường (Quảng Ngãi) vào ngày 18/8/1965, sau một ngày chiến đấu, một trung đoàn chủ lực của ta cùng với quân du kích và nhân dân địa phương đã đẩy lùi được cuộc hành quân của địch, loại khỏi vòng chiến đấu 900 địch, bắn cháy 22 xe tăng và xe bọc thép, hạ 13 máy bay.

– Vạn Tường được coi là "Ấp Bắc" đối với quân Mĩ và quân đồng minh, mở đầu cao trào "Tìm Mĩ mà đánh, lùng nguỵ mà diệt" trên khắp miền Nam.

– Sau trận Vạn Tường khả năng chiến thắng Mĩ trong "Chiến tranh cục bộ" của quân dân ta còn tiếp tục được chứng minh trong hai mùa khô.

– Bước vào khô thứ nhất (Đông – Xuân 1965 – 1966) với 720.000 quân, trong đó Mĩ và đồng minh hơn 220.000, địch mở đợt phản công với 450 cuộc hành quân, trong đó có 5 cuộc hành quân "tìm diệt" lớn, nhằm vào hai hướng chiến lược chính ở Đông Nam Bộ và Liên Khu V, với mục tiêu đánh bại chủ lực quân giải phóng.

– Bước vào mùa khô thứ hai (Đông – Xuân 1966 – 1967), với lực lượng được tăng lên hơn 980.000 quân, trong đó Mĩ và Đồng minh hơn 440.000, chúng mở đợt phản công với 895 cuộc hành quân, trong đó có 3 cuộc hành quân lớn "tìm diệt" va "bình định", lớn nhất là cuộc hành quân Gianxơn Xiti đánh vào căn cứ Dương Minh Châu (Bắc Tây Ninh), nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta.

– Cùng với những cuộc chủ động tiến công địch trên chiến trường Trị – Thiên, Đường số 9... quân ta mở màng hàng loạt trận phản công đánh bại các cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" của địch.

☐ Câu 12. Chiến thắng có tính chất quyết định trong việc đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ ở miền Nam là chiến thắng nào? Trình bày diễn biến, kết quả và ý nghĩa của chiến thắng đó.

**** Chiến thắng quyết định:***

Chiến thắng quyết định trong việc đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ ở miền Nam là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968.

**** Diễn biến:***

– Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy được mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực vào hầu khắp các đô thị trong đêm 30 rạng sáng ngày 31/1/1968 (đêm giao thừa Tết Mậu Thân).

– Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy diễn ra ba đợt: 30/1 – 25/2; tháng 5 và 6; tháng 8 và 9/1968.

– Tại Sài Gòn, quân giải phóng tiến công vào các vị trí đầu não của địch, như Toà đại sứ Mĩ, Dinh "Độc Lập", Bộ Tổng tham mưu quân Sài Gòn, Bộ Tư lệnh biệt khu Thủ đô, Tổng nha cảnh sát, Đài Phát thanh, sân bay Tân Sơn Nhất.

**** Kết quả:***

– Mặt trận đoàn kết dân tộc, chống Mĩ cứu nước được mở rộng. Tổ chức Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ hoà bình ở Sài Gòn, Huế và toàn miền Nam, đại diện cho tầng lớp trí thức, tư sản dân tộc tiến bộ ở thành thị được thành lập.

– Đã đánh đòn bất ngờ, làm cho địch choáng váng.

**** Ý nghĩa:***

– Làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố "phi Mĩ hoá" chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Chiến tranh cục bộ").

– Mĩ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu đến bàn đàm phán ở Pari để bàn về chấm dứt chiến tranh.

– Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của quân dân ta.

☐ **Câu 13. So sánh những điểm giống và khác nhau giữa chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" và Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ ở Việt Nam.**

**** Giống nhau:***

– Đều là chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mĩ, nhằm biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mĩ.

– Đều thực hiện âm mưu chống lại cách mạng và nhân dân miền Nam.

– Đều sử dụng vũ khí và phương tiện chiến tranh của Mĩ.

**** Khác nhau:***

– Về quy mô chiến tranh: "Chiến tranh đặc biệt" diễn ra ở miền Nam, còn "Chiến tranh cục bộ" mở rộng cả hai miền Nam – Bắc.

– Về tính chất ác liệt: "Chiến tranh cục bộ" ác liệt hơn, thể hiện ở mục tiêu, lực lượng tham chiến, vũ khí, hoả lực và phương tiện chiến tranh.

– "Chiến tranh đặc biệt" được tiến hành bằng quân đội tay sai dưới sự chỉ huy của cố vấn Mĩ, dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mĩ nhằm thực hiện mưu đồ cơ bản là "Dùng người Việt đánh người Việt", "Thay màu da cho xác chết". Tiến hành " Chiến tranh đặc biệt", Mĩ – ngụy mở rộng nhiều cuộc hành quân càn quét, mục tiêu là chống phá cách mạng và bình định miền Nam. Chúng coi "Ấp chiến lược" là quốc sách nhằm tách cách mạng ra khỏi dân để thực hiện cái gọi là "Tát nước bắt cá".

– "Chiến tranh cục bộ" với mục tiêu là vừa tiêu diệt quân chủ lực vừa bình định miền Nam, phá hoại miền Bắc. Lực lượng tham chiến đông, gồm cả Mĩ, chư hầu, ngụy, trong đó quân Mĩ giữ vai trò quan trọng và không ngừng tăng lên về số lượng và trang bị. Chúng sử dụng vũ khí hiện đại, hoả lực mạnh cả trên bộ, trên không, trên biển, tốc độ nhanh và mở liên tục nhiều chiến dịch nhằm "tìm diệt" và "bình định" vào "Đất thánh Việt cộng".

☐ **Câu 14. Lập bảng thống kê về ý nghĩa của chiến thắng Vạn Tường (8/1965), cuộc phản công chiến lược trong hai mùa khô (1965 – 1966), (1966 – 1967) và Tổng tiến công nổi dậy Tết Mậu Thân (1968).**

Chiến thắng Vạn Tường (tháng 8/1965)	– Chiến thắng Vạn Tường chứng tỏ bộ đội chủ lực của ta đủ sức đương đầu với quân viễn chinh Mĩ, chứng tỏ cách mạng miền Nam đủ khả năng đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ. – Chiến thắng Vạn Tường có tác dụng cổ vũ tinh thần đấu tranh chống Mĩ cứu nước của quân dân miền Nam. Từ đó dấy lên phong trào "Tìm Mĩ mà đánh, tìm ngụy mà diệt".

Cuộc phản công chiến lược hai mùa khô (1965 – 1966), (1966 – 1967)	– Với chiến thắng trong hai mùa khô làm cho gọng kìm "tìm diệt" của địch bị bẻ gãy hoàn toàn, buộc địch phải lùi vào thế phòng ngự. – Chiến thắng này góp phần làm phá sản "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ, là điều kiện để quân dân miền Nam tiến lên Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968.
Tổng tiến công nổi dậy Tết Mậu Thân (1968).	– Làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố "phi Mĩ hoá" chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Chiến tranh cục bộ"). – Mĩ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu đến bàn đàm phán ở Pari để bàn về chấm dứt chiến tranh. – Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của quân dân ta.

☐ Câu 15. Nguyên cớ và âm mưu của Mĩ tiến hành chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần thứ nhất (1965 – 1968).

**** Nguyên cớ:***

– Ngày 5/8/1964 sau khi dựng lên "sự kiện Vịnh Bắc Bộ", Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi ở miền Bắc, như cửa sông Gianh (Quảng Bình), Vinh – Bến Thuỷ (Nghệ An), Lạch Trường (Thanh Hoá), thị xã Hòn Gai (Quảng Ninh).

– Ngày 7/2/1965, lấy cớ "trả đũa" việc quân giải phóng miền Nam tiến công doanh trại quân Mĩ ở Plâyku, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá thị xã Đồng Hới, đảo Cồn Cỏ (Quảng Bình)..., chính thức gây ra cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ nhất).

**** Âm mưu:***

– Tiến hành chiến tranh phá hoại lần thứ nhất ở miền Bắc Mĩ thực hiện âm mưu:

+ Phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

+ Ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam;

+ Uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ của nhân dân ta ở hai miền đất nước.

☐ Câu 16. Quân dân miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ như thế nào? Miền Bắc thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn cho chiến trường miền Nam trong những năm 1965 – 1968 ra sao?

**** Quân dân miền Bắc:***

– Ngay từ khi có chiến tranh, miền Bắc chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, thực hiện quân sự hoá toàn dân. Kết hợp vừa chiến đấu, vừa sản xuất.

– Trong sản xuất, đẩy mạnh kinh tế địa phương, chú trọng phát tiển nông nghiệp.

– Đẩy mạnh phong trào thi đua chống Mĩ cứu nước.

– Kết quả:

+ Trong 4 năm (từ ngày 5/8/1964 đến ngày 1/11/1968), miền Bắc bắn rơi và phá hủy 3243 máy bay, loại khỏi vòng chiến đấu hàng nghìn phi công Mĩ, bắn cháy, bắn chìm 143 tàu chiến.

+ Ngày 1/11/1968, Mĩ tuyên bố ngừng hẳn chiến tranh phá hoại miền Bắc.

**** Miền Bắc thực hiện nghĩa vụ:***

– Là hậu phương lớn của kháng chiến chống Mĩ cứu nước, miền Bắc luôn hướng về miền Nam. Vì miền Nam ruột thịt, miền Bắc phấn đấu "Mỗi người làm việc bằng hai". Vì tiền tuyến kêu gọi, hậu phương sẵn sàng đáp lại "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người".

– Tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc – Nam mang tên Hồ Chí Minh trên bộ (dọc dãy núi Trường Sơn) và trên biển (dọc theo bờ biển) bắt đầu khai thông từ tháng 5/1959, dài hàng nghìn cây số, đã nối liền hậu phương với tiền tuyến.

– Qua hai tuyến đường vận chuyển chiến lược đó, trong 4 năm (1965 – 1968) miền Bắc đã đưa hơn 300.000 cán bộ, bộ đội vào miền Nam tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, xây dựng kinh tế, văn hoá tại các vùng giải phóng, và cũng đã gửi vào Nam hàng chục vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc men và nhiều vật dụng khác. Tính chung sức người, sức của từ miền Bắc chuyển vào Nam trong 4 năm đã tăng gấp 10 lần so với thời kì trước.

☐ Câu 17. Những thắng lợi cơ bản của quân dân hai miền Nam – Bắc trong những năm 1965 – 1968.

**** Ở miền Bắc:***

– Ngay từ ngày đầu Mĩ mở rộng chiến tranh, miền Bắc chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, thực hiện quân sự hoá toàn dân.

– Miền Bắc vừa sẵn sàng chống lại hành động đánh phá của Mĩ vừa lao động sản xuất.

– Trong chiến đấu, miền Bắc đã bắn rơi và phá huỷ 3.243 máy bay Mĩ; bắn cháy và chìm 143 tàu chiến Mĩ. Ngày 1/11/1968, Mĩ tuyên bố ngừng hẳn chiến tranh phá hoại miền Bắc.

– Trong sản xuất, miền Bắc lập được những thành tích quan trọng:

+ Về nông nghiệp, diện tích canh tác mở rộng, năng suất lao động không ngừng tăng lên, ngày càng có nhiều hợp tác xã nhiều địa phương đạt "3 mục tiêu".

+ Về công nghiệp, năng lực sản xuất ở một số ngành được giữ vững, các cơ sở công nghiệp lớn kịp thời sơ tán. Công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng đều phát triển.

+ Về giao thông vận tải là một trong những trọng điểm bắn phá của địch, được quân và dân bảo đảm thường xuyên thông suốt.

+ Về văn hoá, giáo dục, y tế đều phát triển mạnh mẽ, phục vụ đắc lực cho nhiệm vụ chiến đấu và sản xuất.

– Miền Bắc làm nhiệm vụ hậu phương lớn của kháng chiến chống Mĩ cứu nước, miền Bắc luôn hướng về miền Nam. Vì miền Nam ruột thịt, miền Bắc phấn đấu "Mỗi người làm việc bằng hai". Vì tiền tuyến kêu gọi, hậu phương sẵn sàng áp lại "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người". Tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc – Nam mang tên Hồ Chí Minh trên bộ (dọc dãy núi Trường Sơn) và trên biển (dọc theo bờ biển) bắt đầu khai thông từ tháng 5/1959, dài hàng nghìn cây số, đã nối liền hậu phương với tiền tuyến.

**** Ở miền Nam:***

Quân dân miền Nam lần lượt đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ:

– Mở đầu là chiến thắng Vạn Tường (Quảng Ngãi) vào ngày 18/8/1965. Với chiến thắng Vạn Tường khả năng chiến thắng Mĩ trong "Chiến tranh cục bộ" của quân dân ta còn tiếp tục được chứng minh trong hai mùa khô.

– Tiếp đến là cuộc phản công chiến lược trong hai mùa khô:

+ Mùa khô thứ nhất (1965 – 1966): Quân dân ta trong thế trận chiến tranh nhân dân, với nhiều phương thức tác chiến, đã chặn đánh địch trên mọi hướng, chủ động tiến công địch trên khắp mọi nơi. Quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 104.000 địch, bắn rơi 1 430 máy bay.

+ Mùa khô thứ hai (1966 – 1967): Quân ta mở hàng loạt trận phản công đánh bại các cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" của địch. Loại khỏi vòng chiến đấu 151.000 tên địch, bắn rơi 1.231 máy bay.

– Ở hầu khắp các vùng nông thôn, quần chúng phá từng mảng "Ấp chiến lược". Trong hầu khắp các thành thị, giai cấp công nhân, các tầng lớp nhân dân lao động khác, học sinh, sinh viên, Phật tử, binh sĩ Sài Gòn... đấu tranh đòi Mĩ rút về nước, đòi tự do dân chủ.

– Đỉnh cao là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968

+ Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy được mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực vào hầu khắp các đô thị trong đêm 30 rạng sáng ngày 31/1/1968 (đêm giao thừa Tết Mậu Thân).

+ Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân đã đánh đòn bất ngờ, làm cho địch choáng váng.

+ Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố "phi Mĩ hoá" chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Chiến tranh cục bộ"). Mĩ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu đến bàn đàm phán ở Pari để bàn về chấm dứt chiến tranh.

+ Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của quân dân ta.

❑ Câu 18. Thế nào là "Việt Nam hoá chiến tranh"? Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh".

**** Thế nào***

Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" là một loại hình chiến tranh thực dân mới của Mĩ được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hoả lực và không quân Mĩ, và vẫn do Mĩ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn nhằm chống lại cách mạng và nhân dân miền Nam.

** **Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ:***

– Đầu năm 1969, Níchxơn vừa lên nắm chính quyền đã đề ra chiến lược toàn cầu "Răn đe thực tế" (thay cho chiến lược "Phản ứng linh hoạt" của Kennơđi) và tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới; thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương với chiến lược "Đông Dương hoá chiến tranh".

– Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hoả lực và không quân Mĩ, và vẫn do Mĩ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn.

– Để thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" Mĩ đã:

+ Rút dần quân Mĩ và quân đồng minh khỏi chiến tranh để giảm xương máu.

+ Tăng cường lực lượng quân đội Sài Gòn nhằm thực hiện âm mưu "Dùng người Việt đánh người Việt".

– Mĩ dùng lực lượng quân đội Sài Gòn để thực hiện "Đông Dương hoá chiến tranh".

– Mĩ còn dùng thủ đoạn ngoại giao xảo quyệt như thoả thuận với Trung Quốc, hoà hoãn với Liên Xô nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước đó đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

❑ Câu 19. Tình đoàn kết chiến đấu của quân dân Việt Nam, Lào và Campuchia trong chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ diễn ra như thế nào?

– Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" là chống lại cuộc chiến tranh xâm lược toàn diện được tăng cường và mở rộng ra toàn Đông Dương, vừa chiến đấu chống chiến dịch trên chiến trường, vừa đấu tranh với địch trên bàn đàm phán.

– Trong hai năm 1970 – 1971, nhân dân ta cùng với nhân dân hai nước Campuchia và Lào giành những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận quân sự và chính trị.

+ Trong hai ngày 24 và ngày 25/4/1970, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia họp nhằm biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chiến đấu chống Mĩ.

+ Từ ngày 30/4 đến ngày 30/6/1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Campuchia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 17.000 địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn đất đai với 4,5 triệu dân.

+ Từ ngày 12/2 đến ngày 23/3/1971, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã đập tan cuộc hành quân mang tên "Lam Sơn – 719" chiếm giữ đường 9 – Nam Lào của 4,5 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 22.000 địch, đuổi hết quân Mĩ và quân đội Sài Gòn khỏi đường 9 – Nam Lào, giữ hành lang chiến lược cách mạng Đông Dương.

❑ **Câu 20. Nêu những thắng lợi trên mặt trận quân sự trong cuộc chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ. Phân tích một thắng lợi quyết định nhất.**

**** Thắng lợi trên mặt trận quân sự:***

– Từ ngày 30/4 đến ngày 30/6/1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Campuchia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia của quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 17.000 địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn đất đai với 4,5 triệu dân.

– Từ ngày 12/2 đến ngày 23/3/1971, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã đập tan cuộc hành quân mang tên "Lam Sơn – 719" chiếm giữ đường 9 – Nam Lào của 4,5 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 22.000 địch, đuổi hết quân Mĩ và quân đội Sài Gòn khỏi đường 9 – Nam Lào, giữ hành lang chiến lược cách mạng Đông Dương.

**** Thắng lợi quyết định nhất:***

– Thắng lợi quyết định nhất là cuộc tiến công chiến lược năm 1972: Bước vào năm 1972, quân ta mở cuộc tiến công chiến lược từ ngày 30/3 đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển rộng ra khắp chiến trường miền Nam, kéo dài trong năm 1972.

– Quân ta tiến công địch với cường độ mạnh, quy mô lớn, trên hầu khắp các địa bàn chiến lược quan trọng. Chỉ trong thời gian ngắn (đến cuối tháng 6/1972), quân ta chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch, là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn và đông dân.

– Sau đòn mở đầu bất ngờ của quân ta, quân đội Sài Gòn có sự yểm trợ của Mĩ đã phản công lại, gây cho ta nhiều thiệt hại; còn Mĩ trở lại chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hoá" trở lại chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Việt Nam hoá chiến tranh").

❑ **Câu 21. Quân dân miền Bắc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ như thế nào?**

– Ngày 6/4/1972, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi thuộc khu IV cũ. Ngày 16/4/1972, Nichxơn tuyên bố chính thức gây ra cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ hai); đến ngày 9/5/1972, tuyên bố phong toả cảng Hải Phòng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.

– Nhờ được chuẩn bị trước và với tư thế luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, miền Bắc đã có thể chủ động, kịp thời chống trả địch ngay từ trận đầu.

– Ngày 14/12/1972, gần 2 tháng sau khi tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, để hỗ trợ cho mưu đồ chính trị – ngoại giao mới, Nichxơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu từ chiều tối 18 đến hết ngày 29/12/1972.

– Quân dân ta ở miền Bắc đã đánh trả địch những đòn đích đáng từ trận đầu và đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích không quân của Mĩ, làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không". Ta đã bắn rơi 81 máy bay (trong đó 34 máy bay B52, 5 máy bay F111), bắt sống 43 phi công Mĩ. Tính chung, trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ 6/4/1972 đến 15/1/1973), miền Bắc bắn rơi 735 máy bay Mĩ (trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111), bắn chìm 125 tàu chiến, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công Mĩ.

– "Điện Biên Phủ trên không" là trận thắng quyết định của ta, đã buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc (15/1/1973) và Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27/1/1973).

❑ **Câu 22. Trận "Điện Biên Phủ trên không" đã diễn ra như thế nào từ ngày 18 đến ngày 29/12/1972. Nêu kết quả và ý nghĩa.**

Trận "Điện Biên Phủ trên không":

– Ngày 6/4/1972, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi thuộc khu IV cũ. Ngày 16/4/1972, Níchxơn tuyên bố chính thức gây ra cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ hai); đến ngày 9/5/1972, tuyên bố phong toả cảng Hải Phòng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.

– Nhờ được chuẩn bị trước và với tư thế luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, miền Bắc đã có thể chủ động, kịp thời chống trả địch ngay từ trận đầu.

– Ngày 14/12/1972, gần 2 tháng sau khi tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, để hỗ trợ cho mưu đồ chính trị – ngoại giao mới, Nichxơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu từ chiều tối 18 đến hết ngày 29/12/1972.

– Quân dân ta ở miền Bắc đã đánh trả địch những đòn đích đáng từ trận đầu và đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích không quân của Mĩ, làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không".

**** Nêu kết quả và ý nghĩa:***

– Kết quả: Ta đã bắn rơi 81 máy bay (trong đó 34 máy bay B52, 5 máy bay F111), bắt sống 43 phi công Mĩ. Tính chung, trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ 6/4/1972 đến 15/1/1973), miền Bắc bắn rơi 735 máy bay Mĩ (trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111), bắn chìm 125 tàu chiến, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công Mĩ.

– Ý nghĩa: "Điện Biên Phủ trên không" là trận thắng quyết định của ta, đã buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc (15/1/1973) và Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27/1/1973).

☐ Câu 23. Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam gồm những điều khoản nào? Ý nghĩa của Hiệp định.

**** Điều khoản:***

– Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

– Hai bên ngừng bắn ở Việt Nam vào 24 giờ ngày 27/1/1973 và Hoa Kì cam kết chấm dứt mọi hoạt động quân sự chống miền Bắc Việt Nam .

– Hoa Kì rút hết quân đội của mình và quân đồng minh, huỷ bỏ các căn cứ quân sự Mĩ, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

– Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài.

– Các bên thừa nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị (lực lượng cách mạng, lực lượng hoà bình trung lập và lực lượng chính quyền Sài Gòn).

– Hai bên tiến hành trao trả tù binh và dân thường bị bắt.

– Hoa Kì cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương tiến tới thiết lập quan hệ bình thường và cùng có lợi giữa hai nước.

**** Ý nghĩa:***

– Hiệp định Pari về Việt Nam là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao, là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta ở hai miền đất nước, mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của dân tộc.

– Với Hiệp định Pari, Mĩ phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, phải rút hết quân về nước. Đó là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng toàn miền Nam.

☐ **Câu 24. Lập bảng so sánh những điểm giống và khác nhau giữa hai chiến lược "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968) và "Việt Nam hóa chiến tranh" (1969 – 1973) của Mĩ ở miền Nam.**

Tiêu chí so sánh	**Những điểm giống và khác nhau**	**Chiến tranh cục bộ**	**Việt Nam hóa chiến tranh**
Giống nhau: – Đều là chiến lược chiến tranh xâm lược theo kiểu thực dân mới của Mĩ nhằm chống lại cách mạng và nhân dân Việt Nam. – Đều sử dụng cố vấn Mĩ, vũ khí và phương tiện chiến tranh của Mĩ. – Đều dùng lực lượng quân đội ngụy quân, ngụy quyền để làm tay sai đắc lực cho chúng.			
Khác nhau	Về quy mô	Vừa gây "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam, vừa gây chiến tranh phá hoại ở miền Bắc.	Vừa gây chiến tranh ở Việt Nam, vừa mở rộng chiến tranh xâm lược Lào, Campuchia.
	Về âm mưu, thủ đoạn	Với mục tiêu là vừa tiêu diệt quân chủ lực, vừa bình định miền Nam, phá hoại miền Bắc. Lực lượng tham chiến đông, gồm cả Mĩ, chư hầu, ngụy, trong đó quân Mĩ giữ vai trò quan trọng và không ngừng tăng lên về số lượng và trang bị. Chúng sử dụng vũ khí hiện đại, hoả lực mạnh cả trên bộ, trên không, trên biển, tốc độ nhanh và mở liên tục nhiều chiến dịch nhằm "tìm diệt" và "bình định" vào "Đất thánh Việt cộng".	Được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hoả lực và không quân Mĩ, và vẫn do Mĩ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn. – Rút dần quân Mĩ và quân đồng minh khỏi chiến tranh để giảm xương máu. Tăng cường lực lượng quân đội Sài Gòn nhằm thực hiện âm mưu "Dùng người Việt đánh người Việt". – Dùng lực lượng quân đội Sài Gòn để thực hiện "Đông Dương hoá chiến tranh". Thoả thuận với Trung Quốc, hoà hoãn với Liên Xô nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước đó đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.
	Kết quả	Bị thất bại, phải chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán với ta ở Hội nghị Pari để giải quyết vấn đề Việt Nam.	Thất bại, phải chấp nhận kí kết Hiệp định Pari, công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

❑ Câu 25. Lập bảng so sánh những điểm giống và khác nhau giữa Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương năm 1954 và Hiệp định Pari về Việt Nam năm 1973: hoàn cảnh kí kết, nội dung và ý nghĩa của Hiệp định.

Tiêu chí so sánh	**Những điểm giống và khác nhau**	**Hiệp định Giơnevơ**	**Hiệp định Pari**
Hoàn cảnh	Giống nhau	Cả Hiệp định Giơnevơ và Hiệp định Pari đều diễn ra trong lúc ta liên tiếp giành được những thắng lợi về quân sự, tạo nên thế áp đảo, buộc kẻ thù phải chấp nhận đàm phán.	
	Khác nhau	Hiệp định Giơnevơ được kí kết trong lúc thực dân Pháp bị thất bại hoàn toàn ở chiến dịch Điện Biên Phủ. Ta kí Hiệp định để buộc thực dân Pháp công nhận các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Đông Dương.	Hiệp định Pari được kí kết trong lúc Mĩ mới chỉ bị thất bại trong chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại lần thứ hai ở miền Bắc. Ta kí Hiệp định để buộc Mĩ rút quân Mĩ và quân đồng minh của Mĩ về nước, để cho nhân dân Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của mình.
Nội dung	Giống nhau	– Đều buộc kẻ thù phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nước ta. – Cả hai Hiệp định đều đặt vấn đề ngừng bắn để giải quyết các vấn đề khác bằng con đường hoà bình. – Đều đặt vấn đề thống nhất đất nước thông qua việc thương lượng không có sự can thiệp của nước ngoài.	
	Khác nhau	– Các bên tham dự hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản cuả ba nước Đông Dương. – Các bên tham chiến thực hiện cuộc tập kết chuyển quân, chuyển giao khu vực. – Quân đội nhân dân Việt Nam và quân viễn chinh Pháp tập kết ở hai miền Nam – Bắc. Sau đó, quân Pháp rút về nước.	– Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam. – Hai bên tiến hành trao trả tù binh và dân thường bị bắt. – Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.

Ý nghĩa	Giống nhau	– Là văn bản pháp lí quốc tế công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam. – Đều là kết quả của quá trình đấu tranh và giành thắng lợi trên mặt trận quân sự của quân dân ta. – Đều là thắng lợi to lớn nhưng chưa trọn vẹn, vì vẫn còn tiếp tục đấu tranh chống kẻ thù.	
	Khác nhau	– Đánh dấu bước thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, miền Bắc hoàn toàn giải phóng. – Buộc Pháp phải chấm dứt chiến tranh xâm lược, rút hết quân đội về nước.	– Đây là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng toàn miền Nam. – Mĩ rút quân Mĩ và quân đồng minh của Mĩ về nước nhưng chưa chấp nhận việc chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, Mĩ vẫn tiếp tục viện trợ cho ngụy tiếp tục chiến tranh.

☐ Câu 26. Nêu những thắng lợi của quân dân ta ở hai miền Nam – Bắc trong việc đánh bại chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mĩ.

**** Thắng lợi của quân dân miền Nam:***

– Thắng lợi chính trị:

+ Sự ra đời của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ngày 6/6/1969. Đó là chính phủ của nhân dân miền Nam.

+ Thực hiện di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ở hai miền đẩy mạnh kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

+ Ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, phong trào học sinh, sinh viên nổ ra rầm rộ đã thu hút đông đảo giới trẻ tham gia. Phong trào tuổi trẻ, học sinh, sinh viên có vai trò quan trọng, thường là "Phong trào châm ngòi nổ" cho phong trào chung của tầng lớp nhân dân thành thị.

– Thắng lợi trên mặt trận phối hợp:

+ Trong hai năm 1970 – 1971, nhân dân ta cùng với nhân dân hai nước Campuchia và Lào giành những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận quân sự và chính trị.

+ Trong hai ngày 24 và ngày 25/4/1970, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia họp nhằm biểu thị quyết tâm của nhân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chiến đấu chống Mĩ.

+ Từ ngày 30/4 đến ngày 30/6/1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Campuchia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 17.000 địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn đất đai với 4,5 triệu dân.

+ Từ ngày 12/2 đến ngày 23/3/1971, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã tập tan cuộc hành quân mang tên "Lam Sơn – 719" chiếm giữ đường 9 – Nam Lào của 4,5 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 22.000 địch, đuổi hết quân Mĩ và quân đội Sài Gòn khỏi đường 9 – Nam Lào, giữ hành lang chiến lược cách mạng Đông Dương.

– Thắng lợi trên mặt trận chống chính sách "bình định":

Tại các vùng nông thôn, đồng bằng, rừng núi, ven đô thị, khắp nơi có phong trào của quần chúng nổi dậy chống "bình định", phá "ấp chiến lược" của địch. Đến đầu năm 1971, cách mạng giành quyền làm chủ thêm 3600 ấp với 3 triệu dân.

– Thắng lợi quyết định về quân sự:

+ Bước vào năm 1972, quân ta mở cuộc tiến công chiến lược từ ngày 30/3 đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển rộng ra khắp chiến trường miền Nam, kéo dài trong năm 1972.

+ Quân ta tiến công địch với cường độ mạnh, quy mô lớn, trên hầu khắp các địa bàn chiến lược quan trọng. Chỉ trong thời gian ngắn (đến cuối tháng 6/1972), quân ta chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch, là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn và đông dân.

+ Sau đòn mở đầu bất ngờ của quân ta, quân đội Sài Gòn có sự yểm trợ của Mĩ đã phản công lại, gây cho ta nhiều thiệt hại; còn Mĩ trở lại chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hoá" trở lại chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Việt Nam hoá chiến tranh").

**** Thắng lợi của quân dân miền Bắc:***

– Ngày 6/4/1972, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi thuộc khu IV cũ. Ngày 16/4/1972, Níchxơn tuyên bố chính thức gây ra cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ hai); đến ngày 9/5/1972, tuyên bố phong toả cảng Hải Phòng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.

– Nhờ được chuẩn bị trước và với tư thế luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, miền Bắc đã có thể chủ động, kịp thời chống trả địch ngay từ trận đầu.

– Ngày 14/12/1972, gần 2 tháng sau khi tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, để hỗ trợ cho mưu đồ chính trị – ngoại giao mới, Nichxơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu từ chiều tối 18 đến hết ngày 29/12/1972.

– Quân dân ta ở miền Bắc đã đánh trả địch những đòn đích đáng từ trận đầu và đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích không quân của Mĩ, làm nên trận

"Điện Biên Phủ trên không". Ta đã bắn rơi 81 máy bay, bắt sống 43 phi công Mĩ. Tính chung, trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ 6/4/1972 đến 15/1/1973), miền Bắc bắn rơi 735 máy bay Mĩ, bắn chìm 125 tàu chiến, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công Mĩ.

– "Điện Biên Phủ trên không" là trận thắng quyết định của ta, đã buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc (15/1/1973) và Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27/1/1973).

❑ Câu 27. Lập bảng so sánh hai cuộc chiến tranh phá hoại của Mĩ ở miền Bắc về:

– Thời gian đánh phá.

– Quy mô đánh phá.

– Âm mưu đánh phá.

– Kết quả chiến đấu của quân dân miền Bắc.

Tiêu chí so sánh	Chiến tranh phá hoại lần thứ nhất	Chiến tranh phá hoại lần thứ hai
1. Thời gian đánh phá	Từ 5/8/1964 đến 1/11/1968.	Từ 6/4/1972 đến 15/1/1973.
2. Quy mô đánh phá	Đánh phá một số nơi ở miền Bắc, như cửa sông Gianh (Quảng Bình), Vinh – Bến Thuỷ (Nghệ An), Lạch Trường (Thanh Hoá), thị xã Hòn Gai (Quảng Ninh). Ngày 7/2/1965, đánh phá thị xã Đồng Hới, đảo Cồn Cỏ (Quảng Bình)...	– Ngày 6/4/1972, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi thuộc khu IV cũ. Đến ngày 9/5/1972, tuyên bố phong toả cảng Hải Phòng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc. Ngày 14/12/1972, Níchxơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng.
3. Âm mưu	– Phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. – Ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam. – Uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ của nhân dân ta ở hai miền đất nước.	– Như cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất. – Cứu nguy cho chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh".Giành thắng lợi quyết định về quân sự, buộc ta phải chấp nhận đàm phán ở hội nghị Pari theo những điều khoản có lợi cho Mĩ.

4. Kết quả chiến đấu của quân dân miền Bắc	Trong 4 năm (từ 5/8/1964 đến 1/11/1968), miền Bắc bắn rơi và phá hủy 3.243 máy bay, loại khỏi vòng chiến đấu hàng nghìn phi công Mĩ, bắn cháy, bắn chìm 143 tàu chiến. – Ngày 1/11/1968, Mĩ tuyên bố ngừng hẳn chiến tranh phá hoại miền Bắc.	– Đã bắn rơi 81 máy bay (trong đó 34 máy bay B52, 5 máy bay F111), bắt sống 43 phi công Mĩ. Tính chung, trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ 6/4/1972 đến 15/1/1973), miền Bắc bắn rơi 735 máy bay Mĩ (trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111), bắn chìm 125 tàu chiến, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công Mĩ. – Buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc và kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

❑ **Câu 28. Vai trò hậu phương của miền Bắc được thể hiện như thế nào sau Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam? Kết quả và ý nghĩa.**

** Vai trò:*

– Sau Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam, miền Bắc trở lại hoà bình, tiến hành khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội, ra sức chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

– Đến cuối tháng 6/1973, miền Bắc căn bản hoàn thành việc tháo gỡ thuỷ lôi, bom mìn do Mĩ thả trên biển, trên sông, bảo đảm đi lại bình thường.

– Miền Bắc đã có những nỗ lực phi thường, đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu to lớn và cấp bách của cuộc tổng tiến công chiến lược ở miền Nam.

*** Kết quả:**

– Trong hai năm 1973/1974, miền Bắc đưa vào chiến trường miền Nam, Campuchia, Lào gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, nhân viên kĩ thuật.

– Từ đầu mùa khô 1973 đến năm 1975, miền Bắc đưa vào chiến trường miền Nam hơn 26 vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, thuốc men, lương thực, thực phẩm.

**** Ý nghĩa:***

– Kịp thời phục vụ cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam trong năm 1975.

– Chuẩn bị mọi điều kiện thuận lợi cho việc tiếp quản vùng giải phóng sau khi chiến tranh kết thúc.

– Tiếp tục thể hiện vai trò của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

❑ Câu 29. Trình bày sự xuất hiện thời cơ chiến lược trong cách mạng miền Nam sau Hiệp định Pari năm 1973. Đảng ta đã đề ra chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam như thế nào?

**** Thời cơ chiến lược xuất hiện:***

– Sau Hiệp định Pari năm 1973, trước những âm mưu và hành động mới của Mĩ và chính quyền Sài Gòn, cách mạng miền Nam vẫn tiếp tục con đường cách mạng bạo lực, giữ vững và phát triển thế tiến công địch.

– Cuối năm 1974 đầu năm 1975, quân ta mở nhiều cuộc tấn công địch, tạo thế áp đảo địch, đặc biệt là chiến dịch Đường 14 – Phước Long vào ngày 6/1/1975. Với chiến thắng Phước Long làm cho quân đội Sài Gòn ngày càng bất lực trong chiến đấu và khả năng can thiệp bằng quân sự của Mĩ rất hạn chế. Đó là điều kiện để quân ta tiến lên giành thắng lợi cuối cùng trong sự nghiệp chống Mĩ cứu nước.

**** Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam:***

– Khi thời cơ xuất hiện, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 và 1976. Tuy nhiên, Bộ Chính trị nhấn mạnh "cả năm 1975 là thời cơ" và chỉ rõ "nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975" Bộ Chính trị cũng nhấn mạnh sự cần thiết tranh thủ thời cơ đánh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hoá... giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.

❑ Câu 30. Những thắng lợi của quân và dân ta trong những năm sau Hiệp định Pari về Việt Nam năm 1973 đến đầu năm 1975. Nêu thắng lợi lớn nhất và ý nghĩa lịch sử của thắng lợi đó.

** **Những thắng lợi:***

– Việc kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, việc quân đội xâm lược Mĩ rút khỏi nước ta, đã tạo nên sự thay đổi căn bản trong so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng có lợi cho cuộc đấu tranh của nhân dân ở miền Nam.

– Trong cuộc đấu tranh chống địch "bình định – lấn chiếm", chống âm mưu "tràn ngập lãnh thổ" của chúng vào những tháng đầu năm sau kí hiệp định, quân dân ta đã đạt được một số kết quả nhất định.

– Tháng 7/1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 21. Hội nghị nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn hiện tại là tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Hội nghị nhấn mạnh trong bất cứ tình hình nào cũng phải tiếp tục con đường cách mạng bạo lực, phải nắm vững chiến lược tiến công, kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao.

– Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 của Đảng, từ cuối năm 1973 quân dân ta ở miền Nam vừa kiên quyết đánh trả địch, bảo vệ vùng giải phóng, vừa chủ động mở những cuộc tiến công địch, mở rộng vùng giải phóng.

– Cuối năm 1974 đầu năm 1975, ta mở đợt hoạt động quân sự Đông – Xuân vào hướng Nam Bộ, trọng tâm là đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Quân ta đã giành thắng lợi vang dội trong chiến dịch Đường 14 – Phước Long.

– Sau chiến thắng này của ta, chính quyền Sài Gòn phản ứng mạnh và đưa quân chiếm lại, nhưng đã thất bại. Còn Mĩ chỉ phản ứng yếu ớt, chủ yếu dùng áp lực từ xa đe doạ.

– Phối hợp với đấu tranh quân sự, nhân dân ta ở miền Nam đẩy mạnh đấu tranh chính trị, ngoại giao nhằm tố cáo hành động của Mĩ và chính quyền Sài Gòn vi phạm Hiệp định, phá hoại hoà bình, hoà hợp dân tộc, nêu cao tính chất chính nghĩa cuộc chiến đấu của nhân dân ta; đòi lật đổ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, thực hiện các quyền tự do, dân chủ...

**** Thắng lợi lớn nhất:*** Chiến thắng Phước Long ngày 6/1/1975.

**** Ý nghĩa của chiến thắng Phước Long:***

– Với chiến thắng Phước Long chứng tỏ quân chủ lực Sài Gòn đã đến lúc không còn đủ khả năng chiếm giữ những vùng đất quan trọng trên diện rộng.

– Làm cho tinh thần chiến đấu của quân đội Sài Gòn thêm hoang mang, mất tinh thần chiến đấu.

– Chứng tỏ khả năng mới của quân dân ta có thể giành thắng lợi lớn trong thời gian ngắn với tốc độ nhanh.

– Chiến thắng Phước Long là cơ sở để Bộ Chính trị quyết định giải phóng miền Nam trong năm 1975.

❑ Câu 31. Vì sao ta chọn Tây Nguyên làm điểm quyết chiến chiến lược trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975? Trình bày tóm tắt diễn biến và ý nghĩa của chiến dịch Tây Nguyên.

**** Tại vì:***

– Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng ở miền Nam, Tây Nguyên được xem là "nóc nhà" của miền Nam. Ai chiếm được Tây Nguyên sẽ làm chủ miền Nam. Với vị trí chiến lược quan trọng như vậy nên cả ta và địch đều muốn chiếm giữ.

– Mặc dầu Tây Nguyên là một vị trí chiến lược quan trọng, nhưng do địch chủ quan cho rằng, ta không thể đánh Tây Nguyên nên chúng tập trung lực lượng ở đây mỏng và bố phòng có nhiều sơ hở.

**** Diễn biến chiến dịch Tây Nguyên:***

– Thực hiện kế hoạch, ta tập trung chủ lực mạnh với vũ khí kĩ thuật hiện đại, mở chiến dịch quy mô lớn ở Tây Nguyên. Trận then chốt mở màn ở Buôn

Mê Thuột ngày 10/3/1975 đã giành thắng lợi, (Trước đó, ngày 4/3, quân ta đánh nghi binh ở Plâyku và Kon Tum nhằm thu hút quân địch vào hướng đó). Ngày 12/3/1975, địch phản công chiếm lại Buôn Mê Thuột nhưng không thành.

– Sau hai đòn ở Buôn Mê Thuột (vào các ngày 10 và 12/3), hệ thống phòng thủ của địch ở Tây Nguyên rung chuyển, quân địch mất tinh thần, hàng ngũ rối loạn.

Ngày 14/3/1975, Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút toàn bộ quân khỏi Tây Nguyên về giữ vững duyên hải miền Trung. Trên đường rút chạy, chúng bị quân ta truy kích tiêu diệt. Đến ngày 24/3/1975, Tây Nguyên rộng lớn với 60 vạn dân hoàn toàn giải phóng.

**** Ý nghĩa:***

Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước sang giai đoạn mới: từ tiến công chiến lược ở Tây Nguyên phát triển thành Tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

❑ Câu 32. Tóm tắt diễn biến chiến dịch Huế – Đà Nẵng và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

**** Chiến dịch Huế – Đà Nẵng:***

Phát hiện địch co cụm ở Huế, ngày 21/3, quân ta đánh thẳng vào căn cứ địch ở Huế, chặn các đường rút chạy của chúng, hình thành thế bao vây chúng trong Thành phố. Đúng 10 giờ 30 ngày 25/3, quân ta tiến vào cố đô Huế, đến hôm sau (26/3) thì giải phóng thành phố và toàn tỉnh Thừa Thiên.

Ở Đà Nẵng, sáng 29/3, quân ta từ ba phía Bắc, Tây, Nam tiến thẳng vào Thành phố, đến 3 giờ chiều thì chiếm toàn bộ Đà Nẵng.

**** Chiến dịch Hồ Chí Minh:***

Sau thắng lợi Chiến dịch Tây Nguyên và Chiến dịch Huế – Đà nẵng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta nhận định "Thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam"; từ đó đi đến quyết định "Phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kĩ thuật và vật chất giải phóng miền Nam trước mùa mưa (trước tháng 5/1975)". Chiến dịch giải phóng Sài Gòn được Bộ Chính trị quyết định mang tên Chiến dịch Hồ Chí Minh (14/4/1975).

Trước khi bắt đầu chiến dịch giải phóng Sài Gòn, quân ta tiến công Xuân Lộc và Phan Rang – những căn cứ phòng thủ trọng yếu của địch bảo vệ Sài Gòn từ phía Đông.

17 giờ ngày 26/4, quân ta được lệnh tổng nổ súng mở đầu chiến dịch, 5 cánh quân vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của chúng.

10 giờ 45 phút ngày 30/4, xe tăng của ta tiến thẳng vào Dinh Độc Lập, bắt sống toàn bộ Chính phủ Trung ương Sài Gòn, Dương Vặn Minh vừa lên chức

Tổng thống Chính phủ Sài Gòn ngày 28/4 đã phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. 11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập báo hiệu sự toàn thắng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

❑ Câu 33. Phân tích nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Trong các nguyên nhân đó, nguyên nhân nào quyết định nhất, vì sao?

**** Phân tích nguyên nhân:***

– Nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ; đường lối tiến hành đồng thời cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam đúng đắn, sáng tạo với phương pháp đấu tranh linh hoạt, kết hợp với đấu tranh quân sự – chính trị – ngoại giao. ..

– Nhân dân ta ở hai miền giàu lòng yêu nước, đoàn kết, nhất trí, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, xây dựng bảo vệ miền Bắc, thống nhất nước nhà. Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, truyền thống đó được phát huy cao độ, đã tạo ra sức mạnh vô địch của cuộc chiến tranh nhân dân để đánh thắng kẻ thù.

– Nhờ có hậu phương miền Bắc không ngừng lớn mạnh, có khả năng đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền. Trải qua hai mươi năm vừa chiến đấu, vừa xây dựng, miền Bắc đã được bảo vệ vững chắc và tăng lên không ngừng về tiềm lực kinh tế, quốc phòng. Miền Bắc đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hậu phương lớn, đáp ứng ngày càng cao yêu cầu chi viện cho miền Nam, hoàn thành nhiệm vụ quốc tế đối với cách mạng Lào và Campuchia.

– Nhờ sự phối hợp chiến đấu, đoàn kết giúp đỡ nhau trong quá trình đấu tranh chống kẻ thù chung của ba dân tộc ở Đông Dương đã tạo nên sức mạnh to lớn cho cách mạng Đông Dương và cách mạng từng nước.

– Nhờ có sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ to lớn của các lực lượng cách mạng, hoà bình, dân chủ trên thế giới, nhất là Liên Xô, Trung Quốc và các nước Xã hội chủ nghĩa khác; phong trào của nhân dân Mĩ và nhân dân thế giới phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mĩ.

**** Nguyên nhân quyết định nhất:***

Trong những nguyên nhân trên, nguyên nhân về sự lãnh đạo của Đảng là nguyên nhân quyết định nhất. Bởi vì, nhờ có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng mới phát huy được các nhân tố như: giàu lòng yêu nước, vai trò hậu phương miền Bắc, sự đoàn kết của nhân dân ba nước Đông Dương ....Từ đó mới phát huy được sức mạnh của dân tộc với sức mạnh thời đại để chiến đấu và chiến thắng kẻ thù.

❑ **Câu 34. Trình bày ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 – 1975).**

– Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mĩ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc; chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến ở nước ta. Trên cơ sở đó, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất đất nước.

– Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước mở ra kỉ nguyên mới của lịch sử dân tộc – Kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội.

– Thắng lợi của nhân dân ta, thất bại đế quốc Mĩ đã tác động mạnh đến tình hình nước Mĩ và thế giới nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc.

– Thắng lợi đó "Mãi mãi được ghi vào lịch sử của dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người. Đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc".

❑ **Câu 35. Lập bảng hệ thống những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của quân dân ta ở miền Nam trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao trong kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975).**

Thời gian	Quân sự	Chính trị	Ngoại giao
Từ năm 1954 đến năm 1960	Phong trào "Đồng khởi" năm 1959 – 1960, tiêu biểu là cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre (17/1/1960) đã đánh bại chiến tranh một phía của Mĩ.	Phong trào đấu tranh hoà bình nhằm giữ gìn và bảo vệ lực lượng cách mạng. Đòi Mĩ – Diệm thi hành Hiệp định Giơnevơ và đòi hiệp thương tổng tuyển cử.	Thực hiện những điều khoản của Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương.
Từ năm 1961 đến năm 1965	Chiến thắng Bình Giã (2/12/1964) đánh bại "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ.	Phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng nhân dân ở các thành phố Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, nổi bật là cuộc đấu tranh của đội quân tóc dài, của tín đồ Phật giáo.	

Từ năm 1965 đến năm 1968	Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 đánh bại "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ.	Phong trào đấu tranh của công nhân, các tầng lớp nhân dân lao động, học sinh, sinh viên, Phật tử... đòi Mĩ rút về nước, đòi tự do dân chủ.	Ngày 13/5/1968, cuộc thương lượng chính thức hai bên, giữa đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và đại diện Chính phủ Hoa Kì ở Pari họp phiên đầu tiên.
Từ năm 1969 đến năm 1973	Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 đánh bại chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mĩ.	Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân ở khắp các thành thị liên tiếp bùng nổ. Đặc biệt là ở các thành phố Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, phong trào học sinh, sinh viên nổ ra rầm rộ, thu hút đông đảo giới trẻ tham gia.	Hiệp định Pari về Việt Nam được kí kết và thực hiện vào ngày 27/1/1973, buộc Mĩ và các nước cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Mĩ phải rút quân về nước để cho nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của mình.
Từ năm 1973 đến năm 1975	Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975 với ba chiến dịch: Tây Nguyên, Huế – Đà Nẵng và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.	Phong trào đấu tranh tố cáo hành động của Mĩ và chính quyền Sài Gòn vi phạm Hiệp định Pari, phá hoại hoà bình, hoà hợp dân tộc.	Tiếp tục thực hiện các điều khoản của Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam.

☐ **Câu 36. Trong cách mạng miền Nam từ năm 1954 đến năm 1975 có hai sự kiện được đánh giá là bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, đó là sự kiện nào? Hãy trình bày nguyên nhân của hai sự kiện đó.**

* Hai sự kiện được đánh giá là bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam đó là:

– Phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960) ở miền Nam góp phần quyết định trong việc đánh bại chiến lược chiến tranh một phía của Mĩ.

– Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 góp phần quyết định trong việc đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ.

* Nguyên nhân:

– Phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960):

+ Lực lượng cách mạng ở miền Nam được giữ gìn và phát triển qua thực tiễn đấu tranh chính trị, hoà bình, đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, tiến lên dùng bạo lực, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, chuẩn bị cho sự bùng nổ phong trào cách mạng mới.

+ Chính quyền Ngô Đình Diệm tăng cường đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân (1957 – 1959), làm cho mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam với đế quốc Mĩ xâm lược và tay sai phát triển gay gắt, đòi hỏi phải có một biện pháp quyết liệt để đưa cách mạng vượt qua khó khăn, thử thách.

+ Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1/1959) khẳng định con đường cách mạng bạo lực, xác định phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng con đường đấu tranh chính trị là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh vũ trang, mở đường cho cách mạng miền Nam tiến lên.

– Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968:

+ Qua hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965 – 1966 và 1966 – 1967, quân dân ta liên tiếp đánh bại các cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" của Mĩ – nguỵ, giành ưu thế trên chiến trường miền Nam.

+ Năm 1968 là năm bầu cử Tổng thống ở Mĩ, nội bộ mâu thuẫn gay gắt, ta lợi dụng cơ hội đó để mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy.

☐ Câu 37. Chiến thắng nào của quân dân ta ở hai miền Nam – Bắc buộc Mĩ phải chấp nhận kí kết Hiệp định Pari năm 1973? Nêu tóm tắt diễn biến của những chiến thắng đó.

**** Chiến thắng của quân dân miền Nam:***

– Thắng lợi trong việc đánh bại chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mĩ (1969 – 1973). Tiêu biểu nhất là cuộc tiến công chiến lược năm 1972.

– Tóm tắt diễn biến:

+ Bước vào năm 1972, quân ta mở cuộc tiến công chiến lược từ ngày 30/3 đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển rộng ra khắp chiến trường miền Nam, kéo dài trong năm 1972.

+ Quân ta tiến công địch với cường độ mạnh, quy mô lớn, trên hầu khắp các địa bàn chiến lược quan trọng. Chỉ trong thời gian ngắn (đến cuối tháng 6/1972), quân ta chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch, là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn và đông dân.

+ Sau đòn mở đầu bất ngờ của quân ta, quân đội Sài Gòn có sự yểm trợ của Mĩ đã phản công lại, gây cho ta nhiều thiệt hại; còn Mĩ trở lại chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hoá" trở lại chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Việt Nam hoá chiến tranh").

**** Chiến thắng của quân dân miền Bắc:***

– Thắng lợi trong việc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ ở miền Bắc (1969 – 1973). Tiêu biểu là trận Điện Biên Phủ trên không năm 1972.

– Tóm tắt diễn biến:

+ Ngày 16/4/1972, Níchxơn tuyên bố chính thức gây ra cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần thứ hai.

– Ngày 14/12/1972, Níchxơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu từ chiều tối 18 đến hết ngày 29/12/1972.

– Quân dân ta ở miền Bắc đã đánh trả địch những đòn đích đáng từ trận đầu và đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích không quân của Mĩ, làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không". Ta đã bắn rơi 81 máy bay , bắt sống 43 phi công Mĩ.

– "Điện Biên Phủ trên không" là trận thắng quyết định của ta, đã buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc (15/1/1973) và Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27/1/1973)

VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000

I. TÌNH HÌNH HAI MIỀN BẮC – NAM SAU NĂM 1975

**** Thuận lợi:***

– Có công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đạt được những thành tựu to lớn.

– Miền Nam đã hoàn toàn giải phóng, chế độ thực dân mới của Mĩ cùng bộ máy chính quyền Sài Gòn ở trung ương bị sụp đổ.

** Khó khăn:*

– Cuộc chiến tranh của Mĩ gây ra hậu quả nặng nề đối với miền Bắc.

– Ở miền Nam những di hại xã hội cũ còn tồn tại. Nhiều làng mạc bị tàn phá, nhiều ruộng đất bị bỏ hoang... Đội ngũ thất nghiệp lên tới hàng triệu người.

II. KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở HAI MIỀN ĐẤT NƯỚC

– *Ở miền Bắc*, đến giữa năm 1976 mới căn bản hoàn thành nhiệm vụ và khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế.

– *Ở miền Nam,* công việc tiếp quản vùng mới giải phóng từ thành thị đến nông thôn, từ đất liền đến hải đảo, từ căn cứ quân sự đến các cơ sở sản xuất, hành chính, văn hoá được tiến hành khẩn trương.

+ Ở những vùng mới giải phóng, việc thành lập chính quyền cách mạng và đoàn thể quần chúng các cấp nhanh chóng thực hiện.

+ Hàng triệu đồng bào ta trong thời gian chiến tranh bị dồn vào các "ấp chiến lược" hay bỏ chạy vào các thành phố không có việc làm được hồi hương, chuyển về nông thôn sản xuất hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới.

+ Chính quyền cách mạng tịch thu tài sản và ruộng đất của bọn phản động trốn ra nước ngoài, tuyên bố xóa bỏ hình thức bóc lột phong kiến, tiến hành điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông dân, quốc hữu hoá ngân hàng, thay đồng tiền cũ bằng đồng tiền mới của cách mạng.

III. HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VỀ MẶT NHÀ NƯỚC (1975 – 1976)

– Ngày 25/4/1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành trong cả nước.

– Từ ngày 24/6 đến ngày 3/7/1976, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất, họp kì đầu tiên tại Hà Nội. Nội dung kì họp thứ nhất:

+ Thông qua chính sách đối nội và đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất.

+ Quyết định tên nước là *Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (từ ngày 2/7/1976), quyết định Quốc huy, Quốc kì là cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là *Tiến quân ca*, Thủ đô là Hà Nội, thành phố Sài Gòn đổi tên là *Thành phố Hồ Chí Minh* .

+ Quốc hội bầu ra các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bầu Ban dự thảo Hiến pháp .

– *Ý nghĩa:*

+ Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã phát huy sức mạnh toàn diện đất nước.

+ Tạo những điều kiện thuận lợi để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, những khả năng to lớn để bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.

IV. ĐẤT NƯỚC BƯỚC ĐẦU ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1976 – 1986)

1. Cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới

– Sau thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước và hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn *đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.*

– Độc lập và thống nhất là điều kiện tiên quyết để đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tiến lên chủ nghĩa xã hội sẽ đảm bảo cho độc lập dân tộc và thống nhất của đất nước thêm bền vững.

2. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm 1976 – 1980

– Thực hiện kế hoạch 5 năm, nhân dân ta đạt được những thành tựu quan trọng:

+ Nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải về cơ bản đã được phục hồi và bước đầu phát triển. Năng lực sản xuất của các ngành kinh tế được nâng lên.

+ Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh với tốc độ nhanh trong các vùng mới giải phóng ở miền Nam. Giai cấp tư sản mại bản bị xóa bỏ. Đại bộ phận nông dân miền Nam đi vào con đường làm ăn tập thể, tham gia những hình thức tổ chức sản xuất phù hợp.

+ Xoá bỏ những biểu hiện văn hoá phản động của chế độ thực dân, xây dựng nền văn hoá mới cách mạng. Hệ thống giáo dục phát triển.

– *Hạn chế:* kinh tế của ta mất cân đối lớn, sản xuất phát triển chậm, đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn.

3. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm 1981 – 1985

– Thực hiện kế hoạch, nhân dân ta đạt được những thành tựu về tiến bộ đáng kể.

+ *Trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp* đã chặn được đà giảm sút của những năm 1976 – 1980.

+ *Về xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật*, hàng nghìn công trình vừa và nhỏ, trong đó có những cơ sở quan trọng về điện, dầu khí, xi măng, cơ khí giao thông, thủy lợi, dệt...

+ Các hoạt động khoa học – kĩ thuật được triển khai, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển.

– Hạn chế: những yếu kếm của 5 năm trước vẫn chưa được khắc phục, mục tiêu cơ bản là ổn định tình hình kinh tế – xã hội vẫn chưa thực hiện được.

V. ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC CỦA ĐẢNG (1986 – 2000)

1. Hoàn cảnh lịch sử mới

**** Trong nước:***

– Trong thời gian thực hiện hai kế hoạch 5 năm (1976 – 1980) và (1981 – 1985), cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đạt được những thành tựu đáng kể, song cách mạng cũng gặp không ít khó khăn, đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế – xã hội.

– Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên, Đảng và Nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.

*** Thế giới:***

Những thay đổi của tình hình thế giới và quan hệ giữa các nước do tác động của cách mạng khoa học – kĩ thuật, trở thành xu thế thế giới.

2. Đường lối cơ bản của Đảng

Đường lối đổi mới của Đảng được đề ra đầu tiên tại Đại hội VI (12/1986), được điều chỉnh, bổ sung phát triển đại hội VII (6/1991), Đại hội VIII (6/1996), Đại hội IX (4/2001)

a) Đổi mới kinh tế

– Xoá bỏ cơ chế quản lí kinh tế tập trung quan liêu bao cấp, hình thành cơ chế thị trường.

– Xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

– Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

b) Đổi mới chính trị

– Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của nhân dân, do dân và vì dân.

– Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

– Thực hiện quyền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân.

– Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, chính sách đối ngoại hoà bình, hữu nghị, hợp tác.

VI. QUÁ TRÌNH ĐẤT NƯỚC THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI (1986 – 2000)

1. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1986 – 1990

**** Thành tựu của công cuộc đổi mới:***

– *Về lương thực, thực phẩm,* từ chỗ thiếu ăn triền miên, chúng ta đã vươn lên đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân và thay đổi cán cân xuất – nhập khẩu.

– *Hàng hoá trên thị trường,* nhất là hàng tiêu dùng, dồi dào, đa dạng và lưu thông tương đối thuận lợi.

– *Kinh tế đối ngoại* phát triển mạnh, mở rộng hơn trước về quy mô, hình thức... đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội.

– Đã kìm chế được một bước đà lạm phát.

– Bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước.

**** Những hạn chế:*** kinh tế còn mất cân đối, lạm phát vẫn ở mức cao, lao động thiếu việc làm, tình trạng tham nhũng, nhận hối lộ, mất dân chủ... chưa được khắc phục.

**** Ý nghĩa:*** chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.

2. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1991 – 1995

**** Thành tựu:***

– Trong 5 năm, nền kinh tế tăng trưởng nhanh, tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân hàng năm là 8,2%.

– Trên lĩnh vực tài chính, lạm phát bị đẩy lùi xuống mức 12,7% (1995).

– Xuất khẩu đạt 18 tỉ USD; quan hệ mậu dịch mở rộng với trên 100 nước và tiếp cận nhiều thị trường mới.

– Về đối ngoại, mở rộng quan hệ đối ngoại, phá thế bao vây; bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Hoa Kì và gia nhập tổ chức ASEAN (7/1995).

**** Hạn chế:*** lực lượng sản xuất còn bé, cơ sở vật chất – kĩ thuật còn lạc hậu.

3. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1996 – 2000

**** Thành tựu:***

– Tổng sản phẩm trong nước bình quân tăng hàng năm là 7%, công nghiệp tăng bình quân hàng năm là 13,5%, nông nghiệp là 5,7%.

– Cơ cấu các ngành kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

– Hoạt động xuất nhập khẩu không ngừng tăng lên.

– Các doanh nghiệp Việt Nam từng bước được mở rộng đầu tư ra nước ngoài.

**** Hạn chế:***

– Nếu nền kinh tế phát triển chưa vững chắc; năng suất lao động hiệu quả và sức cạnh tranh thấp.

– Một số vấn đề văn hoá – xã hội gây bức xúc và gay gắt chậm được giải quyết.

– Tình trạng tham nhũng chưa được khắc phục triệt để.

TỔNG KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 2000

I. CÁC THỜI KÌ PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ DÂN TỘC

1. Thời kì từ năm 1919 đến năm 1930

– Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (1919 – 1929) của Pháp đã làm chuyển biến tình hình kinh tế – xã hội Việt Nam.

– Nguyễn Ái Quốc và một số nhà yêu nước khác đến với chủ nghĩa Mác – Lênin, truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin và bài học Cách mạng tháng Mười Nga về nước.

– Phong trào yêu nước chống Pháp của bộ phận lớn tiểu tư sản và tổ chức, chuyển sang lập trường vô sản, cùng với phong trào công nhân chuyển sang tự giác, đòi hỏi có Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo.

2. Thời kì từ năm 1930 đến năm 1945

– Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế trên thế giới 1929 – 1933 cùng với cuộc "khủng bố trắng" của Pháp sau khởi nghĩa Yên Bái (9/2/1930), đã làm bùng bổ phong trào cách mạng của quần chúng cả nước trong những năm 1930 – 1931.

– Trong bối cảnh lịch sử những năm 1936 – 1939, khi chủ nghĩa phát xít xuất hiện, đe dọa hoà bình thế giới và phong trào chống phát xít ở Pháp giành thắng lợi bước đầu, ở nước ta dấy lên phong trào đấu tranh công khai rộng lớn.

– Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai (1939/1945) đã tác động đến toàn thế giới. Cuộc chiến đấu của nhân dân Liên Xô và các lực lượng dân chủ thế giới chống phát xít thắng lợi đã tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng nước ta và nhiều nước tiến lên giải phóng dân tộc.

– Đầu năm 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng, tại Hội nghị Trung ương 8 (5/1941).

– Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 là kết quả của quá trình chuẩn bị và tập dượt trong 15 năm từ khi Đảng ra đời.

3. Thời kì từ năm 1945 đến năm 1954

– Sau Cách mạng tháng Tám, đất nước gặp muôn vàng khó khăn thử thách, tình thế hết sức hiểm nghèo, không khác nào *"Ngàn cân treo sợi tóc"*.

– Cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) tiến hành trong điều kiện nước ta đã giành được độc lập và chính quyền. Vì vậy, vừa kháng chiến vừa kiến quốc.

+ Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, và từ năm 1950 chống cả sự can thiệp của đế quốc Mĩ, trải qua hai giai đoạn *Phòng ngự* (từ đầu đến trước chiến dịch Biên giới thu – đông 1950) và *Tiến công* (từ chiến dịch biên giới thu – đông 1950). Điện Biên Phủ là trận thắng quyết định đi đến việc kí kết Hiệp Giơnevơ 1954 về Đông Dương.

+ Công cuộc kiến quốc nhằm xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân, phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh tạo điều kiện tiến lên chủ nghĩa xã hội sau khi chiến tranh kết thúc.

4. Thời kì từ năm 1954 đến năm 1975

– Đảng đề ra nhiệm vụ cho cách mạng hai miền, mối quan hệ giữa cách mạng khác nhau và nhiệm vụ chung cho cách mạng hai miền, mối quan hệ giữa cách mạng hai miền. Nhiệm vụ chung, đó là *"nhiệm vụ kháng chiến chống Mĩ cứu nước"*

+ *Ở miền Nam*, tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

+ *Ở miền Bắc*, thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng trong thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

5. Thời kì từ năm 1975 đến năm 2000

– Trong 10 năm đầu (1976 – 1986), nhân dân đã thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 – 1980 và 1981 – 1985) do Đại hội IV (tháng 12/1976) và Đại hội V (tháng 3/1982) của Đảng đề ra. Bên cạnh nhiều thành tựu và ưu điểm ta gặp không ít khó khăn, yếu kém, cả sai lầm, khuyết điểm. Khó khăn của ta ngày càng lớn, sai lầm chậm được sửa chữa, đưa đến khủng hoảng về kinh tế – xã hội, đòi hỏi phải đổi mới.

– Đường lối đổi mới được đề ra từ Đại hội VI (1986) nhằm khắc phục khó khăn, sửa chữa sai lầm, vượt qua khủng hoảng.

– Công cuộc đổi mới đã và đang giành được thắng lợi. Thắng lợi đã đem lại nhiều thành tựu quan trọng về các mặt chính trị, kinh tế – xã hội, văn hoá – giáo dục và quan hệ đối ngoại.

II. NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Nguyên nhân

– Nhân dân ta đoàn kết một lòng, giàu lòng yêu nước lao động cần cù sáng tạo, chiến đấu kiên cường vì độc lập tự do.

– Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại diện tiêu biểu cho quyền lợi của giai cấp và dân tộc.

2. Bài học

– Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, một bài học xuyên suốt quá trình cách mạng nước ta.

– Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Nhân dân là người làm nên thắng lợi lịch sử.

– Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết: đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế.

– Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế.

– Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

CÂU HỎI ÔN TẬP

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000

❑ **Câu 1. Tình hình hai miền Bắc – Nam sau đại thắng mùa Xuân 1975 như thế nào? Hai miền Bắc – Nam khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội như thế nào?**

**** Tình hình hai miền Bắc – Nam:***

– *Miền Bắc:*

+ Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện, đã xây dựng được những cơ sở vật chất – kĩ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội.

+ Miền Bắc khắc phục hậu quả nặng nề do hai cuộc chiến tranh phá hoại của Mĩ để lại.

– Miền Nam:

– Đã hoàn toàn giải phóng, chế độ thực dân mới của Mĩ cùng bộ máy chính quyền Sài Gòn ở trung ương bị sụp đổ, nhưng cơ sở chính quyền này ở địa phương cùng bao di hại xã hội vẫn còn tồn tại.

– Cuộc chiến tranh của Mĩ gây ra hậu quả nặng nề. Nhiều làng mạc, đồng ruộng bị tàn phá. Nửa triệu hecta ruộng đất bị bỏ hoang.

– Vẫn còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế mang tính chất của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ và phân tán phát triển mất cân đối.

**** Hai miền Bắc – Nam khắc phục:***

– Ở miền Bắc, đến giữa năm 1976 mới căn bản hoàn thành nhiệm vụ và khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế. Miền Bắc còn làm nghĩa vụ của căn cứ địa cách mạng cả nước và nghĩa vụ quốc tế đối với Lào, Campuchia trong giai đoạn mới

– Ở miền Nam, công việc tiếp quản vùng mới giải phóng từ thành thị đến nông thôn, từ đất liền đến hải đảo, từ căn cứ quân sự đến các cơ sở sản xuất, hành chính, văn hóa được tiến hành khẩn trương.

+ Ở những vùng mới giải phóng, việc thành lập chính quyền cách mạng và đoàn thể quần chúng các cấp nhanh chóng thực hiện.

+ Hàng triệu đồng bào ta trong thời gian chiến tranh bị dồn vào các "Ấp chiến lược" hay bỏ chạy vào các thành phố không có việc làm được hồi hương, chuyển về nông thôn sản xuất hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới.

+ Chính quyền cách mạng tịch thu tài sản và ruộng đất của bọn phản động trốn ra nước ngoài, tuyên bố xóa bỏ hình thức bóc lột phong kiến, tiến hành điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông dân, quốc hữu hóa ngân hàng, thay đồng tiền cũ bằng đồng tiền mới của cách mạng.

❑ **Câu 2. Nêu những quyết định của Quốc hội khoá VI kì họp thứ nhất về nước Việt Nam thống nhất. Kết quả đạt được.**

* ***Nêu những quyết định:***

– Từ ngày 24/6 đến ngày 3/7/1976, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất, họp kì đầu tiên tại Hà Nội.

+ Quốc hội thông qua chính sách đối nội và đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất.

+ Quyết định tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ ngày 2/7/1976), quyết định Quốc huy, Quốc kì là cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là Tiến quân ca, Thủ đô là Hà Nội, thành phố Sài Gòn đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Quốc hội bầu ra các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bầu Ban dự thảo Hiến pháp .

* ***Kết quả đạt được:***

– Công việc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã hoàn thành.

– Tiếp tục hoàn thành thống nhất trên tất cả các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, văn hóa, xã hội gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong phạm vi cả nước.

❑ **Câu 3. Nêu mục tiêu cơ bản của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980), những thành tựu đạt được và những khó khăn, yếu kém.**

* ***Mục tiêu cơ bản:***

Mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 – 1980), là xây dựng xã hội chủ nghĩa, nhằm hai mục tiêu cơ bản:

– Xây dựng một bước cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước mà bộ phận chủ yếu là cơ cấu công nghiệp – nông nghiệp

– Cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động.

*** Thành tựu đạt được:**

– Khôi phục và phát triển kinh tế: Các cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải về cơ bản đã được phục hồi và bước đầu phát triển. Năng lực sản xuất của các ngành kinh tế được nâng lên.

– Cải tạo quan hệ sản xuất: Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh với tốc độ nhanh trong các vùng mới giải phóng ở miền Nam. Giai cấp tư sản mại bản bị xóa bỏ. Đại bộ phận nông dân miền Nam đi vào con đường làm ăn tập thể, tham gia những hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, như tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất, hợp tác xã sản xuất.

– Văn hóa, giáo dục, y tế: Ngành giáo dục mẫu giáo, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp phát triển mạnh, phong trào bình dân học vụ đã thu hút được nhiều người tham gia. Mạng lưới các bệnh viện, phòng khám chữa bệnh, trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở điều dưỡng được mở rộng.

**** Những khó khăn, yếu kém:***

– Kinh tế của ta mất cân đối lớn, kinh tế quốc doanh và tập thể trong sản xuất luôn bị thua lỗ, không phát huy được tác dụng.

– Kinh tế tư nhân và cá thể bị ngăn cấm, không thể phát triển.

– Sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân, năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn.

☐ Câu 4. Nhiệm vụ kinh tế – xã hội của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981 – 1985) và những thành tựu đạt được.

**** Nhiệm vụ:***

Kế hoạch 5 năm có nhiệm vụ "phát triển thêm một bước, sắp xếp lại cơ cấu và đẩy mạnh cải tại xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân" nhằm cơ bản ổn định tình hình kinh tế – xã hội, đáp ứng yêu cầu cấp bách thiết yếu nhất của đời sống nhân dân, giảm nhẹ sự mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế.

**** Thành tựu đạt được:***

– Trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp đã chặn được đà giảm sút của những năm 1976 – 1980.

– Về xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật, trong 5 năm đã hoàn thành hàng trăm công trình tương đối lớn, hàng nghìn công trình vừa và nhỏ, trong đó có những cơ sở quan trọng về điện, dầu khí, xi măng, cơ khí giao thông, thủy lợi, ... Các hoạt động khoa học – kĩ thuật được triển khai, góp phần thúc đẩy sản xuất , nhất là sản xuất nông nghiệp.

– Trong cải tạo quan hệ sản xuất, đại bộ phận nông dân miền Nam đi vào con đường làm ăn tập thể. Cùng với việc áp dụng những thành tựu về khoa học – kĩ thuật, việc thực hiện rộng rãi phương thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động.

– Chăm lo đời sống của nhân, là nhiệm vụ thường xuyên và hết sức khó khăn của Đảng và Nhà nước ta trong hoàn cảnh nền kinh tế còn yếu kém, thiên tai dồn dập, dân số tăng nhanh. Các nền kinh tế quốc dân đã có thu hút thêm 4 triệu lao động. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, văn học nghệ thuật phát triển và có những đóng góp nhất định vào việc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới.

☐ Câu 5. Vì sao đến Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đổi mới đất nước? Theo anh (chị) cần phải hiểu đổi mới như thế nào cho đúng.

**** Tại vì:***

– Trong hơn một thập kỉ thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 – 1985), cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đạt được những thành tựu và ưu điểm đáng kể trên lĩnh vực của đời sống xã hội. Song cách mạng cũng gặp không ít khó khăn, đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng kinh tế – xã hội. Một trong những nguyên nhân cơ bản của khó khăn, yếu kém là do mắc phải "sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện".

– Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm đưa đất nước vượt quan khủng hoảng và đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên. Đảng và Nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.

Như vậy, đổi mới là vấn đề cấp bách, có ý nghĩa sống còn đối với chủ nghĩa xã hội ở nước ta đồng thời là vấn đề phù hợp với xu thế chung của thời đại.

**** Cần phải hiểu:***

– Đổi mới ở đây cần phải hiểu là chỉ đổi mới về bước đi, cải cách làm sao cho phù hợp hơn với những quy luật khách quan của chủ nghĩa xã hội, chứ không phải thay đổi mục tiêu tiến lên chủ nghĩa xã hội.

– Đổi mới phải hiểu rằng, đây là công cuộc đổi mới toàn diện, đổi mới trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá – tư tưởng, nhưng trọng tâm là đổi mới kinh tế. Đổi mới kinh tế là cơ sở để đổi mới chính trị, đổi mới chính trị phải thận trọng, làm từng bước, vừa làm vừa rút kinh nghiệm. Đổi mới chính trị phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng.

☐ Câu 6. Nội dung đường lối đổi mới của Đảng ta từ Đại hội lần thứ VI thể hiện trên hai lĩnh vực kinh tế và chính trị như thế nào?

**** Đổi mới kinh tế:***

– Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế và tạo sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế nhiều thành phần.

– Cải tạo quan hệ sản xuất, cải tạo các thành phần kinh tế lạc hậu kìm hãm sự phát triển. Cải tạo đi đôi với sử dụng và thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Cải tạo phải được coi là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kì quá độ.

– Xóa bỏ cơ chế quản lí kinh tế tập trung, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước.

– Thực hiện chính sách mở cửa, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng sự phân công lao động và hợp tác kinh tế quốc tế, tích cực khai thác nguồn vốn, khai thác công nghệ khai thác thị trường

**** Đổi mới chính trị:***

– Xây dựng lại Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của nhân dân, do dân và vì dân lấy liên minh giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng của Nhà nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

– Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

– Thực hiện quyền dân chủ của nhân dân, chuyên chính đối với mọi hành động xâm phạm lợi ích Tổ quốc của nhân dân.

– Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, tập hợp mọi lực lượng của dân tộc, phấn đấu sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

– Thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác, "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước".

☐ Câu 7. Hãy nêu những thành tựu đạt được trong bước đầu của thời kì đổi mới đất nước. Những tồn tại, yếu kém của công cuộc đổi mới.

**** Những thành tựu:***

– Về lương thực, thực phẩm, từ chỗ thiếu ăn triền miên, chúng ta đã vươn lên đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân và thay đổi cán cân xuất – nhập khẩu.

– Hàng hóa trên thị trường, nhất là hàng tiêu dùng, dồi dào, đa dạng và lưu thông tương đối thuận lợi.

– Kinh tế đối ngoại phát triển mạnh, mở rộng hơn trước về quy mô, hình thức... đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội.

– Đã kìm chế được một bước đà lạm phát.

– Bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước.

– Những thành tựu, ưu điểm, tiến bộ đạt được chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp. Công cuộc đổi mới như một cuộc cách mạng, có thành tựu, ưu điểm, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn.

**** Những tồn tại, yếu kém:***

– Đất nước vẫn chưa thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội.

– Nhiều vấn đề kinh tế – xã hội nhức nhối chưa được giải quyết.

– Nền kinh tế vẫn còn mất cân đối lớn, lạm phát vẫn còn cao, người lao động vẫn còn thiếu việc làm, hiệu quả kinh tế thấp.

– Chưa có tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế.

– Chế độ tiền lương còn bất hợp lí, đời sống của những người chủ yếu sống bằng lương và trợ cấp xã hội cũng như một bộ phận nhân dân vẫn còn giảm sút.

☐ Câu 8. Những thành tựu và hạn chế trong thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa từ năm 1996 đến 2000.

**** Những thành tựu đạt được:***

– Nền kinh tế vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực.

– Cán cân chủ yếu trong nền kinh tế đã được điều chỉnh thích hợp

– Kinh tế đối ngoại phát triển

– Khoa học và công nghệ có bước chuyển biến tích cực. Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới cả về quy mô, chất lượng. Hình thức đào tạo và cơ sở vật chất.

– Các lĩnh vực văn hóa – xã hội có bước phát triển đáng kể

– Tình hình chính trị – xã hội cơ bản ổn định; quốc phòng – an ninh được tăng cường; quan hệ đối ngoại không ngừng được mở rộng.

*** Hạn chế:**

– Nền kinh tế phát triển chưa vững chắc; năng suất lao động hiệu quả và sức cạnh tranh thấp.

– Một số vấn đề về văn hóa – xã hội gây bức xúc và gay gắt chậm được giải quyết.

PHẦN BA

GIỚI THIỆU ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC TỪ NĂM 2005 ĐẾN 2012

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2005

Câu I (5,0 điểm):

1. Hoàn cảnh lịch sử và sự phát triển của cao trào kháng Nhật cứu nước. Ý nghĩa của cao trào cách mạng đó đối với Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945?

2. Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh đã thực hiện những chủ trương gì để Việt Nam với tư cách là nước độc lập đón tiếp quân Đồng minh và giải giáp quân đội Nhật ?

Câu II (3,0 điểm): Những thắng lợi lớn của quân dân miền Nam trong cuộc đấu tranh chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ từ 1961 đến 1965?

Câu III (2,0 điểm): Nêu những sự kiện lịch sử tiêu biểu thể hiện tình đoàn kết chiến đấu giữa hai dân tộc Việt Nam và Lào trong thời kì chống Pháp và chống Mĩ (1945 – 1975)

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

❑ **Câu I.**

1. Hoàn cảnh lịch sử và sự phát triển của cao trào kháng Nhật cứu nước. Ý nghĩa của cao trào đó đối với Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945:

a. Hoàn cảnh lịch sử của cao trào kháng Nhật cứu nước

– Từ sau Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5/1941), Mặt trận Việt Minh phát triển mạnh, các đội Cứu quốc quân, Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân ra đời.

Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, phe phát xít đứng trước nguy cơ thất bại gần kề.

– Đêm 9/3/1945 Nhật đảo chính Pháp để độc chiếm Đông Dương nhằm rảnh tay đối phó với quân Đồng minh.

Sự kiện này đã thúc đẩy cách mạng Đông Dương bước sang thời kì mới – thời kì tiền khởi nghĩa.

– Trước tình hình đó, Thường vụ Trung ương Đảng họp hội nghị mở rộng, đề ra chủ trương mới (Chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" ngày 12/3/1945) và phát động cao trào "Kháng Nhật cứu nước".

b. Sự phát triển của cao trào kháng Nhật cứu nước

– Cao trào kháng Nhật cứu nước diễn ra với quy mô lớn và nhiều hình thức đấu tranh phong phú, quyết liệt, thích ứng với thời kì tiền khởi nghĩa.

– Phong trào đấu tranh vũ trang và khởi nghĩa từng phần liên tục diễn ra, chính quyền nhân dân được thành lập ở nhiều địa phương (căn cứ địa Cao – Bắc – Lạng, Ba Tơ).

– Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kì (4/1945) quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang thành Việt Nam giải phóng quân và phát triển hơn nữa lực lượng vũ trang, bán vũ trang, xây dựng căn cứ địa kháng Nhật...

– Tháng 6/1945 Khu giải phóng Việt Bắc ra đời, Ủy ban lâm thời khu giải phóng thực hiện 10 chính sách của Việt Minh, Khu giải phóng trở thành căn cứ địa chính của cả nước và là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

– Phong trào phá kho thóc của Nhật để giải quyết nạn đói đã đáp ứng được yêu cầu bức thiết của quần chúng, thu hút hàng triệu người tham gia, báo trước giờ hành động quyết định sắp tới.

c. Ý nghĩa của cao trào kháng Nhật cứu nước

Qua cao trào kháng Nhật cứu nước, lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang được củng cố, phát triển vượt bậc; kẻ thù hoang mang, suy yếu.

– Cao trào kháng Nhật cứu nước đã tập dượt cho quần chúng đấu tranh, sẵn sàng khởi nghĩa giành chính quyền khi thời cơ đến.

2. Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh đã thực hiện những chủ trương gì để Việt Nam với tư cách là nước độc lập đón tiếp quân Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật?

– Tổ chức Hội nghị toàn quốc Đảng cộng sản Đông Dương (13 đến 15/8/1945), quyết định Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trước khi quân Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật: tổ chức Đại hội quốc dân (16 đến 17/8/1945) thông qua lệnh Tổng khởi nghĩa, quyết định quốc kì, quốc ca, bầu Ủy ban dân tộc giải phóng (tức Chính phủ lâm thời sau này) do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

– Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Việt Minh đã lãnh đạo nhân dân giành chính quyền thắng lợi trên toàn quốc chỉ trong 15 ngày (14 đến 28/8/1945). Cải tổ Ủy ban dân tộc giải phóng thành Chính phủ lâm thời.

– Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập và ngày 2/9/1945 thay mặt Chính phủ lâm thời đọc Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố trước quốc dân và thế giới về sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

☐ Câu II. Những thắng lợi lớn của quân dân miền Nam trong cuộc đấu tranh chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ từ 1961 đến 1965?

– Sau thắng lợi của phong trào Đồng khởi, cách mạng miền Nam chuyển sang thế tiến công. Từ năm 1962, Mĩ triển khai chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam.

– Dưới ngọn cờ đoàn kết cứu nước của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam do Đảng lãnh đạo, Quân giải phóng miền Nam cùng với nhân dân đẩy mạnh đấu tranh chống Mĩ và tay sai, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy với tiến cong trên cả ba vùng chiến lược, tiến công địch bằng cả ba mũi chính trị, quân sự và binh vận.

– Năm 1962 quân dân miền Nam đánh bại nhiều cuộc hành quân càn quét của địch vào chiến khu D. các căn cứ U Minh, Tây Ninh...

– Ngày 2/1/1963 quân dân miền Nam giành thắng lợi vang dội trong trận Ấp Bắc, đánh bại cuộc hành quân càn quét quy mô lớn của Mĩ – ngụy.

Chiến thắng Ấp Bắc chứng minh khả năng quân dân miền Nam có thể đánh bại hoàn toàn "Chiến tranh đặc biệt". Ngay sau đó, trên khắp miền Nam dấy lên phong trào "thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công".

– Cũng trong năm 1963 phong trào đấu tranh chính trị diễn ra mạnh mẽ, nhất là phong trào Phật Giáo ở các đô thị lớn như Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm, làm rung chuyển chế độ ngụy. Ngày 1/11/1963 Mĩ giật dây làm đảo chính lật đổ chính quyền Diệm. Phong trào tiếp tục dâng cao ở các đô thị lớn chống chính quyền Nguyễn Khánh, làm rối loạn thêm hậu phương của địch.

– Cuộc đấu tranh chống phá bình định diễn ra dai dẳng, quyết liệt. Trong năm 1964 và đầu năm 1965, từng mảng lớn "ấp chiến lược" do Mĩ – ngụy lập nên bị phá vỡ, nhiều ấp chiến lược của địch sau đó trở thành làng chiến đấu của ta. Vùng giải phóng ngày càng mở rộng, trở thành hậu phương trực tiếp và vững chắc của cách mạng.

– Từ cuối năm 1964 đến giữa năm 1965, Quân giải phóng mở chiến dịch tiến công và giành thắng lợi lớn ở Bình Giã, Ba Gia, An Lão, Đồng Xoài...

– Những thắng lợi lớn của quân dân miền Nam đã làm cho chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ đứng trước nguy cơ phá sản hoàn toàn.

☐ Câu III. Nêu những sự kiện lịch sử tiêu biểu thể hiện tình đoàn kết chiến đấu giữa hai dân tộc Việt Nam và Lào trong thời kì chống Pháp và chống Mĩ (1945 – 1975).

a. Trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)

– Tháng 4/1953, bộ đội Việt Nam phối hợp với bộ đội Pathét Lào mở chiến dịch Thượng Lào, giải phóng tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phongxalì. Căn cứ kháng chiến Lào được mở rộng và nối liền với Tây Bắc Việt Nam.

– Tháng 12/1953, phối hợp với bộ đội Pathét Lào, bộ đội Việt Nam mở chiến dịch Trung Lào, giải phóng thị xã Thà Khẹt và toàn bộ tỉnh Khăm Muộn, uy hiếp Sênô.

– Đầu năm 1954, phối hợp với một số đơn vị bộ đội Pathét Lào, bộ đội Việt Nam mở chiến dịch Thượng Lào, mở rộng căn cứ kháng chiến cho nước bạn Lào.

– Những thắng lợi của quân dân Việt – Lào trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp đã buộc Pháp phải kí Hiệp định Giơnevơ (21/7/1954), công nhận các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Đông Dương.

b. Trong kháng chiến chống Mĩ (1954 – 1975)

– Sau khi Mĩ giúp bọn tay sai làm đảo chính, xóa bỏ nền trung lập ở Campuchia, ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia họp Hội nghị cấp cao (24 – 25/4/1970) để biểu thị quyết tâm đoàn kết chiến đấu chống Mĩ.

– Nửa đầu năm 1970, quân tình nguyện Việt Nam ở Lào cùng quân dân Lào đập tan cuộc hành quân lấn chiếm Cánh đồng Chum, Xiêng Khoảng, giải phóng một vùng rộng lớn ở Nam Lào.

– Tháng 2 và tháng 3/1971, quân dân Việt Nam phối hợp với quân dân Lào đập tan cuộc hành quân "Lam Sơn 719" nhằm chiếm giữ Đường 9 – Nam Lào của 4,5 vạn quân ngụy Sài Gòn, giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

– Thắng lợi của cách mạng Việt Nam buộc Mĩ phải kí Hiệp định Pari (27/1/1973), sau đó Mĩ phải kí Hiệp định Viêng Chăn với Lào (21/2/1973). Chiến thắng 30/4/1975 của Việt Nam đã cổ vũ và tạo điều kiện cho cuộc kháng chiến chống Mĩ ở Lào giành thắng lợi hoàn toàn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ra đời (2/12/1975).

– Tình đoàn kết, phối hợp chiến đấu giữa hai dân tộc Việt – Lào đã trở thành yếu tố thúc đẩy sự phát triển và thắng lợi của cuộc kháng chiến ở mỗi nước.

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2006

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH

Câu I (2 điểm): Những thắng lợi của quân Đồng Minh trong việc tiêu diệt phát xít Nhật và tác động của những thắng lợi đó đối với Việt Nam năm 1945 ?

Câu II (2,5 điểm): Trình bày những thuận lợi cơ bản của Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhiệm vụ củng cố chính quyền dân chủ nhân dân được thực hiện như thế nào trong năm 1946?

Câu III (2,5 điểm): Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc giải quyết mối quan hệ Việt – Pháp bằng con đường hòa bình từ ngày 6/3/1946 đến trước ngày 19/12/1946 ?

PHẦN TỰ CHỌN:

Thí sinh chọn câu IV.a hoặc câu IV.b

Câu IV.a. Theo chương trình THPT không phân ban (3 điểm): Hoàn cảnh kí kết, nội dung và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương ngày 21/7/1954?

Câu IV.b. Theo chương trình THPT phân ban thí điểm (3 điểm): Khái quát tình hình hai miền Bắc, Nam Việt Nam từ khi Hiệp định Pari được kí kết (tháng 1/1973) đến trước cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1975?

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

☐ **Câu I. Những thắng lợi của quân Đồng minh trong việc tiêu diệt phát xít Nhật và tác động của những thắng lợi đó với Việt Nam năm 1945 ?**

– Cuối năm 1944 đầu năm 1945, quân Đồng minh phản công thắng lợi: Anh vào Miến Điện, Mĩ chiếm Philíppin và ném bom Nhật, cắt đứt đường biển của Nhật...

– Tình thế đó buộc Nhật đảo chính Pháp (9/3/1945) độc chiếm Đông Dương, thi hành chính sách cai trị mới; mâu thuẫn giữa dân tộc ta với Nhật trở nên gay gắt. Đảng Cộng sản Đông Dương phát động cao trào kháng Nhật cứu nước

– Sau khi tiêu diệt phát xít Đức, Liên Xô tuyên chiến và tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật, Mĩ ném bom nguyên tử xuống đất Nhật. Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện (14/8/1945).

– Chính quyền và quân đội Nhật ở Đông Dương tê liệt, chính phủ tay sai do Trần Trọng Kim cầm đầu hoang mang cực độ. Quân Đồng minh chuẩn bị vào Đông Dương giải giáp Nhật. Ta chớp thời cơ quyết định Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

☐ **Câu II. Trình bày những thuận lợi cơ bản của Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám. Nhiệm vụ củng cố chính quyền dân chủ nhân dân được thực hiện như thế nào trong năm 1946?**

– Những thuận lợi cơ bản của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa sau Cách mạng tháng Tám:

+ Có chính quyền cách mạng của nhân dân.

+ Nhân dân làm chủ vận mệnh của mình, phấn khởi, tin tưởng, quyết tâm bảo vệ chế độ mới.

+ Có sự lãnh đạo sáng suốt, dày dạn kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Đông Dương và lãnh tụ Hồ Chí Minh.

+ Phong trào cách mạng trên thế giới phát triển mạnh.

– Nhiệm vụ củng cố chính quyền dân chủ nhân dân là nhiệm vụ cấp bách trước mắt:

+ Ngày 6/1/1946, Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung cả nước, hơn 90% cử đi bầu, 333 đại biểu trúng cử...

+ Ngày 2/3/1946, kì họp thứ nhất của Quốc hội, thành lập Chính phủ chính thức do Hồ Chí Minh đứng đầu, lập Ban dự thảo Hiến pháp.

+ Các địa phương bầu cử Hội đồng nhân dân, thành lập Ủy ban hành chính các cấp; bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân bước đầu được củng cố, kiện toàn.

+ Tháng 11/1964, kì họp thứ hai của Quốc hội thông qua Hiến pháp đầu tiên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

• Xây dựng Tòa án cách mạng và lực lượng vũ trang cách mạng (dân quân tự vệ, bộ đội tập trung, chuyển Vệ quốc quân thành Quân đội quốc gia Việt Nam 5/1946...), Chính phủ ra một số sắc lệnh nhằm trấn áp bọn phản cách mạng.

Kết luận: Thực hiện nhiệm vụ củng cố chính quyền đã nâng cao uy tín nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trên trường quốc tế, khơi dậy và phát huy tinh thần làm chủ, ý chí sắt đá của khối đoàn kết toàn dân, tạo cơ sở pháp lí vững chắc cho nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

❑ Câu III. Chủ tịch Hồ Chí Minh giải quyết mối quan hệ Việt – Pháp bằng con đường hòa bình từ ngày 6/3/1946 đến trước ngày 19/12/1946?

+ Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời mong muốn được công nhận quyền tự do độc lập. Pháp âm mưu chia cắt và thôn tính Việt Nam một lần nữa.

+ Pháp kí hiệp ước với Tưởng (28/2/1946) đặt Việt Nam trước một cuộc chiến tranh với Pháp trên quy mô cả nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh khai thác mọi khả năng, chủ động đàm phán để đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, tiếp tục phát triển thực lực cách mạng mọi mặt làm cơ sở cho đấu tranh ngoại giao.

+ Ngày 6/3/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí với Pháp Hiệp định Sơ bộ. Theo đó, Chính phủ Pháp công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng nằm trong khối Liên hiệp Pháp; Chính phủ Việt Nam thỏa thuận cho 15.000 quân Pháp vào miền Bắc thay quân Tưởng; hai bên ngừng bắn, tạo không khí thuận lợi cho việc mở cuộc đàm phán chính thức ở Pari.

+ Tiếp tục hòa hoãn, Chính phủ do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu cử đoàn đại biểu tham gia đàm phán Việt – Pháp tại Phôngtennơblô; do Pháp ngoan cố nên đàm phán thất bại. Quan hệ Việt – Pháp trở nên căng thẳng, chiến tranh có thể xảy ra.

+ Trước tình hình đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đang ở thăm nước Pháp, đàm phán và kí với đại diện chính phủ Pháp Tạm ước 14/9/1946, tiếp tục nhân nhượng Pháp một số quyền lợi kinh tế – văn hóa, nhằm kéo dài thời gian hòa hoãn.

+ Sau khi kí kết các Hiệp định và Tạm ước nhân nhượng cho Pháp một số quyền lợi, thậm chí chấp nhận tham gia khối Liên hiệp Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Chính phủ tiếp tục lãnh đạo nhân dân kiên trì đấu tranh, tích cực chuẩn bị lực lượng, đề phòng tình thế bất trắc do Pháp gây ra.

+ Kiên trì giải quyết quan hệ Việt – Pháp bằng biện pháp đàm phán, thương lượng của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện thiện chí hòa bình của Chính phủ và nhân dân Việt Nam; đẩy nhanh quân Tưởng về nước và phá tan âm mưu Pháp cấu kết với Tưởng chống lại nhân dân ta; kéo dài thời gian hòa bình để củng cố xây dựng lực lượng chuẩn bị cho cuộc kháng chiến mà ta biết trước là không thể nào tránh khỏi.

❑ Câu IV. Hoàn cảnh kí kết, nội dung và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương ngày 21/7/1954?

– Hoàn cảnh kí kết Hiệp định Giơnevơ:

+ Lập trường trước sau như một của ta là sẵn sàng thương lượng để giải quyết hòa bình vấn đề Việt Nam trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

+ Đến cuối năm 1953 đầu năm 1954, do thất bị nặng nề trên chiến trường và gặp nhiều khó khăn, Pháp mới thay đổi thái độ, chấp nhận đàm phán với ta.

+ Tháng 1/1954, Hội nghị ngoại trưởng các nước Liên Xô, Anh, Mĩ, Pháp thỏa thuận mở Hội nghị tại Giơnevơ (Thụy Sĩ) để giải quyết tình hình bán đảo Triều Tiên, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

+ Ngày 26/4/1954, giữa lúc ta đang chuẩn bị mở tấn công đợt 3 ở Điện Biên Phủ, Hội nghị Giơnevơ khai mạc. Ngày 8/5/1954, Hội nghị bàn về Đông Dương, phái đoàn Việt Nam dân chủ cộng hòa do Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu tham gia hội nghị. Ngày 21/7/1954, Hiệp định Giơnevơ được kí kết.

– Nội dung cơ bản của Hiệp định Giơnevơ:

+ Các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia, không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước đó.

+ Ngừng bắn và chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình. Ở Việt Nam lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời để chuyển quân tập kết... Các nước Đông Dương không tham gia bất cứ liên minh quân sự nào và các nước ngoài không được đặt căn cứ quân sự ở Đông Dương.

+ Việt Nam sẽ thực hiện thống nhất đất nước bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước vào tháng 7/1956.

+ Trách nhiệm thi hành Hiệp định thuộc về những người kí kết và những người kế tiếp nhiệm vụ của họ.

– Ý nghĩa lịch sử của Hiệp định Giơnevơ:

+ Là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam, Lào và Campuchia.

+ Cùng với chiến thắng Điện Biên Phủ kết thúc cuộc kháng chiến, chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp có Mĩ giúp sức ở Đông Dương.

+ Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, đi lên Chủ nghĩa xã hội, làm hậu thuẫn cho cách mạng miền Nam.

❑ Câu V. Khái quát tình hình hai miền Bắc, Nam từ khi Hiệp định Pari được kí kết 1973 đến trước Tổng tiến công và nổi dậy 1975?

– Miền Bắc:

+ Trở lại hòa bình, khắc phục hậu quả chiến tranh (khẩn trương tháo gỡ bom, mìn, thủy lôi, khai thông các tuyến giao thông chiến lược).

+ Tập trung khôi phục và phát triển kinh tế: cuối năm 1974 sản xuất công, nông nghiệp căn bản vượt mức so với năm 1964 và năm 1971.

+ Ra sức chi viện sức người, sức của cho miền Nam: năm 1973 – 1974 đưa vào các chiến trường 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cùng hàng vạn tấn vật chất...

– Miền Nam:

+ Mĩ, Ngụy phá hoại Hiệp định Pari (Mĩ rút quân nhưng vẫn để lại cố vấn và toàn bộ thiết bị chiến tranh, viện trợ cho chính quyền Thiệu, tiếp tục thực hiện Việt Nam hóa chiến tranh...).

+ Quân dân ta đấu tranh chống địch "bình định lấn chiếm"; nhưng do không đánh giá hết âm mưu địch phá hoại Hiệp định, nên một số nơi mất đất, mất dân.

+ Từ cuối năm 1973, thực hiện Nghị quyết 21 của BCHTƯ Đảng, quân dân miền Nam đẩy mạnh đấu tranh trên cả 3 mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao giành thắng lợi to lớn (chiến dịch Đường 14 – Phước Long...).

+ Tình hình thay đổi mau lẹ, so sánh lực lượng ngày càng chuyển biến có lợi cho ta. Trên cơ sở đó, Đảng đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam.

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2007

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I. (2,0 điểm): Phong trào yêu nước của các tầng lớp tiểu tư sản trí thức ở Việt Nam trong những năm 1919 – 1926.

Câu II. (3,5 điểm): Quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam được ghi nhận như thế nào trong Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946), Hiệp định Giơnevơ (21/7/1954) và Hiệp định Pari (27/1/1973)? Khái quát quá trình đấu tranh của nhân dân ta để từng bước giành các quyền dân tộc cơ bản sau mỗi hiệp định trên.

Câu III. (2,5 điểm): Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, quá trình thống nhất đất nước về mặt nhà nước ở Việt Nam được thực hiện như thế nào? Ý nghĩa của việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

PHẦN TỰ CHỌN

(Thí sinh chỉ được chọn làm một trong hai câu: IV.a hoặc IV.b)

Câu IV.a. Theo chương trình THPT không phân ban (2,0 điểm)

Sự sụp đổ của "trật tự hai cực Ianta" được thể hiện như thế nào?

Câu IV.b. Theo chương trình THPT phân ban (2,0 điểm)

Trình bày những thay đổi lớn của thế giới từ sau "Chiến tranh lạnh"

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

❑ Câu I. Phong trào yêu nước của các tầng lớp tiểu tư sản trí thức ở Việt Nam trong những năm 1919 – 1926.

Các tầng lớp tiểu tư sản trí thức Việt Nam đều bị thực dân Pháp bạc đãi, khinh rẻ; có ý thức dân tộc; có điều kiện tiếp xúc các trào lưu tư tưởng văn hoá tiến bộ từ bên ngoài; có tinh thần hăng hái cách mạng và là một lực lượng quan trọng trong cách mạng giải phóng dân tộc.

– Hoạt động tiêu biểu:

+ Thành lập các tổ chức chính trị: Việt Nam nghĩa đoàn, hội Phục Việt, hội Hưng Nam, đảng Thanh niên..., với những hoạt động phong phú, sôi nổi như mít tinh, biểu tình, bãi khoá...

+ Lập ra các nhà xuất bản: Cường học thư xã (Sài Gòn), Quan hải tùng thư (Huế), Nam Đồng thư xã (Hà Nội)...; ra báo chí tiến bộ: Chuông rè, An Nam, Người nhà quê, An Nam trẻ...

+ Một số phong trào đấu tranh tiêu biểu như: đòi thả Phan Bội Châu (1925), tổ chức đám tang Phan Chu Trinh (1926)...

Phong trào trên đây mang tính chất dân chủ công khai với những hình thức tổ chức và hoạt động phong phú, diễn ra tập trung trong những năm 1925 – 1926, cổ vũ mạnh mẽ tinh thần yêu nước của nhân dân ta và góp phần chuẩn bị điều kiện cho những phong trào đấu tranh mới sau này.

❑ Câu II. Quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam được ghi nhận như thế nào trong Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946), Hiệp định Giơnevơ (21/7/1954) và Hiệp định Pari (27/1/1973)? Khái quát quá trình đấu tranh của nhân dân ta để từng bước giành các quyền dân tộc cơ bản sau mỗi hiệp định trên.

Độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ là quyền dân tộc cơ bản của mỗi quốc gia dân tộc. Trong Tuyên ngôn Độc lập (2/9/1945), Hồ Chí Minh khẳng Việt Nam đã trở thành một quốc gia tự do, độc lập và toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

– Trước những khó khăn của Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám, nhất là âm mưu thôn tính của thực dân Pháp; để đẩy nhanh quân đội Trung Hoa quốc dân Đảng về nước, ngăn chặn một cuộc chiến tranh quá sớm và tranh thủ thời gian chuẩn bị lực lượng cho một cuộc kháng chiến lâu dài, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí với đại diện Chính phủ Pháp Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946). Theo đó, Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam là một quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng, nằm trong khối Liên hiệp Pháp.

Như vậy, Hiệp định này chỉ công nhận tính thống nhất (là một quốc gia), nhưng chưa công nhận nền độc lập. Việt Nam còn bị ràng buộc vào nước Pháp.

– Hiệp định trên không được thực dân Pháp tôn trọng. Họ lập ra chính phủ Nam kì tự trị, âm mưu tách Nam Kì khỏi Việt Nam (phá vỡ sự thống nhất nược Việt Nam mà họ đã công nhận). Mặt khác, họ tiếp tục bám giữ lập trường thực dân, nuôi hi vọng giành thắng lợi bằng quân sự, xoá bỏ nền độc lập mà nhân dân ta mới giành được.

– Nhân dân Việt Nam phải tiến hành kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kì và tự lực cánh sinh, giành thắng lợi trong các chiến dịch Việt Bắc 1947, Biên giới 1950..., kết thúc bằng cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, đưa đến việc kí kết Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương.

– Với Hiệp định Giơnevơ (21/7/1954), thực dân Pháp buộc phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

– Nếu như trong Hiệp định Giơnevơ, nước Việt Nam không được thống nhất bằng một cuộc tổng tuyển cử, mà bị chia cắt thành hai miền. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng và bước vào thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng ở miền Nam, Mĩ thay thế Pháp, âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta.

– Nhân dân Việt Nam phải tiến hành một cuộc chiến tranh cách mạng, từ phong trào "Đồng khởi", tiến lên làm thất bại các chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", "Chiến tranh cục bộ", "Việt Nam hoá" chiến tranh ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, buộc Mĩ phải kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

– Hiệp định Pari (27/1/1973) ghi rõ: Hoa kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam; Hoa kì rút hết quân viễn chinh ra khỏi miền Nam Việt Nam.

Đây là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của quân và dân ta. Ta đã "đánh cho Mĩ cút", "đánh cho Ngụy nhào", giải phóng miền Nam.

– Mặc dù cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam và rút quân viễn chinh về nước, nhưng Mĩ chưa từ bỏ chính sách thực dân mới ở miền Nam, cùng chính quyền Sài Gòn phá hoại Hiệp Định Pari, tiếp tục chia cắt đất nước ta.

– Nhân dân Việt Nam phải đấu tranh chống địch phá hoại Hiệp định Pari, tạo thế, tạo lực, mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh, giải phóng hoàn toàn miền Nam, hoàn thành sự nghiệp thống nhất Tổ quốc.

Qua 30 năm chiến tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới (1945 – 1975), giành thắng lợi từng bước tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn, nhân dân ta đã giành được độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam được thực hiện trọn vẹn.

❑ **Câu III. Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, quá trình thống nhất đất nước về mặt nhà nước ở Việt Nam được thực hiện như thế nào? Ý nghĩa của việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.**

Với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước kết thúc thắng lợi. Tổ quốc Việt Nam thống nhất về mặt lãnh thổ, tạo điều kiện cho việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước. Ban chấp hành trung ương Đảnh họp Hội nghị (24/8/1975) đề ra chủ trương hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

– Từ ngày 15 đến ngày 21/11/1975, đại biểu hai miền Bắc – Nam họp Hội nghị hiệp thương tại Sài Gòn đã hoàn thành nhất trí với chủ trương của Đảng, hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

– Ngày 25/4/1976, cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tổ chức trong cả nước (Quốc hội khoá VI).

– Cuối tháng 6, đầu tháng 7/1976, kì họp thứ nhất của Quốc hội khoá VI quyết định tên nước là *Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*..., bầu ra các cơ quan lãnh đạo và chức vị lãnh đạo cao nhất của đất nước, với thắng lợi của kì họp thứ nhất của Quốc hội khoá VI, quá trình thống nhất đất nước đã hoàn thành.

Ý nghĩa: Đáp ứng nguyện vọng tha thiết của nhân dân cả nước, phù hợp với quy luật khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, của lịch sử dân tộc Việt Nam: “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một”; tạo điều kiện tiếp tục hoàn thành thống nhất đất nước trên các mặt còn lại (chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội...); tạo điều kiện phát huy sức mạnh toàn diện đất nước để tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, tăng cường khả năng quốc phòng, an ninh và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.

PHẦN TỰ CHỌN

❑ **Câu IV.a. Theo chương trình THPT không phân ban: Sự sụp đổ của “trật tự hai cực Ianta” được thể hiện như thế nào?**

Sau những biến động lớn ở Liên Xô và các nước Đông Âu trong những năm 1988 – 1991, “trật tự hai cực Ianta” đã bị phá vỡ. Sự sụp đổ của trật tự đó thể hiện trân các mặt:

– Khối Đông Âu, phạm vi ảnh hưởng chủ yếu của Liên Xô tan vỡ, kéo theo sự giải thể của liên minh chính trị – quân sự (khối Hiệp ước Vácxava) và liên minh kinh tế (Hội đồng tương trợ kinh tế).

– Mĩ và Liên Xô đều suy giảm vị trí kinh tế và chính trị, thế hai cực của siêu cường Mĩ và Liên Xô bị phá vỡ. Liên Xô tan vỡ từ góc độ một Nhà nước. So với từng nước thì Mĩ vẫn đứng đầu thế giới cả về kinh tế và quân sự, nhưng so với Tây Âu và Nhân Bản thì về nhiều mặt Mĩ bị sút kém hoặc đứng hàng thứ hai.

– Cả Liên Xô và Mĩ đều không đủ sức “bao cấp” như trước, phải rút dần sự “có mặt” ở nhiều khu vực quan trọng trên thế giới...

– Đức và Nhận Bản vươn lên mạnh mẽ, và đang đòi hỏi trở thành "hai cực nữa", là mối lo của các cường quốc Mĩ, Liên Xô, Anh, Pháp...

☐ **Câu IV.b. Theo chương trình THPT phân ban: Trình bày những thay đổi lớn của thế giới từ sau "Chiến tranh lạnh"**

– Chủ nghĩa xã hội bị tan rã ở Đông Âu và Liên Xô, khối Vácxava và khối SEV tự giải thể, trật tự thế giới hai cực đã sụp đổ, nhưng trật tự thế giới mới lại đang trong quá trình hình thành.

– Sự tan rã của Liên Xô tạo cho Mĩ một lợi thế tạm thời. Giới cầm quyền Mĩ ra sức thiết lập trật tự thế giới một cực để Mĩ làm bá chủ thế giới.

– Hoà bình thế giới được củng cố, nhưng ở nhiều khu vực tình hình lại không ổn định với những cuộc nội chiến, xung đột quân sự đẫm máu kéo dài.

– Bước sang thế kỉ XXI, với sự tiến triển của xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển, các dân tộc hi vọng về một tương lai tốt đẹp của loài người, nhưng sự kiện ngày 11/9/2001 ở Mĩ mở đầu một thời kì biến động lớn, đặt các quốc gia dân tộc đứng trước thách thức của chủ nghĩa khủng bố. Nó gây ra những tác động lớn, phức tạp đối với tình hình chính trị thế giới và các quan hệ quốc tế.

– Với xu thế phát triển của thế giới từ cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI, ngày nay các quốc gia dân tộc đang đứng trước những thời cơ phát triển thuận lợi, đồng thời phải đối mặt với những thách thức vô cùng gay gắt.

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2008

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I. (2,5 điểm): Trình bày tác động của hai sự kiện lịch sử sau đây đối với cách mạng Việt Nam thời kì 1939 – 1945:

– Chiến tranh thế giới thức hai bùng nổ (9/1939);

– Phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh (8/1945).

Câu II (2,5 điểm): Tại sao Đảng và Chính phủ phát động toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp vào ngày 19/12/1946? Nêu ngắn gọn đường lối kháng chiến do Đảng ta đề ra trong những năm 1946 – 1947.

Câu III (3,0 điểm): Cuối năm 1974 – mùa Xuân 1975, sau mỗi thắng lợi lớn trên chiến trường, Đảng ta đã có những chủ trương, quyết định nào để sớm giải phóng hoàn toàn miền Nam?

PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm 1 trong 2 câu: IV.a hoặc IV.b

Câu IV.a Theo chương trình không phân ban (2,0 điểm)

Sự ra đời và hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

Câu IV.b Theo chương trình phân ban (2,0 điểm)

Sự ra đời và hoạt động của Việt Nam quốc dân đảng.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

❑ **Câu I. Trình bày tác động của hai sự kiện lịch sử sau đây đối với cách mạng Việt Nam thời kì 1939 – 1945:**

– Chiến tranh thế giới thức hai bùng nổ (9 – 1939);

– Phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh (8/1945).

Ngày 1/9/1939, Đức tiến công Ba Lan. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Hai ngày sau, Anh, Pháp tuyên chiến với Đức.

Bọn Pháp ở Đông Dương phát xít hoá bộ máy nhà nước, tăng cường vơ vét bóc lột nhân dân và đàn áp phong trào cách mạng, đẩy nhân dân ta vào cảnh ngột ngạt về chính trị, bần cùng về kinh tế. Nhiệm vụ giải phóng dân tộc trở nên cấp bách.

Hội nghị lần thức 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng (11/1939) quyết định đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu; thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương...; đánh dấu sự mở đầu cho chủ trương chuyển hướng đấu tranh của Đảng, đưa nhân dân ta bước vào cuộc vận động giải phóng dân tộc.

Bị thất bại dồn dập trên mặt trận châu Á – Thái Bình Dương, nhất là khi đạo quân Quan Đông đứng trước nguy cơ bị Hồng quân Liên Xô tiêu diệt và bị Mĩ ném hai quả bom nguyên tử, Nhật Bản ở Đông Dương bị tê liệt, chính phủ Trần Trọng Kim hoang mang cực độ. Thời cơ cho tổng khởi nghĩa giành chính quyền đã đến.

Hội nghị toàn quốc của Đảng quyết định phát động toàn dân khởi nghĩa, giành chính quyền trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương... Đại hội quốc dân họp tại Tân Trào tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng; thông qua 10 chính sách của Việt Minh, thành lập Uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chí Minh, nhân dân ta nổi dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

❑ **Câu II. Tại sao Đảng và Chính phủ phát động toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp vào ngày 19/12/1946? Nêu ngắn gọn đường lối kháng chiến do Đảng ta đề ra trong những năm 1946 – 1947.**

Chính phủ ta kiên trì giải quyết mối quan hệ Việt – Pháp bằng con đường hoà bình, thương lượng, thể hiện qua việc kí kết và nghiêm chỉnh thực hiện Hiệp định Sơ bộ (6/3 /1946) và Tạm ước (14/9/1946).

Với âm mưu xâm chiếm lâu dài đất nước ta, sau khi tăng quân đến Đông Dương, Pháp chiếm Hải Phòng, gây xung đột ở Hà Nội... Ngày 18/12/1946, chúng gởi tối hậu thư đòi ta phải giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu và giao quyền kiểm soát thủ đô cho chúng. Nếu yêu cầu đó không được chấp nhận thì Pháp sẽ tấn công ta vào sáng ngày 20/12/1946.

Tình hình khẩn cấp buộc Đảng và Chính phủ ta phải có những quyết định kịp thời trước vận nước lâm nguy. Ngày 18 và 19/12/1946, Hội nghị Ban thường vụ Trung ương Đảng quyết định phát động toàn quốc kháng chiến. Ngay trong đêm 19/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.

Đường lối kháng chiến thể hiện trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh (12/1946), Chỉ thị Toàn dân kháng chiến của của Ban thường vụ Trung ương Đảng (12/1946) và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của đồng chí Trường Chinh (1947).

Đường lối kháng chiến: Toàn dân, toàn diện, trường kì và tự lực cánh sinh.

☐ **Câu III. Cuối năm 1974 – mùa Xuân 1975, sau mỗi thắng lợi lớn trên chiến trường, Đảng ta đã có những chủ trương, quyết định nào để sớm giải phóng hoàn toàn miền Nam?**

Cuối năm 1974 – đầu năm 1975, ta mở đợt hoạt động quân sự Đông Xuân vào hướng Nam Bộ; quân ta đã giành thắng lợi vang dội trong chiến dịch Đường 14 – Phước Long. Quân đội Sài gòn phản công, nhưng thất bại. Mĩ phản ứng yếu ớt. Tình hình đó khẳng định rõ thêm nhận định của Đảng về sự lớn mạnh và khả năng thắng lớn của ta...

Bộ chính trị đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong 2 năm 1975 và 1976; nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975; quyết định mở chiến dịch Tây Nguyên.

Chiến thắng Buôm Ma Thuột đã làm hệ thống phòng thủ của địch ở Tây Nguyên rung chuyển, quân địch mất tinh thần, hàng ngũ rối loạn, dẫn đến sai lầm về chiến lược. Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút khỏi Tây Nguyên...

Nhận thấy thời cơ chiến lược đến nhanh, hết sức thuận lợi, ngay khi chiến dịch Tây Nguyên còn tiếp diễn, Bộ Chính trị có quyết định kịp thời về kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam, trước mắt là mở chiến dịch giải phóng Huế – Đà Nẵng.

Sau khi chiến dịch Tây Nguyên kết thúc, cùng với thắng lợi trong chiến dịch Huế – Đà Nẵng, ta đã tiêu diệt và làm tan rã một lực lượng quan trọng của địch, làm cho chúng tiếp tục hoang mang rối loạn, mở ra thời cơ cho cách mạng miền Nam.

Bộ Chính trị nhận định thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phòng miền Nam, phải tập trung nhanh nhất lực lượng binh khí kĩ thuật và vật chất, giải phóng miền Nam trước mùa mưa 1975 (trước tháng 5/1975). Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch giải phóng Sài Gòn. Những chủ trương và quyết định cuối năm 1974 – mùa Xuân năm 1975 đã thể hiện sự chỉ đạo kịp thời, linh hoạt của Đảng trong việc giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

❑ **Câu IV.a: Sự ra đời và hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.**

Cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu, tiếp xúc với Tâm tâm xã...; tháng 6/1925, sáng lập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*, chuẩn bị điều kiện cho sự ra đời của một đảng Cộng sản ở Việt Nam.

Nguyễn Ái Quốc mở các lớp huấn luyện chính trị tại Quảng Châu, từ năm 1925 đến năm 1927 đã đào tạo được 75 người... Số lượng hội viên tăng nhanh, nhất là từ khi có phong trào "vô sản hoá" (1928)... Hội có cơ sở trong cả nước...

Ra báo Thanh niên và xuất bản tác phẩm *Đường Kách mệnh* để phục vụ công tác huấn luyện, tuyên truyền. Tác phẩm *Đường Kách mệnh* vạch ra những vấn đề cơ bản về đường lối cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam... Việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin được đẩy mạnh qua phong trào "vô sản hoá".

Đến năm 1929, đáp ứng yêu cầu của phong trào công nhân và phong trào yêu nước, chi bộ cộng sản đầu tiên được thành lập tại Hà Nội (3/1929). Sau Đại hội lần thứ nhất (5/1929), Hội phân hoá thành hai tổ chức: Đông Dương cộng sản đảng (6/1929) và An Nam cộng sản đảng (8/1929).

❑ **Câu IV.b: Sự ra đời và hoạt động của Việt Nam quốc dân đảng.**

Ngày 25/12/1927, Việt Nam quốc dân đảng được thành lập trên cơ sở Nam đồng thư xã; theo khuynh hướng cách mạng dân chủ ta sản. Lãnh tụ của Đảng là Nguyễn Thái Học... lúc mới thành lập, Đảng chưa có mục đích, tôn chỉ rõ rệt, mà chỉ nêu chung chung là: "trước làm dân tộc cách mạng, sau làm thế giới cách mạng".

Chương trình hành động nêu nguyên tắc của Đảng là : "Tự do – Bình đẳng – Bác ái". Chương trình hoạt động của Đảng chia thành 4 thời kì. Thời kì cuối là bất hợp tác với giặc, "đánh đuổi giặc Pháp, xoá bỏ ngôi vua, thiết lập dân quyền"; tiến hành "cách mạng bằng sắt và máu"...

Tổ chức ám sát tên trùm mộ phu Badanh ở Hà Nội (2/1929). Thực dân Pháp khủng bố dã man, Việt Nam quốc dân đảng bị tổn thất nặng nề. Các lãnh tụ của đảng bị truy lùng, nội bộ chia rẽ.

Trong tình thế bị động, Việt Nam quốc dân đảng quyết định dốc toàn bộ lực lượng tiến hành cuộc khởi nghĩa Yên Bái (2/1930) với tư tưởng "Không thành công cũng thành nhân!". Bị thực dân Pháp đàn áp, cuộc khởi nghĩa thất bại, kết thúc vai trò lịch sử của Việt Nam quốc dân đảng.

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7 điểm)

Câu I. (2 điểm): Tóm tắt quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1911 đến năm 1920. Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam phải theo con đường nào?

Câu II. (3 điểm): Trình bày và nhận xét chủ trương tập hợp lực lượng cách mạng được đề ra tại Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1/1930), Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (10/1930) và Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941).

Câu III. (2 điểm): Trong thời kì 1954 – 1975, phong trào đấu tranh nào đánh dấu bước phát triển của cách mạng ở miền Nam Việt Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công? Trình bày nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ phong trào đó.

PHẦN RIÊNG

Câu IV.a. Theo chương trình Chuẩn (3 điểm):

Hãy phân tích các giai đoạn của cách mạng Lào từ năm 1946 đến năm 1975 và tóm tắt diễn biến của từng giai đoạn.

Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao (3 điểm):

Nêu nội dung, thành tựu và hạn chế của chiến lược kinh tế hướng nội và chiến lược kinh tế hướng ngoại của nhóm 5 nước sáng lập ASEAN.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

☐ Câu I. Tóm tắt quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1911 đến năm 1920. Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam phải theo con đường nào?

– Từ năm 1911, Nguyễn Ái Quốc ra đi tìm đường cứu nước, hướng tới phương Tây, đến nước Pháp; rồi qua nhiều nước, nhiều châu lục khác nhau. Nguyễn Ái Quốc đã nhận thấy ở đâu bọn đế quốc, thực dân cũng tàn bạo, độc ác, ở đâu những người lao động cũng bị áp bức, bóc lột dã man.

– Cuối năm 1917, Nguyễn Ái Quốc từ Anh trở lại Pháp, hoạt động trong Hội những người Việt Nam yêu nước ở Pari; viết báo, truyền đơn, tham gia các buổi mít tinh, gia nhập Đảng Xã hội Pháp (1919).

– Tháng 6/1919, Người gửi đến Hội nghị Vécxai *Bản yêu sách của nhân dân An Nam*, đòi thừa nhận các quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng và quyền dân tộc tự quyết của dân tộc Việt Nam.

– Giữa năm 1920, Người đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V.I. Lênin, khẳng định con đường giành độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam.

– Tháng 12/1920, tại Đại hội lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp (Đại hội Tua), Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp.

– Nguyễn Ái Quốc khẳng định, muốn cứu nước và giải phóng dân tộc phải theo con đường cách mạng vô sản.

Câu II. Trình bày và nhận xét chủ trương tập hợp lực lượng cách mạng được đề ra tại Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1/1930), Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (10/1930) và Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941).

a. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua Cương lĩnh chính trị đầu tiên

– Xác định lực lượng cách mạng là công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức; còn phú nông, trung tiểu địa chủ thì lợi dụng hoặc trung lập.

– Nhận xét:

+ Hội nghị đã thấy rõ thái độ chính trị và khả năng cách mạng của mỗi giai cấp trong xã hội Việt Nam thuộc địa, xác định đúng vai trò, vị trí của từng giai cấp, tầng lớp.

+ Phát huy sức mạnh dân tộc, phân hoá và cô lập kẻ thù để thực hiện nhiệm vụ giải phóng dân tộc.

b. Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Đông Dương với bản Luận cương chính trị tháng 10/1930

– Xác định động lực của cách mạng là giai cấp công nhân và nông dân.

– Nhận xét:

+ Đã xác định được động lực cách mạng, nhưng không đánh giá đúng khả năng cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, khả năng chống đế quốc và phong kiến ở mức độ nhất định của tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo một bộ phận trung, tiểu địa chủ tham gia mặt trận thống nhất chống đế quốc và tay sai.

+ Đây là điểm khác với Cương lĩnh đầu tiên của Đảng và cũng là hạn chế của Luận cương chính trị tháng 10/1930.

c. Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941).

– Chủ trương thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh, đổi tên Hội phản đế thành Hội Cứu quốc, nhằm tập hợp rộng rãi mọi tầng lớp, giai cấp và cá nhân yêu nước.

– Nhận xét:

+ Chủ trương trên đã huy động đến mức cao nhất lực lượng toàn dân tộc thực hiện nhiệm vụ số một là giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do.

+ Khắc phục hạn chế của Luận cương chính trị và khẳng định chủ trương đúng đắn trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, góp phần trực tiếp đưa Cách mạng tháng Tám đến thành công.

❑ **Câu III. Trong thời kì 1954 – 1975, phong trào đấu tranh nào đánh dấu bước phát riển của cách mạng ở miền Nam Việt Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công? Trình bày nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ phong trào đó.**

a. Phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960) đánh dấu bước phát triển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

b. Những nguyên nhân dẫn tới phong trào

– Lực lượng cách mạng ở miền Nam được giữ gìn và phát triển qua thực tiễn đấu tranh chính trị, hoà bình, đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, tiến lên dùng bạo lực, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, chuẩn bị cho sự bùng nổ phong trào cách mạng mới.

– Chính quyền Ngô Đình Diệm tăng cường đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân (1957 – 1959), làm cho mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam với đế quốc Mĩ xâm lược và tay sai phát triển gay gắt, đòi hỏi phải có một biện pháp quyết liệt để đưa cách mạng vượt qua khó khăn, thử thách.

– Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1/1959) khẳng định con đường cách mạng bạo lực, xác định phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng con đường đấu tranh chính trị là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh vũ trang, mở đường cho cách mạng miền Nam tiến lên.

PHẦN RIÊNG

❑ **Câu IV.a. Theo chương trình Chuẩn: Hãy phân tích các giai đoạn của cách mạng Lào từ năm 1946 đến năm 1975 và tóm tắt diễn biến của từng giai đoạn.**

a. Giai đoạn 1946 – 1954: Kháng chiến chống thực dân Pháp

– Tháng 3/1946, thực dân Pháp trở lại xâm lược Lào. Nhân dân Lào một lần nữa phải cầm súng kháng chiến bảo vệ nền độc lập.

– Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, cuộc kháng chiến chống Pháp của Lào ngày càng phát triển.

– Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, thực dân Pháp kí kết Hiệp định Giơnevơ (7/1954), công nhận độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào.

b. Giai đoạn 1954 – 1975: Kháng chiến chống đế quốc Mĩ

– Sau Hiệp định Giơnevơ, Mĩ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Lào. Dưới sự lãnh đạo của đảng Nhân dân Lào, cuộc đấu tranh chống Mĩ được tiến hành trên cả ba mặt trận: quân sự, chính trị, ngoại giao.

– Quân dân Lào lần lượt đánh bại các kế hoạch chiến tranh của Mĩ. Đến những năm 70, vùng giải phóng được mở rộng với 4/5 lãnh thổ.

– Tháng 2/1973, các phái ở Lào đã thoả thuận kí Hiệp định Viêng Chăn, lập lại hoà bình, thực hiện hoà hợp dân tộc ở Lào.

– Từ tháng 5 đến tháng 12/1975, được sự cổ vũ của thắng lợi Xuân 1975 ở Việt Nam, quân dân Lào nổi dậy giành chính quyền trong cả nước.

– Ngày 2/12/1975, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào chính thức được thành lập.

❑ **Câu IV.b. Theo chương trình Nâng cao: Nêu nội dung, thành tựu và hạn chế của chiến lược kinh tế hướng nội và chiến lược kinh tế hướng ngoại của nhóm 5 nước sáng lập ASEAN.**

a. Chiến lược hướng nội

– Nội dung: Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng nhập khẩu, lấy thị trường trong nước làm chỗ dựa để phát triển sản xuất.

– Thành tựu: đáp ứng được nhu cầu cơ bản của nhân dân trong nước, phát triển một số ngành chế biến, chế tạo, góp phần giải quyết nạn thất nghiệp.

– Hạn chế: thiếu vốn, nguyên liệu và công nghệ..., đời sống người lao động còn khó khăn, chưa giải quyết được mối quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng xã hội.

b. Chiến lược kinh tế hướng ngoại

– Nội dung: "mở cửa" nền kinh tế, thu hút vốn, kĩ thuật nước ngoài, tập trung sản xuất hàng hoá để xuất khẩu, phát triển ngoại thương.

– Thành tựu: tỉ trọng công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân đã lớn hơn nông nghiệp, mậu dịch đối ngoại tăng trưởng nhanh.

– Hạn chế: phụ thuộc vào vốn và thị trường bên ngoài quá lớn, đầu tư bất hợp lí.

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2010

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7,0 điểm)

Câu I (3,0 điểm): Trình bày nội dung cơ bản chiến lược toàn cầu của Mĩ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1973 và việc triển khai chiến lược đó ở Tây Âu trong những năm 1947 – 1949.

Câu II (2,0 điểm): Nêu và nhận xét về nhiệm vụ và lực lượng Cách mạng được xác định trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu III (2,0 điểm): Bằng những sự kiện lịch sử có chọn lọc từ năm 1941 đến năm 1945, hãy làm sáng tỏ vai trò của Nguyễn Ái Quốc Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.

PHẦN RIÊNG (3,0 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu VI.a hoặc VI.b)

Câu IV.a. Theo Chương trình Chuẩn (3,0 điểm): Chiến dịch chủ động tiến công lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) là chiến dịch nào? Tóm tắt hoàn cảnh lịch sử, chủ trương của ta và ý nghĩa của chiến dịch đó.

Câu IV.b. Theo Chương trình Nâng cao (3,0 điểm):

Cuộc tiến công chiến lược nào của quân và dân ta ở miền Nam đã buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược Việt Nam? Tóm tắt hoàn cảnh lịch sử, diễn biến và kết quả của cuộc tiến công đó.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

PHẦN CHUNG

☐ Câu I: Nội dung cơ bản chiến lược toàn cầu của Mĩ 1945 – 1973:

– Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với tiềm lực về kinh tế và quân sự to lớn, Mĩ đã triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng bá chủ thế giới. Nội dung cơ bản:

+ Ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới xóa bỏ hoàn toàn chủ nghĩa xã hội trên thế giới.

+ Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào chống chiến tranh, vì hòa bình, dân chủ trên thế giới.

+ Khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh của Mĩ.

Việc triển khai chiến lược toàn cầu ở Tây Âu 1947 – 1949:

– Ngày 12/3/1947, tổng thống Mĩ Truman đọc thông điệp trước quốc hội Mĩ, khẳng định: sự tồn tại của Liên Xô là nguy cơ lớn đối với nước Mĩ và đề nghị viện trợ khẩn cấp 400 triệu USD cho hai nước Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì.

– Đầu tháng 6/1947, Mĩ đề ra "kế hoạch Mácsan" với khoản viện trợ 17 tỉ USD để giúp các nước Tây Âu phục hồi nền kinh tế bị tàn phá sau chiến tranh. Và thông qua kế hoạch này, Mĩ còn nhằm tập hợp các nước Tây Âu vào liên minh quân sự chống Liên Xô và các nước Đông Âu.

– Ngày 4/4/1949, Mĩ thành lập khối quân sự – Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO). Đây là liên minh quân sự lớn nhất của các nước tư bản phương Tây do Mĩ cầm đầu nhằm chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

☐ Câu II. Nêu và nhận xét về nhiệm vụ và lực lượng Cách mạng được xác định trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhiệm vụ cách mạng được xác định trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam: đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và phản cách mạng, làm cho Việt Nam được độc lập tự do; lập chính phủ công – nông binh; tổ chức quân đội công – nông, tịch thu hết sản nghiệp lớn của đế quốc; tịch thu ruộng đất của đế quốc và bọn phản cách mạng chia cho dân cày nghèo, tiến hành cải cách ruộng đất...

– *Nhận xét:* Đây là nhiệm vụ đúng đắn và sáng tạo, sớm kết hợp vấn đề dân tộc và giai cấp. Độc lập và tự do là tư tưởng chủ yếu.

Lực lượng cách mạng được xác định trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam: công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức. Đối với phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản thì lợi dụng hoặc trung lập, đồng thời phải liên lạc với các dân tộc bị áp bức và vô sản thế giới.

– *Nhận xét:* Thể hiện được vấn đề đoàn kết dân tộc rộng rãi để đánh đuổi kẻ thù, rất phù hợp với hoàn cảnh một nước thuộc địa như Việt Nam. Nhuần nhuyễn về quan điểm giai cấp, thấm đượm tính dân tộc và nhân văn.

❑ Câu III. Bằng những sự kiện lịch sử có chọn lọc từ năm 1941 đến năm 1945, hãy làm sáng tỏ vai trò của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.

Sau 30 năm bôn ba ở hải ngoại, đến ngày 28/1/1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Sau đó, Người tổ chức và chủ trì Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Pắc Bó (Cao Bằng) từ ngày 10 đến ngày 19/5/1941 để hoàn thành chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược đã được đề ra trong Hội nghị Trung ương tháng 11/1939, đó là:

– Giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc.

– Giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Đông Dương. Như vậy, tại mỗi nước Đông Dương phải thành lập mặt trận thống nhất của nước mình để lãnh đạo cách mạng. Do đó, tại Việt Nam thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh, gọi tắt là Mặt trận Việt Minh.

– Đề ra chủ trương khởi nghĩa giành chính quyền, đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa khi thời cơ thuận lợi; đặt nhiệm vụ chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là trung tâm.

Hoạt động chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền:

– Sáng lập Mặt trận Việt Minh (19/5/1941), một hình thức mặt trận có quy mô và tổ chức rộng khắp cả nước do Người đứng đầu, là một trung tâm đoàn kết đấu tranh chống Pháp – Nhật để giành độc lập.

– Ra chỉ thị thành lập đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân (22/12/1944), là đội quân chính qui cách mạng đầu tiên.

– Tổ chức xây dựng căn cứ địa cách mạng, ban đầu là căn cứ Cao Bằng, đến tháng 6/1945 thành lập Khu Giải phóng Việt Bắc. Ủy ban chỉ huy lâm thời Khu giải phóng được thành lập. Khu giải phóng Việt Bắc là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

– Năm 1942 và 1945, Người đi Trung Quốc liên hệ để tranh thủ sự ủng hộ của các lực lượng đồng minh chống phát xít.

– Sáng suốt dự đoán thời cơ cách mạng và khi thời cơ đến, Người cùng với Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh thành lập ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, ban bố "Quân lệnh số 1", chính thức phát động tổng khởi nghĩa trong cả nước.

– Từ ngày 14 đến ngày 15/8/1945, Người cùng với Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị toàn quốc tại Tân Trào (Tuyên Quang), Hội nghị thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa và quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

– Từ ngày 16 đến ngày 17/8/1945, Người cùng với Tổng bộ Việt Minh triệu tập Đại hội Quốc dân cũng ở Tân Trào. Đại hội tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam do Người làm chủ tịch.

– Ngày 28/8/1945, theo đề nghị của Người, Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Người đứng đầu. Người soạn thảo và công bố Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (2/9/1945).

PHẦN RIÊNG

❑ **Câu IV.a. Chiến dịch chủ động tiến công lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) là chiến dịch nào? Tóm tắt hoàn cảnh lịch sử, chủ trương của ta và ý nghĩa của chiến dịch đó.**

Chiến dịch chủ động tiến công lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) là chiến dịch Biên giới.

Hoàn cảnh lịch sử: bước sang năm 1950, cuộc kháng chiến của ta có thêm nhiều thuận lợi:

– Ngày 1/10/1949, cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời.

– Ngày 18/1/1950, chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, ngày 30/1/1950 chính phủ Liên Xô và trong vòng một tháng sau, các nước trong phe xã hội chủ nghĩa lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Công hòa. Đây là thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam.

– Cuộc kháng chiến của nhân dân ta được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới.

Chủ trương của ta: tháng 6/1950, Đảng và Chính phủ quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch; khai thông đường sang Trung Quốc và thế giới; mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc, đồng thời tạo những thuận lợi mới thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên.

Ý nghĩa: với chiến thắng biên giới, con đường liên lạc của ta với các nước XHCN được khai thông. Quân đội ta đã trưởng thành, giành được thế chủ động chiến lược trên chiến trường chính (Bắc Bộ), mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

❑ **Câu IV.b. Cuộc tiến công chiến lược nào của quân và dân ta ở miền Nam đã buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược Việt Nam? Tóm tắt hoàn cảnh lịch sử, diễn biến và kết quả của cuộc tiến công đó.**

Cuộc tiến công chiến lược của quân và dân ta ở miền Nam đã buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược Việt Nam là cuộc tiến công chiến lược năm 1972.

Hoàn cảnh lịch sử, diễn biến và kết quả:

– Bước vào năm 1972, quân ta mở cuộc tiến công chiến lược từ ngày 30/3, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu bên cạnh các hướng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, rồi phát triển rộng ra khắp chiến trường miền Nam.

– Quân ta tiến công địch với cường độ mạnh, quy mô lớn, trên hầu khắp các địa bàn chiến lược quan trọng. Chỉ trong thời gian ngắn (cuối tháng 3 đến cuối tháng 6/1972), quân ta chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch là: Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn tên địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn và đông dân.

– Sau đòn mở đầu bất ngờ của quân ta, quân đội Sài Gòn có sự yểm trợ của Mĩ đã phản công lại, gây cho ta nhiều tổn thất; còn Mĩ gây trở lại chiến tranh phá hoại miền Bắc từ ngày 6/4/1972.

– Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", buộc Mĩ phải tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược (tức là thừa nhận thất bại của "Việt Nam hoá chiến tranh").

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2011

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH (7 điểm)

Câu I: (3 điểm)

Phân tích nguyên nhân ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành.

Câu II: (2 điểm)

Luận cương Chính trị tháng 10/1930 của Đảng Cộng sản Đông Dương có những điểm gì khác so với *Cương lĩnh chính trị đầu tiên* của Đảng Cộng sản Việt Nam? Những vấn đề đó được giải quyết như thế nào trong giai đoạn 1939 – 1945?

Câu III: (2 điểm)

Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975), nhân dân Việt Nam đã căn bản hoàn thành nhiệm vụ "đánh cho Mĩ cút" bằng thắng lợi nào? Nêu tác động của thắng lợi đó đối với sự phát triển của cách mạng miền Nam.

PHẦN RIÊNG (3 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)

Câu IV.a: Theo chương trình Chuẩn (3 điểm)

Khái quát quá trình hình thành và phát triển của tổ chức liên kết chính trị - kinh tế lớn nhất hành tinh từ năm 1951 – 2000.

Câu IV.b: Theo chương trình Nâng cao (3 điểm)

Tóm tắt sự ra đời của các quốc gia độc lập ở Đông Nam Á trong năm 1945.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH

☐ **Câu I: (3 điểm) Phân tích nguyên nhân ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành.**

– *Đất nước bị xâm lược, giải phóng dân tộc là yêu cầu cấp thiết.*

+ Dưới ách thống trị của thực dân Pháp, các tầng lớp giai cấp trong xã hội Việt Nam không chỉ bị bóc lột về kinh tế, mà còn phải chịu nỗi nhục mất nước. Độc lập tự do là khát vọng của cả dân tộc Việt Nam.

+ Mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam ngày càng sâu sắc, trong đó chủ yếu là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và phản động tay sai.

– *Sự khủng hoảng về đường lối đặt ra yêu cầu phải tìm ra con đường cứu nước mới.*

+ Cuối thế kỉ XIX, nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp bị đàn áp đẫm máu..., con đường giải phóng dân tộc dưới ngọn cờ phong kiến đã bị thất bại.

+ Đầu thế kỉ XX, các sĩ phu yêu nước tiếp thu trào lưu tư tưởng mới, tiến hành cuộc vận động cứu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản..., nhưng cũng không thành công. Sự nghiệp giải phóng dân tộc lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc về đường lối.

– *Nguyễn Tất Thành sớm có chí "đánh đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào".*

+ Tiếp thu truyền thống yêu nước của gia đình và quê hương, Nguyễn Tất Thành sớm có chí đánh đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào. Người rất khâm phục tinh thần yêu nước của các vị tiền bối, nhưng không tán thành con đường của họ, nên quyết định tìm con đường cứu nước mới.

+ Được tiếp xúc với văn minh Pháp, Nguyễn Tất Thành quyết định sang phương Tây để tìm hiểu xem nước Pháp và các nước khác làm thế nào, rồi trở về giúp đồng bào giải phóng dân tộc.

❑ Câu II: (2 điểm) *Luận cương Chính trị* tháng 10 năm 1930 của Đảng Cộng sản Đông Dương có những điểm gì khác so với *Cương lĩnh chính trị đầu tiên* của Đảng Cộng sản Việt Nam? Những vấn đề đó được giải quyết như thế nào trong giai đoạn 1939 – 1945?

– Những điểm khác

+ Về nhiệm vụ cách mạng: Nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất, không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu.

+ Về lực lượng cách mạng: Đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tiểu tư sản; khả năng chống đế quốc của tư sản dân tộc; khả năng lôi kéo một bộ phận trung, tiểu địa chủ chống đế quốc và tay sai.

– Trong giai đoạn 1939 – 1945

+ Về nhiệm vụ cách mạng: các hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 11/1939 và tháng 5/1941) đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất.

+ Về lực lượng cách mạng: Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 11/1939) chủ trương tập hợp lực lượng các dân tộc, giai cấp, tầng lớp trong Mặt trận Thống nhất Dân tộc phản đế Đông Dương. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 5/1941) chủ trương thành lập Mặt trận Việt Minh, đoàn kết toàn thể dân tộc Việt Nam.

❑ Câu III: (2 điểm) Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975), nhân dân Việt Nam đã căn bản hoàn thành nhiệm vụ "đánh cho Mĩ cút" bằng thắng lợi nào? Nêu tác động của thắng lợi đó đối với sự phát triển của cách mạng miền Nam.

– Với việc kí kết Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27/1/1973), nhân dân Việt Nam đã căn bản hoàn thành nhiệm vụ "đánh cho Mĩ cút".

– Tác động đối với sự phát triển của cách mạng miền Nam.

+ So sánh lực lượng trên chiến trường miền Nam thay đổi có lợi cho cách mạng: Mĩ phải rút quân; quân đội Sài Gòn ngày càng suy yếu: lực lượng cách mạng được tăng cường.

+ Tạo cơ sở pháp lí để đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao chống âm mưu và hành động mới của Mĩ và chính quyền Sài Gòn.

+ Vùng giải phóng được giữ vững và mở rộng, tạo thế và lực, tiến tới cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

PHẦN RIÊNG

☐ **Câu IV.a: Theo chương trình Chuẩn (3 điểm) Khái quát quá trình hình thành và phát triển của tổ chức liên kết chính trị – kinh tế lớn nhất hành tinh từ năm 1951 – 2000.**

– Tổ chức liên kết kinh tế – chính trị lớn nhất thế giới là Liên minh châu Âu (EU).

– Năm 1951, sáu nước Tây Âu đã thành lập "Cộng đồng Than – Thép châu Âu" (ECSC); đến năm 1957 thành lập "Cộng đồng Năng lượng nguyên tử châu Âu" (URATOM) và Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC).

– Năm 1967, ba tổ chức trên hợp nhất thành "Cộng đồng châu Âu" (EC). Năm 1991, các nước thành viên EC kí hiệp ước Maxtrich (có hiệu lực từ năm 1993) đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).

– Các nước thành viên EU hợp tác, liên minh trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, tiền tệ, chính trị, đối ngoại và an ninh; bầu một Nghị viện chung (Nghị viện châu Âu); sử dụng đồng tiền chung (EURO).

– Năm 1995, bảy nước EU hủy bỏ việc kiểm soát đi lại của công dân các nước này qua biên giới của nhau.

– Đến cuối thập kỉ 90 của thế kỉ XX, EU có 15 nước thành viên, chiếm hơn 1/4 GDP của thế giới.

☐ **Câu IV.b: Theo chương trình Nâng cao (3 điểm) Tóm tắt sự ra đời của các quốc gia độc lập ở Đông Nam Á trong năm 1945.**

– Inđônêxia

+ Ngày 17/8/1945, sau khi quân phiệt Nhật đầu hàng quân Đồng minh, Xucácnô đọc bản Tuyên Ngôn Độc lập, tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Inđônêxia. Hưởng ứng Tuyên Ngôn Độc lập, nhân dân cả nước nổi dậy giành chính quyền.

+ Ngày 18/8/1945, Hội nghị của Ủy ban trù bị độc lập Inđônêxia, thông qua Hiến pháp, bầu Xucácnô làm Tổng thống nước Cộng hòa Inđônêxia.

– Việt Nam

+ Tháng 8/1945, Đảng và Mặt trận Việt Minh quyết định phát động Tổng khởi nghĩa, thành lập Ủy ban Dân tộc Giải phóng do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Cả dân tộc Việt Nam vùng dậy tổng khởi nghĩa thắng lợi.

+ Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

– Lào

+ Tháng 8/1945, lợi dụng thời cơ Nhật đầu hàng quân Đồng minh, nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền.

+ Ngày 12/10/1945, Chính phủ Lào ra mắt quốc dân và tuyên bố độc lập.

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2012

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (7 điểm)

Câu I: (2 điểm)

Cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã tác động như thế nào đến nền kinh tế Việt Nam?

Câu II: (2 điểm)

Từ năm 1919 đến năm 2000, lịch sử Việt Nam đã trải qua những thời kì nào? Khái quát nội dung chính của thời kì lịch sử diễn ra sự kiện quân và dân ta đập tan tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương của thực dân Pháp.

Câu III: (3 điểm)

Cuối tháng 3/1975, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã có quyết định gì để hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam? Quyết định đó được đề ra dựa trên những cơ sở nào? Tóm tắt diễn biến chiến dịch Hồ Chí Minh (tháng 4/1975).

II. PHẦN RIÊNG (3 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu của phần riêng (câu IV.a hoặc câu IV.b)

Câu IVa. Theo chương trình Chuẩn (3 điểm)

Khái quát chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong thời kì Chiến tranh lạnh?

Câu IVb. Theo chương trình Nâng cao (3 điểm)

Từ năm 1950 – 2000, vị thế ngày càng nâng cao trên trường quốc tế của Ấn Độ được thể hiện như thế nào trên lĩnh vực kinh tế, khoa học – kĩ thuật và chính sách đối ngoại?

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

☐ Câu I: (2 điểm) Cuộc khai thác thuộc địa của thực dân pháp đã tác động như thế nào đến nền kinh tế Việt Nam?

– Từ năm 1919 đến năm 1929, thực dân Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai. Điểm nổi bật là thực dân Pháp đẩy mạnh đầu tư vốn sang thuộc địa. Nhiều nhất là đầu tư vào nông nghiệp, nhất là cao su.

– Công nghiệp mở rộng về quy mô, khai thác mỏ được coi trọng, đặc biệt là mỏ than. Thương mại, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng đều có bước phát triển.

– Thực dân Pháp còn thi hành các biện pháp tăng thuế, do vậy ngân sách Đông Dương tăng lên. Nhìn chung kinh tế Việt Nam có bước phát triển mới do có đầu tư nhân lực và kĩ thuật, song rất hạn chế.

– Cơ cấu kinh tế Việt Nam vẫn mất cân đối. Sự chuyển biến kinh tế chỉ mang tính cục bộ, tình trạng lạc hậu vẫn là phổ biến. Kinh tế Việt Nam bị cột chặt vào nền kinh tế Pháp, là thị trường độc chiếm của tư bản Pháp.

❑ **Câu II: (2 điểm) Từ năm 1919 đến năm 2000, lịch sử Việt Nam đã trải qua những thời kì nào? Khái quát nội dung chính của thời kì lịch sử diễn ra sự kiện quân và dân ta đập tan tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương của thực dân Pháp.**

Từ năm 1919 đến năm 2000, lịch sử Việt Nam trải qua năm thời kì: 1919 – 1930; 1930 – 1945; 1945 – 1954; 1954 – 1975; 1975 – 2000.

– Thời kì 1945 – 1954 (từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến ngày 21/7/1954), là thời kì diễn ra sự kiện chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, đập tan tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương của Pháp.

– Sau Cách mạng tháng Tám, tình hình đất nước gặp muôn vàn khó khăn. Nhân dân ta vừa xây dựng chính quyền cách mạng, giải quyết các khó khăn, vừa phải đấu tranh chống ngoại xâm, nội phản và từ cuối năm 1946, chống thực dân Pháp mở rộng xâm lược.

– Kháng chiến và kiến quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954), trong đó nhiệm vụ kháng chiến được đánh dấu bằng những chiến thắng tiêu biểu như Việt Bắc 1947, Biên Giới 1950, Đông – Xuân 1953 – 1954, Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơnevơ năm 1954.

❑ **Câu III: (3 điểm) Cuối tháng 3/1975, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã có quyết định gì để hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam? Quyết định đó được đề ra dựa trên những cơ sở nào? Tóm tắt diễn biến chiến dịch Hồ Chí Minh (tháng 4/1975).**

**** Quyết định của Bộ Chính trị***

– Sau thắng lợi của hai chiến dịch Tây Nguyên và Huế – Đà Nẵng, Bộ Chính trị quyết định: “Phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kĩ thuật và vật chất giải phóng miền Nam trước mùa mưa (trước tháng 5/1975)”. Chiến dịch giải phóng Sài Gòn – Gia Định mang tên “Chiến dịch Hồ Chí Minh”.

**** Cơ sở đề ra quyết định đó***

– Cuối năm 1974 – đầu năm 1975, Bộ Chính trị nhấn mạnh: “nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm

1975". Sau chiến dịch Tây Nguyên, cuộc kháng chiến của ta đã chuyển sang giai đoạn mới: Từ tiến công chiến lược ở Tây Nguyên chuyển sang Tổng tiến công chiến lược trên toàn miền Nam.

– Nắm bắt thời cơ chiến lược đến nhanh, Bộ Chính trị có quyết định kịp thời kế hoạch giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam... Sau chiến dịch Huế – Đà Nẵng, Bộ Chính trị nhận định: "Thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng hoàn toàn miền Nam".

**** Tóm tắt diễn biến của chiến dịch Hồ Chí Minh***

– Ngày 26/4/1975, quân ta được lệnh nổ súng mở đầu chiến dịch. Năm cánh quân vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của chúng.

– Ngày 30/4, quân ta tiến vào Dinh Độc Lập, bắt sống toàn bộ Nội các Sài Gòn. Dương Văn Minh – Tổng thống chính quyền Sài Gòn tuyên bố đầu hàng không điều kiện.

– 11 giờ 30 phút, ngày 30/4, chiến dịch Hồ Chí Minh thắng lợi, tạo điều kiện để quân dân các tỉnh còn lại tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam.

II. PHẦN RIÊNG

Câu IVa. Theo chương trình Chuẩn (3 điểm) Khái quát chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong thời kì Chiến tranh lạnh?

**** Từ năm 1947 đến năm 1952***

– Nhật Bản chủ trương liên minh chặt chẽ với Mĩ bằng việc kí hai hiệp ước: Hiệp ước hòa bình Xan Phranxixcô và Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật (tháng 9/1951).

– Theo các Hiệp ước đó, Nhật Bản chấp nhận đứng dưới "chiếc ô" bảo hộ hạt nhân của Mĩ, để cho Mĩ đóng quân và xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản.

**** Từ năm 1952 đến năm 1973***

– Nhật Bản tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mĩ (Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật được kéo dài vĩnh viễn). Năm 1956, Nhật Bản bình thường quan hệ ngoại giao với Liên Xô và tham gia vào Liên hợp quốc.

– Tuy vậy, phong trào nhân dân Nhật Bản chống Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật lên cao, phong trào chống chiến tranh của Mĩ ở Việt Nam và các cuộc đấu tranh theo mùa... luôn diễn ra mạnh mẽ.

**** Từ năm 1973 đến năm 1989***

– Với tiềm lực kinh tế ngày càng lớn mạnh, Nhật Bản bắt đầu đưa ra chính sách đối ngoại mới, thể hiện qua các Học thuyết Phucưđa và Kaiphu.

– Các Học thuyết đó có nội dung tăng cường quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội với các nước Đông Nam Á và tổ chức ASEAN. Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam vào tháng 9/1973.

❑ **Câu IVb. Theo chương trình Nâng cao (3 điểm) Từ năm 1950 – 2000, vị thế ngày càng nâng cao trên trường quốc tế của Ấn Độ được thể hiện như thế nào trên lĩnh vực kinh tế, khoa học – kĩ thuật và chính sách đối ngoại?**

**** Trên lĩnh vực kinh tế, khoa học – kĩ thuật***

– Nông nghiệp: Nhờ thành tựu của cuộc "Cách mạng xanh" trong nông nghiệp, từ giữa những năm 70 của thế kỉ XX, Ấn Độ đã tự túc lương thực cho gần 1 tỉ người và có xuất khẩu.

– Công nghiệp: Sản xuất công nghiệp tăng, đặc biệt là công nghiệp nặng. Cơ sở hạ tầng được xây dựng ngày càng hiện đại.

– Công nghệ: Trong ba thập niên cuối thế kỉ XX, Ấn Độ đầu tư nhiều vào lĩnh vực công nghệ cao, trước hết là công nghệ thông tin và viễn thông, cố gắng vươn lên hàng các cường quốc về công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân, công nghệ vũ trụ...

– Khoa học – kĩ thuật: Từ những năm 90, Ấn Độ thực hiện "Cách mạng chất xám", trở thành một trong những quốc gia sản xuất phần mềm lớn nhất thế giới. Các lĩnh vực khoa học – kĩ thuật khác cũng có những bước tiến nhanh chóng.

**** Về chính sách đối ngoại***

– Ấn Độ thi hành chính sách hòa bình, trung lập tích cực, ủng hộ các cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc. Ấn Độ là một trong những nước sáng lập Phong trào không liên kết. Ấn Độ thiết lập quan hệ ngoại giao với nhiều nước, trong đó có Việt Nam.

– Từ năm 1950, Ấn Độ đã thực hiện nhiều kế hoạch dài hạn, đạt được các thành tựu to lớn trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học – kĩ thuật, đối ngoại, đã từng bước nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế.

Mục Lục

Phần một. HỆ THỐNG KIẾN THỨC LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000

I. TRẬT TỰ THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1949) 5
II. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 - 1991). LIÊN BANG NGA (1991 - 2000) 5
III. CÁC NƯỚC Á, PHI VÀ MĨ LATINH (1945 – 2000) 7
IV. MĨ, TÂY ÂU, NHẬT BẢN (1945 - 2000) 12
V. QUAN HỆ QUỐC TẾ (1945 - 2000) 18
VI. CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ 19
VII. NHẬN ĐỊNH CHUNG VỀ LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NĂM 2000 20
CÂU HỎI ÔN TẬP *22*

Phần hai. HỆ THỐNG KIẾN THỨC LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 2000

VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

I. PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1925 56
II. PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1925 ĐẾN NĂM 1930 58
III. ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI 60
CÂU HỎI ÔN TẬP *62*

VIỆT NAM TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

I. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 – 1935 80
II. PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936 – 1939 82
III. PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM (1939 – 1945). NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ RA ĐỜI 84
CÂU HỎI ÔN TẬP *90*

VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954

I. NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ TỪ SAU NGÀY 2/9/1945 ĐẾN TRƯỚC NGÀY 19/12/1945 116
II. NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1946 – 1950) 119
III. BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1951 – 1953) 122
III. CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP KẾT THÚC (1953 – 1954) 124
CÂU HỎI ÔN TẬP *127*

VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

I. XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MĨ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở MIỀN NAM (1954 – 1975) 149
II. NHÂN DÂN HAI MIỀN TRỰC TIẾP CHIẾN ĐẤU CHỐNG ĐẾ QUỐC MĨ XÂM LƯỢC, NHÂN DÂN MIỀN BẮC VỪA CHIẾN ĐẤU VỪA SẢN XUẤT (1965 – 1968) 152
III. KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM (1973 – 1975) 156
CÂU HỎI ÔN TẬP 159

VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000

I. TÌNH HÌNH HAI MIỀN BẮC – NAM SAU NĂM 1975 189
II. KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở HAI MIỀN ĐẤT NƯỚC 190
III. HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VỀ MẶT NHÀ NƯỚC (1975 – 1976) 190
IV. ĐẤT NƯỚC BƯỚC ĐẦU ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1976 – 1986) 190
V. ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC CỦA ĐẢNG (1986 – 2000) 191
VI. QUÁ TRÌNH ĐẤT NƯỚC THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI (1986 – 2000) 192

TỔNG KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 2000

I. CÁC THỜI KÌ PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ DÂN TỘC 193
II. NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM 195
CÂU HỎI ÔN TẬP 196

PHẦN BA. GIỚI THIỆU ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC TỪ NĂM 2005 ĐẾN 2012

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2005 201
ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2006 204
ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2007 208
ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2008 212
ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2009 215
ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2010 219
ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2011 223
ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2012 227

NS. HỒNG ÂN
www.nhasachhongan.com.vn
Email: baolongco_ha@vnn.vn
18D Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM
ĐT: 38246706 - 08083021 - 39107095 ◆ Fax: 08083017
Điểm đến của tri thức

Mời bạn tìm đọc:

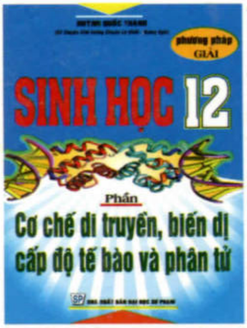
HUỲNH QUỐC THÀNH
phương pháp GIẢI
SINH HỌC 12
Phần
Cơ chế di truyền, biến dị cấp độ tế bào và phân tử
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

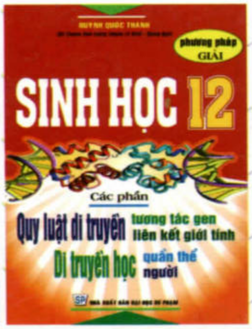
HUỲNH QUỐC THÀNH
phương pháp GIẢI
SINH HỌC 12
Các phần
Quy luật di truyền tương tác gen liên kết giới tính
Di truyền học quần thể người
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

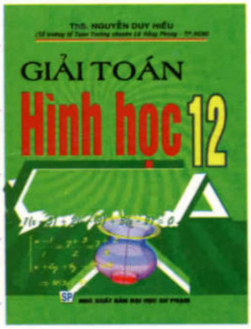
ThS. NGUYỄN DUY HIẾU
GIẢI TOÁN
Hình học 12
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

ThS. NGUYỄN DUY HIẾU
GIẢI TOÁN
Giải tích 12
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CÁC KÌ THI QUỐC GIA
LUYỆN THI CẤP TỐC
môn NGỮ VĂN

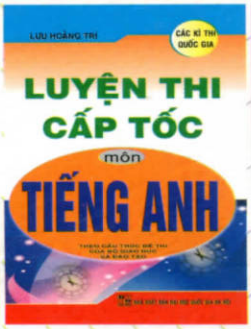
LƯU HOẰNG TRÍ
CÁC KÌ THI QUỐC GIA
LUYỆN THI CẤP TỐC
môn TIẾNG ANH

HOÀNG THÁI DƯƠNG
HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT
ĐỀ THI CHÍNH THỨC VÀ ĐỀ THI THỬ
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC - CAO ĐẲNG
môn Tiếng Anh

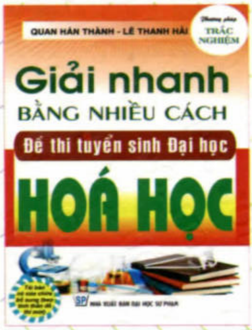
QUAN HÁN THÀNH - LÊ THANH HẢI
Phương pháp TRẮC NGHIỆM
Giải nhanh
BẰNG NHIỀU CÁCH
Đề thi tuyển sinh Đại học
HOÁ HỌC
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CT sách Nam Cường, 29&31 Phan Bội Châu - Hải Phòng *ĐT: (0313) 839599
- 259 Lê Duẩn - TP. Vinh - ĐT: 0383.554777
- 158 Tỉnh lộ 8 - Thị trấn Củ Chi - TP.HCM - ĐT: (08) 37924216
- 94 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Cần Thơ - ĐT: (0710) 3818891
- 15 Lê Thái Tổ - Vĩnh Long - ĐT: 0907845219
- 04 Lý Thái Tổ - TP. Đà Nẵng - ĐT: 0511.3823421

45B Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
- 67 Nguyễn Khoái - Hà Nội * ĐT: (04) 39845439
- 129 Phan Chu Trinh - Đà Nẵng * ĐT: 3821317
- 25 Lê Lợi - Tp. Thanh Hóa * ĐT: 3857099
- NS Liên Sương, 127 Trần Quốc Tuấn - Trà Vinh
- NS Nhã Trang - Cam Ranh * ĐT: 3854496
- NS Đông Hồ - Rạch Giá - Kiên Giang
- 278 Lê Hồng Phong - Quy Nhơn * ĐT: 3823453
- 518 Cách Mạng Tháng Tám - Thủ Dầu Một - BD
- 295 Đường 30/4 - Tây Ninh *ĐT: 3827249
- 19 Trường Chinh - Buôn Ma Thuột *ĐT: 3953408
- 01 Hai Bà Trưng - Buôn Mê Thuột * ĐT: 3951984
- 496 Võ Thị Sáu, 3/5 Tôn Đức Thắng - Long Xuyên
66 Lý Thái Tổ - TX. Quảng Trị
- 3 Hàng Tre - Hà Nội * ĐT: (04) 38246605

Để xác định sách chính phẩm, chúng tôi in chìm ở bìa 1 và 4 chữ: "NS. HỒNG ÂN"

8 935092 747774
Giá: 45.000đ